

AN CHI



chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC
PHƯƠNG NAM CORP

AN CHI

**CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY**

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 3

(từ KTNN 240 đến KTNN 315)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Mục lục	5
386 <i>Sip Soong Pán Na</i> có phải là “mười hai thửa ruộng” hay không? Nếu không thì đó là gì? <i>Mương Xoa</i> có phải là “xứ của người Java” hay không? Nếu không thì <i>Xoa</i> có nghĩa là gì?	17
387 Về từ <i>đốc</i> và công dụng của nó.	24
388 Về mốc thời gian thành lập thành phố Sài Gòn.	26
389 <i>Thi kiến đồng tâm</i> (...) hay <i>thi khiếm đồng tâm</i> ?	29
390 Ông vua nào đặt tên nước ta là <i>Đại Ngu</i> ? <i>Ngu</i> có nghĩa là gì?	31
391 <i>Hổ phụ sanh hổ tử</i> hay <i>Hảo phụ sanh hảo tử</i> ?	31
392 <i>Tranh vanh</i> và <i>chênh vênh</i> .	32
393 <i>Bình Ngô đại cáo</i> : Tại sao không nói “bình Minh” mà lại nói “bình Ngô”?	33
394 <i>Đạo tì</i> hay <i>Đạo tùy</i> ?	33
395 <i>Bánh ết</i> hay <i>bánh ếch</i> ?	34
396 <i>Tỳ kheo</i> nghĩa là gì?	35
397 <i>Thiên lý oanh đê lục ánh hồng</i> : <i>thiên lý</i> hay <i>thập lý</i> ?	36
398 <i>Xích bích xang bang</i> hay <i>xất bất xang bang</i> ?	38

399	Những chỗ sai trong quyển <i>Ngũ thiên tự</i> do hai ông Vũ Văn Kính và Khổng Đức nhận là hai người biên soạn.	39
400	<i>Lao xao sóng vỗ ngọn tùng</i> : tùng là cây gì? Có phải là cây thủy tùng không?	45
401	Ngày độc lập của nước Mỹ.	49
402	<i>Cần khôn</i> là gì?	50
403	Nguồn gốc của hai tiếng <i>ba hoa</i> .	50
404	<i>Đỉnh Giáp non thân</i> là gì? Có phải do <i>Giáp đỉnh thân sơn</i> mà ra không?	54
405	Ý kiến của GS Trần Quốc Vương về vấn đề “Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn”.	57
406	Tên thật của Bao Công.	61
407	<i>Vang bóng một thời</i> : Tại sao <i>bóng</i> mà lại <i>vang</i> ?	62
408	Cách dịch tên “Thành phố Hồ Chí Minh” của Trường Đại học Mở TPHCM.	63
409	Lại nói về nguồn gốc của hai tiếng <i>bánh ít</i> .	66
410	<i>Khún</i> (<i>Khún Bolom</i> , <i>Khún Lo</i> , v.v.) trong tiếng Lào có phải là “tiếng cổ Đông Nam Á” không?	67
411	Cách giải thích địa danh <i>Cochinchine</i> của ông Nguyễn Đắc Xuân.	74
412	Nguồn gốc của hai tiếng <i>bit tất</i> .	76
413	Âm và nghĩa của chữ 鋼.	77
414	Lại nói về hai tiếng <i>vang bóng</i> .	79

415	Xuất xứ của hai câu: <i>Thập niên chi kế, thụ mộc – Bách niên chi kế, thụ nhân.</i>	83
416	Nguyên văn bài thơ <i>Con trâu.</i>	84
417	<i>Thảm Quyến</i> hay <i>Thâm Quyến</i> ?	85
418	<i>Tu là cỗi phúc</i> (tình là dây oan): <i>cỗi</i> hay là <i>côi</i> ?	88
419	Tiếng Bahasa là ngôn ngữ nào ở Malaysia và Indonesia?	90
420	<i>Tu hành</i> hay <i>tu hạnh</i> ?	91
421	<i>Bưng tai giả điếc</i> : <i>bưng</i> là gì?	93
422	Lại nói về “bánh ít”.	93
423	Nguyên văn bài thơ của Lý Bạch làm về “Bến Nghé”.	95
424	Ý nghĩa và nguồn gốc của hai tiếng <i>kiền thiêng</i> .	96
425	<i>Bác Vương</i> hay <i>Bát Vương</i> ?	96
426	Tại sao lại gọi Paris là “Kinh đô Ánh sáng”?	97
427	Nghĩa của hai tiếng <i>triệu tổ</i> .	98
428	<i>Ông nghề</i> : <i>nghè</i> do đâu mà ra?	99
429	Lại nói về câu “Hảo phụ sanh hảo tử”.	103
430	Có thật câu “Da trắng vỗ bì bạch” không còn hấp dẫn, như Phan Ngọc đã khẳng định hay không?	105
431	<i>Húy</i> trong <i>kiêng húy</i> nghĩa là gì?	109
432	Lại nói về hai tiếng <i>vang bóng</i> .	113
433	Bắt đầu lên tiếng về hai tiếng “Ngải Trương”.	118
434	Về ngày mất của vua Quang Trung.	125

435	Về chuyện “bốn không” hoặc “năm không” của các vua đầu nhà Nguyễn.	129
436	Những chỗ sai trong quyển <i>Việt sử diễn âm</i> do Nguyễn Tá Nhí phiên âm.	132
437	Về chữ <i>Nho</i> trong <i>Nho giáo</i> .	139
438	<i>Hán-Việt từ điển</i> của Đào Duy Anh và <i>Hán-Việt tự điển</i> của Thiều Chửu.	140
439	<i>Thiếu đói</i> có nghĩa là thiếu thốn đói nghèo hay không?	145
440	Âm của hai chữ 和 珅.	146
441	Về hai câu liên quan đến Toa Đô và Ô Mã Nhi trong <i>Bình Ngô đại cáo</i> .	148
442	Từ nguyên của từ <i>thầy</i> .	152
443	Mấy chữ Hán bị viết sai ở bìa sách <i>Quảng Nam – Đất nước và con người</i> của Nguyễn Q. Thắng.	154
444	<i>Bụi hồng</i> hay là <i>vùi nông</i> ?	155
445	Nhận xét bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về <i>Truyện Kiều</i> ” trên tạp chí <i>Văn học</i> .	159
446	Về tên của một số con đường ở Sài Gòn trước đây.	166
447	“Giải thưởng” hay “dãi thưởng”?	171
448	“Múi giờ”, tiếng Hán nói thế nào?	173
449	<i>Lộng ngỗ</i> không phải là “chơi ngói”.	174
450	Chung quanh bài thơ “Lũ ngẩn ngơ” tương truyền là của Hồ Xuân Hương.	174
451	<i>Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng</i> : phe là gì?	177

452	Từ nguyên của từ <i>phi</i> , có nghĩa là ma trong tiếng Thái.	178
453	Cây mai trong Nam và cây mai trong văn thơ xưa có liên quan với nhau không?	179
454	“Ông chủ” có phải là đục rửa hay không?	185
455	Nhân bài “Dùng sai lâu ngày thành đúng” của Duy Anh trên <i>Thế giới mới</i> số 270.	186
456	Lại bàn về tên cũ của một số con đường ở TPHCM hiện nay.	192
457	Nhân bàn về hai từ <i>vang bóng</i> : Tiếng Việt không phải là tiếng Anh.	198
458	Về “vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép” mà TS. Đào Quang Huy quy cho cha của Thúy Kiều.	205
459	Có đúng “ngừng” là nước mắt và “nhịn ngừng” là cầm nước mắt hay không?	209
460	Lại nói về chuyện đàn ông bảy lỗ, đàn bà chín lỗ.	211
461	Tại sao trong Nam nói “ <i>bông</i> ” còn ngoài Bắc nói “ <i>hoa</i> ”?	213
462	TS. Đào Quang Huy trả lời về “vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép” và nhận xét về cách trả lời này.	216
463	<i>Chay</i> (trong <i>ăn chay</i>) và <i>trai</i> .	219
464	<i>Áo cú tràng, làng cú xã: chàng hay là tràng?</i>	221
465	Góp ý về quyển <i>Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam</i> của Nguyễn Lân.	222
466	<i>Đàng Trong</i> và <i>Đàng Ngoài</i> có phải là “Voie intérieure” và “Voie extérieure” hay không?	225

- 467 *Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*: Có người muốn sửa *gieo* thành “*leo*” và giảng rằng *hồng mao* là một loại “ngựa hay”, “ngựa mạnh”; như thế có đúng không? 226
- 468 Câu “*Que sais je?*” do ai nói và có nghĩa là gì? 229
- 469 Có phải tác giả quyển *Dictionarium anamitico - latinum* in ở *Serampore* năm 1838 tên là “*Contans Taberd*” như nhà bác ngữ học Phan Ngọc đã nêu hay không? 229
- 470 Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Hữu Kính? 232
- 471 Góp ý về hai tiếng *thiếu đói* và trả lời cho ý đã góp. 234
- 472 Yên Thái là làng Bưởi hay là khoảng đất ở phố Hàng Mành (Hà Nội) ăn thông ra Hàng Bông? 237
- 473 *Hôtel de ville* không phải là “khách sạn thành phố”. 239
- 474 *Chạnh lòng* và *động lòng*. 240
- 475 Có phải trong tiếng Pháp, danh từ chỉ gà con và danh từ chỉ ngựa con đều cùng một gốc? 242
- 476 “Ngựa chín hồng mao” là ngựa gì? 243
- 477 *Nung sù* và *nông sờ*. 244
- 478 *Thật* có phải là biến thể ngữ âm của *thực* hay không? 249
- 479 Nhận xét của một độc giả về quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* của Vũ Văn Kính và trả lời về nhận xét đó. 249

480	<i>Bách chiến phong trần dư xích địa: xích ở đây là thước hay là đở?</i>	254
481	“Phú de” là gì?	255
482	Có phải thành phố Lyon của Pháp do người La Mã lập ra vào thế kỷ 43 tr.CN hay không?	256
483	<i>Cá đầu đớp động dưới chân bèo: “đầu” ở đây là có hay là không?</i>	257
484	Giới thiệu một số câu đố trong tiếng Pháp.	260
485	<i>Hanoi (Hà Nội) thuộc về giống cái hay giống đực?</i>	261
486	Giải đáp về câu đố chữ Hán trên KTNN 282.	262
487	Vịnh ở phía Bắc tỉnh Khánh Hòa là <i>Vân Phong</i> hay <i>Văn Phong</i> ?	266
488	Ở thế kỷ IX, người Nhật có cai trị người Campuchia hay không?	267
489	Về cách phát âm tiếng Pháp của hoàng đế Napoléon.	270
490	A six heures, $\frac{P}{A}$, à $\frac{6}{100}$.	271
491	<i>Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng: đài gương và dấu bèo là những thứ gì mà lại có liên quan đến nhau?</i>	273
492	<i>Sang-froid và máu lạnh.</i>	277
493	<i>Đánh lễ là gì?</i>	278
494	Về một số sách được cho là “trước tác” của Trương Vĩnh Ký.	278

495	Một vài nhận xét về quyển <i>Tim về cội nguồn chữ Hán (Hán tự tổ nguyên)</i> của nguyên tác giả Lý Lạc Nghị do Jim Waters biên soạn.	280
496	Lại nói về quyển <i>Tim nguyên tác Truyện Kiều</i> của Vũ Văn Kính.	283
497	Nguồn gốc và ý nghĩa của hai tiếng <i>sen đầm</i> .	286
498	Từ nguyên của <i>thể</i> trong <i>có thể, cũng thể, v.v.</i> và của <i>thế</i> trong <i>thế này, như thế, v.v.</i>	286
499	Tiếng Pháp chẳng những không phải là tiếng Gaulois mà còn chẳng có quan hệ gì với thứ tiếng này cả.	290
500	<i>Nạ dòng</i> là gì? <i>Nạ</i> là gì và <i>dòng</i> là gì?	292
501	Phân tích ý kiến của TS Nguyễn Chung Tú về khái niệm "Công nguyên" và mấy vấn đề liên quan.	293
502	<i>Đi trước bắc cầu, đi sau theo dôi: dôi</i> là gì?	296
503	<i>Trẻ con học chữ ê a: ê a</i> là gì?	297
504	<i>Cây câu rút</i> là cây gì?	298
505	<i>Hàng xịn, hàng dỏm</i> : đâu là nguồn gốc của chữ <i>xịn</i> ? <i>Nhậu xịn, say xịn</i> : đâu là nguồn gốc của chữ <i>xịn</i> ?	298
506	Trở lại với đôi câu đối đã bàn trên KTN 284.	299
507	Đâu là xuất xứ của hai tiếng <i>thì là</i> trong <i>cây thì là</i> ?	304
508	Lại nói về mấy chữ <i>tu hành</i> và <i>tu hạnh</i> .	304
509	<i>Thoại bất đầu cơ</i> theo lời giảng của Trương Vĩnh Ký.	306
510	Do đâu mà có thành ngữ <i>phót Ăng-lê</i> ?	308

511	<i>Chạp</i> trong <i>giỗ chạp</i> nghĩa là gì?	309
512	Nguyên văn bài thơ “Mộc già” trong nguyên bản <i>Kịch Vân Kiều</i> truyện của Thanh Tâm Tài Nhân và lời dịch.	310
513	“Cây” san hô còn có tên là <i>giáng thụ</i> .	312
514	Trả lời cho sự góp ý của ông Lưu Hiến Miện, liên quan đến ý kiến của TS Nguyễn Chung Tú.	313
515	<i>Gàn quải</i> : <i>quải</i> là gì?	318
516	<i>Thằng Bờm</i> có cái <i>quạt</i> mo: <i>Bờm</i> hay là <i>Bản</i> ?	319
517	Có thật là ta không thể cùng đi với ông Vũ Văn Kính mà lại “tìm ra được nguyên tác của <i>Truyện Kiều</i> ” hay không?	319
518	<i>Thiệt</i> và <i>thật</i> .	323
519	Trả lời ông Nguyễn Khắc Bảo về đôi câu đối ở đền Trung Liệt.	324
520	<i>Bạt</i> trong <i>lều bạt</i> có phải do tiếng Pháp <i>bâche</i> mà ra không?	328
521	Nguồn gốc và ý nghĩa của câu “ <i>Qui dort dine</i> ”.	329
522	Trả lời ông Nguyễn Phương Nghi về đôi câu đối ở đền Trung Liệt.	329
523	Họ “Huỳnh” với sự kiêng tên của chúa Nguyễn Hoàng.	333
524	<i>Tứ đồ tường</i> là gì và <i>đồ tường</i> trong <i>tứ đồ tường</i> là gì?	335
525	Trả lời ông Quang Thoại về nhân vật Trương Vĩnh Ký.	336

526	Ý kiến của ông Nguyễn Trung về thái độ cần thiết lúc tranh luận.	338
527	François Marie Arouet là tên thật chứ không phải mật danh của Voltaire.	340
528	<i>Biển đề hai chữ tuyền phu tương vàng: tương vàng là gì?</i>	340
529	<i>Cám ơn và cảm ơn.</i>	342
530	<i>Y chang có phải do y trạng mà ra hay không?</i>	343
531	Cách viết chữ <i>nhieếp</i> (<i>nhieếp ảnh</i>) trong Hán tự.	345
532	Giải thích một số câu đối chiết tự trong tiếng Hán.	346
533	Mã giám sinh có râu chứ sao lại không.	347
534	Tại sao lại gọi kinh đô nhà Hồ là Tây Đô? Vài nét về công trình kiến trúc này.	350
535	<i>Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư: Tại sao tiếng kêu không làm cho thái hư ấm lên mà lại làm cho nó lạnh?</i>	352
536	Về những địa danh “gốc Hán”, “gốc Khơ-me”, “gốc Pháp” trong quyển <i>Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh</i> của Lê Trung Hoa.	357
537	<i>Đát Kỳ</i> hoặc <i>Đất Kỳ</i> chứ không phải “Đắc Kỳ”.	358
538	<i>Lưu chiếu</i> hay <i>lưu chiếu</i> ; <i>phát phối</i> hay <i>pháp phối</i> ; <i>phơ phát</i> hay <i>phát phơ</i> ; <i>diễn binh</i> hay <i>diều binh</i> ; <i>phản ánh</i> hay <i>phản ảnh</i> ?	359
539	<i>Đãi bôi</i> không phải do “đãi môi” mà ra.	362
540	<i>Cóc chết ba năm quay đầu về núi: “cóc” hay là cáo?</i>	363

541	<i>Góc thành Nam lều một gian</i> (Nguyễn Trãi): thành Nam là thành nào?	364
542	Nhận xét ý kiến của ông Hoàng Anh liên quan đến mấy tiếng “Công nguyên”.	368
543	<i>Hoa đàm đước tuệ</i> : hoa đàm là hoa gì?	373
544	<i>Huyền thiên, huyền thuyên và luyên thuyên</i> : cách nói nào đúng nhất?	374
545	Bổ sung cho các câu trả lời về mấy chữ <i>xích địa</i> và <i>thu(ng) thanh</i> .	374
546	Nguyên văn bài “Tầm ẩn giả bất ngộ” của Giả Đảo và bản dịch của Tấn Đà.	379
547	Tại sao ta lại gọi tháng 1 là tháng <i>Giêng</i> và tháng 12 là tháng <i>Chạp</i> ?	380
548	<i>Sui gia</i> và <i>thông gia</i> có khác nhau không?	382
549	Chữ “Việp”, Hán tự viết thế nào? Có phải nó gồm ba chữ <i>hoàng, hoa, nhật</i> hay không?	383
550	<i>Ngẫu pín</i> là gì và lợn cái có “ngẫu pín” hay không?	385
551	Từ nguyên của <i>quà</i> và <i>cáp</i> trong <i>quà cáp</i> .	386
552	Về sự khác nhau của hai chữ 玫 và 玫.	389
553	Nguyên văn bài thơ của Trịnh Cốc ca ngợi Lý Bạch và bản dịch của Tấn Đà.	392
554	Lại nói về câu “ <i>Qui dort dîne</i> ”.	393
555	<i>Tam cương ngũ thường</i> gồm có những gì?	395
556	Câu “ <i>bình cũ rượu mới</i> ” do đâu mà ra?	395
557	<i>Cam go</i> có liên quan gì đến <i>cam khố</i> không?	396

558	GS. Vũ Khiêu có phải là tác giả đôi câu đối quen thuộc ca ngợi Trần Hưng Đạo ở đền Vạn Kiếp hay không?	398
559	Bổ sung một lần nữa cho các câu trả lời về mấy chữ <i>xích địa</i> và <i>thu(ng) thanh</i> .	399
560	<i>Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang</i> : ngài có thể nào lại là “người” không?	404
561	Góp ý về cách hiểu hai tiếng “ <i>ngẫu pin</i> ” trong tiết mục sân khấu “Ông Thủ Thiệm” của soạn giả Trường Giang.	409
562	<i>Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao</i> : <i>nhụi</i> hay là <i>trụi</i> ?	410
563	Rốt cuộc thi khởi đầu cho thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III là năm 2000 hay 2001?	411
	BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM	413

★ 386. (KTNN 240, ngày 20-3-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc quyển “Đất nước Lào – lịch sử và văn hóa” của GS. Lương Ninh (chủ biên), PGS. Nghiêm Đình Vỹ và PGS. Đinh Ngọc Bảo, do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, ấn hành. Tôi có mấy thắc mắc sau đây: 1. Tại trang 36, sách này có giảng rằng “Sip Soong Pán Na” là “mười hai thửa ruộng”. Tại sao vùng quần cư có tính chất quốc gia của cả một cộng đồng người đông đảo mà lại chỉ gồm có “mười hai thửa ruộng”? 2. Tại trang 41, sách đó cho rằng “Mương Xoa” là “xứ người Java”. Cách giải thích này thiếu sức thuyết phục – vì Java ở tận Indonesia – nhưng nếu không phải như thế thì “Xoa” ở đây nghĩa là gì?

AN CHI: 1. Cách giải thích trên đây của các tác giả về hai tiếng “pán na” là không đúng. Sip Soong Pán Na hiện nay nằm ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và người Trung Quốc đã phiên âm hai tiếng “pán na” thành “bản nạp” 版納, âm Bắc Kinh là *bản nà*. Còn toàn bộ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

danh xưng “Sip Soong Pản Na” thì đã được họ phiên âm thành “Tây Song Bản Nạp” 西双版纳, âm Bắc Kinh là xì shuāng bản nà. Vì “sip soong” có nghĩa là mười hai cho nên cũng có tác giả và có sách dịch nghĩa hai tiếng đầu và phiên âm hai tiếng sau của “Sip Soong Pản Na” thành *Thập nhị bản nạp*. Nghĩa xác tạc của từ gốc “pản na” đã được ghi nhận trong nghĩa của hai tiếng “bản nạp” mà thư tịch của Trung Hoa vẫn còn lưu giữ. Chẳng hạn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) đã giảng hai tiếng “bản nạp” như sau: “Đơn vị khu vực hành chính thuộc châu tự trị của người Thái ở Sip Soong Pản Na, Vân Nam, tương đương với huyện. Năm 1960 bản nạp đổi thành huyện, như bản nạp Chiềng Rủng đổi thành huyện Chiềng Rủng”. Cứ theo lời giảng này thì danh từ “pản na” (bản nạp) vẫn còn được sử dụng để gọi một cấp đơn vị hành chính tại Trung Quốc cho đến cách đây chưa đầy 40 năm thì mới bị bãi bỏ. Nghĩa của nó đã được ghi nhận một cách rõ ràng. Chẳng những thế mà mười hai “pản na” đó có tên gọi cụ thể là gì thì thư tịch của Trung Quốc vẫn còn ghi chép rành mạch và đầy đủ, mặc dầu các sách có ghi không thống nhất. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu danh sách mà sách *Văn hiến thông khảo* đời nhà Thanh đã liệt kê. Mười hai “pản na” đó là: 1. Xa Lý, 2. Lục Khốn (tức Lục Thuận), 3. Ý Bang, 4. Dịch Võ, 5. Phổ Đăng, 6. Mãnh Vượng, 7. Chính Đồng, 8. Mãnh Ô, 9. Mãnh Lạp, 10. Mãnh Già, 11. Mãnh Lung, 12. Mãnh Vãng. (Dẫn theo: Lý Phát Nhất, *Thập Nhị Bản Nạp chí*, Chính Trung thư cục, Đài Bắc, sơ bản, 1955, tr.90-91). Sách này còn nói rõ rằng một số bản (chữ “bản” này hoàn

toàn khác chữ “bản” trong “bản nạp”) hợp lại thành *mường*, một số *mường* hợp lại thành một *bản nạp* (pản na), cũng có khi một *mường* lớn tự làm thành một bản nạp, gọi là *bản nạp đốn* (đốn 𣪠 có nghĩa là trộn vụn, không lẻ), mười hai bản nạp hợp lại thành một nước (X. tr.89), tức là nước Xa Lý trong lịch sử. Rõ ràng nghĩa của hai tiếng “pản na” vẫn còn được ghi nhận một cách cụ thể và chính xác trong thư tịch và “na” ở đây không hề có nghĩa là ruộng.

Nhưng “pản na” là tiếng gì? Danh từ này chẳng những không phải là tiếng Lào gốc mà cũng chẳng phải là tiếng gốc bản ngữ trong bất cứ một ngôn ngữ Tày Thái nào khác vì nó là một danh từ phiên âm. Lý Phát Nhất cho rằng đây là phiên âm danh từ *bara* của tiếng Pali, có nghĩa là phủ hoặc châu (Sđd, tr.2). Nhưng xin thành thật thú nhận rằng chúng tôi không tìm ra được danh từ “bara” với nghĩa đó trong tiếng Pali. Còn cái mà chúng tôi tìm được thì lại là *pālana*, có nghĩa là chính quyền, hoặc bang, tỉnh. Đây là một danh từ phái sinh từ căn tố PĀL, có nghĩa là chăm sóc, che chở, bảo vệ. *Pālana* mà phiên thành “pản na” thì hoàn toàn thích hợp về mặt âm lý (còn về mặt “nghĩa lý” thì, như đã thấy, cũng rất thích hợp). Xin nói thêm rằng *pāl* trong danh từ ghép *raṭṭhapāla* (= chính quyền) của tiếng Pali cũng được tiếng Lào phiên thành “ban” trong “lát tha ban”. Vậy *pāl (ana)* mà phiên thành *pản (na)* thì cũng chẳng có gì để bắt bẻ.

Vậy rõ ràng Sip Soong Pán Na là mười hai đơn vị hành chính lớn ngang ngửa với cấp huyện chứ không thể là “mười hai thửa ruộng”.

2. Chúng tôi cũng thấy như ông rằng sự giải thích đó không có sức thuyết phục. Xin dẫn lại nguyên văn lập luận của các tác giả: “Mặt khác, từ những quan hệ nào đó với dân hải đảo (...) mà dân nói tiếng Thái thấy văn hóa của người Xiềng Đông - Xiềng Thoong (...) có những nét giống người Java, nên đã gọi họ là người Java (Xoa) và gọi xứ sở của họ là Mương Xoa” (Sđd, tr.41). Lập luận này, như các tác giả đã ghi rõ nơi cước chú, là xuất phát từ luận điểm của Louis Finot, học giả kỳ cựu người Pháp mà một vài luận điểm quan trọng gần đây cũng đã bị đặt thành vấn đề. Nói riêng về luận điểm đang xét, chúng tôi e là khi chủ trương như trên, L. Finot có lẽ đã quên mất rằng Lào là một nước nằm lọt tằm trong lục địa và là nước duy nhất không có biển ở Đông Nam Á. Một hoàn cảnh địa lý như thế này làm cho cơ hội có “những quan hệ nào đó với dân hải đảo” của “dân nói tiếng Thái” tại đất Lào thời bấy giờ trở nên rất mỏng manh nếu không phải là ảo tưởng! Sở dĩ Finot phải lập luận một cách khiên cưỡng như thế thì chỉ là vì ông muốn gắn cái âm “Xoa” của tiếng Lào với tên của đảo Java ở Indonesia mà thôi: ông nghĩ rằng âm đầu của từ “Xoa” trong tiếng Lào được ghi bằng chữ thứ 7 trong bảng ghi phụ âm truyền thống của chữ Lào mà chữ thứ 7 này lại chuyên dùng để ghi chữ *j* của tiếng Sanskrit (hiểu ngầm rằng địa danh *Java* là gốc Sanskrit); vậy “Xoa” mà phiên âm *Java* thì rất thích hợp. Hình như là ngay cả ở điểm này, L. Finot cũng còn

quên: – rằng tiếng Lào có *sává* và *saová* (Chúng tôi ghi theo Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, CNRS, Paris, 1970) để phiên âm tiếng Sanskrit *java* (= mau lẹ) còn tên của đảo *Java* thì lại được phiên thành *sávā*; – rằng *swā* (Xoa) dùng để phiên âm địa danh ước đoán *Javā* mà nguyên âm trong âm tiết thứ hai là một *a* dài khác với *a* ngắn trong tên đảo *Java* của Indonesia nên không thể đánh đồng *Javā* với *Java* được; – rằng chữ thứ 7 đang xét cũng dùng để ghi phụ âm đầu cho rất nhiều từ không phải gốc Sanskrit hoặc những từ gốc Sanskrit đã “Lào hóa”, nghĩa là đã đồng hóa theo hệ thống âm vị của bản ngữ, đến độ nhiều khi rất khó mà tìm lại được từ nguyên.

Tóm lại việc gắn từ “Xoa” trong “Mường Xoa” với *Javā* chỉ là kết quả của một sự ước đoán không có căn cứ. Còn theo chúng tôi thì nếu bằng vào những cứ liệu ngôn ngữ khác và cả những cứ liệu “ngôn ngữ chi ngoại” thì may ra có thể tìm được xuất xứ và nghĩa gốc của từ “Xoa”. Theo truyền thuyết của người Thái và người Lào thì quê hương gốc mà họ phải rời bỏ để đi về phía Nam tìm đất mới mà sinh cơ lập nghiệp, quê hương đó chính là Mường Trời. Khái niệm “Mường Trời” lúc bấy giờ luôn luôn là một nỗi ám ảnh trong tâm thức của họ và khi người Lào chọn được địa bàn định cư ở phương Nam, nhất là khi họ đã thiết lập được một điểm quần cư có tính chất trung tâm của cả cộng đồng thì để kỷ niệm và tôn vinh quê hương cũ, họ bèn đặt tên cho nơi đó là Mường Trời, mà tiếng Lào là *Muong Xoa*. Sau L. Finot, các chuyên gia về lịch sử của nước Lào đều mặc nhiên nhất trí cho rằng địa danh “Mường Xoa” chỉ còn tồn tại

trong truyền thuyết mà thôi và nhiều người đã thân nhiên xem rằng “Xoa = Javā” là một đẳng thức tuyệt đối chính xác. Paul Lévy đã viết không cần dè dặt gì hết rằng “cái tên cổ xưa nhất của Luang-Prabang vốn là Mường *Xua*, tức là Mường *Java* mà *Java* là cái tên mà người Ấn Độ đã đặt cho một hòn đảo của Indonesia” (X. *Histoire du Laos*, P.U.F, Paris, 1974, p.36).

Không bận tâm đến cả cái tên Mường Xoa, G. Coedès đã đề cập thẳng đến “Javā” như là vị trí địa lý của kinh đô Luang-Prabang tương lai (X. *Les peuples de la péninsule indochinoise*, Paris, 1962, p.133). Thực ra, địa danh Mường Xoa tuy chỉ còn tồn tại trong truyền thuyết nhưng hiện thân của nó với tính cách là tên của một vùng địa lý và một khu vực hành chính hiện đại của nước Lào thì vẫn còn đó và đó là địa danh bằng tiếng Sanskrit *Svargaloka* – mà cách phát âm theo kiểu Lào là *Sa vǎn kha lóc* – trong đó *svarga* có nghĩa là trời còn *loka* (= không gian, thế giới) thì tương đương với “mường”. Vậy *Svargaloka* có nghĩa là Mường Trời, tức Mường Xoa, biết rằng “xoa” là hình thái Lào hóa của *svar* trong *svarga*, rằng *svarga* cũng có dạng rút ngắn là *svar* và rằng người Khmer cũng có mượn danh từ Sanskrit *svar* mà phát âm thành *xuô*, thí dụ *than xuô* là cõi trời, cõi tiên (*than* = nơi, chốn, v.v.). Vậy *Xoa* có nghĩa là trời và Mường Xoa tất nhiên là Mường Trời, nghĩa là *Svargaloka*. Người ta có thể phản bác mà cho rằng về mặt ngữ âm thì Sanskrit *sva* chỉ có thể cho ra Lào *xuô* [suo] còn *svā* mới cho ra *xoa* [swa] vì vậy *sva(r)* không thể cho ra *xoa* được. Xin trả lời rằng thực ra tiếng Lào đã xử lý một cách không nhất quán *a* và *ā* của

tiếng Sanskrit, rằng chính các học giả đó cũng không phân biệt *a* với *ā* nên có người thì ghi *Java* mà có người lại ghi *Javā*; rằng địa danh Mường Xoa xuất hiện lần đầu tiên là trên bia Ram Khăm Heng (1292) của Xiêm (chứ không phải của Lào) mà lúc đó văn tự Xiêm cũng chưa phải đã định hình một cách hoàn toàn có quy củ như hiện nay; rằng *r* trong *svar* đã tạo ấn tượng như *a* đứng trước nó là một *a* dài (*ā*), nhất là khi mà nó lại không được phiên (nên càng có thể xem như đã được nhập vào *oa* của *xoa*); và cuối cùng, rằng đây dù sao cũng chỉ là một cách phiên âm đã “dân gian hóa” nên không thể (hoặc không còn) mang tính chất bác học và vì vậy mà không nên đem luật tương ứng ngữ âm chặt chẽ ra để bắt bẻ tại đây. Tóm lại, *xoa* [swa] của tiếng Lào, theo chúng tôi, chính là cùng một gốc với *xuô* [suo] của tiếng Khmer và đều do *svar* (= trời) của tiếng Sanskrit mà ra. Vậy *Mường Xoa* chính là *Svargaloka*, nghĩa là Mường Trời.

Lịch sử đã cho biết rằng Mường Xoa là vùng mà về sau đã trở thành kinh đô Luang Prabang. Kinh đô xưa này hiện nay vẫn còn có một vùng ngoại ô mà tên bằng tiếng Sanskrit là *Svargaloka* phát âm theo kiểu “Phạn-Lào”, như đã nói, thành *Sa vẫn kha lốc*. Đây không phải là gì khác hơn là chính Mường Xoa trong truyền thuyết. Tất nhiên là không thể đòi hỏi vị trí của Luang Prabang phải chồng khít lên vị trí cũ của Mường Xoa = Svargaloka vì đó là một điều không thực tế. Sài Gòn của thế kỷ XX đã được thiết lập trên vị trí của Bến Nghé còn Sài Gòn của thế kỷ XVIII thì lại thuộc vùng Chợ Lớn mà người Hoa vẫn còn gọi bằng cái tên cũ của nó là

Thầy Ngòn (phiên âm từ Sài Gòn). Vậy có lẽ nào vị trí của hai thành phố (hoặc phần của thành phố) không chồng khít lên nhau mà cho rằng Sài Gòn không có liên quan gì đến lịch sử của Thầy Ngòn?

★ 387. (KTNN 241, ngày 01-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi không thỏa mãn với đoạn ông trả lời về từ “đốc” cho ông bạn Dương Văn Thanh Quì trên KTNN 236, nhất là ông lại đưa ra hai quyển từ điển tiếng Việt (1967 và 1992) để làm căn cứ vì theo tôi hai quyển từ điển trên giảng không rõ ràng.

Chữ “đốc” nguyên là âm Hán Việt có nghĩa là xem xét. Nếu tôi không lầm thì nó là “directeur” trong tiếng Pháp có nghĩa là trưởng, như:

directeur d'une école = hiệu trưởng,

directeur des écoles = đốc học,

directeur d'un service = giám đốc, cục trưởng.

Từ “đốc” cũng thấy ghép thành “đốc công”, “giám đốc”, “đề đốc” (binh nghiệp), v.v. Thời Pháp thuộc, dân chúng dùng từ “đốc” để chỉ chức trưởng như hiệu trưởng trường tiểu học, y sĩ trưởng bệnh xá trong khi nói một cách thân mật. Người ta ghép từ “đốc” với tên người có chức vụ mà không nói họ, thí dụ: ông đốc Tri, ông đốc Lý và không gọi tắt ông đề đốc là ông đốc vì ông đề là một chức quan, đầu phải chức thầy. Còn nếu không nói “đốc” mà nói đầy đủ “đốc học” hay “đốc tờ” thì phải nói đầy đủ họ và tên, như: ông đốc học Lê Hữu Tri, ông đốc tờ Nguyễn Văn Lý, mới khỏi bị chê là ăn nói xách mé, thiếu lịch sự.

Trả lời: Chúng tôi không thông thạo về hệ thống học chính thời Pháp thuộc nhưng, theo chúng tôi, nếu đã đủ điều kiện để làm “directeur des écoles” thì đã là

inspecteur (thanh tra). Còn danh ngữ “đốc học” thì lại đồng nghĩa với “hiệu trưởng” trong tiếng Việt hiện đại. Danh ngữ trước bây giờ đã là một ngữ cũ còn danh ngữ sau là một ngữ hiện hành chứ không phải hiệu trưởng là *directeur d'école* còn đốc học là “*directeur des écoles*”.

Chúng tôi nhất trí với ông rằng chữ *đốc* 督 có nghĩa là trông coi (nên mới thuộc bộ *mục* 目) và *đốc học* có nghĩa là trông coi về dạy học nói chung, rằng do nghĩa đó mà ở Trung Quốc và Việt Nam trước đây đã từng có một chức quan gọi là *đốc học*, có chức năng và quyền hạn trông coi việc dạy học ở cấp hành chính mà mình được bổ nhiệm. Nhưng đây là chuyện trước kia chứ trong nền học chính của Pháp tại Việt Nam thì “đốc học” chỉ còn có nghĩa là “*directeur d'école*” (= hiệu trưởng) mà thôi.

Nhiều quyển từ điển đã ghi rằng “đốc” cũng là hình thức nói tắt của “đề đốc” chứ không phải là trong lĩnh vực quân sự (mà ông gọi là “quan”) thì không nói tắt thành “đốc” và chỉ trong lĩnh vực giáo dục hoặc y tế (mà ông gọi là “thầy”) thì mới nói tắt như thế. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức chẳng hạn, cũng ghi: “*Đốc (...)* Đề-đốc, đô-đốc,...”. Đặc biệt là, cũng bộ từ điển đó, quyển thượng, phần III (nhân danh và địa danh), có các mục từ sau đây:

“*Đốc Lụa*: một đốc-binh của Bình-Tây đại-nguyên-soái Trương-Định”.

“*Đốc Tòng*: nt”

“*Đốc Thu*: một đốc-binh của Đề-Thám (...)”

“Đốc Vàng: một đốc-binh triều Nguyễn (...)”

Vậy rõ ràng là ngay cả trong lĩnh vực quân sự thì người ta vẫn có gọi tắt thành “đốc”.

Cuối cùng, chúng tôi cho rằng ông đã nhầm lẫn vì đã đánh đồng tiếng “đốc” trong “đốc học”, “đề đốc”, v.v. với tiếng “đốc” trong “đốc tờ”. Tiếng trước là một hình vị tiếng Việt gốc Hán mà Hán tự là 督 còn tiếng sau thì chỉ là một âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm âm tiết thứ nhất (*doc-*) trong danh từ *docteur* của tiếng Pháp mà thôi.

★ 388. (KTNN 241, ngày 01-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong dịp chuẩn bị kỷ niệm năm thành lập TP Sài Gòn nay là TPHCM, theo tôi được đọc trên một số báo chí, thì cho đến nay, có 2 ý kiến lấy mốc thời gian khác nhau.

Ý kiến thứ nhất là của ông Nguyễn Duy Cách đăng trên báo Sài Gòn giải phóng Xuân Đinh Sửu và trong tạp chí KTNN số 236, đại ý như sau: Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập TP Sài Gòn ngày 8.1.1877. Sắc lệnh này được ban hành ngày 16.5.1877. Theo ý kiến này thì đến năm nay (1997), TP Sài Gòn thành lập được 120 năm. Ý kiến này lấy văn bản pháp lý làm căn cứ.

Ý kiến thứ hai của ông Nguyễn Đăng Sơn, giám đốc dự án quốc gia VIE 95-051 về việc nâng cao năng lực quản lý và qui hoạch đô thị tại TP.HCM, đăng trên báo Sài Gòn giải phóng ngày thứ tư 19.2.1997 thì “có thể lấy mốc thời gian lập ra TP. Sài Gòn trước đây (nay là TPHCM) là từ năm 1698, khi xuất hiện huyện sở Tân Bình”. Theo ý kiến này thì đến năm 1998,

thành phố Sài Gòn thành lập được 300 năm. Ý kiến này lấy việc xây dựng huyện sở làm căn cứ.

Vậy TP. Sài Gòn (nay là TP.HCM) chính thức được thành lập năm nào? Căn cứ để định mốc thời gian nào là đúng và có còn mốc thời gian thành lập nào khác nữa không? Sao không thấy nói đến việc thành lập Phiên Trấn Gia Định thành?

Trả lời: Kể ra thì cũng có mốc thời gian khác nữa, chẳng hạn năm 1790 là năm mà Nguyễn Ánh quyết định biến Sài Gòn làm kinh đô, gọi là *Gia Định kinh* và cho làm đồ án để xây thành kiểu Vauban của Pháp. Nhưng trước năm 1790 thì Sài Gòn đã là một đô thị sầm uất từ lâu vì theo lời của Nguyễn Đình Đầu thì “các nhà nghiên cứu địa lý lịch sử xét thấy rằng Sài Gòn đã là “thành phố” từ khi Nguyễn Cửu Đàm xây lũy Bán Bích năm 1772, khi ấy thị trấn phố xá không phải mọc xung quanh một thành quách mà xung quanh một thương cảng và được bảo vệ bởi một vách thành dài 15 dặm” (*Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, t.I, Nxb TP.HCM, 1987, tr.186).

Vậy khi mà tổng thống Pháp ra sắc lệnh ngày 8.1.1877 thành lập “thành phố Sài Gòn” thì Sài Gòn đã là một thành phố từ lâu. Sắc lệnh này do đó chỉ có ý nghĩa và tác dụng trong phạm vi hệ thống hành chính mà thực dân Pháp đã thiết lập tại nước ta mà thôi. Và có lẽ nào dân Sài Gòn lại có thể coi đó là một vinh dự để lấy năm đó làm năm mốc mà kỷ niệm?

Vì vậy mà chúng tôi tán thành ý kiến của Nguyễn Đình Đầu cho rằng “1698 là năm chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kính) vào Nam kinh

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lược, (...) lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn; mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Từ đây mới chính thức có chính quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất mới bấy lâu nay do lưu dân Việt Nam tự động đến sinh sống khai hoang lập ấp và tự quản. Ta lấy năm 1698 làm mốc đầu tiên của Sài Gòn là vì vậy, vì từ đó mới có phủ sở Gia Định, huyện sở Tân Bình thuộc phủ Gia Định, từ đó xứ Sài Gòn mới chính thức là đất Việt Nam và huyện sở, phủ sở đó không phải ở cô độc trên đồi Tân Khai ngó xuống sông Bến Nghé, mà ở giữa một nơi đô hội khá phồn thịnh được tạo lập từ nhiều chục năm rồi bởi hàng vạn lưu dân. Nói một cách khác, không phải Sài Gòn mới mọc lên từ 1698 mà trước 1698 đã có một sự phát triển chắc là lâu dài mà nhà làm sử phải tìm biết” (Sđd, tr.127-128).

Cùng một quan niệm như trên, Trần Văn Giàu đã viết: “Như vậy, năm 1698, xứ Sài Gòn trở thành huyện Tân Bình, huyện sở đặt trên gò Tân Khai ngó xuống Bến Nghé. Đây cũng là trụ sở của dinh Phiên Trấn. Ta có thể lấy năm lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn làm năm khai sinh cho thành phố Sài Gòn, một điểm cư dân đã khá trù mật từ nhiều chục năm, cũng là một điểm thương mại đang ở trong thế thịnh đạt” (Sđd, tr.235).

Cứ như trên thì chỉ có năm 1698 mới là cái mốc thời gian hợp lý nhất để đánh dấu sự ra đời của Sài Gòn và bộ sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí*

Minh ra mắt độc giả trong mấy năm gần đây cũng chính là theo tinh thần của quan điểm đó: chuẩn bị kỷ niệm 300 năm tuổi của Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) vào năm 1998.

★ 389. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Tết Bính Tý (1996), tôi có đọc bài “Ngày Tết bàn chuyện rượu và thơ” của tác giả Bùi Đẹp đăng trên tạp chí *Cẩm Thành* số 7 do ngành Văn hóa thông tin tỉnh Quảng Ngãi ấn hành. Trong bài (trang 19) có đoạn nguyên văn như sau:

“Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu,
Thi kiến đồng tâm bán cú đa.

Nghĩa là:

Uống rượu gặp người tri kỷ ngàn chén vẫn ít,
Làm thơ vắng bạn đồng tâm nửa câu vẫn nhiều”.

“Thi kiến 見 đồng tâm” mà dịch là “làm thơ vắng bạn đồng tâm” thì có đúng hay không? Tôi có gởi thắc mắc đến ban biên tập mà mãi không thấy trả lời.

AN CHI: Đúng ra thì phải là:

Thi *khiếm* đồng tâm bán cú đa.

Khiếm 欠 là thiếu, vắng. Thí dụ: *khiếm diện* là vắng mặt, *khiếm nhā* là thiếu lịch sự, *khiếm đồng tâm* là thiếu bạn đồng tâm. Có lẽ do hai tiếng phát âm na ná với nhau nên tác giả đã nhầm *khiếm* thành “kiến” chăng? “Kiến đồng tâm” là thấy bạn đồng tâm, gặp bạn đồng tâm, hoàn toàn trái ngược với “*khiếm* đồng tâm”. Đã “kiến đồng tâm” thì phải để cho nguồn thơ lai láng tuôn trào chứ sao lại là “bán cú đa”?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sách *Tục ngữ Hoa-Việt* do Nguyễn Lập Sơn và Dư Phát Linh sưu tầm và biên soạn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1993) có cho một dị bản như sau:

“Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu

Thoại bất đầu cơ bán cú đa

Rượu gặp tri âm nghìn chén ít

Chuyện chẳng hợp nhau nửa câu cũng rườm”.

(Sđd, tr.228).

Cùng một nội dung với hai câu mà tác giả Bùi Đạp đã nêu, *Tục ngữ Hoa-Việt* còn có hai câu theo thể ngũ ngôn như sau:

“Tửu phùng tri kỷ ẩm

Thi hướng hội nhân ngâm.

Rượu uống với tri kỷ,

Thơ ngâm cùng bạn thơ”

(Sđd, tr.228).

Trong *Tặng quảng hiền văn* (Chúng tôi sử dụng bản của Yên Sơn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995) hai câu trên còn được nối bằng hai câu sau đây:

“Tương thức mẫn thiên hạ,

Tri tâm năng kỷ nhân.

nghĩa là:

Biết nhau đây thiên hạ,

Hiểu lòng nhau mấy người?”

★ 390. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Ông vua nào của nước ta đã đặt tên nước là Đại Ngu? Chữ “Ngu” có liên quan gì đến “ngu” trong “ngu dân”? Sách nào có ghi chép điều này?

AN CHI: Sử Việt Nam nhiều quyển có ghi chép chuyện này vì đây là sự kiện lịch sử xảy ra vào năm 1400 tại nước ta mà quốc hiệu trước đó là Đại Việt. Người đã đổi tên nước thành Đại Ngu là Hồ Quý Ly vì họ Hồ vốn là dòng dõi của nhà Ngu ở bên Tàu. Sách *Việt-Nam sử-lược* của Trần Trọng Kim, chẳng hạn, đã chép như sau: “Quý-Ly bỏ Thiếu-đế (nhà Trần – AC) nhưng vị tình cháu ngoại cho nên không giết, chỉ giáng xuống làm *Bảo-ninh đại-vương* rồi tự xưng làm đế (...) Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Tàu cho nên Quý-Ly đặt quốc hiệu là Đại-Ngu” (bản in lần thứ 3 của Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1949, tr.182). Chữ “Ngu” ở đây chỉ là đồng âm với chữ “ngu” trong “ngu dân” mà thôi.

★ 391. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích câu “Hổ phụ sanh hổ tử” và viết ra chữ Hán. Có người cãi rằng câu đó đúng ra phải là “Hảo phụ sanh hảo tử”, có thật như thế không?

AN CHI: Sách vẫn chép: *Hổ phụ sanh hổ tử* 虎父生虎子 (cha cọp sanh con cọp) ý nói “cha nào con nấy” nhưng cha ở đây, vì được ví với hổ, cho nên phải thuộc hàng dũng mãnh, cao quý (chứ không phải hạng tầm thường). Cái từ chính trong câu ngạn ngữ đích thị là *hổ* (chứ không phải *hảo* 好) vì vậy nên mới có thêm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

một vé đối lại nữa là: *Lân mẫu xuất lân nhi* (mẹ lân đẻ con lân) mà thực chất cũng là đồng nghĩa với câu trên. Tuy nhiên nói “Hảo phụ sanh hảo tử” (cha tốt sanh con tốt) thì vẫn có nghĩa. Có điều là nói như thế thì đã “cải biên” câu ngôn ngữ quen thuộc, làm cho cái ẩn dụ về tính oai hùng hoặc sự cao quý gửi gắm trong danh từ “hổ” cũng tan biến đi luôn!

★ 392. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “*tranh vanh*” 崢嶸 trong tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) có phải đã chuyển sang tiếng ta thành “*chênh vênh*” hay không? Có phải đó cũng đúng là hai chữ “tranh vanh” trong câu đầu “Tranh vanh xích vân Tây” ở bài thơ “Kương thôn” của Đỗ Phủ không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng hai tiếng *chênh vênh* đúng là bắt nguồn ở một nguyên từ tiếng Hán ghi bằng hai chữ 崢嶸 mà âm Hán Việt hiện đại là *tranh vanh*, (đúng như ông đã nghĩ) và đây đúng là hai chữ của câu thơ:

Tranh vanh xích vân Tây

trong bài “Kương thôn” của Đỗ Phủ. Trần Trọng Kim dịch câu này thành:

Mé tây mây đỏ bằng bằng.

Nhưng câu thơ dịch này đã không cho thấy được cái nghĩa của hai tiếng “tranh vanh” là cao ngất, chênh vênh.

★ 393. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Sau khi đánh thắng quân Minh, Nguyễn Trãi đã viết bài “Bình Ngô đại cáo”. Tại sao lại là “bình Ngô” mà không phải “bình Minh”?

AN CHI: Chu Nguyên Chương tức Minh Thái Tổ, người sáng nghiệp của nhà Minh đã từng có lúc tự xưng Ngô quốc công, rồi Ngô Vương, trước khi giành lại được đất nước từ tay thống trị ngoại tộc nhà Nguyên để lên ngôi hoàng đế. Vậy khi nói đến tiếng *Ngô* là đã nói đến nhà Minh. Có người đã chứng minh một cách chi tiết và công phu rằng tiếng “Ngô” là một từ mà từ lâu dân ta đã dùng để chỉ người Tàu (như trong “trò Ngô”), nhưng chúng tôi không tin ở thuyết đó vì không tin rằng Nguyễn Trãi chỉ chơi chữ một cách tầm thường đến thế.

★ 394. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 226, ông có trả lời rằng phu khiêng đòn đám ma phải nói và viết là “đồ tì” mới chính xác. Tôi nghe trong Nam Bộ còn gọi là “đạo tì”. Tại sao ông không nêu lên? Hay là ông không biết?

AN CHI: Thực ra trên KTNN 226, chúng tôi chỉ hạn chế vấn đề trong phạm vi của những chữ Hán dùng để phiên âm danh từ *śavya* của tiếng Sanskrit mà thôi. Còn nếu liên hệ rộng ra thì ở trong Nam, người ta không chỉ còn gọi phu khiêng đòn đám ma là *đạo tùy* – chứ không phải là *đạo tì* như ông đã nhắc – mà còn gọi đó là những người *họ đạo* hoặc *đạo hò* nữa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi nhận và giảng ba cách nói đó như sau:

“*Đạo tùy*. Họ đạo, đạo hò, những người làm nghề đi khiêng quan cữu”.

“*Đạo hò*. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu”.

“*Họ đạo*. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu (đám ma)”.

Việt-Nam tự-điển của Lê Văn Đức, một bộ từ điển đã thu thập nhiều từ ngữ quan trọng và độc đáo của phương ngữ Nam Bộ, tiếc thay, cũng chỉ ghi nhận có *họ đạo* mà không có *đạo tùy* và *đạo hò*. Còn *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên thì lại chẳng ghi nhận trường hợp nào.

★ 395. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 238, ông có trả lời bạn đọc rằng “bánh ít” phải được viết thành “bánh ết”. Tôi thấy nhiều quyển từ điển đều viết là “bánh ếch”. Theo tôi, từ này do dân gian gọi và viết đã quen cho nên đâu phải lúc nào cũng là quan hệ ngữ âm.

AN CHI: Chẳng những nhiều quyển từ điển ghi “ếch” thay vì ết; như ông đã nói, mà có quyển, như *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của còn ghi nhận và giảng rõ như sau: “*Bánh ếch*. Bánh giống hình con ếch, cũng kêu là bánh ít”. Với lối giảng theo từ nguyên dân gian như thế này – nghĩa là không cần đến từ nguyên học đích thực – thì phần đông đều sẵn sàng thừa nhận rằng cái bánh của *Từ điển tiếng Việt 1992*

phải được ghi bằng chữ “éch”. Chúng tôi chỉ áy náy có một điều là không biết những người đó có chấp nhận con *rit* ở trong Nam là con “*réch*” ở ngoài Bắc hay không, rằng trong Nam nói “giống *hịt*” thì ngoài Bắc có chịu nói “giống *hệch*” hay không. Lý do của chúng tôi rất rõ ràng: nếu *rit* – *réch* không xứng đôi, *hịt* – *hệch* cũng chẳng xứng đôi thì *éch* cũng không làm sao xứng đôi với *ít* được. Nếu cố tình cưỡng duyên chúng với nhau thì đó cũng chỉ có thể là những “đôi đũa lệch so sao cho bằng” mà thôi.

★ 396. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 236, ông có nói về hai tiếng “*tì khuu*”. Tôi có đọc cuốn *Tâm-nguyên từ-diễn* của Lê Ngọc Trụ (1993) thì sách này giải thích như sau: “*Tỳ-kheo* (ông gọi là “*tì khuu*”). Nam tu sĩ Phật giáo đã thọ giới đầy đủ (250 giới), chính thức đứng vào hàng tăng. *Tỳ-kheo* có 3 nghĩa: *khất-sĩ*, *phá-ác* và *bố-ma*. Xin cho biết giải thích như vậy có đúng không?”

AN CHI: Trước nhất chúng tôi xin nói rằng *tì khuu*, *tì khâu* và *tì kheo* chỉ là những biến thể ngữ âm mà thôi. *Tì kheo* là một cách đọc hai chữ 毘丘 xuất phát từ việc kiêng kỵ tên cúng cơm của Đức Thánh Khổng vì tên của ngài chả là *Khâu 丘*, cũng đọc *Khuu*. Theo *Phật-học từ-diễn* của Đoàn Trung Còn thì “*tỳ-kheo*”, cũng đọc “*tỳ khuu*”, có đến 4 “nghĩa” (chứ không phải là 3): 1. Tịnh khất thực (tức là cái mà Lê Ngọc Trụ gọi là “*khất sĩ*” – AC), 2. Tịnh phiền não (tức là cái mà Lê Ngọc Trụ gọi là “*phá ác*” – AC), 3. Tịnh trì giới, 4. Năng bố ma (có sức làm cho ma-tà sợ sệt). Còn giữa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đoàn Trung Còn và Lê Ngọc Trụ, ai đúng ai sai hoặc ai đủ ai thiếu, thì chúng tôi xin nhường lời cho các bậc thức giả, đặc biệt là các nhà Phật học.

★ 397. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Bài “Giang Nam xuân” của Đỗ Mục có câu:

Thiên lý oanh đề lục ánh hồng

mà có sách (chẳng hạn Trần Trọng San) chép là “thập lý”. Theo thiển ý thì “thiên lý” hay hơn “thập lý” vì đất Giang Nam rộng lớn, phải là “ngàn dặm” mới tương xứng. Nhưng nguyên văn của tác giả là quan trọng hơn cả; vậy các bản Đường thi trước nay của Trung Hoa chép thế nào?

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng phải tả “ngàn dặm” thì mới tương xứng với cả một vùng trời đất bao la ở Giang Nam. Bài thơ này có thể được xem là một thiên tuyệt cú kiệt tác của thi ca đời Đường. Ấy thế mà về chữ đầu tiên của câu đầu tiên là chữ “thiên” thì lại có người cho là không được hay. Dương Thận đời Minh đã nhận xét trong “Thăng Am thi thoại” rằng chữ “thiên” nên thay bằng chữ “thập” vì đã là ngàn dặm (thiên lý) thì chẳng còn nghe thấy được tiếng oanh mà cũng chẳng còn nhìn thấy được sắc lục sắc hồng nơi hoa cỏ. Còn người biên soạn “Lịch đại thi thoại” đời nhà Thanh là Hà Văn Hoán thì phản bác rằng cứ cho là “thập lý” đi nữa cũng chẳng nghe thấy được và nhìn thấy được, rằng thiên tứ tuyệt này có ý nghĩa khái quát, không riêng chỉ một nơi nào, vì vậy nên mới gọi là “Giang Nam xuân”. Hà Văn Hoán rất có lý: “oanh đề” là chim oanh hót khắp cả một miền Giang Nam chứ có phải chỉ là một con chim oanh cụ thể và cá

biệt nào đâu, “lục ánh hồng” cũng là màu xanh ánh màu đỏ ở khắp cõi chứ có riêng ở một chốn nào. Cái không gian phải bao la bát ngát đến “thiên lý” thì mới gồm chứa được “Nam triều tứ bách bát thập tự” (bốn trăm tám mươi ngôi chùa của Nam triều là các nhà Tống, Tề, Lương, Trần) ở câu thứ ba chứ nếu chỉ có “thập lý” thì những ngôi chùa đó chắc thế nào cũng phải bị dồn nén kích cỡ để trở thành những ngôi chùa *mini* mà thôi.

Nhưng điều quan trọng phải là chính tác giả đã viết như thế nào và ông đã viết “thiên”. Dương Thận cho rằng nên đổi thành “thập” nhưng chính Đỗ Mục thì lại muốn nói đến những “bách thập”. Vậy tưởng cứ phải tôn trọng ý và văn của tác giả mà ghi chữ đầu tiên của bài thơ là “thiên”. Chúng tôi không có được nhiều bản Đường thi để xem có bản nào ghi thành “thập” hay không nhưng bộ *Trung Quốc danh thi phân loại đại điển* mà chúng tôi đang có, q.1, tr.373, thì ghi “thiên”. Còn *Toàn Đường thi đại từ điển* mà chúng tôi vẫn dùng để tra cứu thì chỉ có “thiên lý” mà không có “thập lý” mặc dù trong bộ từ điển này, những từ tổ hai tiếng mà tiếng đầu là “thập” thì rất nhiều: *thập tam, thập thượng, thập tử, thập ngũ, thập nhật, thập nguyệt, thập phân, thập lục, thập phương, thập địa, thập bách, thập niên*, v.v.

Tóm lại, theo chúng tôi thì câu đầu trong bài “Giang Nam xuân” của Đỗ Mục là:

Thiên lý oanh đề lục ánh hồng

đúng như ông đã nêu.

★ 398. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: “Xích bích xang bang” hay “xất bất xang bang”?
 Từ này xuất xứ từ đâu?

AN CHI: Chúng tôi rất tiếc rằng không một quyển từ điển nào có ghi nhận từ này ở dạng đầy đủ như bạn đã hỏi. Ngay cả *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) cũng không ghi nhận nó mặc dù nó có “tính gợi tả” cao và là một đơn vị từ vựng thực sự thông dụng ở Nam Bộ. Bộ từ điển tương đối lớn là *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng không ghi nhận nó.

Xất bất xang bang – chứ không phải “xích bích xang bang” – là một từ láy giả hiệu vì xuất xứ đích thực của nó là thành ngữ *thất quốc tha bang* của tiếng Hán, có nghĩa là mất nước (về tay) nước khác. Từ nguyên dân gian đã biến thành ngữ mà thành tổ nào cũng có ý nghĩa rành mạch này (thất = mất, quốc = nước, tha = người khác, bang = nước) thành một từ mà chắc chắn có người sẽ hứng chí mà cho là một từ láy tư độc đáo và rất ư sinh động. Cái “sinh động” và cái “tính chất gợi tả” ở đây thực ra chẳng qua là nhờ vào ý nghĩa đích thực của cả câu thành ngữ đã nói, nghĩa là vào nghĩa của từng thành tố đã cấu tạo nên nó mà thôi. Cứ tưởng tượng xem một ông vua hoặc những người dân mà nước đã mất vào tay nước khác, nếu muốn phục quốc, hoặc cần chạy nạn sang một nước khác nữa, thì phải bôn ba tất bật, phải “thân sơ thất sở”, phải “bái xái bài xai”... như thế nào thì sẽ ra... cái nghĩa của *xất bất xang bang* đó thôi.

Vậy *xát bát xang bang* là một trường hợp độc đáo và sinh động có thể góp phần chứng minh rằng cái gọi là phương thức đối và phương thức điệp trong từ láy cũng như cái gọi là biểu trưng ngữ âm thực chất chỉ là kết quả của sự vay mượn cả âm lẫn nghĩa của những từ đích thực, đương nhiên cũng có nghĩa đích thực, rằng biểu trưng ngữ âm chẳng qua chỉ là cái phần hồn vật vờ, phải phụ vào cái xác của những từ khác được giữ nguyên hoặc đã bị làm cho méo mó đi mà thôi. Xin nêu một vài thí dụ đơn giản khác: *mềm mại, mảnh mai, v.v.* Người chủ trương biểu trưng ngữ âm sẽ không đếm xỉa đến từ nguyên đích thực của các thành tố trong những “từ láy đôi” này mà lo cát công đi tìm ý nghĩa biểu trưng của những khuôn vần “êm-ai”, “anh-ai” xem chúng diễn đạt (những) tính chất gì hoặc (những) hình ảnh nào. Trong khi đó thì *mềm mại* chẳng qua là mềm như con cá... *mại* còn *mảnh mai* thì chỉ là mảnh như cái cây... *mai* mà thôi (Ss. “mình hạc xương mai”). Cũng có thể hiểu *mại* là âm xưa của chữ *mị* 靡 có nghĩa là nhỏ nhắn, xinh đẹp. Nhưng đằng nào thì *mềm mại* cũng chẳng phải là một từ láy.

★ 399. (KTNN 244, ngày 01-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Nxb Văn hóa Thông tin vừa ấn hành (1997) quyển *Ngữ thiên tự* đề là do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn. Theo chỗ tôi biết thì tác giả của sách này là vô danh. Chính các “nhà biên soạn” cũng đã khẳng định trong “Lời nói đầu” ở trang VI rằng “sách do ai viết hay soạn không thấy nêu ra”. Nhưng nhà xuất bản đã ghi rõ ràng ngay đầu bìa sách là sách này do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn và chính các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vị này cũng nói rằng sách này do chính họ biên soạn (“Chúng tôi phải *biên soạn* và hiệu đính lại cho thật đúng...”). Vậy xin cho biết sách *Ngũ thiên tự* có phải do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn hay không và trong sách mà Nxb Văn hóa Thông tin vừa ấn hành này thì đâu là những chỗ hiệu đính của các “nhà biên soạn” Vũ Văn Kính và Khổng Đức.

AN CHI: Để cho thực sự chính xác và công minh thì phải đề rằng *Ngũ thiên tự*, bản in của Nxb Văn hóa Thông tin năm 1997, là do Vũ Văn Kính và Khổng Đức phiên âm vì hai vị này không phải là những người đã biên soạn ra nó. Còn họ đã hiệu đính được những chỗ nào thì xin thú thật là chúng tôi không có điều kiện để khẳng định vì chính các nhà phiên âm đã không hề ghi chú rõ đâu là những chỗ do họ hiệu đính. Chúng tôi chỉ xin nói rằng phần chính văn gồm có 186 trang mà trừ khoảng mười trang, còn lại hơn 170 trang thì không có bất cứ trang nào là không có những sai sót đáng tiếc. Các nhà biên soạn đã viết tại “Lời nói đầu” rằng quyển *Ngũ thiên tự* của họ “có thể nói là một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất”, nhưng chúng tôi tìm thấy trong đó đến 600 (sáu trăm) chỗ sai sót thuộc các loại sau đây: 1. lỗi chính tả (chữ quốc ngữ); 2. lỗi viết sai chữ Hán; 3. lỗi đọc sai âm của chữ Hán; 4. lỗi phiên âm sai các chữ Nôm; 5. lỗi nhầm chữ Nôm thành chữ Hán hoặc ngược lại và 6. lỗi ngắt câu sai nên làm cho lời văn càng tối nghĩa. Một “giáo trình” như thế thì không thể nói là “tốt nhất” được. Còn nói đầy đủ nhất thì nó cũng không đạt được tiêu chuẩn này. Đó là còn chưa kể đến những yêu cầu khác nữa. Tuy nhiên đây không phải là lỗi của

người xưa vì tác giả vô danh của *Ngũ thiên tự* đâu có quảng cáo nó bằng những lời lẽ như thế.

Không thể nêu ra đầy đủ 600 chỗ sai đã nói – mà thực ra chúng tôi cũng chưa có đủ thời gian để “nghiên ngầm” kỹ hơn – sau đây chỉ xin nêu một số ít làm tin, khởi sự từ những lỗi chính tả (chữ in nghiêng là âm của chữ Hán, chữ in thường là âm của chữ Nôm dùng để diễn nghĩa cho chữ Hán đứng trước đó).

- Tr.9, d.2: “*Tịch*: nước dật (xuống)”. Đúng ra phải là “nước *giật*”.

- Tr.20, d.10: “*Ma chác*: dùi mài”. Đúng ra phải là “*trác*”. Đây là chữ “*trác*” trong “Ngọc bất *trác* bất thành khí; nhân bất học bất tri lý” hoặc trong “Như thiết như tha, như *trác* như ma”.

- Tr.21, d.8: “*Trĩ*: bừa; *giêu*: a”. Chính tả Việt Nam hiện đại không có chữ “*giêu*” mà chỉ có chữ “*diêu*”. Và lại, thiết âm của chữ đang xét 銚 là “*dĩ chiêu thiết*” hoặc “*dư chiêu thiết*”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “*d*”. Vậy phải viết với *d*.

- Tr.27, d.14: “*Chi thù*: mảy trút”. Đúng ra phải là “*chút*” vì đây là *chút* trong “chút ít, chút đỉnh” nên mới đi chung với *mảy* cũng có nghĩa là “một lượng rất nhỏ”.

- Tr.29, d.8: “*Si*: răng; *thiệt*: lưỡi”. Ai cũng biết “*xi*” là răng phải viết với *x*. Huống chi thiết âm của nó lại là “xương lý *thiệt*” hoặc “xử chỉ *thiệt*” chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “*xuyên*”. Vậy làm sao lại không viết bằng *x* cho được?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- Tr.36, d.2: “*Giong*: thuê”. Chữ 傭 là thuê phải viết *dong* (hoặc *dung*) vì thiết âm của nó là “dư phong thiết, âm dung”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “dụ”. Vậy phải viết với *d*.

- Tr.37, d.2: “*Vu*: vu; *nguy*: rồi”. Đây chính là chữ *dối* trong “dối trá”, “giả dối”. Không biết các nhà phiên âm nghĩ như thế nào mà lại viết với *r*.

- Tr.42, d.10: “*Đống*: dường”. Đây là chữ “*rường*” trong “*rường cột*”, không thể viết với *d* được.

- Tr.42, d.14: “*Hăn*: mái; *dai*: thêm”. Đúng ra phải viết là “*giai*” vì đây là chữ *giai* trong “*giai cấp*, “*giai đoạn*”. Đây là một chữ vốn thuộc thanh mẫu “*kiến*” nên phải viết với *gi-*, hoàn toàn đúng với kết luận của ngữ âm học lịch sử.

- Tr.51, d.6: “*Riệu*: cầu neo”. Hệ thống âm Hán Việt chính thống hiện đại không có *r*. Vả lại, thiết âm của chữ 艫 là “dực chiếu thiết” hoặc “dực tiểu thiết”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “dụ”. Vậy phải viết “*diệu*”.

Thứ hai là việc phiên âm sai chữ Hán. Sau đây là một số thí dụ:

- Tr.7, d.6: chữ 甃 được phiên thành “*thú*”. Hệ thống âm Hán Việt chính thống hiện đại không có vận “*iu*”, mà chỉ có “*iu*”. Vả lại, đây là một chữ thuộc thanh mẫu “*trang*” vì thiết âm của nó là “*trắc cứu thiết*”. Vậy âm của nó là “*trúu*”.

- Tr.15, d.12: chữ 宗 được phiên thành “*tôn*”. Thực ra, đây là chữ “*tông*” trong “*tông miếu*”, “*tổ tông*”, v.v.

Có lẽ nào cho đến bây giờ mà cũng còn phải tị húy để đọc thành “tôn”?

- Tr.16, d.4: chữ 滕 được phiên thành “đăng”. Đây chỉ là một cách đọc theo kiểu loại suy từ những chữ “đăng” đích thực như: 滕, 滕, 騰, v.v., mà không tra cứu thiết âm cho chính xác. Thiết âm của chữ đăng xét thực ra là “dĩ chứng thiết, âm 孕”. Vậy nó phải được đọc là “*dụng*”. Đây cũng chính là chữ *dụng* trong “dụng vợ gả chồng” mà chúng tôi đã có nói đến trong một kỳ CĐCT.

- Tr.16, d.12: chữ 妣 được phiên thành “chư”. Thực ra, thiết âm của nó là “vũ chư thiết”, “vân cư thiết” hoặc “dương chư thiết” nhưng một số chữ vốn có phụ âm đầu *v* đã nhập vào *d* nên nó phải được đọc là “*du*”.

Không thể kéo dài miên man cho từng loại sai sót hoặc cho đủ các loại sai sót, chúng tôi xin phân tích một số sai sót độc đáo – số này rất nhiều:

- Tr.29 có chữ Hán 怎 được giảng bằng chữ Nôm 勞. Hai nhà phiên âm đã phiên chữ Hán này thành “mân” và chữ Nôm này thành “nhao”. Nhưng ai mới học tiếng Hán (Quan thoại) cũng đều có thể biết được rằng chữ Hán đó là chữ *chăm*, nghĩa là “thế nào”, vì vậy mà nó mới được giảng là “sao”, ghi bằng chữ Nôm đã thấy. Vậy hai chữ đó phải được đọc là “*chăm*: sao” (chữ in nghiêng là âm của chữ Hán, chữ in thường là âm của chữ Nôm). Phiên thành “*mân*: nhao” thì chỉ có Trời mới biết hai nhà phiên âm muốn nói cái gì!

- Tr.27 có chữ *đoạn* 斷 được giảng bằng chữ Nôm 窒 mà hai nhà phiên âm đã phiên thành “rất”. Thực ra, ai cũng biết rằng *đoạn* có nghĩa là “đứt” và đây mới là âm Nôm của chữ 窒. “*Đoạn*: đứt” là điều hiển nhiên chứ *đoạn* làm sao lại có nghĩa là “rất” được?

- Tr.32 có chữ *tiểu* 肖 được giảng bằng chữ Nôm 賢 mà hai nhà phiên âm đã phiên thành “hiền”. Thực ra chữ Hán đang xét có nghĩa là “nhỏ”, “mọn” (bên cạnh các nghĩa khác) mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* dịch là “petit”, “peu considérable”. Vậy chữ Nôm đang xét phải được phiên thành “hèn” (trong “hèn mọn”), chứ không phải “hiền”.

- Tr.45 có chữ Hán 雷 được giảng bằng chữ Nôm 穉 mà hai nhà phiên âm đã lần lượt phiên thành “*lưu*: máng”. Đây thực ra là “*lưu*: máng” vì ai cũng biết rằng *lưu* là cái máng xối. Chính các tác giả là những người sửa bản in nên nếu đây là lỗi ấn loát thì họ đã phải sửa rồi.

- Tr.60 có bốn chữ 醴醕丐叻 mà hai nhà phiên âm đã cho rằng hai chữ đầu là những chữ Hán được giảng bằng hai chữ Nôm tiếp theo nên họ mới phiên thành: “*lễ lưu*: cái ngọt”. Thật là hết biết các vị muốn nói gì vì ở đây chỉ có một chữ Hán được giảng bằng ba chữ Nôm và đó là: “*lễ*: rượu cái ngọt” (hiểu ngầm là “rượu nếp cái”).

- Tr.57 có bốn chữ 饜圖庄言. Các nhà phiên âm đã xem chữ thứ nhất là một chữ Hán được giảng bằng

chữ thứ hai là một chữ Nôm, rồi chữ thứ ba cũng là một chữ Hán được giảng bằng chữ thứ tư, tất nhiên là một chữ Nôm. Và họ đã phiên thành: “*cữu*: đồ; *trang*: ngon”. Nhưng trong lịch sử của tiếng Hán thì chữ “*trang*” chưa bao giờ có nghĩa là “ngon” còn chữ “*cữu*” cũng không có nghĩa là “đồ đạc” mà chỉ có nghĩa là thức ăn vô vị, nhạt nhẽo. Vì vậy mà nó mới được giảng: “*cữu*: đồ chẳng ngon” (*chẳng* = không). Vậy ở đây chỉ có chữ thứ nhất mới là chữ Hán còn ba chữ sau thì lại đều là Nôm, trong đó chữ *chăng* 庄 đã bị hai nhà phiên âm phiên thành “*trang*” mà xem là một chữ Hán!

Cứ như đã thấy thì *Ngũ thiên tự* do Vũ Văn Kính và Khổng Đức “biên soạn” chưa đạt yêu cầu của một giáo trình bình thường. Vậy làm sao có thể nói đó là “một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất”? Hướng chi thực chất thì đó chỉ là một quyển từ vựng chứ đâu có phải là một giáo trình!

★ 400. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ 1: Cụ Đào Tấn có viết:

*“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.*

Nhưng sóng thì ở dưới nước còn tùng thì ở trên núi, vậy làm sao sóng vỗ được ngọn tùng? Chẳng có lẽ cụ sơ ý? Hay là cụ dùng ẩn dụ nào mà chúng tôi chưa biết được? Gần đây, theo thông tin trên một vài trang báo, người ta vừa tìm ra một loại cây quý hiếm có tên là thủy tùng. Phải chăng đây là một loài rong loài tảo nào mà cụ Đào Tấn muốn nhắc đến trong hai câu thơ của cụ?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ĐỘC GIẢ 2: Trong một bài viết vào những năm 70 mà tôi đã quên tên tác giả và xuất xứ, người viết có tả cảnh mình được ngắm từ trên cao cánh rừng thông trong một ngày có gió. Nhìn ngọn cây rừng nhấp nhô lên xuống như những con sóng khi gió thổi qua, tác giả nhớ đến hai câu thơ của cụ Đào Tấn:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng
gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Tác giả nói rằng nhờ được ngắm cảnh trên nên mới thấy được cái đẹp của câu thơ, cái độc đáo của cụ Đào khi cụ liên hệ nổi gian nan của người anh hùng với cảnh cây tùng bị sóng gió vùi dập. Rồi năm 1990 tôi có mua một cuốn lịch bàn của Nxb Văn hóa, trong đó có một tờ cũng in hai câu thơ trên đây của cụ nhưng chữ “tùng” đã bị đổi thành “trùng”.

Lao xao sóng vỗ ngọn trùng,
gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Xin gửi kèm theo đây tờ lịch đó để làm bằng (tờ ngày thứ sáu, 6 tây tháng Bảy nhằm ngày 14.5 âm lịch). Gần đây tôi lại được đọc bài “Ghi chép ở từ đường Đào Tấn” của tác giả Thúy Vi đăng trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 28.5.1994, trong đó tác giả cũng có dẫn hai câu thơ trên như sau:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Lại xin gửi kèm theo đây mẫu báo có in hai câu thơ trên đây để làm bằng, trong đó chữ thứ 6 của câu sau rõ ràng là chữ “tùng”. Vậy cụ Đào đã dùng “tùng” hay “trùng” trong hai câu tuyệt tác trên đây?

ĐỘC GIẢ 3: Xin cho biết trong hai câu thơ lục bát của cụ Đào Tấn nói về cây tùng và người anh hùng, có phải cụ muốn nói đến cây tùng cụ thể nào mọc gần nước mà cành nhánh sà xuống thấp nên mới bị sóng vỗ hay không (nếu ở trên núi cao thì làm sao có sóng vỗ). Lại nói đến câu tám, cụ có dùng chữ

“vay”: tại sao không là “nợ phải trả” mà lại là “nợ phải vay”? Có phải là vì âm điệu hay không?

AN CHI: Nguyên văn của cụ Đào Tấn là:

“Lao xao sóng vỗ ngọn *tùng*,

Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Người làm lịch năm 1990 của Nxb Văn hóa, vì không biết được xuất xứ của chữ *tùng* trong hai câu thơ trên đây nên mới tự tiện thay nó bằng chữ “trùng”, ngỡ rằng phải sửa như thế thì câu thơ mới hợp lý mà không ngờ rằng chính mình đã làm cho nó trở thành vô vị và tầm thường. Đúng thế, nếu hiểu “trùng” ở đây là “trùng dương” và “ngọn trùng” là “ngọn sóng” thì ý của câu thơ chỉ là sóng vỗ ngọn sóng lao xao mà thôi. Nhưng sóng vỗ sóng thì có liên quan gì đến chuyện người anh hùng phải gánh nợ gian nan? Thực ra, ở đây cụ Đào đã dùng chữ *tùng* vì cây *tùng*, ngoài việc tượng trưng cho tuổi thọ, lại còn được dùng để tượng trưng cho sự chịu đựng nữa. Chẳng thế mà tiếng Hán lại có câu “*tiết tháo phương *tùng* quân*” nghĩa là tiết tháo (kiên cường) như cây *tùng* và (dẻo dai) như cật tre. *Truyện Kiều*, câu 901 cũng có hai chữ “*tùng quân*” (Nghìn tâm nhờ bóng *tùng* quân). Vậy chữ *tùng* của câu sáu trong hai câu lục bát của Đào Tấn đã gây liên tưởng rất hợp lý đến người anh hùng trong câu tám và thể hứng kết hợp với thể tỉ (trong ca dao) đã được cụ thực hiện một cách rất đặc địa trong hai câu thơ tuyệt cú đã trở thành phương châm, thậm chí nguyên tắc sống cho nhiều đấng nam nhi.

Nhưng trở lên là mới chỉ làm chuyện “cãi lý” mà thôi, còn sở dĩ cụ Đào Tấn lại dám để cho sóng vỗ lên

cao tới tận ngọn tùng ở trên rừng trên núi là vì thực ra cụ đã nắm vững từ ngữ ở trong tay: tiếng Hán có từ tổ chính phụ cố định “*tùng đào*” 松濤, có nghĩa đen là “sóng trên ngọn cây tùng”, mà văn thơ Trung Hoa đã dùng để chỉ tiếng gió rì rào qua những cây tùng trong rừng trên núi. Hai tiếng đó đã được *Từ hải* giảng là “tùng lâm phong động chi thanh” (tiếng gió lay động rừng tùng) còn *Mathews' Chinese-English Dictionary*, nơi chữ *tùng*, thì dịch là “the sougning of the wind in the pines compared with the roar of the surf” (tiếng rì rào của gió qua những cây tùng, so sánh với tiếng gào của sóng cồn) hoặc, nơi chữ *đào*, là “wind in the pines” (gió qua những cây tùng). Thơ Âu Dương Nguyên Công đời Nguyên có câu:

“Hạ liêm nguy tọa thính *tùng đào*

nghĩa là:

Buông rèm ngồi nghiêm lắng nghe tiếng *sóng tùng*.”

Sóng tùng ở đây chính là tiếng gió thổi qua những ngọn tùng.

Vậy “sóng” của cụ Đào Tấn chính là “gió”, nghĩa là danh từ *sóng* cũng được cụ dùng theo ẩn dụ như trong câu thơ trên đây của họ Âu Dương, chứ không phải là theo nghĩa đen. Do đó câu:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng”

chẳng có gì là phản luận lý hay phi luận lý cả. Và ở đây cũng chẳng có cây tùng cụ thể nào mà cành nhánh sà

xuống sát mặt nước cả vì hai tiếng “tùng đào” chỉ là một lối nói đã trở thành ước lệ.

Đến như cây thủy tùng, mà tên khoa học là *Codium macronatum* – loại cây này thực ra cũng đã được biết đến từ lâu – vốn chỉ là một giống tảo, thì làm sao địch nổi với cây tùng cây bách trên rừng trên núi, và làm sao xứng đáng để so sánh với người anh hùng trong cuộc đời!

Bây giờ xin nói về chữ “vay”, chữ “trả”. Vâng, cũng có thể là do âm điệu vì nếu dùng “trả” thì câu:

“Gian nan là nợ anh hùng phải trả”

đâu còn là thơ nữa.

Nhưng vấn đề là dùng “trả” thì lại không hay bằng dùng “vay”: trong những người không muốn mang công mắc nợ thì nhiều người đã chủ động không vay để khỏi trả. Còn cụ Đào Tấn thì khẳng định:

“Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

cho nên dứt khoát phải trả, không trả không được vì đó là định mệnh. Đã sinh ra là anh hùng thì phải chấp nhận gian nan. Đó là cái hay của chữ “vay” vậy!

★ 401. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi cùng một nhóm bạn có tranh cãi về ngày Độc lập của nước Mỹ. Tất cả đều nói là ngày 14-7. Chỉ có một mình tôi nói là ngày 4-7 thôi. Xin cho biết ngày nào đúng và xin cho biết tại sao có ngày đó?

AN CHI: Dù chỉ có một mình, bạn vẫn cứ đúng như thường: đó đúng là ngày 4-7. Đây là ngày mà các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ tuyên bố độc lập, tách ra khỏi mẫu quốc Anh. Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh giành độc lập (1775-1783) thì ngày 4-7-1776, 13 thuộc địa đã tuyên bố độc lập dưới cái tên *Hợp chúng quốc châu Mỹ* là cái tên đã được dùng cho đến tận ngày nay. Còn 14-7 thì lại là ngày Quốc khánh của nước Pháp.

★ 402. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong sách lễ Công giáo có câu: “Lạy chúa, chúc tụng Chúa là Chúa tể càn khôn”. Xin cho biết hai tiếng “càn khôn” có nghĩa là gì?

AN CHI: *Càn* và *khôn* là tên của hai quẻ trong bát quái (tám quẻ) là: *càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài*. *Càn* tượng trưng cho trời, *khôn* tượng trưng cho đất. Vậy *càn khôn* có nghĩa là trời đất, vũ trụ.

★ 403. (KTNN 246, ngày 20-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Tại một bài viết in trong tập kỷ yếu của Hội nghị khoa học về vấn đề “Chữ quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt”, (TP.HCM, 3.1997) tác giả Hồ Lê có khẳng định rằng từ “ba hoa” của tiếng Việt là do tiếng Pháp “bavard” mà ra (tr.126). Xin cho biết có phải từ nào của tiếng Việt có âm na ná với âm của một tiếng Pháp nào thì đều do tiếng Pháp đó mà ra hay không?

AN CHI: Trên KTNN 107, khi nhận xét về ý kiến của Lê Trung Hoa cho rằng tên đệm “Văn” của nam giới và “Thị” của nữ giới trong tiếng Việt có thể là do hai tiếng “ben” và “binti” do các chú lái buôn người Ả-rập

dem đến, chúng tôi có viết: “Nói *ben* có thể cho ra *văn* còn *binti* có thể cho ra *thị* chẳng khác nào nói rằng tiếng Pháp *petit* đã cho ra tiếng Việt *bé tí* còn *colosse* thì đã cho ra *khổng lồ*, chẳng khác nào nói rằng tiếng Ý *ciao* đã cho ra tiếng Việt *chào* còn tiếng Tây Ban Nha *niño* thì đã cho ra *nhỏ nhí*”. Trên KTNN 170 chúng tôi cũng đã chứng minh rằng từ *ba* (trong “ba má”) không phải do tiếng Pháp *papa* mà ra, mà lại bắt nguồn ở danh từ *pá* 爸 của tiếng Quảng Đông. Vậy vấn đề không phải ở chỗ thuần túy có sự trùng hợp về ngữ âm. Cái thí dụ đã trở thành cổ điển trong ngữ học so sánh là tính từ *bad* của tiếng Anh và tính từ *bad* trong tiếng Ba Tư hoàn toàn không có liên quan gì đến nhau mặc dù đó là những từ cùng nghĩa và hơn thế nữa, mặc dù tiếng Anh và tiếng Ba Tư có họ hàng với nhau.

Bây giờ trước khi nói về hai tiếng *ba hoa*, chúng tôi xin nói một chút về hai tiếng *bá láp* mà một số người biết tiếng Pháp cũng cho là do tiếng Pháp *palabre* (= cuộc nói chuyện dông dài) mà ra. *Palabre* > *bá láp* là chuyện xem ra rất có lý. Nhưng sự thật lại hoàn toàn chẳng phải như thế vì trước khi người Việt Nam chính thức tiếp xúc với tiếng Pháp thì hai tiếng *bá láp* đã tồn tại trong tiếng Việt... tự bao giờ. Và tiếng Việt chẳng những có *bá láp* mà còn có: *láp*, *tam láp*, *láp giáp*, đều là những hình thức có liên quan với nó về mặt ngữ nghĩa cũng như về mặt cấu tạo từ (Dẫn theo: Hoàng Dũng, *Các tổ hợp phụ âm tắc bên trong tiếng Việt*, luận án Phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, bản đánh máy, Hà Nội, 1992, tr.40). Hoặc như từ *đĩa* (= phết lác, lấm mồm) trong phương ngữ Nam Bộ thì nhiều người biết tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Pháp cũng cho là do động từ *dire* (= nói) mà ra. Thực ra, đó là một từ Việt gốc Hán cận đại bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 喋, có nghĩa là nói nhiều, nói luôn mồm, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *diệp* còn âm Bắc Kinh là *dié*.

Trở lại với hai tiếng *ba hoa*, và nếu không cần đếm xia đến những điều kiện khác, thì *bavard* > *ba hoa* có vẻ như rất có lý. Nhưng tính hữu lý sẽ lung lay khi người ta xét từ *ba hoa* về mặt trọng âm: trọng âm của từ này được thể hiện theo mô hình [11] mà Cao Xuân Hạo gọi là *spondée* trong khi một từ hai âm tiết phiên âm từ tiếng Pháp sẽ phải có mô hình [01] mà Cao Xuân Hạo gọi là *iambe*, thí dụ: *ét-xăng*; *ga-ra*; *xú-chiêng*; *xi-măng*; *bê-tông*, v.v. Rõ ràng là vì tuyệt đại đa số người viết đều nhận thức rằng *ba hoa* có mô hình trọng âm [11] và không phải là kết quả của một sự phiên âm từ tiếng Pháp nên chẳng có ai dùng gạch nối (-) mà viết thành “ba-hoa” cả. Trong khi đó thì những từ song tiết phiên âm từ tiếng Pháp đều được viết có gạch nối. Ngoài những thí dụ đã thấy ở trên, còn có thể kể ra hàng loạt thí dụ khác: *ty-pô*, *li-tô*, *cà-rốt*, *ca-rô*, *đề-pô*, v.v. (Ở đây không kể đến những người chủ trương không dùng gạch nối hoặc những người dùng gạch nối một cách “đại trà” và vô nguyên tắc, cái gì cũng nối!) Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, nếu *ba hoa* là một từ phiên âm từ tiếng Pháp, thì khó mà có được những kiểu kết hợp như: *ba hoa chích chòe*, *ba hoa thiên địa*, *ba hoa xích đế*, vốn là những lối nói đã có từ lâu đời trong khẩu ngữ của dân gian. Cũng giống như nếu *bá láp* là một hình thức phiên

âm từ tiếng Pháp thì chẳng làm sao có được kiểu kết hợp như *bá xàm bá láp* hoặc *bá láp bá xàm*, có khi cũng biến đổi thanh điệu mà nói thành *ba láp ba xàm*, vốn là những lối nói lâu đời đã có từ trước khi tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp.

Điểm thứ ba là *v-* của tiếng Pháp vẫn được phiên âm một cách bình thường thành *v-* của tiếng Việt chứ không thành *hw-*. Thí dụ: *vaccin* > *vắc-xin*; *valise* > *va-li*; *valse* > (điệu) *van*; *vareuse* > *va-roi*; *vecteur* > *véc-tơ*; *veine* > *ven*; *vert* > *ve*; *vernis* > *véc-ni*; *veste* > (áo) *vét*; *vin* > (rượu) *vang*, *vitamine* > *vi-ta-min*; *volée* > *vô-lê*; v.v. Vậy *(ba)vard* không thể thành *(ba) hoa*.

Vì ba điểm trên đây nên chúng tôi khẳng định rằng *ba hoa* không phải do *bavard* mà ra. Đó có thể là một danh ngữ đẳng lập gồm có hai thành tố gốc Hán cận nghĩa (nên mới có mô hình trọng âm [11]) mà quá trình thành hình có thể đã diễn ra như sau. Thoạt đầu người ta có từ láy Hán Việt *ba ba* 吧吧, cũng viết 巴巴, có nghĩa là nói nhiều, *ba hoa* (*Mathews' Chinese-English Dictionary*: "loquacious"). Bên cạnh *ba ba*, người ta còn có từ ghép Hán Việt *huyền hoa*, cũng có nghĩa là nói nhiều (hoặc ồn ào). Chúng tôi cho rằng ở đây đã xảy ra một kiểu sự cố ngôn ngữ (accident linguistique) là sự đan xen hình thức (croisement de formes), như đã có lần nói đến trên KTNN 106, nên mới tạo ra một từ mới là *ba hoa* để diễn đạt cái nghĩa đang dùng hiện nay, trong đó *ba* vốn là của *ba ba* còn *hoa* vốn là của *huyền hoa*. Hoặc cũng có thể, nếu không phải là kết quả của một sự đan xen hình thức, thì đây là một từ tổ mà tự người

Việt Nam đã cấu tạo bằng hai thành tố *ba* và *hoa* của tiếng Hán nên *ba hoa* mới không có trong thư tịch của Trung Hoa.

Nhưng dù con đường sản sinh ra từ *ba hoa* trong tiếng Việt có như thế nào, thì từ này, theo chúng tôi, cũng không thể do tiếng Pháp *bavard* mà ra.

★ 404. (KTNN 246, ngày 20-5-1997)

ĐỘC GIẢ: “Âng khuâng đỉnh Giáp non thần” (*Truyện Kiều*, câu 439).

Xin cho biết thực chất mấy tiếng “đỉnh Giáp non thần” ở đây chỉ ý gì. Bốn tiếng trên có phải là do tiếng Hán “Giáp đỉnh thần sơn” mà ra?

AN CHI: Tiếng Hán không có thành ngữ “Giáp đỉnh thần sơn”. Còn về bốn tiếng “đỉnh Giáp non Thần” thì xin trích lời giảng ở các sách như sau:

Thúy-Kiều truyện tường chú của Chiêm Vân Thị, q.thượng, do Trúc-Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973) giảng như sau: “Thơ vịnh người đẹp ngủ của Vương Xúng đời Minh có câu: Thần du bổng đảo tam thiên giới, mộng nhiều vu sơn thập nhị phong: thần đi chơi khắp ba ngàn cõi Bồng-đảo, mộng đi quanh khắp mười hai núi Vu-sơn. Đỉnh Giáp là Vu-sơn. Non Thần là núi Tam-thần, tức là Bồng-đảo trong thơ trên” (Sđd, tr.160-161, chth.15).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh giảng: “Do điển bài tựa *Cao-đường phú* của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao-đường nằm mơ thấy

một người đàn bà đẹp, hỏi là người ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu-giáp; *non thần* tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến” (X. chữ *đỉnh*, tr.130). Nguyễn Quảng Tuân cũng giảng đại ý như Đào Duy Anh (X. *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.91). Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn điển trên đây mà nói rằng “đây mượn điển này để nói cuộc hội ngộ thần tiên Kim Trọng – Thúy Kiều (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr.375, c.439). Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim thì giảng về hai tiếng “đỉnh Giáp” là “Sở Tương Vương nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp lắm, hỏi là người ở đâu, thì thưa rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu giáp, sớm làm mây, tối làm mưa” và về hai tiếng “non Thần” là “Thần châu là núi tiên ở”. Câu này nói lúc bấy giờ Kim Trọng mới tỉnh dậy còn ngơ ngác, hình như hồn vía vẫn còn ở đâu cõi thần tiên” (*Truyện Thúy Kiều*, Nxb Tân Việt, in lần thứ tám, Sài Gòn, tr.79, chth.4, 5).

Gần đây, có một kiến giải khác về bốn tiếng “đỉnh Giáp non thần” mà người đề xuất là Lê Tuyên. Tác giả này cho rằng *đỉnh giáp* là “đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp, chỉ ba người đỗ đầu trong khoa thi Đình (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và bốn tiếng “đỉnh giáp non thần” nói đến giấc mơ thi đậu cao và lấy vợ đẹp. Tác giả viết: “Lúc này Kim Trọng đang ở trọ học để đi thi, nếu có mộng thì phải mộng như vậy, chứ không thể mộng theo kiểu dung tục, chỉ mơ ái ân mà không mơ đỗ đạt (...) Lúc này Kim Trọng đang là

một nho sinh có lễ giáo và Thúy Kiều đang là một thực nữ, mà hai người cũng chỉ mới gặp gỡ sơ qua, lẽ nào Kim Trọng lại dám nghĩ tới điều tình dục bậy bạ (sex) như vậy” (“Đỉnh giáp non thần” cần được hiểu khác, *Nguồn sáng*, 13/9703, tr.18). Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng đây là một cô “thực nữ” đã dám và đã biết lợi dụng tình thế cả nhà đi vắng để đi “tìm trai”, chẳng những thế, sau khi trở về mà thấy cả nhà vẫn chưa về đến, lại còn tức khắc “cửa ngoài vội rủ rèm the, xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” để đi “gặp trai” một lần nữa. Còn “cậu nho sinh có lễ giáo” kia chỉ sau đó giây lát thì đã lâm cảnh “sóng tình dường đã xiêu xiêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi” khiến cho bạn tình của mình phải nhắc nhở “vội chi liễu ép hoa nài”. Nguyễn Du mà không thẳng (= phanh, hãm) gấp thì... “sex” liền ngay tức thì ấy đi chứ!

Nhưng cái lý chính mà chúng tôi muốn dẫn ra để bác cách giải thích của Lê Tuyên chẳng phải là ở chỗ đó mà lại là ở chỗ sau đây: Theo chúng tôi, Nguyễn Du chưa bao giờ nói đến tiếng “giáp” trong câu 439. Chữ mà ông dùng là *hiệp* 峽. Chữ này không bao giờ có âm “giáp” cả. Chẳng qua là các nhà phiên âm từ cuối thế kỷ trước đến nay có sự nhầm lẫn mà phiên nó thành “giáp” thôi. Chữ đang xét thực ra chỉ có âm *hiệp* (hoặc *hạp*) như chúng tôi cũng đã có phiên ở câu:

“Vu sơn Vu *hạp* (*hiệp*) khí tiêu sâm”

trong bài *Thu hứng* thứ nhất của Đỗ Phủ (X.KTNN 195, CDCT, tr.49). Vậy câu Kiều thứ 439 là:

“Bâng khuâng đỉnh *Hiệp* non Thần.”

Câu thơ do đó chẳng có liên quan gì đến chuyện “đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp” cả. Và *đỉnh Hiệp non Thần* là một tích duy nhất chứ cũng không phải hai tích khác nhau như Chiêm Vân Thị hoặc nhóm Bùi Kỳ – Trần Trọng Kim đã chú giải. Đây là tích núi Vu, kềm Vu (Vu hiệp) có miếu thờ Thần Nữ, là người đẹp mà tương truyền là Sở Tương Vương đã từng nằm mộng thấy. Vậy nói đến *đỉnh Hiệp non Thần* là nói chuyện tơ tưởng, mơ màng đến người đẹp chứ có phải luôn luôn chỉ là chuyện... mây mưa, chuyện sex mà thôi đâu!

★ 405. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Nói về năm kỷ niệm TP. Sài Gòn, CĐCT trên KTNN số 241 đã khẳng định như sau: “Chỉ có năm 1698 mới là cái mốc thời gian hợp lý nhất để đánh dấu sự ra đời của Sài Gòn và bộ sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* ra mắt độc giả trong mấy năm gần đây cũng chính là theo tinh thần của quan điểm đó: chuẩn bị kỷ niệm 300 năm tuổi của Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, vào năm 1998”. Nhưng trong một bài phỏng vấn thuộc mục “Tài trí Việt Nam” nhan đề “Không thể nói Sài Gòn 300 tuổi” do Dương Kiều Linh thực hiện, đăng trên *Thế giới mới* số 234 (5.5.1997). GS Trần Quốc Vượng đã nói nguyên văn như sau: “Mặc dù chưa đồng tình với cách đặt vấn đề *kỷ niệm 300 năm Sài Gòn*, bởi theo tôi, phải nói một cách chính xác rằng kỷ niệm sự hình thành ổn định cơ cấu hành chính của Sài Gòn, bằng sự kiện 1698 khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đóng dinh Trấn Biên ở Biên Hòa. Còn ở khía cạnh khảo cổ học và lịch sử hình thành vùng đất, không thể nói là Sài Gòn 300 năm được”. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi xin lạm phép nhắc lại câu chuyện về nhân vật La Palice trong lịch sử của nước Pháp. Đây là một viên thống chế đã từng tham dự những cuộc chiến tranh ở Ý của Louis XII và François đệ nhất. Ông ta qua đời năm 1525 và binh lính đã đặt một bài hát để tôn vinh ông. Bài hát có câu “Một khắc đồng hồ trước khi chết thì tướng quân hãy còn sống” (Un quart d’heure avant sa mort, Il était encore en vie). Do những lời ca ngộ nghĩnh – vì chỉ được hiểu theo nghĩa đen – này mà về sau người Pháp đã đặt ra thành ngữ *vérité de La Palice* để chỉ những sự thật ngậy ngô. Trần Quốc Vượng nói rằng “ở khía cạnh khảo cổ học và lịch sử hình thành vùng đất, không thể nói là Sài Gòn 300 năm được” thì, suy đến cùng, cũng chỉ là phát biểu một *vérité de La Palice* mà thôi! Vì cái *vérité* rất đơn giản này mà Ban biên tập bộ *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, thực ra, cũng đã viết như sau: “Thành phố của chúng ta tuổi rất trẻ, chưa đầy 300 năm. Thành phố của chúng ta không phải mọc lên giữa một vùng đầm lầy mới được sông ngòi bồi đắp, chưa được con người đến cải tạo thiên nhiên, mà hình thành ở giữa một vùng văn hóa rất xưa, có di chỉ khảo cổ dày đặc, niên đại nhiều thiên niên kỷ trước công nguyên (...) Lê Trung Khá nói về “Sài Gòn thời tiền sử”; Võ Sĩ Khải sẽ tiếp theo nói về “Sài Gòn thời sơ sử”. Hai tác giả cố gắng tập hợp thành hệ thống những thành quả của khoa học khảo cổ, nhân chủng, địa chất nhằm đem lại một ít ánh sáng rọi qua những thời hãy còn khá mờ mịt cho tuyệt đại đa số người Sài Gòn: trước khi có Sài Gòn thì ở vùng này có gì, diễn biến lịch sử ra sao?” (Sđd, t.I,

Nxb. TP.HCM, 1987, tr.13) Thì cũng giống như ý kiến của Trần Quốc Vượng đó thôi. Nói cho chính xác và công bằng hơn, thì ý kiến của Trần Quốc Vượng cũng... y chang ý kiến của Ban biên tập *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, vì ông Vượng phát biểu năm 1997 còn Ban biên tập của sách đã dẫn thì lại phát biểu từ năm 1985, nghĩa là trước ông những mười hai năm.

Ông Trần Quốc Vượng lại nói: "... kỷ niệm 300 năm Sài Gòn, theo tôi, phải nói một cách chính xác rằng kỷ niệm sự hình thành ổn định cơ cấu hành chính của Sài Gòn, bằng sự kiện 1698 khi Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đóng dinh Trấn Biên ở Biên Hòa". Thì những người biên soạn *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* cũng có nói khác thế đâu, mà họ còn nói trước ông Vượng những 10 năm (1987). Và họ đã nói chính xác vì họ đã gắn Sài Gòn với huyện Tân Bình và dinh Phiên Trấn còn ông thì lại gắn nó với dinh Trấn Biên ở tít... miệt Biên Hòa ngày nay nên đã nói sai. Chúng tôi đã có trích dẫn trên KTNN 241 nhưng vẫn xin trích dẫn lại để đối chiếu cho thuận tiện:

"1698 là năm chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kính) vào Nam kinh lược, (...) lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn; mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Từ đây mới chính thức có chính quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất mới bấy lâu nay do lưu dân Việt Nam tự động đến sinh sống khai hoang lập ấp và tự quản. Ta lấy năm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1698 làm mốc đầu tiên của Sài Gòn là vì vậy, vì từ đó mới có phủ sở Gia Định, huyện sở Tân Bình thuộc phủ Gia Định, từ đó xứ Sài Gòn mới chính thức là đất Việt Nam” (Nguyễn Đình Đầu, “Địa lý lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh”, sđd, tr.127-128).

Còn Trần Văn Giàu thì viết: “Năm 1698, xứ Sài Gòn trở thành huyện Tân Bình, huyện sở đặt trên gò Tân Khai ngó xuống Bến Nghé. Đây cũng là trụ sở của dinh Phiên Trấn. Ta có thể lấy năm lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, làm năm khai sinh cho thành phố Sài Gòn, một điểm cư dân đã khá trù mật từ nhiều chục năm, cũng là một điểm thương mại đang ở trong thế thịnh đạt” (Sđd, tr.235).

Cứ như trên thì rõ ràng là giới nghiên cứu của Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có cả nhà sử học lão thành Trần Văn Giàu, đã nói trước từ lâu những điều mà đến năm 1997 mới thấy Trần Quốc Vượng phát biểu. Chúng tôi phải trình bày kỹ như trên để tránh ngộ nhận rằng những lời phát biểu của Trần Quốc Vượng là những ý kiến mới mẻ. Chúng tôi cũng xin mạo muội phát biểu thêm rằng đối với năm khai sinh của thành phố Sài Gòn thì cái năm mà cơ cấu hành chính chính thức của Việt Nam được thiết lập tại đó mới là cái mốc thời gian thực sự có ý nghĩa chứ những cái mốc “khảo cổ” và “lịch sử hình thành vùng đất” thì có lẽ chủ yếu chỉ có thể gây hứng thú cho các nhà khảo cổ học và các nhà địa chất học mà thôi.

★ 406. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Tên thật của Bao Công là gì?

AN CHI: Trong bài “*Bao Thanh Thiên* và những điều chưa biết” của Ngọc Cúc đăng trên báo *Người lao động* thứ hai 5.5.1997, tác giả đã cho biết như sau:

“Theo giáo sư Huỳnh Lứa – Ủy viên Hội đồng Khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội TP.HCM – thì Bao Chuẩn mới là tên tục (cũng là tên thật – AC) của nhân vật này”.

Ông Huỳnh Lứa đã nhầm: tên thật của Bao Công là *Bao Chứng* với chữ *chứng* viết là 拯 và có nghĩa là cứu vớt, giúp đỡ. Thiết âm của chữ này là “chi sủng thiết”, “chung thượng thanh” (X. *Khang Hy tự điển*). Sở dĩ *chứng* biến thành “chuẩn” chỉ là do một sự “hiệu đính” tuy bác học nhưng lại sai lầm vì ở chỗ này thì nhà bác học đã bị người ít học chơi khăm một cách gián tiếp. Người ít học ở trong Nam nhiều khi phát âm mấy tiếng *chuẩn bị* thành “chứng bị”, *tiêu chuẩn* thành “tiêu chứng”, nghĩa là phát âm *chuẩn* thành “chứng”. Nhà bác học đã bị lối phát âm không “chứng” này của người ít học ám ảnh nên khi nghe đến tên thật của Bao Công là *Bao Chứng* thì cứ ngỡ rằng đây chẳng qua chỉ là “Bao Chuẩn” đã bị phát âm trại bệ đi nên mới tự động sửa lại (thành “Bao Chuẩn”). Có ngờ đâu rằng *Bao Chứng* mới chính cống là tên thật của Bao Công, rằng vì chính mình không hề biết đến chữ 拯 nên cứ ngỡ rằng tên ông ta là “Chuẩn” chứ không phải “Chứng”, như người bình dân đã phát âm sai!

★ 407. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Lâu nay tôi thường nghe người ta dùng thành ngữ “vang bóng một thời” như một tính từ đồng nghĩa với từ “nổi tiếng”. Tôi nghĩ rằng *Vang bóng một thời* là tên của một tập truyện ngắn hồi trước kể lại một số sự việc của thời xưa nay không còn nữa mà chỉ còn lại tiếng vang và cái bóng mờ mờ ảo ảo. Vậy thì *vang* và *bóng* là hai danh từ chứ không phải là một tính từ để ca tụng một sự việc nào đó. Xét về mặt xuất xứ của thành ngữ là như thế. Còn xét về mặt nghĩa của từ thì đã là “bóng” thì không thể “vang” được, mà cái gì đã “vang” thì phải là một thứ tiếng gì đó. Cho nên ghép “vang” với “bóng” để làm một tính từ là không đúng.

AN CHI: *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức cũng có ghi nhận hai tiếng “vang bóng” như là một danh ngữ ghép đẳng lập, có nghĩa là “tiếng vang và cái bóng”. Nhưng kết luận và lời giảng này không có cơ sở vì từ “vang” chưa bao giờ là một danh từ. Vả lại, khi nói đến “vang bóng”, người ta vẫn cảm nhận được rằng “vang” là từ chính – và là một vị từ – còn “bóng” là từ phụ thêm nghĩa cho nó để tạo ra một từ tổ vị từ, và rằng về mặt thành phần cú pháp thì *vang bóng* cũng có cấu trúc giống hệt như *nổi tiếng*.

Tuy “vang” vốn là một vị từ dùng để nói về âm thanh nhưng nó vẫn có thể chuyển nghĩa để nói về hình ảnh và đây không phải là hiện tượng cá biệt. “Nghe” là một vị từ liên quan đến âm thanh nhưng vẫn chuyển nghĩa để nói về sự cảm nhận liên quan đến hương vị như trong “nghe cũng thơm thơm”, “mùi gì mà nghe hôi hôi...”, v.v. “Thấy” thoát tiên chỉ là một vị từ liên quan đến thị giác nhưng đã chuyển nghĩa để nói về cả các

giác quan khác và người ta không chỉ nói “nhìn thấy” mà còn nói “nghe thấy”, “ngửi thấy”, “cảm thấy”, v.v. Vậy chẳng có lẽ Nguyễn Tuân lại không có quyền nói “vang bóng” để dùng vị từ *vang* theo ẩn dụ mà chỉ sự diễn tiến kéo dài và lan rộng của sự việc này sự việc khác trong thời gian và trong không gian, nhất là khi mà ông lại là nhà văn nổi tiếng về cách dùng từ độc đáo?

★ 408. (KTNN 248, ngày 10-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 130, ông An Chi đã khẳng định rằng tên của thành phố Hồ Chí Minh phải viết bằng chữ t hoa thành “Thành phố Hồ Chí Minh” mới đúng chứ không phải bằng chữ thường như phó tiến sĩ Lê Trung Hoa đã viết. Sau đó trên KTNN số 139, độc giả Nguyễn Ngọc Trang Đài đã góp ý cho cách viết của ông mà nói rằng phải viết như ông Lê Trung Hoa mới đúng vì trong năm tiếng “thành phố Hồ Chí Minh” thì “thành phố” là một danh từ chung và là một thành phần riêng biệt, chỉ có “Hồ Chí Minh” mới là địa danh. Ngay trên số tạp chí 139, để trả lời cho độc giả Trang Đài, ông An Chi đã dành hết ba trang CBCT để biện luận thêm bằng các thứ tiếng Tây (Anh, Pháp, Nga), cũng chỉ để nhắc lại kết luận trên số 130 là chữ “t” phải được viết hoa vì danh từ “thành phố” không thể tách khỏi địa danh – mà ông gọi là “nhân danh” – “Hồ Chí Minh”, cũng như “grad”, “town” và “ville” không thể tách khỏi “Leningrad”, “Georgetown” và “Brazzaville”. Nhưng rõ ràng là đã có người gạt bỏ hẳn danh từ chung “thành phố” mà dịch mấy tiếng “thành phố Hồ Chí Minh” sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh”, chẳng cần gì đến các danh từ “town” hoặc “city”. Đó lại là một cơ quan giáo dục đầy đủ uy tín: Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Trường Đại học này đã dịch tên của mình sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh Open University” và đã cho tô đắp tên này

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành một hàng chữ to đậm ngay ở mặt tiền trường, ông An Chi cứ đi qua đường Võ Văn Tần (quận 3) thì có thể nhìn thấy rõ ràng. Xin cho biết ông nghĩ sao về cách dịch này so với lời khẳng định của chính ông. Cách đây khá lâu tôi đã có mách nhỏ điều này với ông để xem ông có ý kiến như thế nào. Từ bấy đến nay, ông cứ giữ im lặng nên lần này tôi phải mạn phép nhắc lại câu hỏi kéo ông thì quên mà những chữ “Ho Chi Minh Open University” ở mặt tiền Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh thì vẫn cứ còn đó.

AN CHI: Không chỉ những chữ Anh “Ho Chi Minh Open University” vẫn còn đó mà vẫn còn đó cả những chữ Hoa 胡志明開放大學 “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” nữa. Nghĩa là ngay cả trong tiếng Hoa, trường đại học này cũng phớt lờ chữ “thị” 市 có nghĩa là thành phố mà dịch “Thành phố Hồ Chí Minh” thành 胡志明 “Hồ Chí Minh”. Tất nhiên là cả hai cách dịch sang tiếng Anh và sang tiếng Hoa trên đây đều sai vì hai cấu trúc “Ho Chi Minh Open University” và “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” lại có nghĩa là “Đại học Mở Hồ Chí Minh”, hiểu ngầm là Đại học Mở mang tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Xin thú thật với ông rằng lần đầu tiên nhìn thấy những chữ Anh và những chữ Hoa to và đậm đó ở mặt tiền Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh trên đường Võ Văn Tần thì chúng tôi đã phải giật thót người mà tự hỏi rằng trường đại học này đã được mang tên của Chủ tịch từ lúc nào và nó có xứng đáng được như thế hay không.

Trên đây tất nhiên chỉ là bất giác mà tự hỏi như thế chứ làm gì có quyết định nào của nhà nước cho phép Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh mang tên

Chủ tịch. Chẳng qua những người đã dịch tên của trường này sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh Open University” và sang tiếng Hoa thành “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” chỉ là những dịch giả thiếu cẩn trọng nên mới ra nông nổi như thế mà thôi. “Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh” mà dịch sang tiếng Anh thì phải là “Ho Chi Minh City Open University” và sang tiếng Hoa phải là 胡志明市開放大學 “Hồ Chí Minh Thị Khai phóng Đại học” mới đúng, nghĩa là phải có danh từ *City* (tiếng Anh) hoặc 市 “Thị” (tiếng Hoa) ở trong đó. Cấu trúc “Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh”, với địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” làm định ngữ, cũng y hệt như các cấu trúc “Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”, “Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh”, “Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh”, v.v., cho nên nếu muốn diễn tên của các trường đó thành tiếng nước ngoài thì dứt khoát phải dịch sang tiếng nước đó cả cái danh từ “Thành phố” vốn dĩ là một thành tố không thể thiếu được trong những cái tên đó. Quyết không thể nào phớt lờ được danh từ đó trong khi dịch.

Ông đã hỏi chúng tôi nghĩ như thế nào thì xin trả lời ông rằng chúng tôi nghĩ như đã trình bày ở trên. Còn sở dĩ chúng tôi vẫn giữ im lặng sau lần hỏi thứ nhất của ông thì chỉ là vì chúng tôi thấy rằng mình đã phân tích khá đầy đủ cách viết địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” với chữ t hoa (= T) trên KTNN 139 rồi nên bất tất phải nói thêm. Lần này ông lại nhắc lại câu hỏi để chất vấn chúng tôi thì chúng tôi buộc phải trả lời rõ

ràng để ông thấy rằng chính mình đã không ngờ một trường đại học mà lại có thể dịch sai đến như thế một cấu trúc tiếng Việt không lấy gì làm phức tạp.

★ 409. (KTNN 248, ngày 10-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Ngay từ khi đọc thấy trên KTNN số 238, ông trả lời bạn đọc về cách viết hai chữ *bánh ít* và *bánh ếch*, tôi đã định viết thư cho ông. Nay lại thấy trên KTNN số 243 vấn đề này lại được nhắc đến nên tôi xin kể lại một câu chuyện như sau: Số là vào khoảng 1976 – 1977, tôi ở huyện Bù Đăng thuộc tỉnh Sông Bé (cũ), có lần vào chơi nhà một bà cụ người Nam Bộ. Lúc đó, cụ đang bắt bột nếp với cơm dừa ngào đường làm bánh ít trần (loại bánh ít không gói kín, chỉ cắt một mảnh lá chuối vuông 4cm × 4cm để lót bên dưới), vừa làm cụ vừa hỏi tôi: “Tao đố thằng Hai, chớ làm sao mà kêu là bánh ít?”. Tôi chịu chết không sao trả lời được và xin cụ cắt nghĩa. Cụ cười khoái chí và bảo: “Ông bà mình thâm thúy lắm con, bánh này làm ra bao nhiêu, lũ trẻ cũng kêu ít nên gọi là bánh ít...”. Khi bánh chín, cụ cho tôi ba, bốn cái gì đó, tôi ăn hết ngay và cảm thấy... ít thật! Nay xin kể lại và trộm nghĩ: chữ nào, tiếng nào cũng có nguồn gốc riêng của nó, nhưng cứ tìm tòi theo lối bác học thì có nhiều khi bí vì nó rất bình dân, quê mùa tí như chữ “bánh ít” này vậy.

AN CHI: Cách giải thích của bà cụ người Nam Bộ mà ông đã kể lại thực chất chỉ là một cách giải thích theo lối từ nguyên dân gian (étymologie populaire, folk etymology) mà chúng tôi cũng đã có nhiều dịp nói đến tại mục CDCT. Lối giải thích này thường xem ra rất hợp lý, nhiều khi y như thật, mà thực chất thì lại không có liên quan gì đến từ nguyên đích thực của từ ngữ đang xét cả. Xét theo tâm lý của trẻ con, thì chẳng riêng gì

thứ bánh này, làm nhiều bao nhiêu cũng bị chúng kêu là ít, mà nhiều thứ bánh khác cũng vậy. Đồng thời, không phải đứa trẻ con nào cũng thích ăn bánh ít mà nhiều đứa lại thích những thứ bánh khác. Vậy điều gì khiến cho cái tên “ít” rơi vào thứ bánh này mà lại không phải là thứ bánh khác? Đây là điều khó giải thích cho thuận lý. Hơn nữa, như chúng tôi đã nêu, cái bánh ít là biểu hiện của một nét văn hóa ẩm thực Tày-Thái và từ “ít” có quan hệ với từ “et¹” trong “*haou³ et¹*” của tiếng Dìoi ở Quý Châu. Vậy nếu đúng là *ít* phản nghĩa với *nhiều* thì *et¹* cũng phải có đặc điểm ngữ nghĩa này trong tiếng Dìoi. Nhưng sự thật thì lại chẳng phải như thế. Điểm nhận xét thứ hai này rất quan trọng: nó cho phép người ta dứt khoát tách từ *ít* trong *bánh ít* ra khỏi từ *ít* trong *ít nhiều* vì đây là hai từ độc lập đối với nhau. Tóm lại, từ nguyên đích thực của từ *ít* trong *bánh ít* không phải như lời của bà cụ người Nam Bộ mà ông đã kể lại vì đó là một từ có nguồn gốc Tày – Thái.

★ 410. (KTNN 249, ngày 20-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong sách *Đất nước Lào - lịch sử và văn hóa* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996) tr. 44-45, các tác giả GS Lương Ninh, PGS Nghiêm Đình Vỳ, PGS Đình Ngọc Bảo có khẳng định rằng từ “khún” (trong: Khún Khét, Khún Kan, Khún Bolom, Khún Lo,...) là “tiếng cổ Đông Nam Á”. Xin cho biết lời khẳng định này có đúng hay không.

AN CHI: Đó là một lời khẳng định khó chấp nhận. Nó bắt nguồn từ ý kiến sai lầm ban đầu của Trần Quốc Vượng cho rằng “khun” (mà các tác giả của *Đất nước Lào* phiên thành “khún”) là một từ chung (= cùng một từ

gốc trong ngữ hệ) của nhiều ngôn ngữ Môn-Khmer, Tày-Thái, v.v. (mà các tác giả này đã nói gộp thành “tiếng cổ Đông Nam Á”), phát biểu tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, sau đó được in trong *Hùng Vương dựng nước*, t.III (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.353-355) dưới nhan đề “Về danh hiệu Hùng Vương”. Thực ra, xuất phát điểm ở đây là một từ gốc Pali mà người Thái và một số tộc người khác ở Tây Bắc Việt Nam đã mượn từ tiếng Lào, còn người Mường thì đã mượn lại của người Thái như sẽ nói ở một phần sau. Trong bài “Hùng Vương hay Lạc Vương?” (KTNN 81, tr.3-9), Huệ Thiên đã phản bác lập luận của Trần Quốc Vượng và cho rằng đó là một từ Lào bắt nguồn ở danh từ *guru* của tiếng Pali, có nghĩa là người thầy hoặc người được sùng kính. Huệ Thiên đã viết như sau:

“Tiếng Pali *guru* cho ra tiếng Lào *khũn* là một hiện tượng hoàn toàn đúng quy luật.

Trước hết, Pali *g* > Lào *kh* là một hiện tượng phổ biến: *gaja* > *khásá* (con voi); *gamma* > *khăm má* (bình thường, thông tục); *gini* > *khíni* (lửa); *gutti* > *khút*, dạng tắt, và *khútti*, dạng đầy đủ (sự bảo vệ, sự trông nom); *geha* > *khêhà* (nhà); *nagara* > *nákhon* (thành phố, xứ sở), v.v.

Thứ đến, cũng là bình thường hiện tượng *r* của Pali, sau nguyên âm của âm tiết trước, trở thành *n* trong tiếng Lào mà làm thành âm cuối của âm tiết đó khi nào âm tiết tiếp theo của tiếng Pali do nó khởi đầu bị tiếng Lào lược bỏ; sự lược bỏ này nói chung đã cho ra thanh thấp đi lên trong tiếng Lào. Thí dụ: *sara* > *sôn*

(nguyên âm); *sira* > *siễn* (đầu, người đứng đầu); *vihāra* > *vihān* (tu viện, chùa chiền); *ghora* > *khôn* (quỷ, yêu ma); *kesara* > *kaysōn* (nhụy hoa); v.v. ”

(KTNN 81, tr.9).

Hai luật tương ứng ngữ âm mà Huệ Thiên đã nêu ra trên đây là những chỗ dựa để khẳng định nguồn gốc Pali của từ *khūn* trong tiếng Lào: *g(uru)* > *kh(ūn)* và *(g)ur(u)* > *(kh)ūn*. Từ này đã được Trần Quốc Vượng ghi là “khun” còn các tác giả của *Đất nước Lào* thì ghi là “khún”. Nhưng thực ra, trong tiếng Lào, nó mang thanh điệu thấp đi lên (ton grave ascendant) nên Huệ Thiên đã tạm ghi một cách quy ước bằng dấu ngã (~) thành *khūn* để phân biệt với một từ vừa cận âm vừa cận nghĩa nhưng lại hoàn toàn khác gốc với nó là *khun*, mang thanh điệu ngang (không ghi dấu) và bắt nguồn từ tiếng Pali *gūṇa*. Trong tiếng Lào, *khun* có nghĩa gốc là ân huệ, công đức, rồi chuyển nghĩa để đứng trước một số danh từ chỉ người mà làm cho cách xưng hô trở nên trang trọng, tôn nghiêm. Thí dụ: *khun phò* (đức Cha), *khun mẹ* (đức Mẹ), v.v. trong lối xưng hô của người Công giáo.

Vậy, tiếng Lào có hai từ vừa cận âm vừa cận nghĩa nhưng lại hoàn toàn khác từ nguyên: *khūn* < Pali *guru* và *khun* < Pali *gūṇa*. Trong hai từ này, thì *khūn* mới chính là từ được dùng làm tước hiệu cho một số nhân vật trong truyền thuyết, thí dụ *Khūn Borôm*, mà Trần Quốc Vượng và các tác giả của *Đất nước Lào* đã đề cập. Chúng tôi xin đặc biệt nhấn mạnh rằng chẳng những *khūn* mới có gốc Pali mà ngay cả tên của nhân vật đó là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Borôm cũng có gốc Pali: đó không phải gì khác hơn là *parama*, có nghĩa là tối thượng, tối cao. Và *Khũn Borôm* chẳng phải gì khác hơn là hình thái Lào hóa của *paramaguru* (= tối cao tôn sư hoặc tông chủ). Ngay cả cái tên của truyền thuyết về nhân vật này trong tiếng Lào, *Nithan Khũn Borôm*, thì cũng lại là một cấu trúc mà toàn bộ các thành tố đều có gốc Pali vì ngay cả *nithan* cũng là một từ Lào bắt nguồn ở tiếng Pali *nidāna*, có nghĩa là truyện kể.

Rồi chẳng những *khũn* mới có nguồn gốc Pali mà nhiều từ chỉ tước hiệu khác trong tiếng Lào cũng có nguồn gốc Pali hoặc Sanskrit, trực tiếp hoặc gián tiếp:

– *phá*, có người ghi “pha”, “phà” < Xiêm *phrá* < Sanskrit – Pali *vara*;

– *phánha* < Xiêm *phrájaa* < Sanskrit *varya*;

– *át nha* < Sanskrit *ājñā*;

– đặc biệt, *phia* thường được ghi thành *phìa* < Khmer *pria* < Sanskrit *varya*.

Những tước hiệu hoặc tôn hiệu trên đây của tiếng Lào đã đi vào tiếng Thái và ngôn ngữ của một số tộc người thuộc các ngữ hệ khác nhau ở Tây Bắc Việt Nam (nghĩa là đã được những tộc người này vay mượn), làm cho nhiều học giả và chuyên gia cứ ngỡ rằng đó là những từ cùng một cội nguồn chung trong ngữ hệ. Chẳng hạn, khi nói về các từ: *phìa*, *phya*, *phánhá*, *á nhá*, *á nha*, *át nhá*, v.v., trong tiếng Thái, thì Cẩm Trọng, một nhà Thái học người Thái, đã viết như sau: “Thực ra nếu các tên gọi này chỉ có trong ngôn ngữ Tày

– Thái, có lẽ sự chú ý của chúng ta có mức độ. Ngược lại, trong số tên gọi ấy, ta lại bắt gặp ở trong tiếng nói của các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Malayô-Pôlynêxia, Môn-Khơme, Việt-Mường cổ (...) Điều đó khiến người nghiên cứu suy nghĩ và đi tới một sự nghi vấn: phải chăng chúng có chung một cội nguồn?” (Thử bàn về ý nghĩa một số thuật ngữ biểu thị hình thái kinh tế – xã hội cổ truyền người Thái và Tày, *Dân tộc học*, số 3, 1983, tr.61). Thực ra, những từ Thái mà Cẩm Trọng đã nêu chính là những từ bắt nguồn ở những từ tiếng Lào mà chúng tôi đã đưa ra ở trên. Vậy tưởng nên trả cho Caesar cái gì của Caesar mà thừa nhận gốc Pali (hoặc Sanskrit) của những từ Lào kia và gốc Lào của những từ Thái này. Sự giống nhau giữa những từ tương ứng về âm và nghĩa trong nhiều ngôn ngữ khác nhau không nhất thiết có nghĩa rằng chúng dứt khoát thuộc về một cội nguồn chung trong ngữ hệ vì đó hoàn toàn có thể chỉ là do vay mượn lẫn nhau mà ra.

Trở lại với từ *khūn* của tiếng Lào, xin nói rằng từ này đã đi vào tiếng Thái với hai biến thể ngữ âm là *khun* và *cun* như đã được ghi nhận trong *Từ điển Thái-Việt* của Hoàng Trần Nghịch và Tông Kim Ân (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991). Lại xin nói thêm rằng cả từ *tháo* của tiếng Lào cũng đã đi vào tiếng Thái dưới hình thái *tạo* (trong “phià tạo”) rồi cả hai từ *cun* và *tạo* của tiếng Thái đã được người Mường mượn để chỉ chức vị trong hệ thống nhà lang của họ: *lang cun*, dùng để chỉ con trưởng ngành trưởng nhà lang và *lang tạo* (đã bị “Kinh” hóa thành “lang đạo”), dùng để chỉ con trưởng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngành thứ nhà lang, như các nhà dân tộc học đã từng miêu tả.

Từ trên đây suy ra, Mường (lang) *cun* < Thái *cun/khun* < Lào *khūn* < Pali *guru*, tất nhiên chẳng có liên quan gì đến từ *quân* 君 của tiếng Hán mà âm Hán Việt xưa cũng là *cun*, mà có người cho rằng tiếng Mường đã mượn qua tiếng Việt hoặc mượn thẳng từ tiếng Hán, mặc dù tiếng Mường cũng có trực tiếp mượn từ của tiếng Hán một cách độc lập mà không qua trung gian của tiếng Việt (Về khả năng này của tiếng Mường, xin xem: Nguyễn Văn Tài, Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và Mường, *Dân tộc học*, số 3, 1978, tr.23-28).

Tuy nhiên, xin nhân tiện nói rằng theo chúng tôi thì tiếng Mường cũng có một từ *cun* gốc Hán và đó là *cun* trong “choọng Cun”, có nghĩa là dốc Cun, mà Trần Từ có ý muốn gắn với *cun* trong “lang cun” (X. *Người Mường ở Hòa Bình*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr.74). Thực ra, *cun* trong “lang cun” là một từ Mường gốc Thái như đã phân tích còn *cun* trong “choọng Cun” thì lại là một từ Mường gốc Hán, cùng gốc với từ *côi* của tiếng Việt, có nghĩa là cao, như trong “côi cả”, “lên côi”, “trên côi”, v.v. Đây là một từ Việt cổ, vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Bắc Trung Bộ với nghĩa là “trên”. Mối tương ứng ngữ âm Mường *cun* ~ Việt *côi* hoàn toàn có thể giải thích được một cách chắc chắn vì âm xưa của *côi* là *cui* (từ *côi* trong “côi cút” vẫn còn được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của ghi là *cui*) và vì *-n* cuối của Mường ~ *-i /j/* cuối của Việt là

một điều đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định (X. chẳng hạn: Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.217). Vậy *cun* (Mường) ~ *côi* (Việt) và đây là hai từ gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ tiếng Hán ghi bằng chữ 僊 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại cũng là... *côi* (*Đường vân*: “công hồi thiết”; *Tập vân*, *Vận hội*, *Chính vận*: “cô hồi thiết”), có nghĩa là to, lớn hoặc dáng trời cao. Và *choọng Cun* là dốc *Côi*, nghĩa là dốc *Cao*: chính Trần Từ đã cho biết rằng “dốc cao nhất trong tỉnh Hòa Bình được người Mường gọi là *choọng Cun*” (X. chỗ đã dẫn).

Tóm lại, không làm gì có chuyện *khun/cun* là “tiếng cổ Đông Nam Á” như các tác giả của *Đất nước Lào* đã nói. Đó là một từ gốc Pali mà người Lào – và cả người Xiêm nữa – đã vay mượn mà đọc thành *khūn* rồi các tộc người khác ở Việt Nam mới mượn lại của người Lào một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (= qua ngôn ngữ của một tộc người khác nữa). Cuối cùng xin nhấn mạnh rằng “tiếng cổ Đông Nam Á” là một khái niệm rất mơ hồ vì khu vực Đông Nam Á có nhiều ngữ hệ khác nhau và mặc dù nhiều người đã cố gắng xác lập mối quan hệ cội nguồn cho một số ngữ hệ ở khu vực này nhưng đó là một việc làm vội vã vì hai lý do: một là từ nguyên của nhiều từ được sử dụng làm cứ liệu so sánh chưa được xác lập riêng cho nó một cách hoàn toàn chắc chắn và hai là lịch sử của nhiều ngôn ngữ được đưa vào ngữ hệ cũng chưa được khảo tả đầy đủ và thỏa đáng.

* Các dấu thanh điệu của tiếng Lào ở đây đã được ghi theo: Marc Reinhorn, *Dictionnaire laotien-français*,

CNRS, Paris, 1970. Riêng thanh thập đi lên thì ghi bằng dấu ngã vì chữ quốc ngữ không có dấu giống như dấu mà Reinhorn sử dụng. Trong một vài dẫn chứng, để cho giản tiện, âm tắc yết hầu cũng đã không được ghi.

★ 411. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: CDCT trên một kỳ KTNN có giải thích về nguồn gốc của địa danh “Cochinchine” nhưng không thấy ông An Chi đề cập gì đến “Sự tích Cochinchine” tức chuyện “Bà Ngọc Vạn làm hoàng hậu Chân Lạp” trong quyển *Chuyện các bà trong cung Nguyễn* của Nguyễn Đắc Xuân, tập 3, do Nxb Thuận Hóa ấn hành. Xin cho biết tại sao.

AN CHI: Chúng tôi đã có giải thích về nguồn gốc của địa danh *Cochinchine* trên KTNN 186 và cách giải thích của chúng tôi hoàn toàn khác cách giải thích của Nguyễn Đắc Xuân trong *Chuyện các bà trong cung Nguyễn*, t.3 (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.5-15). Tác giả này đã viết như sau: “Từ đó (nghĩa là từ lúc mà, theo lời Nguyễn Đắc Xuân, bà Ngọc Vạn đến lập chùa tại vùng Prey Nokor – AC), người Việt, người Chiêm, người Khơme và thêm một số người Tàu đều gọi bà Ngọc Vạn với cái tên hết sức thân mật cô Chín (...) Cô Chín khuyến khích dân trồng tiêu, trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm ươm tơ theo kỹ thuật Việt. Người Tàu Minh hương giúp cho dân Prey Nokor buôn bán với nước ngoài. Người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, Pháp Lang Sa đến truyền đạo và buôn bán. Thấy Cô Chín vừa thông thạo hai tiếng Việt Khơme, biết chữ Hán, giỏi kinh kệ của hai tôn phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Bà là một bậc quý nhân ở vùng đất mới Prey Nokor. Nhiều

người ngoại quốc cũng sinh lòng mến mộ bà. Họ gọi bà là “Cô Chín Chine” (Cô Chín Tàu). Về sau người phương Tây qua buôn bán gọi vùng Thủy Chân Lạp là vùng Cô Chín Chine. Có lẽ tên Cochinchine sau này đã có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” (Sđd, tr.12-13). Ở đây tác giả đã dùng hai tiếng “có lẽ” nhưng trong tiêu đề thì ông đã khẳng định “Bà Ngọc Vạn làm hoàng hậu Chân Lạp hay sự tích Cochinchine” (Sđd, tr.5).

Chúng tôi xin đặc biệt nhấn mạnh rằng nhiều chi tiết trong chuyện “Bà Ngọc Vạn” mang nặng tính chất giai thoại chứ không phải là sử liệu xác thực, mà độc đáo nhất là cái tên “Cô Chín Chine”. Thuở nhỏ, khi còn học tiểu học, các bạn đồng học và chúng tôi đã từng “Việt hóa” địa danh *Cochinchine* thành “cô chín chị nẹ”, hoặc danh từ “*vocabulaire*” (từ vựng) thành “giỏ (vỏ) cá bự lại rẻ”, danh từ “chocolat” thành “chó có lác” (lác = hắc lào – trong Nam phát âm “lát” thành “lác”). Còn người bình dân thì gọi con đường Legrand de la Liraye ở Sài Gòn (nay là một phần đường Điện Biên Phủ thuộc quận 1 và quận 3, TP.HCM) là đường “cái răng thằng Tây lung lay”. “Cô Chín Chine” chẳng qua cũng chỉ là một kiểu “Việt hóa” và bình dân hóa như thế không hơn không kém. Đó là một điều chắc chắn mà sau đây là hai lý do không thể bác bỏ được:

Một là người ta đã tìm thấy các dạng khác nhau của địa danh *Cochinchine* trên bản đồ của Alberto Contino năm 1502, của Nicolo de Canerio năm 1503, trong một bức thư của Jorge de Albuquerque gửi cho vua Bồ Đào Nha năm 1515, trong bức địa đồ của anh em

Van Lagran năm 1595, trong địa đồ của J.Hondius năm 1613,... (Xin xem lại KTNN 186). Còn bà Ngọc Vạn chỉ đến Prey Nokor “vào khoảng năm 1646” theo lời của Nguyễn Đắc Xuân (Sđd, tr.11), nghĩa là cô Chín Chine đến Cochinchine sau khi địa danh này ra đời ít nhất là 33 năm và nhiều nhất là 143 năm. Vậy nói rằng tên Cochinchine có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” là đã phát biểu một điều nghịch lý.

Hai là, như chúng tôi đã viết, “xét về lịch sử của nó thì Cochinchine là một địa danh đã từng được dùng để chỉ miền Bắc, miền Trung rồi cuối cùng mới được dùng để chỉ miền Nam (Nam Bộ) chứ không phải vốn chỉ được dùng để gọi Nam Bộ ngay từ đầu như người ta vẫn thường nghĩ” (Xin xem lại KTNN 186). Thế là khi địa danh Cochinchine hãỵ còn được dùng để chỉ miền Bắc (Đàng Ngoài) thì chắc chắn là Cô Chín Chine cũng chưa ra đời ở Đàng Trong (Miền Nam). Vậy cũng như trên, nói rằng tên Cochinchine có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” là đã phát biểu một điều nghịch lý.

★ 412. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi tìm trong tiếng Pháp nhưng không thấy danh từ “bít tất” (= vớ) do đâu mà ra. Chỉ có “bas” (vớ dài) và “chaussette” (vớ ngắn) mà thôi.

AN CHI: Sở dĩ ông không tìm thấy nguồn gốc của từ “bít tất” trong tiếng Pháp thì chỉ vì đó là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng hai chữ 蔽膝 mà âm Hán Việt hiện đại là *tế tất*, có nghĩa là cái tạp-dề (đây mới là do tiếng Pháp *tablier* mà ra), còn

nghĩa đen là cái tấm che (*tế*) đầu gối (*tất*). *Tế* là âm thông dụng hiện đại của chữ thứ nhất trong hai chữ Hán trên đây nhưng âm chính thống của nó lại là *bế* hoặc *bí* (“bút nghệ thiết” hoặc “bút nghị thiết”). Và *tế tất* xưa đã từng được đọc là *bế tất* hoặc *bí tất* rồi *bí* trong *bí tất* mới bị đồng hóa theo phụ âm đầu *t-* trong *tất* mà trở thành *bít* trong *bít tất*. Sự chuyển nghĩa của *tế tất* < *bí* (*bế*) *tất* từ tạp-dề trong tiếng Hán sang vợ, *bít tất* trong tiếng Việt là một điều hoàn toàn có thể giải thích được. Nó cũng tương tự như sự chuyển nghĩa của hàng loạt từ khác, chẳng hạn: *khố* trong tiếng Hán là cái quần nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái khố; *quần* trong tiếng Hán là cái váy nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái quần; *bàn* trong tiếng Hán là cái mâm nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái bàn, v.v. Vậy chẳng có gì lạ nếu *bí tất* có nghĩa là cái tạp-dề trong tiếng Hán nhưng lại là... *bít tất* trong tiếng Việt.

★ 413. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong phim “Bao Thanh Thiên”, khi đến phần xử trảm các phạm nhân, có các loại bàn xắt thuốc, xắt cây cỏ mang hình đầu rồng, đầu cọp và đầu chó (long đầu, hổ đầu và cẩu đầu) mà theo chữ Hán là 鋸 (zhá). Khi thuyết minh thì chữ này thường được dịch là “đao”, “trảm”. Vậy chữ 鋸 (zhá) này đọc theo âm Hán Việt như thế nào mà trong một số từ điển Hán Việt tôi không tìm thấy? Một số bạn bè của tôi cũng thắc mắc như tôi và mong được giải đáp.

AN CHI: *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng đã ghi nhận âm *trát* cho chữ 鋸 và giảng như sau:

“Cái liềm cắt cỏ. Ta có người đọc *trát*”. Âm của chữ này đúng là *trát* nhưng nghĩa của nó thực ra không phải là “cái liềm cắt cỏ” như nhà biên soạn này đã giảng. Đó là con dao xắt thuốc, xắt cây cỏ đúng như ông đã viết, một đầu thì cố định còn đầu kia thì có cán, có thể nhấc lên, đè xuống được. Vì con dao để xử trảm tội nhân cũng có hình dạng như thế nên nó cũng được gọi là *trát* (long đầu *trát*, hổ đầu *trát*, cầu đầu *trát*: lóngtóuzhá, hǔtóuzhá, gǒutóuzhá). Chữ *trát* 鋸 vốn là một động từ có nghĩa là xắt thành lát mỏng hoặc khúc nhỏ, rồi có nghĩa rộng là chặt. Nó đã được kết hợp với danh từ *dao* thành từ tổ danh từ *trát dao* để chỉ con dao xắt thuốc, từ tổ này về sau lại nói tắt thành *trát* với tính cách là một danh từ (để chỉ con dao đã nói). Vậy khi Bao Công hô “kāizhá” (*khai trát* = mở tấm vải đây và nhấc lưỡi dao lên) là ông dùng danh từ *zhá* (*trát*) còn khi ông ném cái thẻ về phía trước và hô “zhá” (*trát*, chứ không phải “trảm” = chặt, chém) là ông dùng động từ “zhá” (*trát*). Cuối cùng xin nói thêm rằng xét theo từ nguyên thì chữ *trát* 鋸 này chỉ là một với chữ *trát* 札 có nghĩa là cái thẻ, là công văn, giấy tờ. Cái nghĩa gốc xa xôi của nó không phải gì khác hơn là cái lát mỏng được “trát” (= xắt) từ một vật dày hơn mà ra (Vậy *lát* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 札 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *trát*).

☆ 414. (KTNN 251, ngày 10-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Khi đọc câu hỏi về từ “vang bóng” và câu trả lời của ông trên KTNN số 247, tôi cảm thấy trong lòng nao nao và muốn góp chút ý nhỏ vào câu trả lời này.

Trước hết, hãy lướt qua các từ “âm-thanh” và “hình-ảnh” là hai từ mà trong nghề điện tử dân dụng của mình, tôi đã tìm hiểu rất sâu. Sau nhiều năm hành nghề, tôi đã hiểu như sau:

1. Về từ “âm-thanh”, người Hoa nói là “thanh-âm”. Theo chiết tự mà tìm nghĩa, thì thấy chữ *thanh* 聲 có bộ *nhĩ* 耳, nói lên “thanh” là một thực thể được cảm nhận bằng tai. Tai là cơ quan cảm nhận sóng âm của động vật. Chữ *âm* 音 có bộ *viết* 日, nói lên “âm” là thực thể được phát ra bằng miệng. Miệng là cơ quan phát ra sóng âm, mang trong nó một thông tin xác định của động vật. Từ điển chữ Hoa định nghĩa âm thanh là “sóng chấn động phát ra từ một vật thể và được cảm nhận bằng thính giác”. Cặp chữ này cũng là một phạm trù lớn trong ngành “thính học”: sóng âm là một thực thể khách quan được chúng ta phát ra từ miệng hay nhận biết do cảm nhận của tai, trong hai cái, cái nào mới là cái cần cho sự hình thành nhận thức về tiếng nói của con người?

2. Hai từ “thanh” và “hình” có hai từ *liên hệ kéo theo như sau*:

“Thanh” thì có “thanh-hưởng” (echo); ta quen Việt hóa từ “thanh-hưởng” là *âm-hưởng*, *âm-vang* hay *tiếng-vang*. Vậy “hưởng” hay “vang” là từ *kéo theo*, chỉ cái kết quả, cái thành tựu có được từ “thanh”: *có thanh mới có hưởng, có tiếng mới có vang*, không thể ngược lại, không thể *có vang* mà trước đó *không có thanh*. Âm-vang được nhận biết bằng tai.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cũng tương tự, “hình” có “hình-ảnh”, ta quen dịch là *hình-bóng*. Vậy “bóng” hay “ảnh” là *từ kéo theo*, chỉ cái kết quả, cái thành tựu có được của từ “hình”; có hình mới có bóng, *không thể có bóng không của một hình nào* (có câu: *Hình ảnh bất ly*). Hình-bóng được nhận biết bằng mắt.

Có thể nhận thấy: *âm* → *vang* và *hình* → *bóng* (Đây là cơ sở của lý thuyết môn ánh xạ). Nói nôm na: “vang” là cái phải gắn với “tiếng” và “bóng” là cái phải gắn với “hình”. Bây giờ cho phép đẳng lập từ “vang” với từ “bóng”, chúng ta có từ ghép đẳng lập “vang-bóng” thay vì “bóng-vang” (Trong ngữ âm tiếng Việt, chọn chữ “vang-bóng” không lấy chữ “bóng-vang” chỉ vì sự thuận khẩu). Trong vốn từ chữ Hoa chúng ta tìm gặp từ “ảnh hưởng”, có nghĩa là “vang-bóng”, nghĩa là *sự vang dội làm cho mắt phải thấy, tai phải nghe*; nó dùng để chỉ sự nổi tiếng, sự thành danh, có tiếng tăm... đã được nhiều người biết đến.

AN CHI: Xin chân thành hoan nghênh và cảm ơn ông đã góp ý cho câu trả lời của chúng tôi để làm sáng tỏ thêm vấn đề và xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc rộng đường tham khảo. Tuy nhiên, chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với ông như sau.

1. Sự chiết tự không phải là biện pháp hữu hiệu nhờ đó mà người ta có thể tìm ra được nghĩa gốc đích thực của từ. Huống chi các lối hội ý và hình thanh trong lục thư chỉ là những biện pháp tạo tự mà việc thể hiện từ nghĩa chỉ có tính chất phiến diện và / hoặc ước lệ nên không thể biểu minh nội hàm của khái niệm một cách viên mãn và chính xác. Thêm vào đó, lối khái thư hiện hành lại không phải bao giờ cũng cho thấy được nguồn gốc đích thực của nhiều chữ mà biến thể tiền kỳ lại có cấu tạo không hoàn toàn giống với nó. Chẳng hạn chữ

thanh 聲 mà ông đã nêu hiện nay thuộc bộ *nhĩ* 耳 (= tai) nhưng cổ văn của nó lại chỉ là 𦉰 mà không có *nhĩ* 耳 (Xin xem *Khang Hy tự điển*). Xem ra, ở đây, cổ nhân chẳng cần gì đến cái tai để thể hiện rằng “sóng âm là một thực thể khách quan được nhận biết do cảm nhận của tai”. Cứ như trên thì rõ ràng là không thể dựa vào tự dạng rồi chiết tự mà luận ra tự nghĩa một cách thích đáng được. Vả lại, người thất học, một chữ cần đòi không biết, vẫn biết rõ rằng tiếng nói phải được phát ra từ miệng (*khẩu* 口) và phải được nghe bằng tai (*nhĩ* 耳). Vậy có nhất thiết cứ phải chiết tự như ông đã làm hay không?

2. Ông đã nhấn mạnh rằng “vang” là cái phải gắn với “tiếng” còn “bóng” là cái phải gắn với “hình” để khẳng định rằng “vang bóng” là “đồng đẳng” của hai tiếng “ảnh hưởng” trong đó “vang” có nghĩa là tiếng vang với tính cách là một danh từ. Thực ra, ở đây ông đã nhầm lẫn về đặc điểm ngữ pháp của từ vì, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 247, “*vang*” chưa bao giờ là một danh từ. Vả lại, khi nói đến “vang bóng”, người ta vẫn cảm nhận được rằng “vang” là từ chính – và là một vị từ – còn “bóng” là từ thêm nghĩa cho nó để tạo ra một từ tổ chính phụ. Dù biệt tài sử dụng từ ngữ của Nguyễn Tuân có cao siêu đến đâu, nhà văn này cũng không thể nào tạo ra một từ tổ “đẳng lập” mà lại gồm có một vị từ (*vang*) và một danh từ (*bóng*), nghĩa là gồm có hai tiếng thuộc hai từ loại khác nhau vì hiện tượng này trái hẳn với quy tắc của tiếng Việt. Một vị từ đi với một danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chỉ có thể cấu thành một từ tổ vị từ mà thôi, thí dụ: *sáng giá, rõ tiết, lừng danh, ngát hương*, v.v.

Vang bóng thực chất cũng là một từ tổ vị từ có cấu tạo giống hệt như *ngát hương, lừng danh, rõ tiết, sáng giá*, v.v. Sở dĩ ông không sẵn sàng thừa nhận điều này thì chỉ là vì, theo ông, “vang” chỉ có thể là thuộc tính của âm thanh chứ không thể của hình ảnh. Xét theo cái “lý của vật” thì điều này hoàn toàn đúng. Nhưng nếu đem cái lý đó mà áp đặt cho ngôn ngữ, thì tiếng nói sẽ nghèo đi và trở thành xơ cứng rồi người sử dụng nó cũng chẳng còn điều kiện và cơ hội để sáng tạo những lối nói bóng bẩy, độc đáo. Rất may là trong thực tiễn ngôn ngữ, người ta đã không chỉ sử dụng từ ngữ theo cái “lý của vật” mà còn sử dụng chúng theo các nghĩa bóng, trong đó có những nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ. Theo cái “lý của vật”, thì chỉ có mùi vị mới thơm chứ tiếng tăm thì thơm thế nào được! Thế nhưng để ca ngợi một chí sĩ, chẳng hạn, người ta vẫn có thể nói rằng người ấy đã để lại *tiếng thơm muôn đời*. Theo cái “lý của vật”, thì “bùi” chỉ là thuộc tính của thức ăn được cảm nhận bằng lưỡi là cơ quan của vị giác chứ cái tai dùng để nghe thì có liên quan chi? Thế nhưng người ta chỉ nói *bùi tai* mà chẳng thấy ai nói “bùi miệng”, “bùi lưỡi”! Theo cái “lý của vật” thì “chói” là thuộc tính của ánh sáng và màu sắc, nói rộng ra là hình ảnh, chứ âm thanh thì có liên quan chi? Thế nhưng, người ta vẫn tạo ra được từ tổ *chói tai* bên cạnh từ tổ *chói mắt*! Hình ảnh và âm thanh vốn đã có duyên nợ với nhau như thế thì tại sao Nguyễn Tuân lại không thể dùng vị từ *vang* theo ẩn dụ mà nói *vang bóng* để chỉ sự diễn tiến kéo dài và lan rộng của sự

việc này sự việc khác trong thời gian và trong không gian, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 247? Mà đây nào có phải chỉ là một mối duyên hờ vì về thực chất thì giữa âm thanh và hình ảnh đã tồn tại một đặc tính chung là chúng đều có thể được phát đi, truyền đi xa, bằng vô tuyến (radio) hoặc bằng đường dây. Vậy có gì lạ nếu bên cạnh cấu trúc *vang tiếng* đã từ vụng hóa thành một từ tổ cố định, Nguyễn Tuân đã lằng-xê từ tổ vị từ tự do *vang bóng*, mà ngày nay cũng đang có xu hướng cố định hóa?

★ 415. (KTNN 251, ngày 10-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ và ý nghĩa của hai câu viết bằng chữ Hán tại cổng trường Đại học Tổng hợp Đà Lạt mà tôi đã được đọc từ cuối 1975:

Thập niên chi kế, thụ mộc
Bách niên chi kế, thụ nhân.

AN CHI: Tại mục từ *thập* 十 (shí), mục từ phụ *thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân* (shí nián shù mù, bǎi nián shù rén), *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992) đã giảng như sau: “Vun trồng cây cối thì cần mười năm, hun đúc nhân tài thì cần trăm năm, ý nói rằng bồi dưỡng nhân tài là kế lâu dài, cũng diễn tả rằng bồi dưỡng nhân tài thực không dễ dàng”.

Câu trên đây bắt nguồn từ lời của thiên “Quyền tu” trong sách *Quản Tử* của Quản Trọng: “Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc; thập niên chi kế, mạc như thụ mộc; chung thân chi kế, mạc như thụ nhân. Nhất thụ nhất hoạch giả cốc dã; nhất thụ thập hoạch giả mộc dã; nhất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thụ bách hoạch giả nhân dã”, nghĩa là “kể một năm không kể nào bằng trồng lúa; kể mười năm không kể nào bằng trồng cây; kể trọn đời không kể nào bằng trồng người. Cái trồng một được một là lúa vậy, cái trồng một được mười là cây vậy, cái trồng một được trăm là người vậy”. Về câu này, xin xem thêm CĐCT trên KTNN 209.

★ 416. (KTNN 252, ngày 20-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Trước đây, có lẽ từ 1950 trở về trước, có bài thơ “Con trâu” mở đầu bằng câu “Mài sừng cho lăm cũng là trâu”. Xin cho biết tên tác giả, sơ lược tiểu sử tác giả, hoàn cảnh ra đời của bài thơ, ý nghĩa và điển tích của câu 5 và 6.

AN CHI: Trước hết, chúng tôi xin chép lại cả bài như sau:

Con trâu

*Mài sừng cho lăm cũng là trâu
Găm lại mà coi thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cầm lém đém một chòm râu.
Mắc mutu đốt đit toi bời chạy,
Làm lẽ bôi chuông dớn dác sầu.
Nghé ngộ già đời quen ghé ngộ,
Năm dây đờn khảy biết nghe đâu?*

Tác giả bài thơ này là Nguyễn Văn Lạc, thường gọi là Học Lạc (1842-1915), hiệu là Sầm Giang, người làng Mỹ Chánh, Định Tường (nay là Tiền Giang). Nhà

nghèo, được nhà nước (triều Nguyễn) tuyển vào ngạch *học sanh* (nên mới thường được gọi là Học Lạc), được cấp lương và học tại trường của quan đốc học. Ông học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, chỉ làm nghề dạy học và hốt thuốc ở địa phương.

Theo lời kể của tác giả Tông Sơn N.T.Q trên báo *Phụ nữ tân văn* thì trước khi làm bài “Con trâu”, Học Lạc đã làm bài “Ông làng” để đả kích các hương chức trong làng nên bị những người này thù ghét. Biết thế, Học Lạc mới làm tiếp bài “Con trâu” để châm chọc thêm cho bõ ghét. Câu 5 dẫn tích Điền Đan lập hỏa ngư trạn nên trâu bị đốt đứt còn câu 6 thì nhắc tích xưa đúc chuông, hễ chuông bị nứt thì lấy máu trâu mà bôi vào những đường nứt (Xin xem: Phan Khôi, *Chương Dân thi thoại*, Nxb Đà Nẵng, 1996, tr.106-107).

★ 417. (KTNN 252, ngày 20-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) có một đặc khu kinh tế mà các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam vẫn gọi là “Thâm Quyến”. Nhưng mới đây (6/6/97) VTV đã khởi chiếu bộ phim truyền hình dài 20 tập của Trung Quốc mà nhan đề có liên quan đến tên gọi của đặc khu này, bộ phim “Người Thâm Quyến” và có lưu ý khán giả truyền hình rằng tiếng thứ nhất trong tên của đặc khu này phải đọc là “Thâm” mới đúng. Vậy xin cho biết đây là “Thâm Quyến” hay “Thâm Quyến”?

AN CHI: Tên của đặc khu kinh tế này bằng chữ Hoa là 深圳. Chữ thứ nhất có hai âm: *thâm* (thức âm thiết) với nghĩa là sâu (tính từ) và *thấm* (thức âm thiết) với nghĩa là thăm dò nông sâu (động từ). Chữ này

không hề có âm “thẩm”. Còn giữa hai âm *thâm* và *thâm* thì ở đây nó phải được đọc là *thâm* vì trong địa danh đang xét, nó có nghĩa là sâu như sẽ nói thêm ở một phần sau. Tối 27/6, trước khi phát hình tiếp tập 7 và tập 8 của bộ phim đó, phát thanh viên của VTV cũng có đọc lời giải thích thêm của ban biên tập cho biết tại sao lại phải đọc là “thâm”. Tuy nhiên, chữ rắc rối, theo chúng tôi, không phải là chữ trước trong địa danh đó, mà lại là chữ sau, chữ 圳.

Có thật chữ này đọc là “quyển” hay không? *Khang Hy tự điển* ghi âm của nó là *thù* (thị lưu thiết). Từ *hải* thì cho biết rằng 圳 là tục tự của chữ 𤇗 và cũng là một với chữ 𤇗 mà chữ này thì có âm là *quyển* (cử khuyển thiết). Vậy đây là một chữ thuộc thanh thượng chứ không phải thanh khứ, nghĩa là không phải “quyển”. *Quảng vận* là một quyển vận thư rất xưa cũng đã xếp nó vào thanh thượng. Tương ứng với âm *quyển* của chữ 𤇗 là âm Bắc Kinh *quǎn* và âm Quảng Đông *hũn* (chữ *ũ* đọc như *u* của tiếng Pháp). Còn chữ 圳 thì lại không hề có âm *quǎn* trong tiếng Bắc Kinh và âm *hũn* trong tiếng Quảng Đông. Âm của nó trong tiếng Bắc Kinh là *zhèn* còn trong tiếng Quảng Đông là *chǎn*, đọc theo giọng Bắc hoặc *chánh*, đọc theo giọng Nam (Về âm Quảng Đông, xin xem, chẳng hạn, Hoàng Tích Lãng, *Việt âm vận vụng*, Hong Kong, 1973, tr.14). Không chỉ trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ 𤇗 và 圳 không đồng âm với nhau mà trong các phương ngữ khác của tiếng Hán cũng thế. Chẳng hạn trong tiếng Phúc Kiến thì chữ 圳 đọc là *siũ* còn chữ 𤇗 thì lại đọc là *khiển* (xin

xem, chẳng hạn, Thẩm Phú Tiến, *Vựng âm bửu giám*, Đài Nam, 1965). Xem ra mối quan hệ giữa các chữ 圳, 圳 và 吠 thực sự không đơn giản như người ta vẫn tưởng và có lẽ chính vì thế nên *Từ nguyên* đã tránh né hai chữ trước mà chỉ ghi nhận có chữ 吠. Vậy khẳng định như *Từ hải* rằng 圳 là tục tự của chữ 吠 là không có căn cứ. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi âm “quyển” cho chữ 圳 có lẽ đã căn cứ vào *Từ hải* nên mới lấy âm của chữ 吠 mà phiên âm cho nó chẳng? Nhưng, như đã nói, âm của chữ 吠 là *quyển* chứ cũng không phải “quyển”. Hướng chi sự so sánh âm của chúng trong tiếng Bắc Kinh, tiếng Quảng Đông và tiếng Phúc Kiến lại cho thấy rằng 圳 và 吠 là hai chữ riêng biệt. Địa danh ghi bằng hai chữ 深圳 lại là một địa danh thuộc tỉnh Quảng Đông nên việc căn cứ vào âm Quảng Đông để luận ra âm Hán Việt mới là cần thiết và hợp lý. Âm của chữ 圳 trong tiếng Quảng Đông là *chấn* còn trong tiếng Bắc Kinh là *zhèn*. Vừa ứng với âm *chấn* của tiếng Quảng Đông vừa ứng với âm *zhèn* của tiếng Bắc Kinh thì chỉ có thể là âm Hán Việt *chấn* hoặc *trấn* mà thôi. Vậy theo chúng tôi, tên của đặc khu kinh tế đang xét là *Thâm Chấn* hoặc *Thâm Trấn*. *Chấn* hoặc *trấn* 圳 là con ngòi nhỏ chảy trong đồng ruộng còn *thâm* là sâu. *Thâm chấn* (hoặc *trấn*) là con ngòi sâu chảy trong đồng ruộng. Thoạt đầu đó chỉ là tên của một vùng đất không lấy gì làm rộng lớn vì chỉ là một làng chài nhỏ, ngày nay nó đã trở thành tên của một khu kinh tế trọng yếu ở miền Nam Trung Quốc.

★ 418. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du, bản do các cụ Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu đính và chú giải (nhân đề *Truyện Thúy Kiều*) do Nxb Văn hóa Thông tin ấn hành năm 1995, đã in câu 2658 như sau:

“Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”

Nhưng trong băng video *Thúy Nga 56*, chương trình *Paris by night 39*, một nhạc cảnh lấy nội dung từ *Truyện Kiều* (cảnh Hoạn Thư hành hạ Kiều) lại có tên “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”. Giới thiệu tiết mục này, nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn đã nói rõ ràng “Tu là *côi* phúc...”. Cuối tiết mục, các giọng ca nam và nữ cũng hát rõ ràng “Tu là *côi* phúc,...”. Tôi cho rằng “*côi*” mới đúng và hay: người ta vẫn nói “*côi* đời”, “*côi* tiên”, “*côi* trên”, “*côi* sống”, “*côi* chết”... Chính cụ Nguyễn Du cũng viết “*côi* người ta”, “*côi* hồng trần”... Vậy có lẽ bản của các cụ Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim do Nxb Văn hóa Thông tin ấn hành đã in sai *côi* thành “*cỏi*” chăng?

AN CHI: Trừ nhạc cảnh “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan” của chương trình *Paris by night 39* do Lam Phương soạn nhạc và Ái Vân đạo diễn, và trừ cả Nguyễn Ngọc Ngạn trong chương trình *Paris by night 36* (trong chương trình này, khi giới thiệu nhạc phẩm *Đường đi trọn kiếp* của Lam Phương, ông cũng nói “Tu là *côi* phúc,...”), không có bất cứ bản *Kiều* quốc ngữ quen thuộc nào lại ghi “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”. Tất cả đều ghi *cỏi* hoặc *cội*. Bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim, bản của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu (phiên âm từ *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân thị), bản của Nguyễn Thạch Giang, bản của Đào Duy Anh (trong *Từ điển Truyện Kiều*) ghi “*cỏi*”. Còn bản của Nguyễn

Quảng Tuân, bản của Vũ Văn Kính và *Truyện Kiều đối chiếu* của Phạm Đan Quế thì ghi “cội”. Nói cho chính xác thì cũng có một bản ghi là “côi” và đó là bản của Nguyễn Thạch Giang do Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành năm 1972 tại Hà Nội:

“Tu là côi phúc, tình là dây oan” (tr.307). Nhưng xin nói ngay rằng đó hoàn toàn là do lỗi ấn loát: phần chú thích của bản này (tr.341-483) vẫn in đúng là “cối phúc” (tr.468). Cũng bản đó của Nguyễn Thạch Giang do Nxb ĐH&THCN in lần thứ sáu năm 1986 vẫn in đúng:

“Tu là cối phúc, tình là dây oan” (tr.206).

Vậy chữ đang xét là *cối* (hoặc *cội*) chứ không phải là “côi” như trong lời nhạc của Lam Phương và trong nhan đề mà các nhà dàn dựng đã đặt cho nhạc cảnh đang xét. *Cối* và *cội* chẳng qua chỉ là hai biến thể ngữ âm và có nghĩa gốc là cái gốc cây. Thí dụ: Cây có *cội*; nước có nguồn (tục ngữ) – Tiếc cây *cội* lớn không tàn; Tiếc vườn cúc rộng có hàng không bông (ca dao). Từ nghĩa gốc đã thấy, *cối/cội* mới có nghĩa phái sinh là nguồn gốc, căn nguyên. Thí dụ: nền nhân *cội* đức (= nền tảng của nhân và nguồn gốc của đức). Nghĩa của *cối/cội* trong “cối (cội) phúc” chính là nghĩa phái sinh này. Và *cối (cội) phúc* là nguồn gốc, là nguyên nhân tạo ra mọi phúc lành, đúng như các bản đã chú giải và đúng như lời của Tam Hợp đạo cô đã nói với vãi Giác Duyên trong nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân:

“Phàm người ở trên đời, tu đức thì gặp phúc, vướng tình thì chịu khổ” (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb Hải Phòng, 1994, tr.333).

Vả lại, ngay trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì từ *cõi/cội* trong *cõi (cội) phúc* ở câu 2658 cũng là nhắc lại để nói rõ về hai tiếng *cõi (cội) nguồn* ở câu 2656:

“Cõi (cội) nguồn cũng ở lòng người mà ra”.

Vậy từ đang xét hiển nhiên là *cõi/cội*.

★ 419. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Dưới tiêu đề “Bahasa: ngôn ngữ chung cho ASEAN?”, báo *Tuổi trẻ* ngày thứ năm 3.7.1997 đã đưa tin như sau: “Malaixia đã đưa ra đề nghị dùng tiếng Bahasa của Malaixia và Indônêxia làm ngôn ngữ chung cho các nước thành viên ASEAN bên cạnh tiếng Anh”. Xin cho biết tiếng Bahasa là ngôn ngữ nào ở Malaixia và Indonesia.

AN CHI: *Bahasa* không phải là ngôn ngữ nào của Malaysia hoặc Indonesia cả. Trong tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia thì *bahasa* là một danh từ chung (chứ không phải danh từ riêng) có nghĩa là tiếng nói, là ngôn ngữ. Thí dụ: *bahasa Mělayu* là tiếng Mã Lai, *bahasa Indonésia* là tiếng Indonesia, *bahasa Inggeris* là tiếng Anh, v.v. Tiếng Indonesia thực chất cũng chỉ là tiếng Mã Lai nói ở Indonesia cũng như tiếng Mỹ (cho đến nay vẫn còn) là tiếng Anh nói ở Mỹ mà thôi. Khác nhau chỉ là ở chỗ tiếng Mỹ khác tiếng Anh nhiều hơn là tiếng Indonesia khác tiếng Mã Lai. Sở dĩ phải gọi thành hai là tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia thì căn bản chỉ là vì Malaysia và Indonesia là hai quốc gia độc lập và riêng

biệt. Vậy có thể nói mà không sợ sai rằng cả người Indonesia lẫn người Malaysia đều nói tiếng Mã Lai (Mělayu). Và *bahasa* là một danh từ của tiếng Mã Lai bắt nguồn ở danh từ *bhāṣā* của tiếng Sanskrit, có nghĩa là tiếng nói, ngôn ngữ, thổ ngữ; danh từ này, về phần nó, lại là phái sinh từ căn tố BHĀṢ- có nghĩa là nói, gọi tên, nói nhiều, v.v. Danh từ Sanskrit này cũng chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *phiasa* của tiếng Khmer và *phasa* của tiếng Lào, đều có nghĩa là tiếng nói.

Tóm lại, *bahasa* chỉ là một danh từ có nghĩa là tiếng nói, là ngôn ngữ trong tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia chứ đó không phải là tên của bất cứ ngôn ngữ nào tại các quốc gia Malaysia và Indonesia cả. Chúng tôi không biết nguyên văn của nguồn tin nước ngoài hữu quan ra sao, chỉ biết chắc chắn là người đưa tin bằng tiếng Việt đã dịch sai. Ngôn ngữ mà bộ trưởng Thông tin Malaysia Mohamad Ramad đề nghị lấy làm ngôn ngữ chung cho ASEAN trong lời tuyên bố ngày 1.7.1997 chính là ngôn ngữ chính thức của hai quốc gia Malaysia và Indonesia, nghĩa là *tiếng Mã Lai*, mà người Malaysia gọi là *bahasa Mělayu* còn người Indonesia thì gọi là *bahasa Indonésia*.

★ 420. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu nói “sửa mình trong sạch để thờ Phật gọi là tu hạnh”. Tôi thấy như vậy là đúng quá (*tu* = sửa, *hạnh* = đức hạnh); chẳng hiểu vì sao thiên hạ cứ nói là *tu hành* (động từ + động từ).

AN CHI: Hai chữ 修行 đúng ra phải đọc là *tu hạnh* như đã được ghi nhận trong *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu. Chữ 行 có bốn âm: *hành, hạnh, hàng* và *hạng*. Ở đây nó phải được đọc theo âm thứ hai là *hạnh* (như trong “đức hạnh”). *Tu hạnh* thực ra có nghĩa gốc là trau dồi đức hạnh nói chung. Nghĩa này đã được *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “to cultivate morality”.

Từ lâu, hai chữ Hán đang xét đã bị đọc thành “tu hành” nên cũng chẳng có ai thiết tìm xem đọc như thế có đúng với âm gốc hay không, kể cả Nguyễn Du. Vâng, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng nó hai lần:

“Quy sư quy Phật *tu hành* bấy lâu” (c.2044).

“*Tu hành* thì cũng phải khi tòng quyền” (c.3052).

Ở vị trí thứ 6 của câu 2044 và vị trí thứ 2 của câu 3052 thì chỉ có thể là vần bằng chứ không thể là vần trắc được vì nếu đọc thành vần trắc (*hạnh*) thì sẽ thất luật. Vậy chính Nguyễn Du cũng đã đọc là *tu hành*.

Với sự “lệch giọng” từ dấu nặng (thanh điệu 6) sang dấu huyền (thanh điệu 2) của tiếng thứ hai, hai tiếng “*tu hành*” từ lâu cũng đã chuyển nghĩa từ “trau dồi đức hạnh” thành “xa lánh cuộc đời phạm tục mà sống theo những giới luật của một tôn giáo nhất định”. Cái nghĩa mà Thiều Chửu đã nêu chính là nghĩa sau cùng này mà tác giả muốn ứng dụng cho Phật giáo đó thôi.

Nhân tiện, chúng tôi cũng muốn lưu ý rằng ứng với âm Hán Việt *hạnh* của chữ 行, trước kia âm Bắc Kinh là *xing* (thuộc khứ thanh) còn ứng với *hành* thì lại là *xing* (thuộc dương bình thanh) nhưng ngày nay thì *xing* (ứng với *hạnh*) cũng đã nhập làm một với *xing* vốn chỉ ứng với *hành* mà thôi. Vì vậy mà lẽ ra phải đọc thành *xiū xing*, ngày nay tiếng Bắc Kinh đã đọc hai chữ 修行 thành *xiū xing*, hoàn toàn giống như, lẽ ra phải đọc thành *tu hạnh* thì người Việt Nam lại đọc thành *tu hành*. Nhưng đây có lẽ chỉ là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên mà thôi.

★ 421. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Bung tai giả điếc”: *bung* là nâng lên, bợ lên; vậy *bung tai* là dùng tay mà nâng tai lên một cách trân trọng để nghe chứ sao lại “bung tai giả điếc”?

AN CHI: *Bung* ở đây không phải là nâng lên, bợ lên mà là che, là bịt. *Bung* là âm xưa của *phong* 封 (trong *niêm phong*, *phong tỏa*, v.v.) cũng có nghĩa là che, bít. *Bung miệng cười* là bụm miệng, che miệng lại mà cười. *Bung trống* là bịt trống. Với nghĩa này của *bung*, tiếng Việt có ngữ động từ ghép đẳng lập *bung bít* và các thành ngữ *kín như bung*, *tối như bung*. Vậy *bung tai* là che tai, bịt tai.

★ 422. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Tiếp theo KTNN số 238, trên số 248, quý vị lại trao đổi thêm về từ “ít” (bánh ít) nhưng theo tôi vẫn chưa ổn.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ “ít” ở đây cũng chưa phải là từ đọc trại từ “et” của tiếng Dìoi hay từ mượn, từ Việt hóa gì cả, mà là một từ để chỉ sự hiếm hoi, không phải là ít về trọng lượng mà là số lượng. Tôi xin kể lại sự tích cái bánh ít mà bình sinh cha tôi đã kể cho nhiều người nghe như sau:

Xưa kia, xứ ta đã có hai loại bánh dẻo bằng bột nếp, lá gai và đường gói bằng lá chuối nhưng kỹ thuật thời ấy còn kém: người ta chưa biết phơi hoặc trụng nước sôi cho lá chuối mềm nên hễ gói xong không ràng dây lại, tức thì lá bung ra giống như con ếch ngóc đầu nên gọi là bánh ếch.

Về sau có một hàn sĩ, được dân làng quý trọng, thường được mời dự kỵ lập, lễ hội. Khác với những người già cả ở trong làng thường lấy phần bánh ếch về cho con cháu, vị hàn sĩ này lại đem cái bánh ếch về dâng cho mẹ. Vì gương hiếu kính đối với mẹ lúc bấy giờ còn hiếm hoi (mới có vị hàn sĩ này là người đầu tiên) nên người ta mới gọi cái bánh ếch thành bánh ít.

AN CHI: Đó chẳng qua cũng chỉ là một cách giải thích theo lối từ nguyên dân gian, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 248 mà thôi. Đó là còn chưa nói đến chuyện câu chuyện mà ông kể có hai điểm rất sơ hở. Một là cái bánh ít mà lá không bung ra thì may ra mới còn có phần giống với con ếch chứ lá mà đã bung ra thì e rằng sẽ giống con chim xòe cánh chẳng? Hai là cái sự ít về số lượng kia chỉ thuộc về vị hàn sĩ chứ có phải thuộc về cái “bánh ếch” đâu mà gọi nó thành “bánh ít”? Nếu lấy đặc điểm của vị hàn sĩ kia mà gán cho cái “bánh ếch” thì lẽ ra phải gọi nó là “bánh nhiều” vì xem ra vị ấy đi dự kỵ lập và lễ hội hơi... nhiều! Vả lại, dù là ở thời đó, lòng hiếu thảo chắc chắn cũng chẳng phải là độc quyền của vị hàn sĩ này.

☆ 423. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn và lời dịch bài thơ của Lý Bạch làm về Bến Nghé.

AN CHI: Bến Nghé mà ông nói chắc chắn phải ở bên Tàu chứ không phải bên ta và đó tất nhiên không thể là Sài Gòn. Nhưng có lẽ cũng là... *Ngưu Chử?*

Vậy thì xin chép hầu ông bài “Dạ bạc Ngưu Chử hoài cổ” mà Trần Trọng Kim đã dịch trong *Đường thi* (Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1950). Nếu không đúng ý ông thì cũng xin ông nhín chút thì giờ đọc cho... *yui* (chúng tôi không viết “dzui” vì “dz” không phản ánh được bán nguyên âm [j]). Sau đây là nguyên văn:

*Ngưu Chử Tây giang dạ,
Thanh thiên vô phiến vân.
Đặng chu vọng thu nguyệt,
Không ức Tạ tướng quân.
Dư diệc năng cao vịnh,
Tư nhân bất khả văn.
Minh triều quả phàm khứ,
Phong diệp lạc phân phân.*

Trần Trọng Kim đã dịch như sau:

*Đêm đậu thuyền ở bến Ngưu Chử (= Bến
Nghé – AC) nhớ chuyện xưa.
Đêm Ngưu Chử, bến sông Tây,
Trời xanh chẳng có đám mây xa gần.*

Lên thuyền đứng ngắm bóng ngân,
Vẫn vợ nhớ Tạ tướng quân ngày nào.
Ngâm thơ ta cũng ngêuh ngao,
Người kia nay ở chỗ nào mà nghe.
Sáng mai buồn kéo thuyền đi,
Lá phong rụng xuống bộn bề khắp nơi.

(Sđd, tr.178-179).

★ 424. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Kiềng thiềng trà châm nhị tuần”, “kiềng thiềng trà châm chung tuần”. Các nhà sư hoặc thầy cúng thường tụng câu ấy trong khi cúng. Xin cho biết “kiềng thiềng” nghĩa là gì và bắt nguồn từ tiếng Sanskrit nào?

AN CHI: *Kiềng thiềng* (chứ không phải “kiềng”) không bắt nguồn từ tiếng Sanskrit nào cả vì đó là hai tiếng Hán Việt mà Hán tự là 虔誠. *Kiềng* là kính cẩn còn *thiềngng* – mà âm thông dụng hiện nay là *thành* (trong *thành kính, chân thành, v.v.*) là thật lòng, hết lòng. Vậy *kiềng thiềng* là kính cẩn và thật lòng, đồng nghĩa với thành kính, kính cẩn, v.v.

★ 425. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Nói về nhân vật Bát Hiền Vương trong phim *Bao Thanh Thiên* của Đài Loan, trong bài “Bát Hiền Vương là ai?” đăng trên *Thế giới mới* số 242; tác giả Phan Trọng Hiền đã viết: “Tổng Thái Tông lên ngôi, phong Đức Chiêu làm Bát Vương (Bát hàm nghĩa đức hạnh, không phải Bát là tám)” (tr.64). Xin cho biết thực ra đây là *Bát* hay *Bác*?

AN CHI: Cứ theo nội dung của phim thì nhân vật đang xét không phải là “Bác Vương” mà đúng là *Bát Hiền Vương*. Phụ đề của phim đã nhất quán ghi 八賢王. Ba chữ này phải được đọc là *Bát Hiền Vương* và chữ bát 八 ở đây rõ ràng có nghĩa là tám. Cảnh trong phim cũng ghi đúng mấy chữ đó. Chẳng hạn, trên một chiếc lồng đèn ở trước phủ của Bát Hiền Vương (trong *Bản tấu thứ chín*, phần hai, phát chiều 16.7.97) có ghi rõ ràng bốn chữ 八賢王府 = *Bát Hiền Vương phủ*. Trong lời thoại của nhân vật bằng tiếng phổ thông (Bắc Kinh), chữ đang xét cũng được phát âm nhất quán là *bā* (= Hán Việt *bát*); nếu là *bác* thì phải phát âm thành *bó*. Vì đây là *bā* chứ không phải *bó*, nên giọng Bắc của người thuyết minh phim bằng tiếng Việt mới đọc thành *bát* chứ không phải “bác”.

Vậy trong phim *Bao Thanh Thiên*, thì nhân vật đang xét là *Bát Hiền Vương*.

★ 426. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi thủ đô Paris của nước Pháp là “Kinh đô Ánh sáng?” Có phải là do sự tích về một ngọn đèn đặc biệt nào đó trong lịch sử thành phố này không?

AN CHI: Ánh sáng, tiếng Pháp là *lumière*. Nhưng ngoài nghĩa “ánh sáng” ra, danh từ này còn có một số nghĩa khác, trong đó có một nghĩa liên quan đến câu hỏi của ông. Nghĩa đó là: kiến thức. Danh từ *lumière* đã được dùng theo phép ẩn dụ: kiến thức đã được xem như là cái ánh sáng soi rọi vào để mở mang đầu óc của con người. Với nghĩa này, người Pháp đã tạo ra các từ tổ

như: *siècle des Lumières*, thế kỷ ánh sáng – mà thực chất là thế kỷ kiến văn – để chỉ thế kỷ XVIII, là thế kỷ mà kiến văn nở rộ, và được truyền bá rộng rãi so với trước kia (*les Lumières* cũng là một cách nói để chỉ trào lưu triết học chi phối tư tưởng châu Âu thế kỷ XVIII); *ville de lumières*, thành phố ánh sáng – mà thực chất là thành phố của kiến văn, của trí tuệ – để chỉ thành phố mà kiến văn nở rộ và được phổ biến rộng rãi. Ở thế kỷ XVIII, *siècle des Lumières*, thì Paris là một *ville de lumières*, vì quả thật lúc đó nó là kinh đô của trí tuệ và của sự thanh lịch trên toàn cõi châu Âu. Vì Paris được xem là *ville de lumières* nên người ta mới dịch mấy tiếng này ra tiếng Việt mà gọi nó là “Kinh đô Ánh sáng”.

Có một giai thoại bình dân nói rằng trước kia Paris rất tối tăm về đêm. Rồi có người đã có sáng kiến thắp những ngọn đèn đường cho thành phố này vào ban đêm. Từ đó Paris mới trở thành “Kinh đô ánh sáng”. Tất nhiên đây trước sau cũng chỉ là một giai thoại bình dân mà thôi!

★ 427. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Triệu tổ” có phải là vị “tổ muôn đời”? Tại sao không dịch hẳn thành “tổ triệu đời”?

AN CHI: Quả có người đã dịch “triệu tổ” thành “tổ muôn đời”. Chẳng hạn, trong bài “Thăm vùng Đất Tổ Hùng Vương” của Thái Nhân Hòa, in trong quyển *Văn hóa Văn Lang* của Hội khoa học lịch sử TP.HCM do nhà

xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành năm 1996, có hai chỗ như sau:

- “*Nam Việt triệu Tổ*, Tổ muôn đời của nước Việt Nam” (Sdd, tr.143).

- “*Triệu Tổ Nam bang*, Tổ muôn đời của nước Nam” (Sdd, tr.145).

Nhưng chữ *triệu* 肇 trong *triệu tổ* lại có nghĩa là khai sáng, sáng lập, hoàn toàn khác với số từ *triệu* (= 1.000 ngàn) mà Hán tự là 兆. Vậy *triệu tổ* chỉ có nghĩa là *vị tổ khai sáng*, và đồng nghĩa với *thủy tổ* chứ nếu ở đây *triệu* lại là số từ thì có lẽ cũng nên dịch thành “*tổ triệu đời*”, như ông đã gợi ý, để cho được lâu dài hơn, và nhất là cho sát hơn. Vậy để cho thực sự sát và đúng, thì phải dịch *triệu tổ* là *vị tổ khai sáng*.

Chúng tôi cũng xin nhân tiện nhận xét rằng trong hai cấu trúc mà chúng tôi đã dẫn từ bài của tác giả Thái Nhân Hòa, thì cấu trúc “*Triệu tổ Nam bang*” là một cấu trúc bất thường vì nó hoàn toàn không đúng với ngữ pháp của tiếng Hán. Muốn cho đúng thì phải đổi thành “*Nam bang triệu tổ*”, giống như cấu trúc “*Nam Việt triệu tổ*”, cũng trong cùng bài đã dẫn của chính tác giả đó. Vậy không biết ông Thái Nhân Hòa đã chép sai hay bốn chữ hữu quan tại khu Đền Hùng thực tế là như thế?

★ 428. (KTNN 255, ngày 20-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “ông nghề” dùng để chỉ các vị tiến sĩ ngày xưa đến thời Nguyễn mới có hay đã có từ thời Lê? Xin cho biết nguồn gốc của chữ “nghề”: có phải đây là tiếng dùng để chỉ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cái mái hiên ở trong Hoàng cung, nơi các ông tiến sĩ ngồi chờ để châu vua không (theo cách giải thích của Chu Thiên Hoàng Minh Giám)?

AN CHI: Hai tiếng “ông nghề” dùng để chỉ các vị tiến sĩ đã có từ thời Lê nên mới được A. de Rhodes thu nhận (và ghi là “*oũ nghề*”) vào *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* in tại Roma năm 1651.

Ngoài nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu, *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ có cho một lời giảng hơi khác như sau: “*Nghè*. Điện các nhà vua – Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đồ tiến-sĩ”. Cứ theo lời giảng này thì khía cạnh chính được nêu bật trong khái niệm “ông nghề” lại là “quan làm việc trong điện các nhà vua” chứ không phải là “tiến sĩ”. Vậy, ngoài cái nghĩa “tiến sĩ” ra, từ tổ cố định *ông nghề* còn có nghĩa là quan nữa, mà theo chúng tôi, cũng không nhất thiết là “quan làm việc trong điện các nhà vua”. Chứng thực là mấy câu ca dao sau đây:

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề
Ông nghề sai lính ra ve,
Trăm lạy ông nghề tôi đã có con.
Có con thì mặc có con,
Thất lưng cho giòn đi lấy chồng quan.*

“Ông nghề” ở đây chỉ là ông quan chứ đâu có phải là “quan làm việc trong điện các nhà vua”, cũng chẳng

phải là ông tiến sĩ, mà cũng chẳng nhất thiết là ông quan có học vị tiến sĩ.

Vậy đâu là xuất xứ của từ *nghe* trong *ông nghe*? Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 衙 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *nha*, còn âm xưa chính là... *nghe*. Về mối tương ứng âm vị *ng ~ nh*, người ta có không ít ví dụ, chẳng hạn: - *ngà* (voi) ~ *nha* 牙; - *ngan* (vịt Xiêm) ~ *nhạn* 雁; - *ngâm* (nghĩ) ~ *nhẫm* 恁 (nghĩ tới, nhớ tới); - (béo) *ngậy* ~ *nhị* 膩 (mỡ màng); v.v. Về mối quan hệ *e ~ a*, số thí dụ lại càng nhiều hơn, chẳng hạn: - *che* (lấp) ~ *già* 遮 (= che); - (rượu) *chè* ~ *trà* 茶; - *hé* (mở) ~ *há* 罅 (= nứt, hở); - (mùa) *hè* ~ *hạ* 夏; - *hè* (nhà) ~ *hạ* 廈 (= chái, hè); - (hội) *hè* ~ *hạ* 賀 (= chúc mừng); v.v. Về mối quan hệ giữa thanh điệu 2 (huyền) với thanh điệu 1 (ngang), thí dụ cũng không ít: - (đổi) *dời* ~ *di* 移 (= dời); - *diều* (hâu) ~ *diêu*, *dao* 鷓 (= chim cất); - (mưa) *dâm* ~ *dâm* (vũ) 淫; - (vang) *rên* ~ *diên* 延 (= kéo dài); v.v.

Mối quan hệ về mặt âm vị giữa *nghe* và *nha* thế là không có gì còn phải nghi ngờ và *nha* có nghĩa là công đường, là nơi làm việc của quan lại. Ngoài ra trong *Đường thư*, nó còn có nghĩa là chỗ ở của vua nữa (Xem *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur). Nghĩa này hoàn toàn trùng hợp với nghĩa đã cho trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ. Ngoài ra, chữ/ từ 衙 còn có một biến thể văn tự, ngữ âm và ngữ nghĩa là *nhã* 庠 mà âm xưa cũng là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghe và có nghĩa là nhà khách nơi sang trọng, sảnh đường (nơi làm việc của quan lại), nhà trọ cho khách qua đường, và cũng còn có nghĩa là cái hiên nhà nữa (X. các nghĩa 2, 3 và 4 trong *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr.367). Cái nghĩa sau cùng này rõ ràng cũng có phần căn bản trùng hợp với nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu (cái mái hiên trong hoàng cung).

Từ trên đây suy ra, danh từ *nghe* ban đầu được dùng để chỉ công đường (nơi quan lại làm việc) hoặc cung vua (nơi vua ở và ngự triều) rồi về sau mới có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ các quan làm việc nơi công đường hoặc cung vua. Ngày nay, *nghe* đã trở thành một từ cổ, nên người ta không còn biết rõ nghĩa và công dụng của nó nữa. Vì vậy mà về nghĩa gốc của nó, có người giảng rằng đó là cái mái hiên trong cung vua, có người lại nói rằng đó chính là cung điện của nhà vua, còn về nghĩa phái sinh của nó thì có người giảng rằng đó là ông tiến sĩ nhưng có người lại giảng rằng đó là ông quan làm việc trong cung điện của nhà vua. Xét kỹ ra, như trên đã nói, thì nghĩa nào cũng có cả. Ngoài ra, trong tiếng Việt, *nghe* còn có nghĩa là cái miếu thờ thần nữa nhưng vì nghĩa này không liên quan đến vấn đề đang xét nên trên đây chúng tôi mới không nêu lên.

Trở lên chúng tôi đã phân tích nghĩa và nguồn gốc của từ *nghe*. Cuối cùng xin nói thêm rằng cách dùng hai tiếng “ông nghe” để chỉ các vị tiến sĩ hoặc các vị quan thời phong kiến tuy đã có từ thời Lê (1428-1788) chứ không phải đến thời Nguyễn (1802-1945) mới có nhưng

bản thân danh từ *nghe* thì lại du nhập vào tiếng Việt cách đây trước sau đến khoảng 2.000 năm vì đó là âm Hán Việt của chữ 衙 từ đời Hán hoặc trước Hán còn *nhà* là âm chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng 1000 năm mà thôi. Những cách phát âm trên đây cùng với thời điểm xuất hiện của chúng là điều đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định.

★ 429. (KTNN 256, ngày 01-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 242, ông có trả lời rằng câu “Hổ phụ sanh hổ tử” mới là câu đúng còn câu “Hảo phụ sanh hảo tử” chỉ là câu “cải biên” nhưng ông không chỉ ra được câu mà ông cho là đúng xuất xứ từ sách nào của thời nào. Hơn nữa, chữ “phụ” của câu “Hảo phụ sanh hảo tử” là chữ “phụ” 婦, có nghĩa là đàn bà chứ không phải chữ “phụ” 父 là cha. Vậy theo tôi, câu “Hảo phụ sanh hảo tử” 好婦生好子 (Người đàn bà tốt sanh con tốt) mới là câu đúng chứ nói “Hổ phụ sanh hổ tử” thì chẳng có lẽ đối với loài vật mà cũng dùng hai tiếng “phụ tử” hay sao?

AN CHI: Đúng là trên KTNN 242, chúng tôi đã có trả lời cho ông về hai câu “Hổ phụ sanh hổ tử” và “Hảo phụ sanh hảo tử”. Lần này xin trả lời tiếp cho ông như sau:

1. Câu “Hổ phụ sanh hổ tử” là một câu rất thông dụng, hầu như ai ai cũng biết thì liệu có nhất thiết phải dẫn đến “kinh sách” hay không? Tuy nhiên, vì ông đã gợi ý, chúng tôi cũng xin nêu một vài nguồn xuất xứ như sau. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của ghi: 虎父生虎子 *Hổ phụ sanh hổ tử*. Cha hùng sanh con

hùm: dòng nào sinh giống ấy”. *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* của Viện ngôn ngữ học (Nxb Văn hóa, 1994), ghi: “*Hổ phụ sinh hổ tử*. Cha là người hùng, tài giỏi, thì sẽ sinh con là người hùng, ví như hổ sinh ra hổ”.

2. Trong tiếng Hán, các chữ *phụ* 父, *mẫu* 母 và *tử* 子 đều có dùng để chỉ động vật: *phụ* là con đực, con trống, con cha; *mẫu* là con cái, con mái, con mẹ còn *tử* là con... con. Xin xem, chẳng hạn trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), nghĩa 4 của chữ *phụ*, nghĩa 5 của chữ *mẫu* và nghĩa 17 của chữ *tử*.

3. Chúng tôi chưa thấy trong sách câu “Hảo phụ 婦 sinh hảo tử” (Đàn bà tốt sinh con tốt) mà chỉ thấy câu “Hảo mẫu sinh hảo tử, hảo đạo xuất hảo mễ” nghĩa là “Mẹ hiền sinh con tốt, lúa tốt cho gạo ngon” (Dẫn theo Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh, *Tục ngữ Hoa-Việt*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993, tr.62). Chữ *phụ* (= đàn bà) trong câu của ông chỉ có ý nghĩa sinh vật học thuần túy còn chữ *mẫu* (= mẹ), đối với chữ *tử* (= con), trong câu của *Tục ngữ Hoa Việt* mới thực sự nhấn mạnh đến khía cạnh huyết tộc và truyền thống gia đình.

4. Theo cách đặt vấn đề trong câu hỏi lần trước của ông (KTNN 242) thì danh từ *phụ* trong cả hai câu “Hổ phụ sinh hổ tử” và “Hảo phụ sinh hảo tử” đều phải được hiểu là “cha”. Còn lần này, ông lại nêu lên chữ *phụ* có nghĩa là “đàn bà”, nghĩa là lần này đã có một sự đánh tráo khái niệm (“chơi” như vậy có *fair play* không?). Nhưng cho dù có chấp nhận *phụ* ở đây là “đàn

bà” thì, như đã nói, chúng tôi cũng chưa thấy câu “Hảo phụ sanh hảo tử” trong sách nào cả.

5. Cuối cùng, ông có thể cho rằng câu “Hổ phụ sanh hổ tử” chỉ thấy trong sách của Việt Nam (mà chúng tôi đã nêu) chứ không phải trong sách Tàu, cho nên những dẫn chứng mà chúng tôi đã nêu cũng không có giá trị. Thưa rằng không thể lập luận như thế được vì ngoài nền Hán văn của chính người Hán bên Trung Hoa, thì còn có cả một nền Hán văn riêng biệt của người Việt tại nước Việt Nam nữa. Nền Hán văn văn ngôn Việt Nam này là một thực thể lịch sử không thể nào phủ nhận được và, đúng như lời của GS Lê Trí Viễn, “trong tay sử dụng của người Việt Nam, nó không thể không tăng cường từ vựng, linh hoạt cú pháp, sáng tạo thêm những cách diễn đạt mới, trở thành một thứ Hán văn Việt Nam rất gần gũi với tiếng Việt” (*Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, t.I, Nxb Giáo dục, 1984, Lời nói đầu, tr.3). Vậy sự tồn tại của câu “Hổ phụ sanh hổ tử”, với tính cách là một cấu trúc cố định, là một hiện tượng hiển nhiên trong tiếng Việt còn câu “Hảo phụ (= đàn bà) sanh hảo tử” của ông thì chưa hề tồn tại với tính cách là một đơn vị cố định trong tiếng Việt lẫn tiếng Hán, ít nhất cũng là trước khi ông đưa ra những dẫn chứng cụ thể và cần thiết.

★ 430. (KTNN 257, ngày 10-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết câu “Da trắng vỗ bì bạch” cho đến nay đã có câu đối lại nào được xem là hoàn mỹ hay chưa?

AN CHI: Theo chúng tôi thì chưa nhưng theo người khác thì có. Chẳng hạn, trong bài “Cấu trúc ngôn ngữ và cảm giác thẩm mỹ”, đã đăng trên tạp chí *Sông Hương* và in lại trong quyển *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học* (Nxb Trẻ, 1995), Phan Ngọc đã viết: “Vế ra *Da trắng vỗ bì bạch* đã thách thức chúng ta trên một trăm năm mươi năm và nhiều vế đối đã được đưa ra như: *Trời xanh màu thiên thanh; Nhà vàng ngôi đường hoàng*, nhưng đều chưa ổn. Bì bạch là láy âm, nhưng thiên thanh, đường hoàng đều không phải là láy âm. Chỉ vào khoảng những năm 50, anh bạn của tôi là Nguyễn Ngọc Thâm mới ngẫu nhiên nghĩ ra được câu đối chỉnh là *Rừng sâu mưa lâm thâm* trong đó *lâm thâm* là Hán Việt có nghĩa là *rừng sâu* lại đồng thời là từ láy âm trong tiếng Việt. *Chỉ đến lúc đó vế ra mới hết hấp dẫn* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), cũng như bài toán khó hết hấp dẫn khi có người giải được nó.” (Sđd, tr.56).

Gần cuối bài, Phan Ngọc vẫn còn cao hứng nhắc lại như sau: “Anh Thâm kể lại cho tôi anh có người anh là Lâm. Một hôm trời mưa, cha anh gọi Lâm, Thâm vào nhà. Sẵn máu chơi chữ, anh tìm được vế đối *thực đất* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) cho cái vế ra xưa nay vẫn treo” (Sđd, tr.69).

Nhưng thật rất may mắn cho chúng ta và cho cả câu ra “*Da trắng vỗ bì bạch*” là nó vẫn còn hấp dẫn chứ không phải hết như lời của Phan Ngọc. Bằng chứng sinh động là câu đối lại của ông TLV (Đồng Nai) mà chúng tôi đã giới thiệu trên KTNN 255 và nhiều câu của nhiều

bạn đọc khác mà vì khuôn khổ của chuyên mục nên không phải lúc nào chúng tôi cũng có thể giới thiệu được: nhiều người vẫn còn quan tâm đến nó đấy!

Ở đây Phan Ngọc có lẽ vì quá say mê với câu đối lại của bạn mình mà đã quên mất rằng câu này chẳng có ăn nhập gì với câu ra, cả về nghĩa đen của từng yếu tố lẫn về hàm nghĩa của toàn câu. Ai cũng biết rằng trẻ con thời xưa ở bên Tàu cũng như bên ta, trước và/ hoặc trong khi học sách vở của thánh hiền thì còn học cả làm câu đối mà tiếng Hán gọi là *đối liên* (đôi câu đối) và muốn làm được *đối liên* thì trước nhất phải làm được *đối tự* (đối một vài chữ). Thầy ra “*kim chung*” thì phải tập đối lại bằng “*ngọc khánh*”, không “*ngọc khánh*” thì cũng phải “*thiết đỉnh*”, không “*thiết đỉnh*” thì cũng phải “*đồng cổ*”, không “*đồng cổ*” thì cũng phải “*trúc địch*”, v.v. Thầy ra “*kim chung*” mà đối lại bằng những “ *địch vũ*” (lông đuôi chim trĩ), “*điều vĩ*” (đuôi một loại chồn có lông quý), v.v. thì đã là kém. Đến như đối lại bằng những “*kê cốt*” (xương gà), “*mã vĩ*” (đuôi ngựa), v.v. thì chẳng còn ra cái thể thống gì nữa. “*Da trắng*” không đối bằng “*má hồng*”, “*môi son*”, “*mắt huyền*”, “*máu đỏ*” v.v. thì thôi, chứ làm sao lại đối bằng “*rừng sâu*” được? “*Rừng*” mà đối được với “*da*” thì chẳng hóa ra ở trên cõi đời này tất cả các loại sự/ vật đều cùng một ca-tê-gô-ri? Và người ta có thể đối “*cánh tay*” với “*cái bàn*”, “*cục phấn*” với “*đám mây*”, “*cây chổi*” với “*giọt nước*”, “*tiếng chim*” với “*cục đất*” v.v.? “*Mưa*” mà đối được với “*vỗ*” thì “*nắng*” tất phải đối được với “*sờ*” trong “*sờ mó*”, “*tạnh*” tất phải đối được với “*xoa*” trong “*xoa bóp*”, “*chớp*” tất phải đối được với “*vê*” trong “*vê râu*” v.v. Nghệ thuật

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đối mà đạt được đến những kết quả cụ thể như thế thì chẳng còn gì thấm não cho bằng! Nhưng đó chỉ là mới nói đến nghĩa đen của chữ thôi chứ chưa nói đến hàm nghĩa của cả câu.

Về hàm nghĩa thì cái bối cảnh để hiểu đúng nó đã được chính Phan Ngọc phân tích như sau: “Nó (giai thoại – AC) có thể không có trong thực tế, nhưng để cho câu đối thành hấp dẫn, nó cứ xuất hiện. Chính vì vậy, bối cảnh thích hợp nhất cho vế ra “*Da trắng võ bì bạch*” là một cô gái đang tắm, rồi có một anh chàng hay chữ nghịch ngợm muốn vào xem. Bối cảnh này thực sự là tối ưu. Sau đó, cô gái và anh học trò đều phải là dân hay chữ. Rồi cô gái ấy phải là cô Điểm, và anh chàng ấy phải là trạng Quỳnh thì giai thoại mới hoàn mỹ. Thực tế rất có thể không có chuyện này, nhưng đây là một giai thoại sẽ sống mãi vì tìm một bối cảnh thích hợp như thế đâu phải chuyện dễ dàng” (Sđd, tr.56-57).

Điểm mấu chốt của giai thoại này đã được Hoàng Hồng Việt nói rõ hơn như sau: “Bà Điểm đang tắm... Quỳnh xuất hiện mong được chiêm ngưỡng thì câu đối của bà Điểm đổ Trạng rơi ngay vào thực cảnh. Vậy, “*da trắng võ bì bạch*” ở đây không phải chỉ có võ da trắng mà còn có nghĩa khác sâu kín hơn” (Bàn về câu đối của nữ sĩ họ Đoàn, KTNN 77, Xuân Nhâm Thân, tr.130).

Xét bối cảnh của giai thoại mà Phan Ngọc đã nhắc lại và Hoàng Hồng Việt đã thuyết minh thêm, thì câu “Rừng sâu mưa lâm thâm” là *hoàn toàn lạc lõng*. Bất cứ người nào của thời nay, nếu muốn đối lại câu ra của nàng Điểm, đều phải tự đặt mình vào hoàn cảnh của

Trạng Quỳnh thì may ra mới có thể tìm được một câu đối lại thích hợp – chứ chưa nói đến hay – mà thôi. Vì vậy mà câu “*Da trắng vớ bì bạch*” vẫn còn treo ở đấy. Nó vẫn còn hấp dẫn như thường!

★ 431. (KTNN 257, ngày 10-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết thực chất thì “húy” trong “kiêng húy”, “kỵ húy” nghĩa là gì?

AN CHI: Mới đây, Ngô Đức Thọ đã có lời giải thích chi tiết về từ *húy* như sau: “*Húy* 諱 theo *Thuyết văn* có nghĩa là khuyên răn (諱, 忌也 húy, kỵ dā). Có lẽ về sau từ này đã chuyển nghĩa, cho nên các tự điển cổ như *Quảng vận*, *Ngọc Thiên* không thấy ghi nghĩa trên đây của *Thuyết văn*. Theo *Quảng vận*: húy 諱 nghĩa là tránh (諱, 避也 húy, tị dā); theo *Ngọc thiên*: húy nghĩa là giấu, tránh (諱, 隱也, 忌也 húy, ẩn dā, kỵ dā).

Từ hai nghĩa nói trên, *húy* 諱 còn có nghĩa mở rộng là tên của người đã quá cố: “Nhập môn nhi vấn húy/ Vào nhà phải hỏi tiếng cần tránh của chủ nhà” (*Lễ ký*, *Đàn cung*). Trịnh Huyền chú thích: “Húy là tên của gia tiên chủ nhà”. Sở dĩ như vậy là vì theo tục lệ từ đời Chu, người Trung Quốc tuy mỗi người đều có tên riêng (danh 名), nhưng trong giao tiếp người ta thường xưng hô bằng họ, còn tên chỉ dùng khi cần kê khai sổ sách giấy tờ v.v. để tiện phân biệt. Sau khi chết, đến lễ tốt khốc thì người nhà viết chữ tên riêng ấy vào bài vị để thờ, và cũng từ lúc ấy tránh không nói đến tên người đã quá cố (...) vì thế gọi là tên húy.

Nghĩa thường dùng của “húy 諱” như vậy nên các tự điển đời sau như *Khang Hi*, *Từ hải* đều ghi thẳng nghĩa: húy là tên người đã chết (*Khang Hi*: Sinh viết danh, tử viết húy/ Tên người khi còn sống gọi là *danh*, sau khi chết, gọi là *húy*; hoặc *Từ hải*: Tử giả chi danh viết húy/ Tên người đã chết gọi là húy). Gần đây soạn giả *Từ nguyên* (bản hợp đính, bộ mới) có lẽ nhận thấy cách giải thích như trên của *Khang Hi* và *Từ hải* là quá nhấn mạnh vào nghĩa “tên người đã chết”, trong khi đó chính trong *Lễ ký* đã dùng chữ húy 諱 cả với tên người đang sống như: Lễ bát húy hiềm danh/ Theo Lễ, không kiêng húy chữ đồng âm (*Lễ ký*, khúc lễ, thượng). Do đó, về nghĩa thứ 3, *Từ nguyên* (bộ mới) phân biệt làm hai trường hợp: (a) Tên của vua chúa và các bậc tôn trưởng mà tránh không nói thẳng ra. (b) Chữ đặt lên trước tên người đã chết để tỏ ý kính trọng. Theo giải thích này thì húy 諱 không hạn chế ở nghĩa là tên người đã chết. Các soạn giả *Quốc dân thường dụng tiêu chuẩn tự điển* xuất bản ở Đài Loan phát hiện được cứ liệu cho thấy húy cũng dùng để chỉ tên của người đang sống (...).

Có thể do đó mà *Quốc dân thường dụng tiêu chuẩn tự điển* ghi riêng một định nghĩa có hàm ý “luận chiến” với *Khang Hi*, *Từ hải*: tên của bậc tôn trưởng hiện còn sống, gọi là húy (Hiện tôn trưởng thượng chi danh viết húy). So sánh có thể thấy cách định nghĩa này tương đồng với *Từ nguyên* (bộ mới).

Phối hợp ý kiến của các nhà, có thể coi húy 諱 có 3 nghĩa: 1. Tránh, kiêng; 2. Giấu; 3. Tên người. Do đặc điểm của Hán văn, danh từ có thể làm động từ và ngữ

lại, cho nên trong thư tịch có không ít trường hợp *húy* 諱 được dùng làm động từ với nghĩa là *kiêng húy*, tức là kiêng tên người, có nghĩa là tránh (nói, viết) tên người”.

Trở lên là những lời khảo chứng và giải thích của Ngô Đức Thọ về chữ/ từ *húy* mà chúng tôi đã dẫn từ quyển sách mới xuất bản của ông nhan đề *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Nxb Văn hóa, 1997, tr.17-18). Chúng tôi muốn nhân tiện trao đổi thêm với tác giả như sau. Ông đã cho rằng chữ *húy* 諱 được *Thuyết văn* giảng bằng chữ *ky* 忌, có nghĩa là khuyên răn và răn về sau thì nghĩa này đã mất đi nên *Quảng vận* và *Ngọc thiên* mới không ghi nhận lại nó. Xin mạn phép lưu ý ông mấy điểm sau đây:

1. Chúng tôi đang sử dụng *Hiệu chính Tổng bản Quảng vận* do Nghệ văn ấn thư quán ấn hành tại Đài Bắc năm 1967, là bản hiệu chính trên cơ sở quyển *Quảng vận hiệu khám ký* của Chu Tổ Mô. Tại bản *Quảng vận* này, chữ *húy* 諱 vẫn được giảng bằng chữ 忌 theo *Thuyết văn*.

2. *Thuyết văn giải tự chú* của Đoàn Ngọc Tài (Nghệ văn ấn thư quán, Đài Bắc, 1965) giảng: “諱, 忌也 (húy, kỵ dā)”, nghĩa là đã giảng chữ *húy* bằng chữ *ky* 忌 bộ *tâm* chứ không phải chữ *ky* 忌 bộ *ngôn* như Ngô Đức Thọ đã nhận xét. Vậy, cũng là *Thuyết văn* nhưng có bản giảng chữ *húy* bằng chữ 忌, có bản lại giảng bằng chữ 忌.

3. Tình trạng bất nhất như thế về tự dạng có thể làm cho người ta băn khoăn nhưng thực ra, suy đến cùng, thì 忌 và 忌 lại đồng nghĩa với nhau. Chúng thực là hệ nghĩa của cả hai chữ đó trong *Hán ngữ đại tự điển* căn bản trùng nhau. Quyển từ điển này cũng đã khẳng định ngắn gọn rằng 忌同忌 (chữ *ky* bộ *ngôn* là một với chữ *ky* bộ *tâm*).

4. Vậy chữ 忌 dùng để giảng chữ *húy* mà ông Ngô Đức Thọ đã thấy trong bản *Thuyết văn* mà ông sử dụng cũng là một với chữ 忌 mà ông đã thấy trong *Ngọc thiên*. Nghĩa của nó là: a. tránh, b. cái cần phải tránh (Tại chữ 忌, *Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 4, đã giảng như sau: cấm *ky*, *ky* *húy* (...) Hựu chỉ sở cấm *ky* đích sự tình). Hai nghĩa trên đây của chữ *ky* cũng chính là những nghĩa của chữ *húy*. Quả đúng như thế: tại chữ *húy*, *Hán ngữ đại tự điển* đã giảng như sau: a. tị *ky* “xa lánh, tránh né” (nghĩa 1); b. sở ẩn *húy* hoặc tị *ky* đích sự vật “cái cần xa lánh hoặc tránh né” (nghĩa 3).

5. Liên quan đến vấn đề “kiêng *húy* và tị *húy* học” mà ông Ngô Đức Thọ bàn đến ở mục B, chương I trong sách của ông, thì cái cần tránh ở đây chính là tên cần kiêng *ky* của bậc trưởng thượng trong gia tộc, trong hương đảng hoặc quốc gia. Vậy *húy* là “tên cần kiêng *ky*” đúng như đã cho trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur (“nom qu'on s'abstient de prononcer et d'écrire”) chứ không phải là “tên người” chung chung như ông đã suy diễn rồi kết luận tại tiểu mục 3, đoạn cuối, tr.18 trong sách của ông. Tên người

mà không cần kiêng kỵ thì không gọi là *húy*. Vả lại, trong quyển sách của mình, ông Ngô Đức Thọ chủ yếu bàn về tị húy học và những chữ húy của Việt Nam, vậy nếu chỉ dừng lại ở cái nghĩa “tên người” của chữ *húy* thì liệu đã thỏa đáng chưa?

★ 432. (KTNN 258, ngày 20-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 247 rồi số 251, ông đã khẳng định rằng “vang” trong “vang bóng (một thời)” là vị từ chứ không phải là danh từ. Nhưng xin lưu ý ông rằng ngoài *Vang bóng một thời*, ở một tác phẩm khác, chính nhà văn Nguyễn Tuân cũng đã dùng từ “vang” hẫng hoi như một danh từ mới viết “vang và bóng ngày ký vãng” (*Một chuyến đi*). Vậy về trường hợp này, ông có ý kiến như thế nào và theo ông giữa “vang bóng” trong *Vang bóng một thời* với “vang và bóng” trong *Một chuyến đi*, có mối quan hệ nào hay không?

AN CHI: Xin thưa rằng “vang và bóng” cũng là một lối diễn đạt không chuẩn vì liên từ “và” không thể nối một vị từ (*vang*) với một danh từ (*bóng*) được (nó chỉ có thể nối những từ cùng từ loại mà thôi) và vì, như đã nói trên KTNN 247 và đã nhắc lại trên KTNN 251, “*vang*” chưa bao giờ là một danh từ. Nó không hề có những đặc trưng cú pháp của danh từ như: 1. có thể đứng liền sau những từ chỉ vị trí (*trên, dưới, trong, ngoài, v.v.*). 2. có thể có định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc; 3. có thể đứng liền sau số từ mà không cần trung gian của danh từ chỉ đơn vị, 4. có thể đứng trước đại từ chỉ định (*này, kia, ấy, v.v.*). 5. không thể trực tiếp làm vị ngữ; v.v. Còn “bóng” thì lại có tất cả các đặc trưng này. Ngược lại, đặc trưng chủ yếu của vị từ là có thể trực tiếp

làm vị ngữ thì “vang” lại có mà “bóng” thì tuyệt nhiên không. Vậy, “vang” hiển nhiên là một vị từ còn “bóng” cũng hiển nhiên là một danh từ và hai từ thuộc hai từ loại đối lập hẳn với nhau như thế thì không thể được nối với nhau bằng liên từ “và” như Nguyễn Tuân đã làm. Khi mà ngữ pháp đã quy định rằng liên từ chỉ có thể nối hai từ cùng từ loại mà thôi thì chỉ có thể nói *máu và lửa* hoặc *cháy và cháy* chứ không thể nói “chảy và lửa” hoặc “máu và cháy”, chỉ có thể nói *com và nước* hoặc *ăn và uống* chứ không thể nói “com và uống” hoặc “ăn và nước” được.

Tóm lại, “vang” không phải là danh từ cho nên nếu muốn diễn đạt cái tương ứng với *écho* (Pháp) và *echo* (Anh) thì phải nói “*tiếng vang*”. Người ta có thể phản bác mà nói rằng đây là lĩnh vực của tư duy hình tượng chứ phải đâu của tư duy luận lý mà hòng đem quy tắc ngữ pháp ra để “kè” chữ và lời của người sáng tác, cho nên có nhất nhất cứ phải nói “tiếng vang” mới được hay không? Thưa rằng dù là thứ tư duy nào thì phương tiện biểu hiện của nó vẫn cứ là ngôn ngữ chung của cả cộng đồng với một hệ thống quy tắc ngữ pháp thống nhất. Trong trường hợp này thì giữa công chúng và nhà văn, chính nhà văn mới là người phải nhượng bộ chứ không phải là ngược lại. Và lại, chính Nguyễn Tuân cũng đã rất “luận lý” vì chỉ ngay ở câu trước của cái cấu trúc “vang và bóng ngày ký vãng” trong *Một chuyến đi* thì ông đã viết: “Nó làm ám lại một linh hồn đang cảm thấy sự (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) thui thủi mệnh mông”. Chính cái danh từ “sự” của Nguyễn Tuân ở đây mới là “luận lý” thuộc hàng *number one*, cái danh từ mà

nhiều người chịu ảnh hưởng văn phạm của tiếng Tây vẫn xem là tương đương với những *-ation, -ement, -itude*, v.v. là những hậu tố để tạo ra danh từ trừu tượng. Vậy đã viết được “sự thui thủi” thì tiếc gì danh từ “tiếng” mà không nói “tiếng vang?”

Ông đã hỏi chúng tôi rằng giữa “vang bóng” trong *Vang bóng một thời* với “vang và bóng” trong *Một chuyến đi* có mối quan hệ nào hay không, có lẽ để gợi ý rằng “vang” trong “vang và bóng” đã là danh từ thì *vang* trong “vang bóng” ắt cũng phải thuộc từ loại đó. Nhưng như đã nói ở trên, “*vang*” chưa bao giờ là danh từ, vì vậy mà tất nhiên trong “vang bóng” nó cũng không thể là danh từ được. Do đó không thể xem “vang bóng” là một từ tổ ghép đẳng lập. Nhưng cứ giả định rằng đó là một từ tổ đẳng lập thì nó cũng không nhất thiết là danh từ. Lý do: người khác đã võ đoán căn cứ vào từ loại của từ *bóng* đích thực là một danh từ mà luận ra rằng *vang* cũng là danh từ thì tại sao chúng tôi lại không thể căn cứ vào từ loại của từ *vang* đích thực là một vị từ để nhận ra rằng *bóng* cũng là vị từ? Nếu phản bác rằng *bóng* chưa bao giờ là vị từ thì không nên quên rằng *vang* cũng chưa bao giờ là danh từ. Và khi mà cả *vang* lẫn *bóng* đều là động từ thì *vang bóng* tất nhiên là một ngữ động từ ghép đẳng lập. Vậy nếu thừa nhận rằng *vang bóng* là một từ tổ ghép đẳng lập thì khả năng nó là động từ và khả năng nó là danh từ đều có giá trị ngang nhau. Đây là một điều dứt khoát. Còn sự thật thì *bóng* dứt khoát là danh từ chứ không phải động từ cũng như *vang* dứt khoát là động từ chứ không phải danh từ

cho nên *vang bóng* chỉ có thể là một từ tổ động từ, nghĩa là một từ tổ vị từ mà thôi.

Người ta lại có thể phản bác mà nói rằng hiểu như thế thì không đúng với dụng ý của Nguyễn Tuân. Xin thưa rằng lỗi ở đây không tại người đọc mà tại chính nhà văn vì ông đã dùng từ ngữ không đúng với quy tắc của ngữ pháp và trong trường hợp này, như đã nói ở trên, chính tác giả là người phải nhượng bộ chứ không phải là độc giả. Người ta lại còn có thể cố biện bạch thêm rằng dù sao thì cũng có người hiểu đúng dụng ý của Nguyễn Tuân, chẳng hạn Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* khi nhà phê bình văn học này đã diễn ý cái tiêu đề “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân rằng đó là “cái tiếng vang của thời đã qua, cái bóng của thời đã qua, mà ngày nay người ta tưởng như còn văng vẳng và thấp thoáng”. Vậy rõ ràng là Vũ Ngọc Phan đã hiểu được ngữ pháp của Nguyễn Tuân chứ chẳng có lẽ cả hai ông đều không biết ngữ pháp tiếng Việt? Chúng tôi không hề nghĩ rằng hai ông không biết ngữ pháp tiếng Việt mà chỉ xin nhấn mạnh rằng riêng trong trường hợp này thì Nguyễn Tuân đã viết sai ngữ pháp còn Vũ Ngọc Phan thì lại bất chấp ngữ pháp khi diễn ý như trên. Nhân tiện, chúng tôi xin nhắc lại mẫu tin nhan đề “Ca sĩ không biết đọc nốt nhạc” trên trang 12 của báo *Tuổi trẻ* ngày 24.7.1997, nguyên văn như sau: “Đó là chuyện có thật 100% của ngôi sao opera, giọng ca tenor hàng đầu thế giới Luciano Pavarotti. Trong một nhạc hội tại thành phố Castello, ngôi sao này xác nhận: “Vâng, tôi không biết đọc nốt nhạc... Bản nhạc là một chuyện, còn hát lại là chuyện khác (...). Ngay sau đó, một tờ báo

chộp lấy điều này và phê phán “lỗ hổng” trong giáo dục âm nhạc của Pavarotti”. Vậy có lẽ nào chúng ta lại bắt chước ngôi sao opera này mà nói rằng ngữ pháp là một chuyện còn viết văn, bình văn lại là chuyện khác?

Sự thật là sau khi *Vang bóng một thời* ra đời hơn nửa thế kỷ, cho đến nay, trong tiếng Việt, *vang* cũng chưa trở thành danh từ; nó vẫn chỉ là một vị từ, một động từ mà thôi. Vì thế cho nên mặc dù Nguyễn Tuân đã cố gò nó và danh từ *bóng* vào trong một cấu trúc mà ông muốn xem là đẳng lập thì một bộ phận công chúng thật sự nhạy bén về ngữ pháp vẫn cứ điều chỉnh cái dụng ý và cái cấu trúc vi phạm quy tắc đó của nhà văn vào khuôn khổ ngữ pháp chung của cộng đồng mà xem nó là một từ tổ vị từ, nghĩa là một từ tổ do vị từ *vang* làm thành tố chính còn thành tố phụ thêm nghĩa cho nó là danh từ *bóng*. Đó là một cách xử lý đúng đắn và tất yếu về mặt ngữ pháp. Chỉ có một điều đáng nói là vì không nắm vững nội dung của *Vang bóng một thời* nên người ta mới hiểu sai lệch về hàm nghĩa mà cho rằng *vang bóng* là nổi tiếng mà thôi. (Trên KTNN 247, chúng tôi có so sánh cấu trúc *vang bóng* với cấu trúc *nổi tiếng* nhưng đó chỉ là nói về mặt cú pháp). Thực ra trong tác phẩm này, Nguyễn Tuân chỉ miêu tả, ca ngợi và ngợi tiếc nhiều nét sinh hoạt tao nhã, tài hoa, cầu kỳ có khi đến lập dị trong đời sống vật chất và tinh thần của một số nho sĩ bình dân mà thời vàng son đã tàn lụi. Vậy *vang bóng một thời* là đã từng có một thời vàng son, huy hoàng nay đã qua đi. Còn nếu cứ nhất quyết khẳng định rằng *vang bóng một thời* là tiếng vang và cái bóng của một thời đã qua thì dứt khoát cũng phải thừa nhận

thêm cái hệ luận tất yếu sau đây: *vang bóng* là một cấu trúc khập khiễng vì người viết muốn đặt vào một thể đẳng lập hai từ thuộc hai từ loại đối lập hẳn với nhau, điều mà ngữ pháp tiếng Việt không cho phép nên cũng không bao giờ thừa nhận.

Chúng tôi sắp chấm hết cho câu trả lời này thì lại may mắn được đọc trên trang 33 của báo *Tuổi trẻ chủ nhật* số 30-97 ra ngày 3.8.1997, bài viết của Vương Trí Nhàn nhan đề “Vang và bóng, biết tìm đâu”. Trong bài này, còn có câu: “Sớm muộn ngôi nhà ông (Nguyễn Tuân – AC) ở sẽ trở thành một nhà lưu niệm (...) để những ai có lòng ngưỡng mộ có chỗ mà đến tìm lại *vang* và *bóng* của cái con người đã từng là tiêu điểm chú ý của một thời đó”. Nhưng tiêu đề và câu trích dẫn trên đây không hề chứng tỏ rằng “vang” đã trở thành danh từ. Ở đây chẳng qua là tác giả đã chơi chữ bằng cách nhắc lại cả lời lẫn ý của chính Nguyễn Tuân để nói về Nguyễn Tuân mà thôi. Chúng tôi chưa thấy bất cứ một văn cảnh nào khác trong đó “vang” được dùng hẳn hoi như một danh từ có 5 đặc trưng cú pháp đã liệt kê ở trên.

★ 433. (KTNN 259, ngày 01-10-1997)

ĐỌC GIẢ: Năm 1991, trên KTNN số 56, trong một bài viết rất “bác học” nhan đề “Chung quanh câu thơ thứ 32 của Truyện Kiều”, ông Huệ Thiên đã bác bỏ hai tiếng “Ngải Trương” trong bài. “*Một trương hay Ngải Trương?*” của ông Phan Khắc Khoan, đăng trên KTNN số 49. Nhưng sau đó, tạp chí *Bách Khoa văn học* (BKVH) số 8, tháng 8.1991, chỉ cần một bài rất ngắn trong mục “Trao đổi” (tr.94), đã bác bỏ hẳn lập luận của ông Huệ Thiên mà khẳng định rằng đó đúng là “Ngải Trương”

và câu 32 của Truyện Kiều là “*Nghê riêng ăn đứt Hồ cầm Ngải Trương*”. Sau đó, không thấy ông Huệ Thiên bày tỏ ý kiến gì thêm. Vậy phải chăng im lặng là... đồng ý với lời bác bỏ của người khác? Lần này xin ông An Chi cho biết cao kiến.

AN CHI: Chuyện xảy ra cách đây đã sáu năm. Trong 6 năm đó, đã có thêm nhiều bản *Truyện Kiều* tiếp tục ra mắt mà chẳng có nhà phiên âm nào chịu chấp nhận hai tiếng “Ngải Trương” của ông Phan Khắc Khoan và của người trông nom BKVH. Nhưng lần này ông đã hỏi thì chúng tôi cũng xin lĩnh ý mà quay trở lại vấn đề đó.

Người trông nom BKVH đã viết: “Trong bản Kiều chữ Nôm in kèm theo cuốn *Kim Vân Kiều* của Abel des Michel (xin sửa là *Michels* – AC) do nhà Ernest Leroux xuất bản tại Paris năm 1884, chúng tôi gặp câu thơ đó viết bằng chữ Nôm là: *Nghê riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương*”. Và để chứng minh rằng chữ thứ 7 trong câu thơ trên đúng là “ngải” chứ không phải “một”, tác giả đã cho in bản *fac-similé* đoạn lục bát bằng chữ Nôm sao từ sách của Abel des Michels trong đó có chữ 艾 mà tác giả đã đọc thành “ngải” (X. BKVH, số 8, tr.94). Rồi ở số tiếp theo, khi trả lời cho độc giả Minh Thư, người trông nom BKVH lại biện luận thêm: “Ông cho rằng chữ *Ngải* (tức chữ 艾 – AC) trong trang sách đã dẫn (tức bản *fac-similé* nói trên – AC) phải đọc là *một* thay vì *ngải*; vì ông cho chữ đó do *viết tắt* (từ chữ 沒 – AC) mà ra. Theo chúng tôi, tại sao lại bảo đó là chữ *viết tắt* được. Trong trang sách ấy có đến *ba chữ một* (tức chữ 沒 – AC) và *một chữ ngải* (tức chữ 艾 – AC), sao *ba chữ một* ở trên

lại viết đầy đủ rồi đến chữ *một* tương lại viết tắt? Rõ ràng ở đây không thể nào cho là chữ *một* viết tắt được mà thật sự nó là chữ *ngải* (...) như vậy chúng ta phải *ngghiêm chỉnh* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) đọc là *Ngải Trương* chứ không thể *một* tương hay *một* trang được đâu” (BKVH, số 9, 1991, tr.93-94).

Người trông nom BKVH đã biện luận như trên mà không hề ngờ đến bốn điểm sau đây:

1. Trong cùng một trang có bốn chữ *một* mà ba chữ được viết đầy đủ còn một chữ được viết tắt, chuyện này hoàn toàn không có gì đáng lấy làm lạ. Nó hoàn toàn giống với chuyện ngay trên BKVH số 8, tr.91-92, quý vị có nhắc đến tên của nhà văn *Jim Harrison* đến 5 lần mà 4 lần kia thì viết *Jim* còn lần thứ 4 thì chỉ viết “J.” Hoặc như trên BKVH số 9, tr.90, quý vị có nhắc đến tên nhà tương lai học *Alvin Toffler* 2 lần mà lần đầu thì chỉ viết “A”, còn lần thứ hai thì lại viết “*Alvin*”. Xin quý vị vui lòng cho biết tại sao.

2. Người trông nom BKVH đã thật lòng không ngờ rằng mình lại làm cái chuyện đọc *tác* 作 thành *tộ* 祚, đọc *ngộ* 遇 thành *quá* 過 vì chữ 艾 thực ra chỉ là dạng tắt (lược bỏ ba chấm thủy 彡) của chữ *một* 汶 còn chữ *ngải* thì lại là 艾 mà nếu viết đúng nguyên dạng thì phải là 艾 (X. chữ 490 trong *Bảng tra chữ Nôm* của Viện ngôn ngữ học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976). Thật là chuyện hy hữu trong lịch sử của việc phiên âm chữ Nôm vì có người đã đọc chữ 艾 thành “ngải”, mà lại là để

“giải đáp” cho lời góp ý rất chính xác của bạn đọc Minh Thư.

3. Người trông nom BKVH có lẽ không hề ngờ rằng người viết chữ Nôm cho *Kim Vân Kiều tân truyện*, tome II, 2e partie, của Abel des Michels đã “xài” đến sáu dạng khác nhau cho chữ *một*: 沒 như trong các câu 27, 28 và 34; 艾 như trong câu 32, 汶 như trong câu 447, 沒 như trong câu 450, 沒 như trong câu 478 và 沒 như trong câu 2171 (Số thứ tự của các câu trên đây là theo bản của A. des Michels). Trong sáu dạng trên đây thì hai dạng gốc của chữ Hán được mượn theo giả tá để làm Nôm là 沒 và 沒. Còn 艾 là một chữ Nôm rất đặc biệt nên mới làm cho người trông nom BKVH ngỡ là chữ *ngải*.

4. Người trông nom BKVH càng không ngờ rằng người viết chữ Nôm cho bản của A. des Michels lại còn xài dạng 艾 cho chữ *một* trong câu 448 (Tóc mây *một* món, dao vàng *một* đôi), câu 579 (Vợ chàng *một* lão *một* trai), câu 826 (*Một* cười này hẵn nghìn vàng chẳng ngoa). Nếu phiên âm theo lời “giải đáp” của người trông nom BKVH thì câu 448 sẽ là:

Tóc mây *ngải* món, dao vàng *ngải* đôi;

câu 579 sẽ là:

Vợ chàng *ngải* lão *ngải* trai;

còn câu 826 sẽ là:

Ngải cười này hẵn nghìn vàng chẳng ngoa!

Đến Thượng đế cũng chẳng hiểu được “ngải” trong mấy câu đó có nghĩa là gì.

Trở lên là chỉ mới nói đến cái âm “ngải” của chữ *một* 艾 chữ sự táo bạo của người trông nom BKVH đâu đã dừng lại ở đó vì ông còn khẳng định thêm một điều giật gân khác nữa như sau: “Trong *Hán thư* cũng có câu *Ngải như trương nãi thiên hạ Hồ cầm đệ nhất danh*”. Câu này chắc chắn chỉ là “nói theo” ông Phan Khắc Khoan mà thôi. Còn ông Phan thì khẳng định rằng trong *Hán thư* có “Ngải Như Trương truyện” nói về nhân vật “Ngải Trương” (X. “Trở lại nhân vật Ngải Trương”, *Văn nghệ*, phụ san 1.1991). Thực ra ông Phan đã chấp vá một cách vụng về rồi đem râu ông nọ cắm cằm bà kia chứ *Hán thư* chẳng làm gì có “Ngải Như Trương truyện”! Phần “Liệt truyện” của bộ sử lớn này gồm có 70 thiên mà thiên thứ nhất nói về Trần Thắng và Hạng Tịch, rồi đến các thiên nói về nhiều nhân vật khác trong đó có những nhân vật quen thuộc như: Hàn Tín (thiên thứ tư), Trương Lương (thiên thứ mười), Giả Nghị (thiên thứ mười tám), Đổng Trọng Thư (thiên thứ hai mươi sáu), Tư Mã Tương Như (thiên thứ hai mươi bảy, thượng và hạ), Tư Mã Thiên (thiên thứ ba mươi hai), Đông Phương Sóc (thiên thứ ba mươi lăm), Dương Hùng (thiên thứ năm mươi bảy, thượng và hạ), Khổng An Quốc (thiên thứ năm mươi tám), Vương Mãng (thiên thứ sáu mươi chín, thượng, trung, hạ) v.v. Không làm gì có “Ngải Như Trương truyện” trong 70 thiên “liệt truyện” của *Hán thư*. (Xin xem: Ban Cố, *Hán thư*, Trung châu cổ tịch xuất bản xã, Trịnh Châu, 1996, từ q.31 đến q.100). Ông Phan Khắc Khoan đã khéo thêu dệt mà...

nhiều sự văn chương! *Ngải nhi trương* (nhi chứ cũng không phải “nhu”) chẳng qua chỉ là tên của một khúc nao ca về đời nhà Hán như Huệ Thiên đã chứng minh trên KTNN 56 còn người trông nom BKVH chẳng qua cũng chỉ “nói theo” một điều hoàn toàn vô căn cứ mà thôi!

Cuối cùng xin nói về chữ *trang* 張 mà người trông nom BKVH cho rằng phải đọc thành “trương” mới đúng. Người trông nom này viết: “Ông Huệ Thiên kết luận *trương* có thể đọc thành *trang* (*trương* sách hay *trang* sách, *đương* thành *đang*, *phương* thành *phang*, *cương* thường thành *cang* thường). Thế tại sao *mang* không thành *mương*, *quang* không thành *quương* (sic), *gương* không thành *gang*? Nếu đọc Kiều trong bản chữ Nôm thì *trương* không thể viết và đọc là *trang* như ông Huệ Thiên đã tưởng” (BKVH, số 8, tr.94).

Trước nhất, xin lưu ý là Huệ Thiên không hề nêu trường hợp “*phương*” đọc thành “*phang*” còn các trường hợp *trang sách* là “*trương sách*”, *đang* là cách phát âm phổ biến thay cho “*đương*” dùng để chỉ thể tiến hành, *cang thường* chính là “*cương thường*”, thì ai ai cũng biết nên bất tất phải chứng minh. Bây giờ xin nói về các trường hợp còn lại. Sở dĩ *mang* không thành “*mương*”, *quang* không thành “*quương*” (theo cách viết của BKVH), *gương* không thành “*gang*” thì chỉ là vì những trường hợp này không nằm trong giới hạn của vấn đề đang bàn. Trong bài của mình trên KTNN 56, Huệ Thiên chỉ bàn về âm Hán Việt của những chữ Hán thuộc vận bộ “*dương*” 陽 (như: *lượng*, *trường*, *trương*) và vận bộ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*đường*” 唐 (như: *cương*, *đương*, *đường*, *khương*), nói chung là những chữ thuộc nhiếp “*đăng*” 宕, chứ đâu có phải là nói tràn lan, “*đại trà*” về tất cả mọi tiếng có vần *-ang* hoặc *-ương*. Vậy *mang* nếu là “*Nôm*” thì phải bị gạt ra; còn nếu là Hán Việt mà Hán tự là 忙 thì xin thưa rằng nó thuộc vận bộ *đường* 唐 đấy, nghĩa là về lý thuyết thì nó hoàn toàn có thể được đọc thành *mương*. Bằng chứng hiển nhiên về vận *-ương* của chữ *mang* này là từ *mường* trong *mường tượng* mà *màng* là một điệp thức hã y còn tồn tại trong từ ghép đẳng lập *mơ màng* hoặc trong cấu trúc *không màng đến*. Ở đây, cả ba âm *mang*, *màng* và *mường* đều bắt nguồn từ chữ 忙 (với nghĩa là “*bận rộn*” như trong *mang nguyệt* thì chữ này còn cho ra *màng* trong *mùa màng* nữa). Sở dĩ không có âm *mương* trong thực tế là do sự phát triển không đồng đều của những chữ vốn cùng thuộc một vận bộ. (Vì không thấy được sự không đồng đều này mà có người ký tên là “*Hòa Lạc*” còn đòi đổi âm *huớng* thành âm “*háng*”!) Đây là hiện tượng bình thường và thường thấy trong ngữ âm học lịch sử. Vả lại, chính Huệ Thiên cũng chỉ nói rằng “*ương* và *ang* là hai khuôn vần có thể chuyển đổi với nhau trong rất nhiều trường hợp” (Bđd, tr.14), chứ *không hề* nói là trong tất cả mọi trường hợp. Về chữ *quang* 光, sở dĩ nó không chuyển thành “*quương*” thì là vì tuy cũng thuộc vận bộ *đường* 唐 nhưng nó lại vốn thuộc loại “*hợp khẩu hô*” nghĩa là có giới âm [w] nên đã phát triển theo một hướng khác với những chữ trên kia vốn thuộc loại “*khai khẩu hô*” nghĩa là không có giới âm [w]. Đến như *guương* mà không nói thành

“gang” thì chỉ là vì nó chẳng có dây mơ rễ má gì với hai vận bộ *ương, đường* và nhiếp *đăng* cả: nó bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *kính* 鏡, thuộc vận bộ *canh* 庚 và nhiếp *cảnh* 梗. *Gương* là âm xưa của *kính* mà âm chính thống hiện đại là *cánh*, giống hệt như *ngượng* trong *ngượng ngùng* là âm xưa của *ngạnh* 硬 trong *ngang ngạnh*. Nó thuộc một vận bộ khác và một nhiếp khác thì đâu có thể vợ đũa cả nắm mà bắt nó phải có âm “gang”!

Trở lại với chữ 張 mà Huệ Thiên đọc thành *trang*, xin lưu ý rằng trong bài “Về cách đọc hai âm *đàng* và *đường* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du” (*Ngôn ngữ*, s.3, 1993, tr.49-54), Bùi Thiết đã chứng minh rằng vần của những chữ có vần *-ương* như *đường, trương, trường, nương*, v.v., trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVII đến thời của Nguyễn Du, chính là *-ang*. Vậy có gì là lạ nếu chữ đó đã được đọc thành *trang*?

★ 434. (KTNN 260, ngày 10-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi về ngày húy kỵ chính xác của vua Quang Trung. Ông Hoa Bằng nói là ngày 29/7/1792. Ông Nguyễn Phan trên báo *Sài Gòn giải phóng* nói là ngày 16/9/1792. Còn lịch năm nay (1997) ghi là ngày 15/9/1792. Vậy ngày chính xác mà vua Quang Trung qua đời là ngày nào?

AN CHI: Xin trích dẫn quyển *Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung* của Đỗ Bang (Sở VHTT Bình Trị Thiên, 1988) để trả lời ông như sau. Sách này đã chép:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Sử sách dưới triều Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện* và *Tây Sơn thủy mật khảo* đều ghi (ngày mất của vua Quang Trung – AC) là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý.

Triều đình Tây Sơn báo tang với nhà Thanh cũng ngày 29 tháng 9. Trong khi đó các sách như *Tây Sơn thực lục*, *Lê quý dật sử* ghi là ngày 30 tháng 7. Phan Huy Ích trong bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật*, phần nguyên dẫn của Phan có ghi là ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về châu trời.

(...)

Ngày 21 tháng 12 năm 1792, ông Longer có thư viết rằng người ta đồn vua đã chết vì bệnh nhưng cũng cần xác nhận lại nguồn tin đó.

Ngày 10 tháng 2 năm 1793, ông Longer lại gửi thư cho ông Blandin như sau: “Ông Lamothe cũng báo cho tôi rằng cái chết của Quang Trung được *giữ bí mật gần hai tháng trời*, bây giờ mới được công bố bởi một sắc lệnh bắt buộc toàn quốc phải chịu tang vị Hoàng đế anh minh của mình”.

Như vậy ông Lamothe đã trao cho chúng ta cái chìa khóa góp phần tìm ra mã số về ngày mất của vua Quang Trung. Ngày mất đối ngoại công bố rộng rãi và báo tang tới nhà Thanh là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý. Còn ngày mất thực sự thì *trước đó gần hai tháng*.

Vậy cái ngày mà *Tây Sơn thực lục*, *Lê quý dật sử* và Phan Huy Ích ghi: *30 tháng 7 là ngày mất của vua Quang Trung* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC).

(...)

Có điều là việc sử dụng lịch lúc đó không thống nhất: lịch Tây Sơn, lịch Nguyễn, lịch Trung Quốc có khác nhau đôi chút về tháng nhuận, tháng thiếu và tháng đủ.

Nếu đối chiếu với dương lịch theo cuốn *Niên biểu Việt Nam* thì tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) là tháng thiếu, nghĩa là không có ngày 30. Ở đây chúng ta không thể nghi ngờ người như Phan Huy Ích mà có thể nhầm lẫn về ngày chết của vua Quang Trung được.

Nếu tháng 7 năm Nhâm Tý đó có cả ngày 30 như Phan Huy Ích đã ghi, thì ngày vua Quang Trung từ trần là ngày 16 tháng 9 năm 1792.

Nếu tháng 7 đó chỉ có 29 ngày mà thôi (do tháng thiếu) thì tính ra dương lịch là ngày 15 tháng 9 năm 1792. Ngày mất đó của vua Quang Trung cũng được giáo sĩ Longer ghi lại. Trong bức thư đề ngày 4 tháng 9 năm 1801, Longer gửi cho hai ông Boiret và Descourvières đã tiết lộ như sau:

“Ông đâu phải không biết rằng bạo chúa Quang Trung cha của Cảnh Thịnh mất vào ngày 15 tháng 9 năm 1792”.

Như cách viết của Longer, có thể là vua Quang Trung mất vào đêm 15 rạng ngày 16 tháng 9 năm 1792 chẳng?” (Sđd, tr.114-117).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Rồi ở cuối quyển sách của mình, Đỗ Bang đã khẳng định rằng vua Quang Trung mất ngày 15 tháng 9 năm 1792 (Sđd, tr.215).

Sách *Các triều đại Việt Nam* của Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (Nxb Thanh niên, 1995) ghi nhận: “Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) vào khoảng 11 giờ khuya, Quang Trung từ trần” (tr.232) nhưng không quy ra ngày tháng dương lịch. Còn sách *Thế thứ các triều vua Việt Nam* của Nguyễn Khắc Thuần thì ghi nhận Quang Trung “mất ngày 16 tháng 9 năm 1792” (tr.108).

Cứ như trên thì, tư liệu dùng để khảo chứng của Đỗ Bang tuy nhiều nhưng rất tiếc là ông đã không được rạch ròi trong việc xác định ngày chết của vua Quang Trung. Ở phần trên, ông đã khẳng định rằng một người như Phan Huy Ích không thể lầm lẫn về ngày chết của vua là ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý tức ngày 16 tháng 9 năm 1792. Nhưng ở phần dưới và về cuối sách thì ông lại dựa vào thư từ của các giáo sĩ người Pháp để khẳng định rằng đó là ngày 15.9.1792. Một cách lập luận như thế rõ ràng là không nhất quán. Vì vậy mà, *trước mắt*, chúng tôi xin tán thành cách xác định ngày tháng của ông Nguyễn Khắc Thuần trong *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, rằng ngày mất của vua Quang Trung là 16.9.1792. Tuy chúng tôi không rõ tác giả Nguyễn Khắc Thuần đã căn cứ vào đâu nhưng ít nhất cách xác định đó cũng thống nhất với lời khẳng định của Phan Huy Ích, người mà chính tác giả Đỗ Bang cũng phải nhận rằng không thể lầm lẫn về ngày mất của vua Quang Trung được.

★ 435. (KTNN 260, ngày 10-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Ông Phạm Khắc Hòe, tác giả quyển *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc* có nói đến việc nhà Nguyễn qui định “ngũ bất” (năm không): không phong vương, không thái tử, không hoàng hậu, không tể tướng, không trạng nguyên. Đã là không phong vương thì sao con trai của vua Minh Mạng lại là Tùng Thiện Vương? Còn trong bài “Chuyện ẩn kiếm và thê thiếp của Bảo Đại vị vua cuối cùng nhà Nguyễn” (*An ninh thế giới* số 37), ông Mai Thanh Hải lại nói rằng bốn vua đầu triều Nguyễn (1802-1882) thực hiện chuyên chế cực đoan bằng “bốn không”: không tể tướng, không nội các, không trạng nguyên, không phò mã. Xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Về việc không phong vương thì sách *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884* do Đỗ Bang chủ biên (Nxb Thuận Hóa, 1997) đã viết như sau: “Các quan lại cao cấp cũng chỉ phong đến các tước *bá, tử, nam*, ít người được phong tước *hầu*. Ngay cả hoàng thân là trọng thần cũng chỉ phong đến tước *công* mà thôi; không ai được ban tước *vương* lúc còn sống” (tr.15). Vậy theo các tác giả này thì nhà Nguyễn chỉ không phong tước vương cho ai trong hoàng thân lúc người đó còn sống mà thôi, chứ vẫn có thể truy phong tước đó cho người đã chết. Điều này hoàn toàn đúng với trường hợp mà ông đã nêu: Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819-1870) con vua Minh Mạng, chỉ được truy tặng *Tùng Thiện Vương* năm 1924, dưới triều Khải Định, nghĩa là 54 năm sau khi chết. Còn có thể kể ra nhiều trường hợp giống như *Tùng Thiện Vương*. Tuy nhiên, theo ghi chép trong *Nguyễn Phúc tộc thế phả* của Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc (Huế, 1995) thì cũng đã có

người được phong vương lúc còn sống. Chẳng hạn, Nguyễn Phúc Miên Định, cũng con vua Minh Mạng, được phong *Thọ Xuân Vương* năm 1878, dưới triều Tự Đức, nhân tiết ngũ tuần đại khánh của vị vua này, nhưng đến 1886 mới mất (X. sđd, tr.287). Nguyễn Phúc Miên Trinh, cũng con vua Minh Mạng, được phong *Tuy Lý Vương* năm 1894, dưới triều Thành Thái, nhưng đến 1897 mới mất (X. sđd, tr.295). Vậy ý kiến cho rằng nhà Nguyễn không phong vương nói chung, hoặc không phong vương cho người đang sống rõ ràng là không đúng, ít nhất cũng là theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả*.

Về việc nhà Nguyễn có lập thái tử hay không, xin trích dẫn sách trên đây như sau: “Mùa xuân năm Quý Sửu (1792) các quan tâu xin lập ông (hoàng tử Cảnh – AC) làm Thái tử, Thế Tổ (Gia Long – AC) sách lập ông làm Đông Cung Cảnh Quận công, ban ấn Đông cung, phong nguyên súy, đặt các quan làm việc tại Sứ phủ, chọn các đại thần giúp đỡ để ông quen việc chính trị. Thế Tổ lại cho dựng nhà Thái học, đặt chức Phụ đạo đốc học, Hàn lâm thị học để giảng dạy kinh sử cho Thái tử” (Sđd, tr.253).

Nếu cho rằng đây chỉ là hành động của Nguyễn Ánh lúc chưa lên ngôi, nghĩa là lúc chưa thiết lập được vương triều, thì xin hãy đọc tiếp: “Năm Bính Tý (1816) ngài (Gia Long – AC) được 55 tuổi, cho ban dụ về việc lập Thái tử và cho lập hoàng tử thứ tư Nguyễn Phúc Đảm làm Thái tử, chế áo mũ và ban kim sách, kim bửu” (Sđd, tr.217-218). Thế là trong đời mình, Gia Long đã hai lần lập thái tử: Nguyễn Phúc Cảnh (chết năm 1801),

trước khi lên ngôi, rồi Nguyễn Phúc Đảm, sau khi lên ngôi. Vậy nói rằng các vua đầu triều Nguyễn không lập thái tử là không đúng.

Bảo rằng triều Nguyễn không lập nội các lại càng sai. Sau đây là lời của Nguyễn Minh Tường: “Minh Mạng hiểu rằng để tổ chức một triều đình mạnh có đủ khả năng chỉ đạo mọi hoạt động chính quyền trên toàn quốc thì không thể duy trì bộ máy hành chính trung ương như cũ (...). Minh Mạng cho rằng cần phải thiết lập một cơ quan mới có đầy đủ quyền hạn thay mặt nhà vua giải quyết mọi công việc của các trấn trên phạm vi toàn quốc, cơ quan ấy luôn luôn chịu sự lãnh đạo của nhà vua. Đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc thành lập Nội Các (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) vào năm Minh Mạng thứ 10” (Đỗ Bang – Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, t.I, Huế, 1996, tr.166-168).

Đến như nói rằng bốn vị vua đầu triều Nguyễn vì thực hiện chuyên chế cực đoan mà không “lấy”... phò mã thì có khác nào nói rằng họ đã bắt tất cả – mà riêng Minh Mạng cũng đã có đến 64 – những người con gái của mình phải... “ở vậy” suốt đời! May mắn thay, phần lớn các hoàng nữ đều... có chồng!

Cứ như trên thì vương triều Nguyễn Phúc không những không thực hiện “ngũ bất” mà cũng chẳng thực hiện “tứ bất” vì thực tế chỉ có “tam bất” mà thôi. Đó là: không lập hoàng hậu, không đặt tế tướng và không lấy trạng nguyên. Nhưng đây chỉ là chuyện thực tế. Còn nhà Nguyễn có quy định hay không qui định (vì chỉ là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngẫu nhiên) về chuyện “tam bát” thì chúng tôi không dám khẳng định.

★ 436. (KTNN 261, ngày 20-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi có mua được quyển *Việt sử diễn âm* của Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Trung tâm văn hóa Văn miếu Quốc tử giám, do Nguyễn Tá Nhí sưu tầm, giới thiệu và biên dịch (Nxb Văn hóa Thông tin, 1997). Đọc qua thấy nhiều chỗ khó hiểu, câu thơ có nhiều chỗ trúc trắc. Vậy đây là do có nhiều từ cổ và do thể thơ lục bát chưa thuần thực như có nói trong “Lời giới thiệu” hay cũng có phần là do việc phiên âm? Nếu có chỗ phiên âm sai thì đề nghị ông cải chính cho chúng tôi được rõ.

AN CHI: Thực ra, sử dĩ *Việt sử diễn âm* có những chỗ khó hiểu thì đúng là vì nó có nhiều từ cổ và vì cách diễn đạt có những chỗ không hoàn toàn giống như cách diễn đạt hiện nay, tóm lại vì nó là một tác phẩm cổ. Tuy nhiên việc phiên âm và chú giải, đặc biệt là phiên âm, vẫn có khá nhiều sai sót mà vì khuôn khổ của CĐCT nên chúng tôi cũng chỉ có thể nêu lên một số để làm bằng mà thôi.

Trước hết xin nêu một số sai sót về phiên âm. Để tiện việc đối chiếu, sau mỗi chữ Nôm được trích dẫn chúng tôi sẽ ghi chú trong ngoặc đơn số thứ tự (với ký hiệu N = Nôm) của trang có chữ Nôm đó trong phần văn bản Nôm mà người giới thiệu đã cho in ở cuối sách *Việt sử diễn âm*.

Câu 198 được phiên là “Hiềm vì đao đoản thiên tài”. Nhưng mặt chữ ở đây rõ ràng là 力 (tr.11N), tức chữ *lực* chứ không phải *đao* 刀! *Lực* đi chung với *tài* thì

mới xứng chữ “đao” thì lại lạc lõng. Vậy câu này là: *Hiềm vì lược đoán thiển tài.*

Câu 833 được phiên là “Lại còn oán phụ ca huynh chẳng hiền” và “ca huynh” được chú giải là “giết anh”. Nhưng mặt chữ ở đây lại là 戕 (tr.41N), tức là chữ 戕 bị viết sai. Âm của chữ này là *tường* chứ không phải “ca” (có lẽ nhà phiên âm đã nhầm nó với chữ ca 訶 là cái cộc để buộc thuyền). *Tường* có nghĩa là giết hại và *tường huynh* là giết anh. Vậy câu này là: *Lại còn oán phụ tường huynh chẳng hiền.*

Câu 934 được phiên là “Bèn mới lập làm thành tầy”. Mặt chữ ở đây thật ra là 墀 (tr.46N) và đây chính là chữ *tri* (khác với chữ 犀 mà âm xưa là *tây* còn âm nay là *tê*). Vậy câu này là: *Bèn mới lập làm thành tri.*

Câu 973 được phiên là “Vua sai Lê Phụng trực không tối tàn”. Nhưng mặt chữ ở đây lại là 摧 (tr.48N) và đây là chữ *xác* chứ không phải chữ *tối* 摧. *Xác* là đánh, gõ. Vậy câu này là: *Vua sai Lê Phụng trực không xác tàn.*

Các câu 982, 985 và 986 (lần lượt) được phiên là “Vợ nó là nàng *Ốn My*”, “Vời *Ốn My* lại ái ân động phòng”, “*Ốn My* lòng hã y thờ chồng”. Đây là tên của hoàng hậu Chiêm Thành, vợ của Xạ Đẩu, mà sử xưa nay vẫn chép là *My Ê*. Hiềm một nỗi là văn bản Nôm lại ghi hai chữ này thành 醜媚 (tr.49N). Thực ra đây là hai chữ *My Ê* 媚醜 (âm chính xác của chữ này đúng ra phải là “*hê*”) bị viết sai, lẽ ra phải hiệu đính thì nhà

phiên âm cứ để “nguyên xi” như thế mà phiên thành “Ổn Mỹ” (đúng ra phải là “Uẩn Mỹ”). Nhưng cũng chính hai chữ viết sai đó lại được phiên thành “Mỹ Ê” ở hai câu 994 (Tả hữu rằng miếu Mỹ Ê) và 999 (Thấy Mỹ Ê lay tiêu hao khóc rằng) mặc dù chữ Nôm vẫn viết là 醜媚. Một điều gây ngạc nhiên nữa là phần chú giải cho các câu 982, 985 và 986 lại có nói rõ rằng “Ổn Mỹ” “tức Mỹ Ê, vợ Xa Đẩu”. Người ta phải tự hỏi tại sao ở ba câu trước thì phiên thành “Ổn Mỹ” và chú giải rằng đó là Mỹ Ê còn ở hai câu sau cũng hai chữ bị viết sai đó lại được phiên thành “Mỹ Ê”. Có lẽ đây là công việc phiên âm và chú giải của nhiều người “ráp” lại chứ không phải của một người.

Vế đầu của câu 1129 được phiên là “Giả vuốt ông Từ”, nhắc đến việc, theo truyền thuyết, thì Lý Thần Tông là hóa thân của Từ Đạo Hạnh và thuở cùng học đạo thì Từ Đạo Hạnh đã giả làm hổ để dọa Nguyễn Minh Không. Nhưng mặt chữ ở đây là 猓 (tr.57N); đây là chữ *lốt* còn *vuốt* thì viết là 獐. *Giả lốt* là đội lốt, mang lốt. Vậy vế này là: *Giả lốt ông Từ*. Lẽ nào vì có liên quan đến hùm, đến hổ mà phải phiên *lốt* 猓 thành “vuốt”?

Câu 1305 được phiên là “Bạn cùng *bô ý* thiên tăng xa gần” và “*bô ý*” được giảng một cách võ đoán là “áo của nhà sư!” Thực ra mặt chữ ở đây là 哺衣 và hai chữ này phải được đọc thành “*phô ấy*” mới đúng. Về chữ *phô* 哺, có thể xem ở Lạc Thiện, *Sách tra chữ Nôm thường dùng*, Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1991, tr.31 và 122 hoặc Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*,

tại chữ “*phô*”. Quyển từ điển này giảng “*phô*” là “tiếng xưng hô nhiều người” với các thí dụ: *phô ông* là “các ông”, *phô người* là “các người”, *phô đoàn ấy* hoặc *phô loài ấy* là “các đoàn ấy, loài ấy, giống ấy”. Vậy *phô ấy* *thiền tăng* là các vị thiền tăng ấy và câu này là: *Bạn cùng phô ấy thiền tăng xa gần*.

Câu 1556 được phiên là “Cho nên dương sự bầy chừ teo đi”, nói về việc Trần Nhân Tông thuở bé có lần vì nghịch ngợm khi chèo thuyền nên ngã xuống Hồ Tây rồi cũng vì chuyện đó mà bị liệt dương. Mặt chữ ở đây là 劣 (tr.79N) và đây rõ ràng là chữ “liệt”. Huống chi cái “sự” chỉ có thể liệt chứ không teo; chỉ có cái... “vật” mới có thể teo mà thôi. Vậy câu này là: *Cho nên dương sự bầy chừ liệt đi*.

Câu 1565 được phiên là “*Cho thơ* thất trăm dâng lên”. Nhưng mặt chữ ở đây là 國疎 (tr.79N) và đây hẳn hoi là hai chữ “có sợ”. Vậy câu này là: *Có sợ thất trăm dâng lên*, nói về việc dâng *Thất trăm sợ* của Chu (Văn) An mà ai thuộc sử nước nhà cũng đều biết. Và lại, đã có “cho” mà còn có cả “dâng” thì có sợ là thừa hay không và văn bản của bề tôi dâng lên vua thì có được phép gọi là “*thơ*”?

Câu 1896 được phiên là “Hiệu là Thiên Khánh trợ dân đại loạn” và “trợ dân đại loạn” được chú giải là “giúp dân dẹp loạn”. Tuy mặt chữ ở đây đúng là đại 代 (tr.95N) nhưng đại chỉ có nghĩa là đời, là thay thế chứ không thể là “dẹp” được. Đây chắc chắn là chữ phạt 伐

đã bị viết sai. *Phạt* mới có nghĩa là đẹp. Và câu này là: *Hiệu là Thiên Khánh trợ dân phạt loàn*.

Câu 1932 được phiên là “Là Lê Văn Luật trốn vào Ai Lao”, nói về một tên quân tướng trong đạo nghĩa quân của Lê Lợi. Mặt chữ ở đây là 路 (tr.97N), chữ này dứt khoát không thể đọc thành “lê”. Nó đã được dùng để ghi âm “lò” mà Lò là họ của người Thái. Do đó, chữ 律 (tr.97N) cũng không thể đọc thành “luật” vì không hợp với đặc điểm ngữ âm của tiếng Thái mà phải đọc thành “lọt” hoặc “lụt”. Vậy câu này là: “Là Lò Văn Lọt (Lụt) trốn vào Ai Lao”, biết rằng nghĩa quân của Lê Lợi không chỉ gồm có người Kinh mà thôi.

Câu 1967 được phiên là “Điều binh tử chiến phá vây”. Nhưng mặt chữ ở đây là 調共 và đây là hai chữ “đều cùng”. Việc động viên quân sĩ và việc điều binh của Lê Lợi đã được nói xong từ những câu trên còn câu này thì lại nói về việc mọi người đều cùng nhau liều chết để phá vòng vây. Vả lại, đây rõ ràng là chữ cùng 共 còn chữ binh thì viết là 兵. Vậy câu này là: *Đều cùng tử chiến phá vây*.

Bốn chữ đầu của câu 2195 được phiên là “quân thời nghĩa cả”. Nhưng chữ Nôm ở đây là 臣 (tr.108N) và đây là chữ *thần*, có nghĩa là bề tôi của vua. Vậy bốn chữ này là: *quân thần nghĩa cả* (= nghĩa vua tôi là nghĩa lớn) chứ “quân thời nghĩa cả” thì lại chẳng có... nghĩa gì cả!

Câu 2262 được phiên là “Đuốc khắp xa gần cùng phục triều đông”. Chữ Nôm ở đây là 燒 (tr.110N). Chữ

này có thể đọc là “*đuốc*” hoặc “*đúc*” nhưng ở đây mà đọc thành “*đuốc*” thì vô nghĩa nên phải đọc thành “*đúc*”. *Đúc* là tụ lại, gom lại, họp lại như trong *chung đúc*, *đông đúc*. Vậy câu này là: *Đúc khắp xa gần cùng phục triều đông*.

Câu 2325 được phiên là “Cùng vậy một *đám* dài *xuân*”. Nhưng chữ Nôm ở đây rõ ràng là 盞 (tr.114N). Âm của nó là *áng* và mặc dù *áng* là một từ cổ có nghĩa là “*đám*” (*áng mây* = *đám mây*) nhưng ở đây phải theo cả âm lẫn nghĩa và mặt chữ mà phiên thành “*áng*” chứ không thể hiện đại hóa mà phiên... “*đại*” thành “*đám*” được! Vậy câu này là: *Cùng vậy một áng dài xuân*.

Mặc dù còn nhiều sai sót khác về phiên âm nhưng chúng tôi xin tạm dừng để nói sang một số sai sót về chú giải.

Hai chữ *lai tân* ở câu 589 được giảng là “*đến làm khách, ý nói các sứ quân đều quy phục theo*”. Thực ra *lai tân* không phải là “*đến làm khách*” mà chính là *đến để quy phục* vì ngoài cái nghĩa là “*khách*” thì *tân* còn có nghĩa là *quy phục, hàng phục nữa*. Rồi hai tiếng *tân thiên* ở câu 801 cũng được giảng là “*làm khách nhà trời, ý nói bị chết*”. Thực ra, ở đây cũng chính là cái nghĩa *quy phục đó thôi, tân thiên* là “*chầu*” trời, là lên mà hầu trời chứ chẳng phải là “*làm khách nhà trời*” một cách ngon lành.

Từ *hà* ở câu 173 (Vá tấm lụa trắng chập chờn *hà* bay) được giảng là “*con bướm bướm*” chỉ vì câu chuyện có liên quan đến con bướm. Thực ra, *hà* ở đây là *ráng mây*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(chiếc áo có vá tấm lụa trắng của Tự Minh chập chờn, lơ lửng như làn mây bay) chứ nào phải là con bướm.

Bốn tiếng *thần thái ngưng tú* ở câu 1511 được giảng là “sắc mặt tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú”. Thật khó lòng mà tưởng tượng ra nổi thế nào là “tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú”! Huống chi chữ *tú* ở đây lại không phải 宿 là ngôi sao, mà lại đích thị là chữ 秀 (tr.76N) có nghĩa là đẹp. *Ngưng tú* thực ra chẳng qua chỉ có nghĩa là cực kỳ xinh đẹp mà thôi. *Ngưng* ở đây chỉ đơn giản là rất, là cực kỳ, là đến cực điểm. *Ngưng tường* là đại hạnh phúc. *Ngưng minh* là cực kỳ rục rỡ. *Ngưng diễm* là cực kỳ diễm lệ. *Ngưng trang* là trang điểm đến mức không còn có thể trang điểm thêm được nữa, như đã nói ở CDCT trên KTNN 211 (chứ không phải là ngừng trang điểm!). Vậy *ngưng tú* thì chỉ là... rất đẹp.

Bốn tiếng *được mười năm điệp* trong câu 2058 (Được mười năm điệp đối là Diên Ninh) được giảng là “được 10 năm sử dụng” (!). Câu này thực ra phải được ngắt theo nhịp 3-5. Được mười năm/ điệp đối là Diên Ninh, nghĩa là niên hiệu Thái Hòa sử dụng được mười năm thì có sắc (điệp là sắc của vua) ban ra cải hiệu thành Diên Ninh. Chứ *điệp* đâu có nghĩa là “sử dụng”!

Cuối cùng xin nói rằng trong bản phiên âm của mình, sau câu 1543, nhà phiên âm đã bỏ sót ba câu sau đây của tr.78N:

Đều được tiến phụng nước ta thuở này
Tháng mười hồng thủy cả thay

Nhật thực địa chấn đêm ngày tối tăm.

Vậy tác phẩm *Việt sử diễn âm* có tất cả là 2334 câu chữ không phải 2332 như đã nói trong “Lời giới thiệu” (Bản phiên âm của Nguyễn Tá Nhi thực tế chỉ có 2331 câu vì đoạn 1540-1545 thiếu mất một câu cho nên phải đôn lên: 1545 thành 1544, và 2332 thành 2331; vậy $2331 + 3 = 2334$).

* Còn hai câu 956 (Tổng phong Giao Chỉ quốc vương) và 957 (Đã nên Nam Việt phong cương bản đồ) bị “nhôi” lại làm một thành “Tổng phong Nam Việt phong cương bản đồ” thì có lẽ là do lỗi ấn loát.

★ 437. (KTNN 262, ngày 01-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Về chữ *nho* 儒 trong Nho giáo, xưa nay có mấy cách giải thích khác nhau. Ông Phan Văn Các (Viện Hán Nôm) cho rằng chữ *nho* 儒 do chữ *nhân* 亻 và chữ *nhu* 需 hợp lại mà thành. Nó chỉ có ý nghĩa liên quan đến phạm trù con người. Ông còn cho rằng chữ *nhu* 需 là thành phần biểu âm vì âm “nho” gần giống âm “nhu” (Tạp chí *Cộng sản*, 9.1995, tr.23). Nhưng Trần Trọng Kim trong quyển *Nho giáo* (Nxb TP.HCM, 1992, tr.43) thì lại giải thích khác: rằng chữ *nhân* có nghĩa là người còn chữ *nhu* có nghĩa là cần dùng. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Trong chữ “*nho*” 儒 thì chữ “*nhân*” 亻 là nghĩa phụ (chỉ phạm trù con người) còn chữ “*nhu*” 需 là thanh phụ (thành phần biểu âm), đúng như ông Phan Văn Các đã phân tích. Điều này đã được khẳng định trong từ điển. Nhưng chữ *nhu* lại có nghĩa là cần dùng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(còn *nhân* là người) nên Trần Trọng Kim mới căn cứ vào đó mà đưa ra một định nghĩa theo kiểu “duy danh”, rằng nhà nho “là một hạng người bao giờ cũng cần-dùng đến để giúp cho nhân-quần xã-hội biết đường mà ăn-ở và hành-động cho hợp lẽ trời” (*Nho giáo*, q.thượng, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1971, tr.10). *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên (Chính Trung thư cục, Đài Bắc, 1974) cũng có cho một lời giảng tương tự, rằng “học giả nãi nhân quần trung sở tối nhu yếu giả, cố *nho* 儒 tòng *nhu* 需 thanh” nghĩa là học giả (nhà nho) là người tối cần thiết trong nhân quần, do đó mà chữ “*nho*” theo âm của chữ “*nhu*”.

Vậy xét theo cấu tạo của chữ thì *nho* 儒 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nhân* 亻 còn thanh phù là *nhu* 需 và sự phân tích của ông Phan Văn Các là hoàn toàn chính xác còn cách phân tích của Trần Trọng Kim thì chỉ là một lối giảng có tính chất phụ trợ theo kiểu duy danh để giúp cho người ta dễ tiếp cận hơn với nội hàm của khái niệm “*nho*” trong “*Nho giáo*” chứ đó không phải là một định nghĩa đầy đủ cho khái niệm đang xét.

★ 438. (KTNN 262, ngày 01-11-1997)

ĐỘC GIẢ: So sánh quyển *Hán-Việt tự điển* của cụ Thiều Chửu với quyển *Hán-Việt từ điển* của cụ Đào Duy Anh, trong bài *Trả lời bài “Trả lời...”* của Nguyễn Quảng Tuân đăng trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội) số 40 năm 1997, ông Đào Thái Tôn có viết như sau: “Ông đừng nên chỉ dựa vào cuốn *Từ điển* của Thiều Chửu, vì cuốn này sơ lược lắm. Ông nên dùng thêm ít ra là *Từ*

diễn của Đào Duy Anh thì hơn”. Có ngờ đâu việc tranh luận giữa hai nhà nghiên cứu lại đụng chạm đến cả công trình của hai vị tiền bối. Xin cho biết đây chỉ là giận cá chém thớt hay quả thực quyển tự điển của cụ Thiều Chửu còn “sơ lược lắm”.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn không dám nghĩ rằng *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu là một quyển sách “sơ lược”. Riêng với mấy thí dụ mà ông Đào Thái Tôn đã đưa ra trong bài viết của ông thì chúng tôi thấy rằng Thiều Chửu đã cẩn thận hơn và đúng hơn Đào Duy Anh. Xin phân tích cụ thể như sau.

1. Về chữ 膾 thì Đào Duy Anh phiên là “*khoái*” còn Thiều Chửu lại phiên là “*quái*” nhưng chính cách phiên của Thiều Chửu mới đúng với phiên thiết. Theo *Khang Hy tự điển* thì *Đường vận, Tập vận, Vận hội, Chính vận* đều cho âm của nó là “cổ ngoại thiết”, vậy nó phải được đọc là “*quái*”. Âm mà Đào Duy Anh cho là âm Hán Việt *thông dụng* còn âm mà Thiều Chửu cho lại là âm Hán Việt *chính thống* vì nó theo sát cách phiên thiết trong tự thư vốn phản ánh cách phát âm của đời Đường. Rất có thể là *k(w)*, viết thành *q(u)*, của *quái* 膾 (trong *quái chá nhân khẩu*) đã biến thành *kh* dưới áp lực của một từ vừa cận âm vừa cận nghĩa với nó là *khoái* 快 trong *khoái lạc, sáng khoái*.

2. Về chữ 炙, Đào Duy Anh phiên là “*chá*” và có chú thích là xem thêm âm “chích”, rồi tại âm “chích” thì ông viết: “Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là *cứu* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), như châm-cứu”. Còn Thiều Chửu thì ghi âm của chữ này là “*chích*” và giảng là “nướng”. Đúng là với nghĩa này thì chữ đang xét có

hai âm: *chích* và *chá*. Cả hai âm này đều được ghi nhận trong từ điển của Trung Hoa. Chẳng hạn, *Khang Hy tự điển* ghi: “chi thạch thiết, âm chích (...) hựu chi dạ thiết, nghĩa đồng”, ý rằng chữ này có âm *chích*, lại có âm *chá* và với cả hai âm này nó đều có nghĩa là nướng. Vậy, về điểm này, cả Đào Duy Anh lẫn Thiều Chửu đều đúng. Nhưng Thiều Chửu đã dừng lại đúng chỗ cần dừng còn Đào Duy Anh thì lại đi xa hơn nên mới sai vì ông còn nói thêm rằng chữ 炙 “hoặc đọc là *cứu*, như châm-cứu”. Thực ra, ở đây Đào Duy Anh đã nhầm chữ *chá* 炙 với chữ *cứu* 灸 do tự dạng na ná với nhau, như chữ *tác* 作 với chữ *tộ* 祚 hoặc chữ *ngộ* 遇 với chữ *quá* 過. Tuy cả hai đều có chữ *hỏa* 火 ở dưới nhưng phần trên của chữ *chá* (*chích*) là chữ *nhục* 肉 viết thành 夕 còn phần trên của chữ *cứu* thì lại là chữ *cửu* 久. Vậy chữ 炙 không bao giờ có âm “cứu” như Đào Duy Anh đã nhầm lẫn.

3. Về chữ 僭, Đào Duy Anh phiên là “*tiếm*” còn Thiều Chửu thì phiên là “*thiết*” rồi giảng rõ như sau: “*Thiết thoát* 僭倪 giáo hoạt, tục mượn (chữ 僭 - AC) dùng làm chữ *tiếm* 僭. Vì vậy mà sách của Thiều Chửu ghi nhận cả chữ 僭 còn sách của Đào Duy Anh thì không có chữ này mặc dù chính nó mới đúng là chữ “*tiếm*” chánh gốc. Thiều Chửu đã xử lý rất đúng vì 僭 và 僭 là hai chữ hoàn toàn riêng biệt, thanh phù của chữ trước là *thế* 替 còn thanh phù của chữ sau lại là *tiếm* 僭 (cũng đọc *tiếm* hoặc *thảm*), có khi cũng được dùng thay cho 僭.

Về chữ 僭, sau khi cho âm “*thiết*”, *Khang Hy tự điển* còn ghi rõ: “Tục dĩ 僭倪 chi 僭 vi 踰僭 chi 僭 phi thị”, nghĩa là “tục lấy chữ *thiết* 僭 trong *thiết thoát* làm chữ *tiếm* 僭 trong *du tiếm* là không đúng”. *Từ hải* cũng lưu ý như sau: “Thích yết thiết, âm thiết, tiết vận; dữ 僭 dị”, nghĩa là “thiết âm là *thích yết*, đọc là *thiết*, thuộc vận *tiết*, khác với chữ 僭”. *Từ nguyên* cũng cho âm *thiết* rồi ghi thêm: “Tục dĩ vi 踰僭 chi 僭 phi”, nghĩa là “tục lấy (chữ *thiết*) làm chữ *tiếm* trong *du tiếm* là sai”. *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển*, tại chữ *tiếm* 僭, cũng đã chú rằng “僭, 僭 hình tự nhi âm nghĩa quynh biệt”, nghĩa là “chữ *tiếm*, chữ *thiết* tự hình na ná nhau nhưng âm và nghĩa khác hẳn”.

Cứ như trên thì 僭 và 僭 là hai chữ hoàn toàn khác nhau cho nên lấy chữ sau thay cho chữ trước là sai và tuy thực tế vẫn có người làm như thế nhưng đó rõ ràng là một cách dùng không chuẩn. Từ điển của Trung Quốc hiện nay vẫn dùng hình thức chuẩn là 僭 cho chữ *tiếm*. Trong khi *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh đã lấy chữ *thiết* 僭 làm chữ *tiếm* 僭 và bỏ qua hẳn chữ *tiếm* chánh gốc thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu đã phân biệt rõ ràng hai chữ đó và đã dùng đúng hình thức chuẩn cho chữ *tiếm*. Điều này chứng tỏ là nó không “sơ lược” chút nào.

Ngay cả so với *Từ điển Hán Việt hiện đại* (Nxb Thế giới, Hà Nội 1994) mà Đào Thái Tôn có nhắc tới, với những thí dụ mà tác giả này đã nêu ra là chữ 宏 và

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chữ 弘 thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu vẫn chính xác hơn. Theo lời của Đào Thái Tôn thì trong *Từ điển Hán Việt hiện đại*, “các nhà từ điển đọc cả hai chữ là *hoảng*, chú âm Bắc Kinh là *hóng*”. Nhưng âm của chữ trước là “*hoành*” vì thiết âm của nó là “*hộ manh*”, “*hồ manh*” (đều = *hoành*) còn của chữ sau lại là “*hoảng*” vì thiết âm của nó là “*hồ quǎng*” (= *hoảng*), đọc là “*hoặc bình thanh*” (cũng = *hoảng*). Chính vì âm của hai chữ thực sự khác nhau cho nên trong *Quảng vận* chữ 宏 mới thuộc vận bộ *canh* 耕 mà chữ 弘 thì lại thuộc vận bộ *dăng* 登. Còn hiện tượng âm Hán Việt khác nhau đã trở thành đồng âm trong âm Bắc Kinh là chuyện hoàn toàn bình thường. Thí dụ: âm Bắc Kinh của 6 chữ 磨, 末, 莫, 陌, 墨, và 沒 đều là *mò* nhưng âm Hán Việt của chúng lại là: *ma*, *mạt*, *mạc*, *mạch*, *mặc* và *một*. Có thể kể ra hàng loạt thí dụ như thế. Vì âm Hán Việt của chúng khác nhau hẳn hoi như đã chứng minh nên *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu mới ghi âm *hoành* cho chữ trước và *hoảng* cho chữ sau và chính từ điển của Đào Duy Anh cũng đã làm như thế. Vậy rõ ràng là trong trường hợp đang xét thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu chính xác hơn *Từ điển Hán Việt hiện đại*.

Tóm lại, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu không hề “*sơ lược*”, càng không phải là “*sơ lược lắm*”. Còn sở dĩ nó không có nhiều mục từ bằng *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh thì chỉ là vì tính chất của hai quyển lại khác nhau. Thiều Chửu gọi sách của mình là *tự điển* nên ông chỉ giảng các chữ lẻ (đơn tự) mà thôi còn Đào Duy Anh thì gọi sách của mình là *từ điển* nên ngoài

5.000 đơn tự ra, ông còn giảng thêm đến 40.000 từ ngữ nữa. Quyển sau nhiều hơn quyển trước chính và chỉ là nhờ ở điểm này chứ nếu chỉ kể đơn tự thì Thiều Chửu đã giảng đến hơn 8.000 chữ trong khi Đào Duy Anh chỉ giảng có 5.000. Còn nếu xét theo lời giảng đối với từng đơn tự thì dứt khoát *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu không thua *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh.

★ 439. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Nếu tôi nhớ không lầm thì sau giải phóng, từ “*thiếu đói*” mới xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng và cả lúc thuyết trình (trước đó miền Nam không dùng). Ban đầu tôi nghĩ từ này có lẽ rút ngắn từ cụm từ “thiếu thốn đói nghèo” mà ra. Nhưng rồi liên tưởng đến những từ: *thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo, thiếu tình thương...* thì thấy ngỡ ngợ vì không biết có phải *thiếu đói* cũng cùng kiểu với các cách cấu tạo trên đây hay không. Vậy “*thiếu đói*” có phân nghĩa với nghĩa mà người ta muốn nói không?

AN CHI: Một từ có thể tham gia nhiều kiểu cấu trúc khác nhau. Chẳng hạn, *đủ* có thể có mặt trong: *đủ ăn, đủ mặc, đủ tiền, đủ gạo*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó nó là thành tố chính còn thành tố phụ là động từ (*ăn, mặc*) hoặc danh từ (*tiền, gạo*) đứng sau. Nhưng nó cũng có thể tham gia các cấu trúc đẳng lập trong đó hai thành tố đều cùng một từ loại và một phạm trù ý nghĩa, chẳng hạn; *no đủ, đầy đủ, đông đủ*, v.v. Cũng thế đối với từ *thiếu*. *Thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó *thiếu* là thành tố chính và *ăn, mặc, tiền, gạo* là những thành tố phụ. Còn *thiếu đói* là một cấu trúc gồm

hai thành tố cùng một phạm trù ý nghĩa (*đói* = thiếu ăn hoặc hoàn toàn không có cái ăn), đồng thời cũng là hai thành tố cùng một phạm trù ngữ pháp là vị từ. Vậy đây là một cấu trúc đẳng lập, khác hẳn với: *thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo, thiếu tình thương, thiếu lương tâm, thiếu đạo đức*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó *thiếu* là thành tố chính còn thành tố phụ luôn luôn chỉ cái sở cầu (ăn, mặc, tiền, gạo) hoặc cái có ý nghĩa tốt đẹp, tích cực (lương tâm, đạo đức) chứ không thể là cái người ta không cần, không thích hoặc cái có ý nghĩa tiêu cực, xấu xa. *Đói* là hiện tượng tiêu cực, là cái mà ai cũng muốn tránh, không ai muốn tìm. Vậy *thiếu đói* không thể là một từ tổ chính phụ như *thiếu ăn, thiếu gạo*, v.v. Đó chỉ thể là một cấu trúc đẳng lập mà hai thành tố (*thiếu, đói*) đều cùng từ loại về mặt ngữ pháp và đều cùng một phạm trù ý nghĩa như đã nói ở trên mà thôi.

★ 440. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Đài Truyền hình TP.HCM đã chiếu bộ phim truyền hình 40 tập của Trung Quốc nhan đề “Tể tướng Lưu gù” trong đó có một nhân vật gian thần tên là “Hòa Thân”. Nhưng trong bài của Vũ Thị Thùy Dương nhan đề “Chuyện Hòa Khôn hay mối tình “đồng tính luyến ái” của Càn Long hoàng đế” đăng trên *Thế giới mới* số 258 (20.10.1997) thì tên của nhân vật đó lại được đọc là “Hòa Khôn”. Vậy đây là “Hòa Thân” hay Hòa Khôn”? Hay là nhân vật này có hai tên? Nếu chỉ có một tên thì hẳn là trong hai tên đó có một tên bị phiên âm nhầm lẫn. Vậy làm thế nào để tránh nhầm lẫn trong khi phiên âm?

AN CHI: Tên của nhân vật đó là *Hòa Thân*, chữ Hán là 和珅, chú không phải “*Hòa Khôn*”. Chữ 珅 cũng chỉ có một âm duy nhất là “*thân*”, thiết âm của nó là “*thăng nhân thiết, âm thân*” (升人切, 音申) như đã được cho trong *Khang Hy tự điển* và *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Sở dĩ Vũ Thị Thùy Dương phiên âm chữ đó thành “*Khôn*” có lẽ là vì tác giả này đã nhầm nó với chữ “*khôn*” đích thực mà tự dạng là 坤. Tuy cả hai đều là những hình thanh tự mà thanh phù là *thân* 申 nhưng trong chữ *thân* 珅 (tên của nhân vật đang xét), thì nghĩa phù là chữ *ngọc* 玉 (viết thành 王) vì 珅 là tên của một thứ ngọc còn trong chữ *khôn* 坤, nghĩa phù lại là chữ *thổ* 土 (= đất) vì, trong bát quái (tám quẻ) thì *khôn* là tên của quẻ tượng trưng cho đất (còn *khôn* = trời đất).

Vậy hai chữ *thân* 珅 và *khôn* 坤 chỉ khác nhau ở cái nét ngang trên cùng bên trái của chữ 珅 mà thôi, nếu không để ý thì rất dễ nhầm lẫn. Và tên của nhân vật gian thần dưới triều vua Càn Long nhà Thanh là *Hòa Thân* chứ không phải “*Hòa Khôn*”. Trong bài “*Một vài mẩu chuyện về việc chơi chữ của người Trung Hoa*” (KTNN 52) chúng tôi cũng có nhắc đến nhân vật Hòa Thân. Thái Trọng Lai có nói rằng tên của nhân vật này “*còn được sử ta dịch là Hòa Khôn*” (X. “*Góp thêm lời về bộ phim Tể tướng Lưu gù*”, *Tài hoa trẻ*, s.29, tr.34). Cách diễn đạt này có thể làm cho người ta hiểu lầm rằng “*Hòa Khôn*” cũng là một cách phiên âm đúng. Thực ra, đọc *thân* 珅 thành “*khôn*” chẳng qua cũng như đọc

tác 作 thành tộ 祚, đọc ngộ 遇 thành quá 過 mà thôi. Cách đây ngót 80 năm, trong *Việt-Nam sử lược* (chương VI, mục 5), sử gia Trần Trọng Kim cũng đã phiên âm chính xác tên của nhân vật này là *Hòa Thân*. Tương ứng với âm Hán Việt *thân*, âm của chữ 坤 trong tiếng Bắc Kinh là *shēn* chứ nếu là “khôn” thì âm Bắc Kinh tương ứng phải là *kūn*.

Để tránh nhầm lẫn khi phiên âm chữ Hán thì, theo chúng tôi, không có cách nào hữu hiệu bằng việc tra cứu nơi tự thư và vận thư, tóm lại là trong các loại từ điển. Nếu từ điển cỡ nhỏ không có thì phải tra ở những quyển tự điển lớn hơn. Tuy nhiên, cũng có những quyển tự điển nhỏ, nhưng mà lại “bé hạt tiêu”, chẳng hạn *Thực dụng học sinh tự điển* của Phương Nghị, Lục Nhĩ Khuê và Mã Doanh. Quyển này đã thu thập chữ 坤 trong khi *Từ nguyên*, *Từ hải* và *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* lại không ghi nhận chữ đó. *Thực dụng học sinh tự điển*, khổ 9,5×17 (cm), 253 trang chính văn, đã cung cấp trên 13.000 chữ trong khi *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu chỉ có hơn 8.000 còn *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh chỉ có 5.000. Tóm lại là cần có nhiều quyển và/ hoặc nhiều loại tự điển khác nhau còn khi chưa tìm được âm chính xác cho chữ cần thiết thì có lẽ tốt nhất là không nên khẳng định theo “cảm nhận” chủ quan.

★ 441. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Em nhớ sách Lịch sử lớp 7 nói Toa Đô bị chém đầu tại trận và sách Lịch sử lớp 4 (cải cách giáo dục) có kể

chuyện bắt sống Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng. Nhưng tại sao trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi lại viết:

“Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã”

Phải chăng tác giả hay người dịch đã nhầm lẫn?

AN CHI: Trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi quả đã viết:

“Toa Đô ký cầm ư Hàm Tử quan,
Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải”

nghĩa là:

Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tử
Ô Mã lại chết ở biển Bạch Đằng.

Vì nguyên văn của Nguyễn Trãi như thế cho nên trong *Nguyễn Trãi toàn tập* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969), Văn Tân đã căn cứ theo đó mà dịch là:

“Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,
Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng”.

(Sđd, tr.63).

Không thấy dịch giả tỏ ra quan tâm đến sự nhầm lẫn mà em đã nêu lên vì tại phần chú thích bản dịch “Bình Ngô đại cáo” trong sách đã dẫn (tr.475-476), Văn Tân đã không hề bình luận gì về hai sự kiện đang xét. Khi sách *Nguyễn Trãi toàn tập* được tái bản (in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung) năm 1976 (cũng do Nxb KHXH, Hà Nội) thì hai câu dịch trên đây vẫn được giữ nguyên và cũng chẳng có chú thích gì (X. tr.77. và 483-484).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.III, in lần thứ hai có sửa chữa (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972), Đào Duy Anh cũng đã dịch như sau;

“Toa-đô bị bắt ở Hàm-tử quan;
Ô-mã lại chết ở Bạch-đăng hải”.

(Sđd, tr.51).

Và Đào Duy Anh cũng chỉ chú thích rằng Toa Đô và Ô Mã Nhi là “hai tướng của nhà Nguyên xâm lược nước ta ở đời Trần”, còn Hàm Tử quan là “cửa quan trên sông Hồng, ở phía trên bãi Mạn-trù cách 6 cây số, về huyện Khoái-châu tỉnh Hưng-yên (Sđd, tr.339, chth.104). Không thấy ông đặt vấn đề gì về sự sai biệt của các chi tiết trên đây so với những điều thông thường mà lịch sử đã ghi chép.

Duy có Bùi Kỷ thì đã đảo ý của Nguyễn Trãi mà dịch như sau:

“Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô;
Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã”.

(*Quốc văn cụ thể*, in lần thứ hai, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, không ghi năm, tr.98-99).

Nhưng Bùi Kỷ cũng không giải thích tại sao ông lại “đổi ý” của Nguyễn Trãi như thế. Còn Trần Trọng Kim, khi đưa bản dịch của Bùi Kỷ vào *Việt Nam sử lược* (in và phát hành tại Sài Gòn năm 1949, tr.229-232), cũng không hề ghi chú gì về những chuyện bất nhất đang xét.

Vậy nếu quả như vẫn được biết cho đến nay, rằng Toa Đô bị chém đầu còn Ô Mã Nhi bị bắt sống, thì đúng là Nguyễn Trãi đã nhầm lẫn khi viết “Bình Ngô đại cáo”. Tuy nhiên theo chúng tôi thì sự thật có lẽ không hoàn toàn đơn giản như thế vì ít ra Nguyễn Trãi cũng đã đúng khi viết rằng Ô Mã Nhi đã chết (ế 殛 = chết). Thật vậy, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép như sau về việc trao trả Ô Mã Nhi về nước sau khi y bị bắt sống:

“Mùa xuân, tháng 2 (năm Kỷ Sửu, 1289 – AC), sai nội thư gia là Hoàng Tá Thốn đưa bọn Ô-mã-nhi về nước, dùng kế của Hưng-đạo vương cho người giỏi bơi lội sung làm phu thuyền, ban đêm dúi thuyền cho chìm, bọn Ô-mã-nhi đều chết đuối cả” (Bản dịch của Cao Huy Giu, t.II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tr.63).

Vậy phải chăng Nguyễn Trãi muốn nói đến sự việc này?

Còn về việc Toa Đô “bị bắt” thì chúng tôi cho rằng có lẽ cũng nên xét lại văn bản một chút. Như đã dẫn ra ở trên, phần đầu của hai câu hữu quan là như sau:

“Toa Đô ký...

Ô Mã hựu...”

nghĩa là “Toa Đô đã...

Ô Mã lại...”

Cứ theo cấu trúc trên thì rất có thể là trong nguyên cáo của Nguyễn Trãi, động từ đứng sau “*ký*” (= đã) đã là một từ đồng nghĩa với động từ đứng sau “*hựu*” (= lại), nói một cách khác, đó cũng có thể là một động

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

từ có nghĩa là chết hoặc bị giết. Và động từ đó biến thành *cầm* (= bị bắt) như đang thấy hiện nay thì có lẽ chỉ là do tam sao thất bản mà ra.

Chúng tôi thiên nghĩ như trên còn thực hư như thế nào thì chúng tôi không dám lạm phần của các nhà chuyên môn. Xin hoan nghênh và cảm ơn em đã nêu một thắc mắc thú vị và bổ ích.

★ 442. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam (20-11), xin cho biết từ nguyên của từ “thầy”.

AN CHI: *Thầy* là một từ Việt gốc Hán. Điều này cũng dễ hiểu vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và của Khổng giáo trong đó vai trò của người thầy luôn luôn được đề cao: *quân, sư, phụ* (vua, thầy, cha). Đó là một từ Việt gốc Hán rất xưa. Nó xuất hiện trong tiếng Việt muộn nhất cũng là ở thời của Sĩ Nhiếp, thái thú quận Giao Chỉ, người mà sử vẫn ghi chép là đã mở mang việc học ở nước ta hồi đầu thế kỷ III, nên mới được tôn xưng là *Nam giao học tổ*. Còn theo chúng tôi thì từ *thầy* đã đi vào tiếng Việt trước đó rất lâu nữa.

Tuy cũng chủ trương gốc Hán của từ đang xét nhưng Lê Ngọc Trụ lại cho rằng có hai từ *thầy* khác nhau là *thầy* trong *thầy giáo* (xin ghi là *thầy 1*) và *thầy* trong *thầy ký* (xin ghi là *thầy 2*). Theo ông thì *thầy 1* là do *sư 師* có nghĩa là “thầy dạy người ta học” còn *thầy 2* là do *đề* trong *đề lại* 提吏 có nghĩa là “thơ lại” mà ra (*Tâm-nguyên tự-diễn Việt-Nam*, Nxb Tp.HCM, 1993,

tr.406 và 408). Thực ra, chỉ có một từ *thầy* duy nhất có nghĩa gốc là người dạy chữ nghĩa, đạo lý, rồi nghĩa phái sinh là người làm việc có liên quan đến chữ nghĩa nơi công đường. Vả chăng, trong *đề lại* thì *lại* mới là danh từ chỉ người còn *đề* chỉ là một động từ có nghĩa là nêu lên, đưa ra, nắm giữ, v.v., làm định ngữ cho danh từ *lại* nên nó không thể trực tiếp có liên quan gì đến từ *thầy* về mặt xuất xứ cả.

Thầy bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 師 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *sư* còn âm Hán Việt chính thống hiện đại thì lại là *si* vì thiết âm của nó là “sơ chi thiết” hoặc “sương chi thiết” (Xem *Khang Hy tự điển*). Về phụ âm đầu thì *thầy* ~ *sư* cũng giống như: – (áo) *the* ~ *sa* 紗 (= the); – (thông) *thoáng* ~ *sương* 暢 (= thông suốt); – (lỗ) *thủng* ~ *súng* 穿 (= chui, lọt, xuyên qua.); – *then* (chốt) ~ *soan* 門, có người đọc là “*thuyên*” (= then cửa); – (cơm) *thiu* ~ *sưu* 餽 (= thiu); v.v. Về vần thì vấn đề phức tạp hơn vì *thầy* không trực tiếp liên quan đến âm Hán Việt thông dụng hiện đại của chữ 師 (là *sư*) mà chỉ liên quan đến âm chính thống của chữ này (là *si*, như đã nói) vốn là một chữ thuộc vận bộ *chi* 脂, nghĩa là một tiếng thuộc vần *-i*, mà tiền thân lại là *-ây* như vẫn còn thấy được trong nhiều trường hợp: –(chóng) *chây* ~ *tri* 遲 (= chậm chạp); – (riêng) *tây* ~ *ti* 私 (= riêng); – *thây* (ma) ~ (tử) *thi* 屍; – (cái) *rây* ~ *si* 篩 (= cái rây); v.v. Trong những chữ trên đây và trong lối nói thông dụng của tiếng Việt, có những chữ đã tách khỏi vận bộ *chi* 脂 mà thay *i* bằng *ư*, như: *si* 師

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(= thầy) thành *su*; *ti* 私 (riêng) thành *tu*; *si* 篩 (= rây) thành *su*, *si* 獅 (= sư tử) thành *su*. Điều này đã được ngữ âm học lịch sử xác nhận. Xin xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, chương thứ bảy, tiết II, mục C, tr.233-237). Từ trên đây suy ra,

thầy > si > su 師

cũng hoàn toàn giống như: *tây > ti > tu* 私; *rây > si > su* 篩. Cứ liệu còn lại tuy ít nhưng rất đáng tin.

Vậy *thầy* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 師 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *su* (còn *trò* thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 徒 mà âm Hán Việt hiện đại là *đồ* (như đã nói ở một kỳ CĐCT trước đây).

★ 443. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong một cuộc họp đồng hương, tôi có mua được cuốn “Quảng Nam – Đất nước & con người” của tác giả Nguyễn Q. Thắng (Nxb Văn hóa, 1996), do Nguyễn Thắng trình bày bìa. Ở bìa sau, để trang trí bìa và giới thiệu tác giả, người trình bày có chép lại bằng chữ to nét đậm lời của giáo sư Giản Chi Nguyễn Hữu Văn đề tặng ông Nguyễn Q. Thắng mà nguyên văn đã được in nơi trang 6-7 như sau:

Thế biến trung thâm sư cổ triết.

Tuế hàn kính tiết nhận chân Ngô.

Nhưng một người bạn nói với tôi rằng, ở bìa 4, người trình bày bìa đã chép sai mấy chữ Hán, mà chữ Hán viết cũng có phần “nguech ngoạc”. Xin nhờ ông xem có sai chữ nào thì đính

chính giúp cho chúng tôi được rõ vì trong cuộc họp có rất nhiều người đã mua quyển sách đó.

AN CHI: Người bạn của ông đã nói đúng: người trình bày bìa đã viết sai một số chữ Hán.

1. Chữ *biến* 變 đã bị viết thành *tiếp* 變 (= hòa hợp).

2. Chữ *thâm* 忱 (= thành thật) bị viết thành *hoảng* 恍 (= mơ hồ, không rõ, sợ sệt).

3. Chữ *tiết* 節 bộ *trúc* 竹 (**) trong “khí tiết”, “tiết tháo” bị viết theo bộ *thảo* 艸 (***) thành 節.

4. Đặc biệt, bút hiệu của người tặng hai câu trên đây cho Nguyễn Q. Thắng là Giản Chi 簡之 đã bị viết thành Lan Chi 蘭之.

Một thân hữu có cho chúng tôi biết sách đã được in lại và trong lần in lại này, có lẽ do đã thấy sai nên tác giả và người làm bìa đã bỏ những dòng chữ Hán ở bìa sách.

★ 444. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Cũng là Kiều cả mà bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim ghi:

Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa

còn bản của Nguyễn Thạch Giang thì ghi:

Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa.

Tôi thấy *vùi nông* hợp hơn vì người ta thường nói chôn cạn, chôn sâu. Hơn nữa, Đạm Tiên là ca kỹ, khi chết thì “buồng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không lạng ngát như tờ”, không ai đoán hoài nên Nguyễn Du mới viết “vùi nông” cho hợp cảnh. Còn hai chữ “bụi hồng” không giúp cho người ta tưởng tượng ra nắm mồ của kẻ bất hạnh. Vả lại, “bụi hồng” thường dùng để chỉ cội trần gian đầy cát bụi. Ông nghĩ có phải hay không?

AN CHI: Ấy thế nhưng Chiêm Vân Thị lại chê hai tiếng *vùi nông* là “quê” mà cho rằng *bụi hồng* mới hay, rằng *bụi hồng* ở đây là “bụi cỏ hồng tâm” theo truyện Thắm A Chi trong *Đường đại tòng thư*. Hoặc nếu không phải thế, cũng theo Chiêm Vân Thị, thì *bụi hồng* là bụi châu, tức là những hạt bụi sa châu theo điển “Vật loại tương cảm chi” của Tô Thức (X. *Thúy-Kiều truyện tường chú*, Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, q.thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr.82-83, chth.19). Liên hệ đến như thế thì quả là khiên cưỡng. Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn lời của Tản Đà khen hai tiếng “bụi hồng” mà chê hai tiếng “vùi nông” như sau: “Hai chữ *bụi hồng* đây chỉ là lời văn lịch-sự, nói cái mả chôn ở bên đường. Có nhiều bản đề là “vùi nông” thì làm mất cả vẻ hay mà lại thành ra cái tình của người khách không có trung-hậu” (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1972, tr.394, số 78). Hình như Tản Đà quên rằng đây là lời kể của Vương Quan, một kẻ chẳng những chỉ tỏ ra bàng quan mà còn hoàn toàn vô tình trước cái chết của Đạm Tiên. Vương Quan chẳng những chỉ dùng hai tiếng “vùi nông” mà còn chấm dứt lời kể bằng một câu “bất cập nhân tình”:

Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm!

Chẳng qua Nguyễn Du chỉ muốn tạo ra một thể tương phản giữa thái độ của Vương Quan, với thái độ của Thúy Kiều mà thôi vì liền sau đó thì:

Lòng đâu sẵn mối thương tâm.

Thoắt nghe Kiều đã đầm đẫm châu sa.

Thực ra, nếu phân tích cấu trúc cú pháp của câu thơ đang xét trong mối tương quan của nó với câu trên (*Sấm sanh nếp tử xe châu*) thì sẽ thấy tiếng thứ nhất của nó phải là động từ: câu trên nói về việc chuẩn bị chôn cất, còn câu đang xét thì nói về chính việc chôn cất. Đã là động từ thì phải là “vùi” chứ không thể là “bụi” được. Nguyễn Quảng Tuân đã lập luận một cách có lý rằng “theo mạch văn ở đây phải dùng hai chữ *vùi nông* mới chuyển tiếp được với việc *sấm sanh* ở câu trên” (*Truyện Kiều – khảo đính và chú giải*, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.57). Vậy đây là *vùi nông* chứ không phải “bụi hồng”.

Xin lưu ý thêm rằng bốn tiếng *vùi nông một nắm* ở đây đồng nghĩa với bốn tiếng *thiến thổ một đôi* ở câu 2561 (*Xin cho thiến thổ một đôi*) mà Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim đã giảng là “bởi chữ 淺土一堆 *thiến thổ nhất đôi*: một đồng đất nông” mà ra (*Truyện Thúy Kiều – hiệu khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1995, tr.58, chth.2). Cấu trúc cú pháp tuy khác (*vùi nông một nắm* là ngữ động từ còn *thiến thổ một đôi* là ngữ danh từ) nhưng hàm nghĩa thì chỉ là một. Chính cấu trúc *thiến thổ một đôi* của câu 2561 đã giúp khẳng định rằng hai chữ đầu của câu 78 phải là *vùi nông* chứ không thể là “bụi hồng”. Nhờ hai cấu trúc đang xét khẳng định lần

nhau mà có thể luận ra rằng tiếng thứ nhất của câu 2561 là *thiến* (= nông) chứ không phải “tiện” như có bản đã ghi, đồng thời tiếng thứ sáu của nó là *đôi* (= đóng, “nắm”) chứ không phải “doi” vì doi là dải phù sa ven sông hoặc ở cửa sông nên không thể dùng để chỉ nắm mồ được. Có ý kiến cho rằng “chữ *doi* này chiếu xuống câu 2564 (*Truyền cho cỏ táng di hình bên sông*) thì hợp nghĩa”. Nhưng chữ 堆 ở câu 2561 được dùng để chỉ nắm mồ chứ không phải địa điểm để chôn thi hài của Từ Hải. Vậy đó không thể là “doi” được. Huống chi Đào Thái Tôn đã chứng minh một cách lý thú và chắc chắn rằng chữ đó phải được đọc là *đôi* (X. “Nỗi đau của những câu thơ qua một chữ trong Truyện Kiều”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, s.10 (24)-1997, tr.12-13).

Tuy nhiên xin nói rõ chúng tôi hiểu *đôi* ở đây là “nắm (mộ)” còn ông Đào Thái Tôn thì hiểu rằng *đôi* lại là “hai”. “Xin cho thiến thổ một đôi” được ông hiểu là “xin hai miếng đất nhỏ hẹp để chôn Từ Hải và chôn chính nàng” (Bđd, tr.13). Ông đã diễn nghĩa như thế vì ông cho rằng từ tổ *người tử sinh* trong câu tiếp theo (*Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh*) đã được dùng để chỉ người vừa chết trận là Từ Hải (*tử*) và cả cái mạng sống thừa (*sinh*) của Kiều nữa (X.bđd, tr.13). Thực ra kiểu cấu trúc đang xét không thể tách làm đôi được: *người mua bán* không phải là người mua và người bán, *người sinh sát* không phải là người cho sống và người giết, *người thao túng* không phải là người nắm và người buông, v.v. Cũng vậy, *người tử sinh* không phải là người sống và người chết. Đó, theo chúng tôi, chỉ là hình tượng chết

đứng của Từ Hải mà thôi. Và lại, xét mạch văn của bốn câu 2561 – 2564:

“Xin cho thiển thổ một đôi,
 Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh!
 Hồ công nghe nói thương tình.
 Truyền cho cỏ táng di hình bên sông”.

thì thấy rằng Hồ Tôn Hiến đã *tức khắc chấp nhận và cho thực hiện ngay* lời cầu xin của Kiều là “vùi nông một nắm” (“thiển thổ một đôi”) cho Từ Hải, và tất nhiên chỉ một mình Từ Hải. Luận lý nội tại của đoạn thơ trên, theo chúng tôi, chỉ cho phép hiểu như thế mà thôi.

★ 445. (KTNN 265, ngày 01-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong lời nhắn tin trên KTNN số 247, ông có giới thiệu để ông Lê Sơn và bạn đọc tìm đọc bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”, đăng trên tạp chí *Văn học* số 3 năm 1997. Nhưng chính bài này lại là đầu đề cho một cuộc tranh luận giờ đây đã trở nên khá gay gắt giữa hai ông Nguyễn Quảng Tuân và Đào Thái Tôn trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội) nhiều số gần đây. Ông có thể cho biết nhận xét của ông về bài đó của học giả Hoàng Xuân Hãn?

AN CHI: Bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”, đăng trên tạp chí *Văn học*, số 3 năm 1997 là một bài thú vị và có nhiều giá trị tham khảo nên chúng tôi đã trân trọng giới thiệu để bạn đọc tìm đọc. Tuy nhiên, bài đó cũng có một số điểm không thỏa đáng. Ngoài những điểm mà Nguyễn Quảng Tuân đã nêu trên báo *Văn nghệ*, còn có một số điểm khác mà chúng tôi xin mạo muội trình bày như sau.

1. Hoàng Xuân Hãn nói: “Cuối cùng tôi thấy trong những bản còn lại, có một bản hội đủ điều kiện để tái lập phần lớn văn Kiều đời xưa, *có thể nói là nguyên lời Nguyễn Du, chứ không phải là nguyên bản vì nguyên bản không tìm ra được nữa*” (Bđd, tr.3). Có lẽ do thẩm nhuần ý tưởng này mà tác giả Thu Trang cũng đã viết như sau: “Đặc biệt tác phẩm của Nguyễn Du (*Truyện Kiều* – AC), học giả Hoàng Xuân Hãn đang xem lại tất cả những bản đã in. Những sai sót trong chữ Nôm khi tái bản, ông đang tìm cách sửa lại cho đúng nguyên văn bản gốc của Nguyễn Du” (“Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một học giả lớn của Việt Nam”, *Khoa học xã hội*, s.28, quý II-1996, tr.174).

Thật ra, cách khẳng định trên đây của Hoàng Xuân Hãn rất khó tin: không có nguyên bản của Nguyễn Du thì làm sao biết được văn Kiều mà mình tái lập “*có thể nói là nguyên lời của Nguyễn Du*” được? Huống chi, giả sử có được nguyên bản của Nguyễn Du ở trong tay thì văn Kiều mà mình tái lập cũng đâu đã hẳn là nguyên lời của Nguyễn Du! Lý do rất đơn giản: chữ Nôm không phải là một thứ chữ ghi âm như chữ quốc ngữ, nó thuộc loại hình chữ vuông (phương khối tự) mượn ở chữ Hán nhưng lại không có quy củ như chữ Hán cho nên có nhiều chữ rất khó đọc và có những chữ có nhiều âm mà mỗi người đọc một cách. Trong những trường hợp này, ai cũng muốn nhận rằng âm mà mình phiên mới đúng là âm của Nguyễn Du. Vậy chỉ có Nguyễn Du tái thế thì may ra mới biết được ai đúng ai sai mà thôi! Người ta có thể viện đến những nguyên tắc và phương pháp của văn bản học ra để phản bác nhưng chúng tôi vẫn xin thưa

rằng đối với chữ Nôm thì lý thuyết của bộ môn này xem ra phải được bổ sung một cách thích đáng thì mới có thể tin tưởng được.

2. Hoàng Xuân Hãn nói: “Trong các bản, có một bản ở trong Nam thấy đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. Không có đời Minh Mạng. Thì mình chắc chắn bản ấy người ta sao lại một bản từ đời Gia Long” (Bđd, tr.4). Liên quan đến chuyện này, chúng tôi muốn nhắc đến bài “Gặp nhà bác học Hoàng Xuân Hãn ở Paris” của Đoàn Khắc Xuyên, in trong tập chuyên đề *Con người & Thời đại* của Nxb TP.HCM, tháng 12.1990, tr.50-53. Tại bài này, Đoàn Khắc Xuyên đã ghi lại lời của Hoàng Xuân Hãn thông báo về công việc ông đang làm, nguyên văn như sau: “Đang tập trung nghiên cứu Kim Vân Kiều cho xong. Phải làm trên cơ sở chắc chắn nhất, dựa trên văn bản gần với nguyên gốc nhất. Văn bản gần nhất là thời Gia Long”. Sau khi đọc bài này, bảy năm nay, chúng tôi cứ thấp thỏm chờ mong ngày được đọc bản Kiều do Hoàng Xuân Hãn phiên âm trên cơ sở của một bản Nôm thời Gia Long. Hóa ra, theo Nguyễn Quảng Tuân thì đó chẳng qua chỉ là bản do Duy Minh Thị trùng san, in ở Phật Trấn, Quảng Đông năm 1879 (X. “Một vài nhận xét về việc nghiên cứu Truyện Kiều của cố học giả Hoàng Xuân Hãn”, tạp chí *Văn học*, s.6-1997, tr.13).

Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói rõ đó là bản nào có lẽ là vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm “tấy” của mình cho đến khi ông công bố bản Kiều quốc ngữ do mình phiên âm chẳng? Nếu đúng thế, thì chúng

tôi rất tán thành ý kiến sau đây của Nguyễn Quảng Tuân: “Làm gì mà phải nói mập mờ như muốn giữ kín không cho ai biết rõ ràng” (“Trả lời ông Đào Thái Tôn...”, *Văn nghệ*, Hà Nội, s.38, 20.9.97, tr.5). Hướng chi, cũng theo Nguyễn Quảng Tuân, thì bản của Duy Minh Thị, “các nhà nghiên cứu đều biết cả và năm 1883, chính Abel des Michels đã dùng để phiên âm sang Quốc ngữ và dịch sang tiếng Pháp” (Bđd, tr.13). Chúng tôi cũng xin nói thêm rằng, gần đây, trong *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – Quốc ngữ* (Viện Bảo tàng lịch sử TP.HCM, 1993), Vũ Văn Kính cũng đã có sử dụng bản của Duy Minh Thị để làm khảo dị. Thế mà lâu nay nhiều người cứ ngỡ là Hoàng Xuân Hãn có một bản nào đó rất bí mật!

3. Để bảo vệ quan điểm của mình cho rằng Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn, Hoàng Xuân Hãn có đưa ra một luận cứ như sau: “Tôi chắc cũng không phải (Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* – AC) đời Gia Long, bởi vì đời Gia Long, cụ Nguyễn Du đã bị gọi ra làm quan, tri phủ Thường Tín hay tri phủ gì ở ngoài Bắc. Lúc đã ra làm quan rồi thì không có thì giờ ngồi viết *Kiều* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC)” (Bđd, tr.5).

Hoàng Xuân Hãn biện luận như trên e là quá dễ dãi chăng? Làm vua như Tự Đức mà còn viết được những *Việt sử tổng vịnh thi tập*, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*, *Luận ngữ diễn ca*, *Từ huấn lục*, *Thập điều diễn ca*, v.v. thì lo gì làm quan như Nguyễn Du –

mà làm quan cũng không “hết mình” – lại “không có thì giờ ngồi viết Kiều”!

4. Hoàng Xuân Hãn nói: “Trong truyện Tàu (tức *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân – AC) không có chuyện bể dâu gì cả. Không có sự thay đổi gì cả. Đó là một *histoire sociale* (truyện xã hội – AC) bên Trung Quốc, đời nhà Minh (...) không phải là cuộc bể dâu. Đời nhà Minh vẫn êm thắm, không có gì cả” (Bđd, tr.6). Ông cho rằng chỉ trong *Truyện Kiều* mới có cuộc bể dâu (vì chính Nguyễn Du đã viết “Trải qua một cuộc bể dâu”).

Thực ra, chính cái “histoire sociale” trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân đã được Nguyễn Du gọi là “cuộc bể dâu” trong *Truyện Kiều* đấy chứ. Đó chính là cái tai biến đau thương và kinh hoàng đã làm cho gia đình họ Vương từ chỗ đầm ấm, vui vầy bỗng chốc phải thất điên bát đảo rồi lâm vào cảnh sa sút, chia lìa, chính là cái tai biến khiến cho Kiều từ một nàng khuê nữ sắc nước hương trời và tài hoa tuyệt thế bỗng chốc phải trở thành gái lầu xanh và dấn thân vào bước đường mười lăm năm lưu lạc đầy tủ nhục. Không thay đổi thì là gì? Không phải là “cuộc bể dâu” thì là gì? Và đây chính là cái khung toàn cảnh của truyện Tàu mà Nguyễn Du đã đưa vào truyện ta. Ngặt một nỗi là Nguyễn Du thì dùng ngữ danh từ “cuộc bể dâu” còn Thanh Tâm Tài Nhân thì lại không nhắc đến mấy tiếng “thương hải tang điền”, khiến cho Hoàng Xuân Hãn mới ngỡ rằng trong truyện Tàu chỉ có “histoire sociale” còn trong *Truyện Kiều* thì mới có “cuộc bể dâu”! Vả lại,

Thanh Tâm Tài Nhân cũng đã viết về cái tai biến của gia đình họ Vương như sau: “Ái ngại thay cho một gia đình đương yên vui, phút chốc biến thành *non băng bể tuyết*” (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh, Nguyễn Đức Vân, tr.75) “Non băng bể tuyết” chính là “cuộc bể dâu” đấy.

5. Hoàng Xuân Hãn còn ngộ nhận thêm một điều khác nữa. Ông nói: “Vậy cuộc bể dâu ấy (trong *Truyện Kiều* – AC) là gì? Tức là Tây Sơn phá Trịnh với Lê và cụ, *tức là cái họ của cụ* không biết bao nhiêu người làm quan đầu triều hết cả – thượng thư đầu triều hay là đương còn trẻ, văn học rất nổi tiếng, trong họ của cụ có hàng chục người như thế. Một cuộc bể dâu mà Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh là làm đổ hết cả họ về mọi mặt ở Tiên Điền” (Bđd, tr.6).

Thực ra, như đã nói, cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* chính và chỉ là cái tai biến đau thương và kinh hoàng của gia đình Kiều và của Kiều mà thôi. Nếu Nguyễn Du có muốn nói đến việc “Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh làm đổ hết cả mọi mặt ở Tiên Điền” thì cũng chỉ là ám chỉ bằng cuộc bể dâu của gia đình Kiều và của Kiều chứ làm sao mà cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* lại có thể đích thị là chính việc Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh như Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định? Nói như thế thì hình tượng văn học còn có ý nghĩa gì nữa? Huống chi, Nguyễn Du có thực sự “đau lòng” trước “cuộc bể dâu” đó và có ác cảm với Tây Sơn hay không cũng còn là chuyện mà có người đã đặt thành vấn đề phải bàn lại (Xin xem, chẳng hạn, Trần Khuê, “Về thái độ chính trị của

Nguyễn Du đối với các triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn Gia Long”, *Nghiên cứu và tranh luận*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr.97-129).

6. Hoàng Xuân Hãn có đưa ra mấy chữ Nôm để phân tích mẫu. Về cách phân tích này, Nguyễn Quảng Tuân đã có nhận xét trên báo *Văn nghệ*. Ở đây chúng tôi chỉ nêu thêm mấy khía cạnh nhỏ khác để chứng minh rằng cách hiểu vấn đề của Hoàng Xuân Hãn có khi hơi dễ dãi.

Chẳng hạn ông cho rằng chữ thứ tư của câu 628 (Mây râu nhấn nhui, áo quần bảnh bao) phải đọc thành “trụi” và nhấn mạnh: “*Trụi* như *trụi* lông: không có một tí lông nào hết cả” (Bđd, tr.13). Có hay không có một tí nào, chúng tôi sẽ trở lại chuyện này trong một kỳ CĐCT sắp tới. Lần này chỉ xin nói về việc dùng từ. Câu 628 là một câu bát có hai vế tiểu đối, mỗi vế bốn chữ. Xưa nay ai cũng đọc chữ thứ tư của nó là *nhui* và có lẽ Nguyễn Du đã an bài như thế rồi để cho “*nhấn nhui*” có thể đối với “*bảnh bao*” một cách mỹ mãn vì đó đều là những từ láy âm. Bây giờ mà đổi lại thành “*nhấn trụi*” (không phải là từ láy) thì làm sao có thể đối với *bảnh bao* cho “xúng lúng vừa đôi” được?

Để kết thúc kỳ trả lời này, xin nhận xét cách hiểu của Hoàng Xuân Hãn về câu 328: *Trần trần một phận áp cây đã liễu*. Đây là lời của Kim Trọng nói với Kiều trong lần đầu gặp nhau. Sau khi kể lại tích ôm cây đợi thỏ, Hoàng Xuân Hãn đã giảng hàm ý của câu đó như sau: “Tôi là thằng ngốc đợi cô” (Bđd, tr.14). Một thư sinh “văn chương nét đất, thông minh tính trời” và “vào

trong phong nhã, ra ngoài hào hoa” có lẽ nào lại thốt ra được một lời ngây ngô đến thế? Nếu quả anh ta muốn nói như thế thật thì chắc là nàng Kiều “thông minh vốn sẵn tính trời” kia đã cho anh ta “à la de” từ lâu. Chiêm Vân Thị đã giảng hợp lý hơn: “Còn chí nhất quyết của chàng thì, như người nước Tống bo bo giữ cây để đợi thỏ, không hề lui, không hề hối” (*Thúy-Kiều truyện tường chú*, q.thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr.136, chth.8). Nghĩa là trong cái việc ôm cây đợi thỏ, Kim Trọng chỉ nhấn mạnh đến cái ý kiên trì, bền bỉ chứ không phải cái ý mà Hoàng Xuân Hãn đã nêu.

★ 446. (KTNN 266, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Bài viết nhan đề “Sài Gòn, phố cũ đường xưa” của tác giả Thượng Hồng đăng trên *Thế giới mới* số 237 (26-5-1997) có một vài chỗ mà khi đọc đến tôi cảm thấy ngỡ ngờ vì mình cũng là dân “Sài Gòn xưa”. Vậy xin cho biết việc nói về tên đường trong bài này có chính xác 100% hay không. Trong bài viết này, tác giả đã nói rằng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa hiện nay chính là đường Charles de Gaulle năm xưa, ông thấy có đúng không (vì lúc đó de Gaulle hầy còn sống).

AN CHI: Chúng tôi rất thích bài viết đó của Thượng Hồng (TGM 237, tr.102-105 và 99). Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn trao đổi thêm với tác giả một số ý kiến.

1. Thượng Hồng viết: “*Đường Trên* khởi đầu từ Ngã Sáu Sài Gòn, chia làm hai đoạn chạy thẳng vô Chợ Lớn. Đoạn đầu mang tên *Frère Louis* (từ năm 1954 đổi là *Võ Tánh*), đoạn thứ hai mang tên *Maréchal Joffre* (sau đổi thành Nguyễn Trãi), ngày nay cả đoạn Võ Tánh

và Nguyễn Trãi đều thống nhất mang tên *Nguyễn Trãi*” (Bđd, tr.102).

Tác giả khẳng định đoạn thứ hai mang tên *Maréchal Joffre* có lẽ là vì ông đã căn cứ vào bản đồ xóm Chợ Quán (Bđd, tr.103), sao lại từ bản đồ trong quyển *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển (Nxb TP.HCM, 1991, tr.169). Tiếc rằng cả tác giả Vương Hồng Sển cũng không cho biết đó là bản đồ của xóm Chợ Quán trong thời gian nào chứ trước khi đổi thành đường *Nguyễn Trãi* thì con đường mà Thượng Hồng gọi là *Maréchal Joffre* lại có tên là đường *Cây Mai*, mà người Quảng Đông gọi là *Mùi Xán cái* (*Mai Sơn nhai* = đường Gò Cây Mai). Tên đường này còn được Trương Vĩnh Ký nhắc đến cách đây trên một thế kỷ trong *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*, ấn bản 1885 (X. bản dịch của Nguyễn Đình Đầu, *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nxb Trẻ, 1997, tr.25). Đây là một tên đường xưa nhất có liên quan đến cổ tích của Sài Gòn, nay đã không còn.

2. Thượng Hồng viết: “Con đường ngày nay mang tên Chủ tịch Tôn Đức Thắng thời xưa có tên là *Luro*, từ năm 1954 đổi là *Cường Để* (đoạn từ xưởng Ba Sơn đến giáp đường *Lê Duẩn* bây giờ, còn từ khúc quanh cuối xưởng Ba Sơn đến Cầu Quay, Khánh Hội, gọi là *Bến Bạch Đằng*” (Bđd, tr.103-104).

Thực ra, trước kia, chỉ có đoạn từ khúc quanh Ba Sơn đến đường *Lê Duẩn*, tức đường *Cường Để* thời chế độ cũ, mới mang tên là *Luro* mà thôi. Trong suốt thời Pháp cai trị, dù có trải qua những lần đổi tên, đoạn từ

khúc quanh Ba Son đến Cầu Quay vẫn luôn luôn là một con đường riêng, gọi là *bến* (tiếng Pháp: *quai*) và tên đầu tiên của nó là *bến Primauguet* (X. Trương Vĩnh Ký, sđd, tr.81).

3. Thượng Hồng viết: “Đường *Nguyễn Bình Khiêm* trước mang tên *Rousseau*, từ cuối đường này, chỗ hông Thảo Cầm Viên, là các con đường *Lagranière* (*Gia Long* cũ, nay là *Lý Tự Trọng*), *l’Espagne* (*Lê Thánh Tôn*), cạnh đó là *Mossard* (*Nguyễn Du*)” (Bđd, tr.104).

Thực ra, đường *Nguyễn Bình Khiêm* chỉ mang tên *Rousseau* hồi đầu thế kỷ chứ trước khi đổi thành *Nguyễn Bình Khiêm* thì nó là đường *Docteur Angier* và nó đã mang tên này muộn nhất cũng là trong thập kỷ 1930 (Câu ruột của chúng tôi, nay đã ngoại thất tuần, cho biết khi ông còn nhỏ và học tại *Ecole primaire supérieure française des garçons*, tọa lạc tại con đường này thì nó đã mang tên đó rồi).

Đường *Lê Thánh Tôn* trước kia không mang tên “*l’Espagne*” mà là (*rue*) *d’Espagne*.

Đường *Mossard* cũng không phải toàn bộ đường *Nguyễn Du* hiện nay vì con đường này, đoạn từ Hai Bà Trưng cho đến Cách Mạng Tháng Tám, thì trước kia lại là *Taberd*.

Đường *Lagranière* cũng không giáp với *Nguyễn Bình Khiêm* như đường *Mossard* và đường *d’Espagne* được vì ngay từ xưa, nó đã bị ngăn cách với *Nguyễn Bình Khiêm* bởi các công trình kiến trúc nằm giữa bốn con đường này là: *Nguyễn Bình Khiêm* – *Nguyễn Trung*

Ngạn (xưa là *Palanca*) – Tôn Đức Thắng – Lê Thánh Tôn.

4. Thượng Hồng viết: “Cắt ngang *Hàm Nghi* và *Lê Lợi* là hai con đường xưa mang tên *Pellerin (Pasteur)* và *Mac Mahon* (rồi đổi là *Charles de Gaulle*, từ năm 1954 là *Công Lý*, hiện mang tên *Nam Kỳ Khởi Nghĩa*” (Bđd, tr.104).

Ông Sĩ Nguyên không tin rằng khi nhân vật de Gaulle còn sống mà Sài Gòn lại có con đường mang tên ông ta. Chúng tôi xin khẳng định là có. Tuy nhiên Thượng Hồng vẫn không đúng vì Sài Gòn chưa bao giờ có đường “Charles de Gaulle” mà chỉ có đường *Général de Gaulle* mặc dù tướng de Gaulle có tên là Charles. Sau Cách Mạng tháng Tám, sau khi quân Pháp tái chiếm Sài Gòn rồi tạm thời ổn định tình hình thì con đường *Mac-Mahon* bị cắt làm đôi: một phần dành cho *de Gaulle*, một phần vẫn là của *Mac-Mahon*. Đến 1952, khi tướng de Lattre de Tassigny, cao ủy Pháp tại Đông Dương, trở về Pháp rồi chết và được phong thống chế (maréchal) thì đường *Mac-Mahon* lại bị cắt một lần nữa để có thêm phần cho de Lattre. Thế là trước khi đổi tên thành *Công Lý* thì con đường *Mac-Mahon* thời xưa đã bị chia làm ba và tính từ Tân Sơn Nhất đổ về bờ sông thì nó gồm có ba “đường”: *Général de Gaulle*, *Maréchal de Lattre de Tassigny* và *Mac-Mahon*.

5. Thượng Hồng viết: “Con đường cắt ngang *Verdun*, chạy từ Ngã Bảy ra tận cầu Phan Thanh Giản, ngày trước có tên là *Lizé*, còn được gọi là *đường Hai*

Mười, sau đổi là *Phan Thanh Giản*, nay là *Điện Biên Phủ*” (Bđd, tr.105).

Thật ra, con đường đó, đoạn từ Verdun đến cầu Phan Thanh Giản, ngày trước có tên là *Legrand de la Liraye*. Còn *Général Lizé*, mà tên cũ là đường Hai Mười, lại là đoạn nối *Legrand de la Liraye* với Ngã Bảy.

Vậy đoạn từ Verdun đến cầu Phan Thanh Giản cũng không phải là đường Hai Mười.

6. Thượng Hồng viết: “Đường An Dương Vương ngày xưa chỉ chạy từ khoảng nhà thờ Ngã Sáu ra đến chợ An Đông, mang tên *Boulevard Charles Thomson* (Bđd, tr.99).

Nhưng dù là ngày xưa thì *boulevard Charles Thomson* cũng đâu có ngắn đến thế vì thực ra nó bắt đầu từ giao điểm với đại lộ Tổng đốc Phương (nay là đường Châu Văn Liêm), nghĩa là bao gồm cả đoạn mà hiện nay có hàng chục cửa hàng đồ điện và điện tử liên tiếp nhau bắt đầu từ Sài Gòn Công thương ngân hàng trở đi.

7. Thượng Hồng viết: “Đại lộ Khổng Tử có tên là *Gaudot* hay *Bonheure*” (Bđd, tr.99).

Thực ra đại lộ Khổng Tử bây giờ đã là đường Hải Thượng Lãn Ông. Hơn nữa, cách diễn đạt trên đây làm cho người ta hiểu rằng thời trước cả con đường Hải Thượng Lãn Ông có thời gọi là *Gaudot*, có thời gọi là *Bonheure* (chứ không phải “Bonheure”) hoặc vừa gọi là *Gaudot* vừa gọi là *Bonheure*. Nhưng thời trước thì *Gaudot* và *Bonheure* là hai con đường riêng biệt: *Gaudot*

là đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông chạy từ đường Trần Văn Kiểu hiện nay đến Bồn binh Chợ Lớn, giáp với bên này đầu đường Châu Văn Liêm còn đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông chạy từ bên kia đầu đường Châu Văn Liêm cho đến đường Phùng Hưng (mà tên thời Pháp là đường *Paris*) thì mới là *Bonheure*.

Trở lên là một số điểm mà chúng tôi muốn trao đổi với ông Thượng Hồng để ông xem xét. Chúng tôi chỉ căn cứ theo trí nhớ chứ không có điều kiện để đối chiếu trong công báo hoặc trên bản đồ của từng thời kỳ nên rất có thể là có chỗ chúng tôi đã nhớ sai. Nếu được ông kiểm tra lại thì chúng tôi rất hân hạnh.

★ 447. (KTNN 266, ngày 10-12-1997)

ĐỘC GIẢ: “Giải thưởng” hay “dải thưởng”? Trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta thường viết “giải thưởng”. Một lần, tôi có viết một tài liệu, trong bản viết tay tôi viết là “dải thưởng”. Khi đưa cho văn thư đánh máy, anh văn thư sửa lại là “giải thưởng”. Dò lại bản đánh máy tôi sửa lại ở ngoài lề cẩn thận: “dải thưởng”. Thế mà khi đưa đăng báo, tòa soạn lại chữa lại là “giải thưởng”. Ngày nay sách báo, kể cả báo *Nhân dân* đều ghi là “giải thưởng”. Vậy cách viết nào đúng?

AN CHI: Xét theo từ nguyên thì đó là “*dải*”. *Dải* có nghĩa gốc là cái bằng bằng vải, bằng lụa để treo, để buộc, rồi cái bằng để treo phần thưởng và cuối cùng với nghĩa này, nó lại có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ chính cái phần thưởng được treo. Nghĩa này đã được thấy trong câu *Kiều* thứ 210:

Thì treo dải nhất chi nhường cho ai.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sở dĩ phải viết với *d-* vì *dải* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 帶 mà âm Hán Việt là *đái*, có nghĩa là cái dải, cái băng, theo luật tương ứng *d ~ đ* như: – (con) *dao ~ đao* 刀 (= dao); – *dát* (= nhát) ~ *đát* 怛 (= sợ hãi); – *doi* (đất) ~ *đôi* 堆 (= gò, đống); – *đôi* (giận hờn) ~ *đôi* 慙 (= oán ghét); – *dạo* (nhạc, đàn) ~ *đạo* 導 (= đưa đường); – *dọc* (= cái sống ở giữa) ~ *đốc* 督 (= đường ở giữa).

Mối quan hệ này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định (X. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.63).

Hình thức của chữ “*dải*” trong “*dải thương*” hồi giữa thế kỷ XVII là *deải*, nghĩa là vẫn còn viết với “*d*” như có thể thấy trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651). Vì không nắm vững nguồn gốc nên từ lâu người ta đã viết chữ này với “*gi*” thành *giải* cho nên ngày nay muốn lái nó trở về cách viết sát từ nguyên là “*dải*” thì cũng khó mặc dù một số tự điển vẫn còn thừa nhận cách viết với “*d*”, chẳng hạn *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện Văn học (Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963) hoặc *Từ điển tiếng Việt 1992*, v.v.

Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông nhưng rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không “chống chọi” nổi với thói quen chung của đa số vì trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa!

★ 448. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: “Múi giờ” (24 múi giờ nơi mặt địa cầu) tiếng Hán gọi là gì? Ban Hán Nôm của Viện Khoa học xã hội bảo đó là *phiến* (片) mà âm Bắc Kinh là piān. Còn Ban chữ Hoa của báo Sài Gòn giải phóng bảo đó là *biện* (?). Trong khi đó, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh ghi: *phiến* là tấm mỏng, một mảnh, một nửa còn *biện* là cái cánh hoa. Vậy rốt cuộc, múi giờ tiếng Hán nói thế nào?

AN CHI: Phiến 片 là một lượng từ (loại từ) có nghĩa là tấm, miếng, mảnh. Thí dụ: – *nhất phiến chỉ* = một mảnh giấy; – *nhất phiến vân* = một làn mây; *phiến giáp bất tồn* (hoặc *bất lưu*) = không còn manh giáp; – *nhất phiến chân tâm* = một tấm lòng thành; v.v. Với nghĩa là một phần cực nhỏ, *phiến* có thể đi chung với danh từ *khắc* hoặc *thời* để tạo thành từ tổ *phiến khắc*, *phiến thời* (= một nháy mắt, một khoảnh khắc) nhưng nó chẳng có liên quan gì đến từ *múi* trong từ tổ *múi giờ*, mà tiếng Việt đã sao phỏng từ cấu trúc *fuseau horaire* của tiếng Pháp cả. Còn *biện* 辨 đúng là một danh từ có nghĩa là cánh hoa. Âm Hán Việt xưa của nó là *bèn* (rā bèn = rā cánh). Nó cũng có nghĩa là múi, thí dụ: – *trục biện* là múi bưởi, – *cam biện* là múi cam, nhưng nó cũng lại chẳng có liên quan gì đến múi trong múi giờ cả. Sở dĩ như thế là vì để chỉ múi giờ, tiếng Hán đã không dịch từ tiếng Pháp *fuseau horaire* mà lại dịch (cũng bằng hình thức sao phỏng) từ tiếng Anh *time zone*. *Time* = thời 時; *zone* = khu 區; và *time zone* = thời khu 時區, âm Bắc Kinh là *shíqū*. Và *múi giờ* = *fuseau horaire* = *time zone* = *thời khu* (*shíqū*). Vậy cái mà Ban Hán Nôm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của Viện Khoa học xã hội gọi là “phiến” còn Ban chữ Hoa của báo *Sài Gòn giải phóng* gọi là “biện” thực tế chẳng có liên quan gì đến “múi” trong “múi giờ” cả.

★ 449. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Ngày xưa, con trai thì được chơi ngọc chương (*lộng chương*) còn con gái chỉ được chơi ngói (*lộng ngõa*). Phải chăng đây cũng là một kiểu phân biệt đối xử theo tinh thần “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”?

AN CHI: *Lộng ngõa* thực chất không phải là chơi ngói như một vài quyển từ điển đã đối dịch (chẳng hạn *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh). *Ngõa* ở đây lại là *phưởng chuyên* (hoặc *phưởng trùy*), nghĩa là cái con suốt để quán chỉ, quán sợi, nhưng lại làm bằng đất nung. Và *lộng ngõa* là “chơi con suốt bằng đất nung”. Vậy cho con gái “*lộng ngõa*” tức là tập cho con gái của mình có ý thức về việc canh củi, một loại hình lao động sản xuất phù hợp với chức phận của người phụ nữ ngày xưa.

★ 450. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài thơ của Hồ Xuân Hương mắng học trò (“*Lũ ngẩn ngơ*”). Có phải câu đầu có những dị bản?

AN CHI: Dưới nhan đề “*Lũ ngẩn ngơ*”, quyển *Hồ Xuân Hương, thơ và đời* do Lữ Huy Nguyên tuyển chọn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1996) đã chép như sau;

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ,

*Ong non ngựa nọc châm hoa rữa
 Dê cõn buồn sừng húc giậu thưa.*

Quyển *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục* của Đào Thái Tôn (Nxb Giáo dục, 1995) đã chép bài đó dưới nhan đề “Mắng học trò” với ba chỗ khác biệt cụ thể như sau: – chữ thứ hai của câu thứ nhất là “léo” chứ không phải “khéo”, – sau câu thứ hai là dấu chấm chứ không phải dấu phết (phẩy), – sau câu thứ ba là dấu phết chứ không phải là không dấu (X. sđd, tr.167). Ngoài ra, trong phần “Bình chú”, Đào Thái Tôn còn cho biết như sau: “Ở bản Landes, theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn, bài này có lời dẫn ngắn: Có ba thanh niên đi cùng với nhau. Thấy Xuân Hương, bèn muốn ghẹo cô mà hỏi: “Xuân Hương có muốn lấy ta không?”. Xuân Hương mắng cho:

*“Hỏi hỏi các em đừng thần thơ
 ... Dê cõn buồn sừng húc giậu thưa”.*

(Sđd, tr.167)

Thế là với bản của Landes, thì câu đầu lại khác hẳn: thay vì “khéo khéo” hoặc “khéo léo” thì lại là “hỏi hỏi”, thay vì “đi đâu” thì lại là “các em” và thay vì “lũ ngẩn ngơ” thì lại là “đừng thần thơ”. Nhưng dù câu đầu có là như thế nào thì chúng tôi cũng không tin rằng bài “Lũ ngẩn ngơ” (tức “Mắng học trò”) là của Hồ Xuân Hương, vì hai câu cuối của nó đã có từ nửa sau của thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông. Đó là hai câu luận trong bài thất ngôn bát cú Đường luật nhan đề “Tương phùng”, nguyên văn như sau:

*Ấy khuôn hay mẹo thợ nào lừa?
Mướp đấng khen ai đổi mặt cửa
Rắn đỏi đâu từ con cóc thối
Mèo thềm chi dỗi miếng nem thừa
Ông già buông nọc châm hoa rữa
Đê yếu vãng sừng húc giậu thưa
Ơ hở tiên chi mua vải nối,
Nồi nào vung ấy khéo in vừa.*

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*,
Nxb Văn học, Hà Nội, 1982, tr.218-219).

Khó mà có chuyện những “tư tưởng lớn”, những “tư tưởng đẹp” của thế kỷ XV và của thế kỷ XVIII-XIX lại gặp nhau một cách vừa vặn và khít khao đến như thế. Một đấng là:

*Ông già buông nọc châm hoa rữa
Đê yếu vãng sừng húc giậu thưa.*

Một đấng thì lại là:

*Ông non ngứa nọc châm hoa rữa
Đê cón buồn sừng húc giậu thưa.*

Trừ sự khác nhau ở tiếng thứ hai và tiếng thứ ba trong các câu đang xét của *Hồng Đức quốc âm thi tập* và “của Hồ Xuân Hương” thì cái khung ngôn từ và cú pháp của hai bên hoàn toàn là một. Vậy nếu đây là chuyện “vay mượn” cả lời lẫn ý thì chỉ có thể là người đời sau vay mượn của người đời trước chứ không thể có chuyện ngược lại. Nhưng xin thú thật rằng chúng tôi cũng

không cho là Hồ Xuân Hương đã mượn thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, dù là mượn có ý thức hay mượn kiểu *réminiscence* (hồi ức đột xuất và vô ý thức). Theo chúng tôi, đây là bài thơ mà hai câu sau đã được một đấng nam nhi lấy từ bài “Tương phùng” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* rồi “chế biến” mà gán ghép cho Hồ Xuân Hương. Đây không phải là trường hợp duy nhất vì ít nhất cũng còn có một bài nữa là bài “Đánh đu”, cũng được gán cho Hồ Xuân Hương, rất giống bài “Cây đánh đu” thuộc phần “Phẩm vật môn” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (X. Đào Thái Tôn, sđd, tr.57-72).

Có khi chỉ vì khoái hiện tượng *éros* mà người ta sẵn sàng tin rằng nhiều bài hoặc tất cả các bài đậm chất gợi dục, được truyền tụng là của Hồ Xuân Hương, đích thị là của bà. Chúng tôi cho rằng hiện tượng Hồ Xuân Hương, trong đó tất nhiên có hiện tượng thơ Hồ Xuân Hương, là vấn đề sẽ tiếp tục được các nhà chuyên môn đào sâu thêm để tìm cho ra cái lẽ phải tìm. Và trong công việc này, theo chúng tôi, Đào Thái Tôn (với sđd) là người đã đi đúng hướng: đó là cái hướng mà Trần Thanh Mại đã gợi ý cách đây trên 30 năm.

★ 451. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: *Hồng Đức quốc âm thi tập* do Phạm Trọng Diễm – Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải và giới thiệu (Nxb Văn học, Hà Nội, 1982), phần “Phẩm vật môn”, bài 57 (Lại bài cây cau) có câu:

Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng.

Xin cho biết đây là “phe đuôi phượng” hay là “khoe đuôi phượng?”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chữ “khoe” đã được dùng ở ngay câu trên của bài ấy rồi:

Vì người dễ khiến thức *khoe* hồng.

Vậy đây không thể cũng lại là “khoe” nữa, mà chính là *phe*. *Phe* có nghĩa là phẩy, là vẩy; vì vậy mà có từ tổ ghép đẳng lập *phe phẩy*. *Phe đuôi phượng* có nghĩa là vẩy đuôi phượng: đây chỉ những tàu lá cau rung rinh, đung đưa trước gió. Câu thứ 6 của bài 70 (Thạch khuyến) trong “Phẩm vật môn” cũng có từ *phe*.

Chào người quân tử chẳng *phe* đuôi.

Chẳng phe đuôi có nghĩa là không vẩy đuôi (vì chỉ là con chó bằng đá (thạch khuyến) mà thôi).

★ 452. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Có phải từ “phi” là ma trong tiếng Thái có nghĩa gốc là sai, trái và bắt nguồn từ chữ Hán *phi* 非 trong *phi lý*, *phi nghĩa*, *phi pháp* hay không?

AN CHI: Chúng tôi xin nói để bạn đọc được rõ ràng trong tiếng Thái (Tây Bắc), *phi* có nghĩa là ma, thí dụ: *phi hươn* là ma nhà; *phi bản* là ma bản; *phi mường* là ma mường; *phi pá* là ma rừng; v.v.

Phi trong tiếng Thái (và các từ cùng gốc trong tiếng Xiêm, tiếng Lào, tiếng Tày, v.v.) không liên quan gì đến chữ *phi* 非 là không, là sai trái. Nó bắt nguồn ở (hoặc cùng gốc với) một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 祕 có nghĩa là thần, mà âm Hán Việt là *bí*, âm Bắc Kinh trước đây là *bì* và hiện nay là *mì* (do một sự lệch âm có

thể giải thích được). Tất cả các hình thái tương ứng trên đây đều còn giữ lại được âm chính cổ xưa của từ gốc là “i”. Còn phụ âm đầu *ph-* của tiếng Thái (Th) tương ứng với *b-* [*p*] của tiếng Bắc Kinh (BK) là một hiện tượng hoàn toàn có thể chứng minh được: – Th. *phao* (vội, kíp) ~ BK *bào* 暴 (Hán Việt: *bạo*); – Th. *phầu* (giữ, canh) ~ BK *bảo* 保 (Hán Việt: *bảo*); – Th. *phột* (sôi, náo) ~ BK *bó* 勃 (Hán Việt: *bột*); – Th. *phú* (phà, phun, hà hơi) ~ BK *bú* 哺 (Hán Việt: *bộ*); v.v. Tất nhiên là đối với các ngôn ngữ Tày Thái khác – mà từ có nghĩa là ma cũng bắt đầu bằng *ph-* và có âm chính là *-i* – người ta cũng có thể chứng minh được như thế, chẳng hạn: – Lào, Tày *phéo* (báo, beo) ~ BK *bào* 豹 (Hán Việt xưa: *beo*, Hán Việt nay: *báo*); Xiêm, Lào, Thái, Tày *pha* (phên liếp) ~ BK *bā* 芭 (Hán Việt: *ba*); v.v.

Vậy từ *phi* là ma của tiếng Thái (và những từ cùng gốc trong tiếng Xiêm, tiếng Lào, tiếng Tày) bắt nguồn ở (hoặc cùng gốc với) từ ghi bằng chữ 祕 trong tiếng Hán mà nghĩa gốc là thần (trong thần linh).

★ 453. (KTNN 268, ngày 01-01-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết mai vàng trong Nam và mai trong văn thơ xưa có quan hệ gì với nhau hay không?

AN CHI: Nhiều người vẫn mặc nhiên cho rằng hai thứ là một. Chẳng thế mà, trên nhiều tờ báo xuân, thỉnh thoảng người ta vẫn thấy bài viết về hoa mai trong văn thơ xưa (bằng chữ Hán) được minh họa bằng hình ảnh của hoa mai vàng miền Nam hoặc bài viết tán

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tụng hoa mai vàng bằng những đức tính của cây mai trong văn thơ xưa. Thiết tưởng đây là một sự nhầm lẫn cần đính chính.

Thực ra, mai trong văn thơ xưa – xin cứ gọi đơn giản theo truyền thống là “mai” – và mai vàng là hai giống thực vật hoàn toàn khác nhau. Cây mai có tên khoa học là *Prunus mume* S. et Z. và thuộc họ Hoa hồng (Rosaceae) còn cây mai vàng thì có tên khoa học là *Ochna harmandii* Lec và thuộc họ Hoàng mai (Ochnaceae). Cây mai cùng họ với cây mơ, mà tên khoa học là *Prunus armeniaca* Linn. và cây đào, mà tên khoa học là *Prunus persica* Stokes. (X. Đỗ Tất Lợi, “Cây mơ, cây mai dưới con mắt người làm công tác khoa học”, báo *Nhân dân* ngày 22.2.1983 và *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1986, tr.706).

Mai có hoa năm cánh màu trắng, hồng hoặc đỏ và có mùi thơm; quả có vị chua, còn sống thì màu xanh, chín thì màu vàng, có thể ăn được. Quả mai phơi hoặc sấy khô thì có màu đen nên gọi là *ô mai*, chế biến cho có mùi chua thơm thì gọi là *toan mai*, âm Quảng Đông là *syn mùi* (chữ “y” đọc như “u” của Pháp) mà người Việt miền Nam đã mượn và đọc thành *xí(m) mụi*. Còn cây mai vàng thì hoa không thơm, quả chỉ nhỏ bằng hạt đậu, sống thì màu xanh, chín thì màu đen và không ăn được.

Cây mai có một đặc tính quan trọng là giỏi chịu rét, và vẫn có thể trở hoa trong tiết trời đầy tuyết giá. Chẳng thế mà Chân Sơn Dân đời Tống đã có thể viết

trong bài “Sơ đông” (Đầu mùa đông = tháng 10) rằng hoa mai cứ gợn hứng để làm thơ vì ngay thời điểm đó mà nó cũng đã nảy nụ trên đầu cành rồi (chứ không cần đợi đến sang xuân).

Mai hoa khở dục thôi ngâm hứng.

Hựu phá sao (tiêu) đầu bán điểm hương.

Cũng chính vì hoa mai đã có mặt ngay trong mùa đông nên Mao Ngọc Long đời Minh mới viết trong bài “Đông dạ” (Đêm đông) rằng ai mà đoái đến kẻ cô đơn bên thư song vắng lặng, chỉ có chiếc bóng lạnh lẽo cùng với hoa mai trong ánh đèn đêm mà thôi.

Thùy liên tịch mịch thư song hạ,

Đống ảnh mai hoa bạn dạ đăng.

(Mao Ngọc Long là con gái quan ngự sử Mao Phong Thiều, chồng mất sớm, ở góa cho đến cuối đời).

Cũng là để tả cái sức chịu đựng giá rét của cây mai mà Trương Vị đời Đường đã viết trong bài “Tảo mai” (Mai sớm) rằng thấy mai cứ ngỡ là đã sang xuân mà vì trải qua mùa đông dài nên vẫn còn có tuyết, không ngờ rằng đang còn mùa đông mà vì mọc gần nước nên mai lại nở sớm:

Bát tri cận thủy hoa tiên phát

Nghi thị kinh đông tuyết vị tiêu

Cùng ý trên, Vương An Thạch đời Tống đã viết trong bài “Hồng mai” rằng miền Giang Nam dịp cuối năm thường có gió tuyết mà cũng đã có hoa mai báo tin xuân:

*Giang Nam tuế tận đa phong tuyết,
Dã hữu hồng mai lậu tiết xuân.*

Chính vì vậy mà tuyết vẫn đi chung với mai trong cảm hứng của nhà thơ. Lư Mai Pha đời Tống đã viết trong bài “Tuyết, mai” rằng mai và tuyết tranh xuân mà chẳng chịu thua nhau, khiến nhà thơ đành gác bút vì rất khó mà làm thơ để phẩm bình hơn kém:

*Mai tuyết tranh xuân vị khảng hàng,
Tao nhân các bút phí bình chương.*

Mai không sợ tuyết; trong tuyết mai vẫn nở. Đặc điểm sinh thái này của cây mai đã làm cho nó trở thành biểu tượng của sự cứng cỏi, kiên trinh. Lục Du đời Tống đã viết trong bài “Lạc mai” (Mai rụng) rằng gió càng mạnh, tuyết càng dày thì mai càng uy nghi vì nó có khí tiết kiên trinh nhất trong các loài hoa:

*Tuyết ngược phong thao dũ lẫm nhiên,
Hoa trung khí tiết tối cao kiên.*

Nói đến thơ vịnh mai, tưởng cũng nên nhắc đến bài “Tảo mai” (Mai sớm) của nhà sư Tề Kỳ đời Đường mà bốn câu đầu đã khắc họa cái thế tương phản sâu đậm giữa mai và các giống thảo mộc khác. Muôn cây tưởng chừng sắp chết cồng vì giá rét mà cây mai đơn độc ở xóm trước đêm qua vẫn đủ sức ấm để nở được một bông trong tuyết rơi dày đặc:

*Vạn mộc đông dục chiết,
Cô căn noãn độc hồi.
Tiền thôn thâm tuyết lý,*

Tạc dạ nhất chi khai.

Bài thơ đã đi vào giai thoại. Rằng câu thứ tư vốn được Tề Kỷ viết là:

Tạc dạ số chi khai

(Đêm qua nở mấy bông).

Trịnh Cốc xem xong bài thơ rồi nói: “Số chi, phi tao dã, vị nhược nhất chi” (“Mấy bông” không phải là sớm, chưa hay bằng “một bông”). Tề Kỷ bèn sửa thành:

Tạc dạ nhất chi khai

(Đêm qua nở một bông)

và nhận Trịnh Cốc làm “nhất tự sư”. (Về cái nghĩa “bông”, “đóa” của từ *chi*, xin xem KTNN 214, CDCT, tr.52-53).

Cấu trúc “*Tiền thôn* (thâm tuyệt lý) *tạc dạ nhất chi khai*” trong bài thơ trên đây của Tề Kỷ gợi nhớ đến câu “*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*” trong bài kệ “Cáo tạt thị chúng” của thiền sư Mãn Giác. Câu này của Mãn Giác đã được Nguyễn Minh Ngọc bình như sau: “Ta sững sờ xúc động trước cái bất ngờ hết sức của câu kết... Đêm qua sân trước nở cành mai. Đến đây, thiên nhiên mà cụ thể là mùa xuân chợt hiện lên vừa sinh động, vừa tươi tắn. Bức tranh xuân có nhánh mai vàng” (“Đêm qua sân trước nở cành mai”, KTNN Xuân Quý Dậu, tr.100). Chúng tôi không tin vào “nhánh mai vàng” này vì ở thời của Mãn Giác (thế kỷ XI) thì tại nước Đại Việt mà biên giới phía Nam chỉ mới hết châu Ma (Minh) Linh (nay là một phần phía Bắc của Quảng Trị), dân chúng chưa biết đến mai vàng, ít nhất cũng chưa hề trồng nó. Chính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

giáo sư tiến sĩ Đỗ Tất Lợi, người từng vất vả đi tìm cây mai vàng ở miền Bắc, đã nói rõ rằng “sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (4/1975 – AC) thì mai vàng mới có phổ biến (ở miền Bắc – AC) (theo Đỗ Tất Lợi, bdd), nghĩa là hồi tập kết 1954 vẫn chưa có. Còn người Việt miền Nam cũng chỉ mới biết đến cây mai vàng nhiều lắm là trên ba trăm năm nay. Thậm chí, tại những địa danh nổi tiếng của Sài Gòn xưa là chùa Cây Mai (tên dân gian của Thúy Lân tự), gò Cây Mai (nơi có chùa Cây Mai) và chùa Gò (tên dân gian của Phụng Sơn tự) thì cây mai được trồng cũng không phải mai vàng, mà lại là bạch mai (mai trắng). Về những cây mai này, Vương Hồng Sển có cho biết như sau: “Chùa Gò có đặc điểm là có bốn cây bạch mai, một loại với cây mai ở đồn Cây Mai nhưng trở bông trở trái sum sê, hỏi ra thì giống mai này mang từ Cao Miên về cách nay (thập kỷ 60 – AC) trên bốn chục năm và có lẽ cũng một chi phái với cây mai trên lăng Mạc Cửu đất Hà Tiên, vì nhất quyết mai Hà Tiên gốc ở Cao Miên đem về, còn mai do Mạc Cửu mang từ Trung Hoa sang đã khô chết từ lâu” (*Sài Gòn năm xưa*, Nxb TP.HCM, 1991, tr.214). Có lẽ phải kiểm tra lại ý kiến cho rằng giống mai do Mạc Cửu đem từ Trung Hoa sang “đã khô chết từ lâu”, nhất là xem “giống mai ở Cao Miên” có tên khoa học là gì thì mới có thể khẳng định dứt khoát. Nhưng dù cây mai ở những địa điểm đã nói có tên khoa học là gì thì đó cũng chẳng phải là mai vàng.

Tóm lại, nói về thâm niên và truyền thống thì mai vàng ở ta thua xa mai bên Tàu vì mai Tàu đã đi vào văn chương từ thời Kinh Thi. Và khi người xưa nói “*minh*

hạc xương mai” hoặc khi Nguyễn Du viết “mai cốt cách” để tả hai chị em Kiều và “mai gầy vóc sương” để tả Kiều khi nàng bị quan phủ ở Lâm Tri sai lính gia hình thì mai ở đây cũng chỉ là cây *Prunus mume* S. et Z. thuộc họ Hoa hồng chứ chẳng có liên quan gì đến cây *Ochna Harmandii* Lec cả. Mai và mai vàng hẳn hoi là những người đứng khác họ thì nữ nào lại đem lòng... nhớ thương!

★ 454. (KTNN 268, ngày 01-01-1998)

ĐỘC GIẢ: “Ông chủ” có phải là đực rựa hay không?

AN CHI: “Ông chủ” 翁主 không thể là đực rựa được vì đó là những ái nữ của các bậc vương đời Tây Hán. Hai chữ *ông chủ* đã được *Từ nguyên* giảng như sau: “Tây Hán xưng chư vương nữ vi *ông chủ*. *Hán thư* Sư Cổ chú vân: Thiên tử bất thân chủ hôn, cố vị chi *công chủ* 公主. Chư hầu tước tự chủ hôn, cố kỳ nữ hiệu *ông chủ*. *Ông* giả, phụ dã. Hựu xưng *ương chủ*. *Sư Cổ* vân: Vương tự chủ hôn, cố viết vương chủ”, nghĩa là: “Đời Tây Hán gọi con gái của các vương là *ông chủ*. Sách *Hán thư* do Nhan Sư Cổ chú nói: Thiên tử không đích thân làm chủ hôn, do đó gọi là *công chủ* (công: chung; chủ, chủ hôn – AC). Chư hầu thì tự thân làm chủ hôn, do đó con gái của họ gọi là *ông chủ*. Chữ *ông* có nghĩa là cha vậy. Cũng gọi (ông chủ) là *ương chủ*. Nhan Sư Cổ nói: Bậc vương tự đứng ra làm chủ hôn, do đó gọi là vương chủ”.

Xin nói rõ là trở lên chúng tôi đã giữ nguyên cách ông phiên âm chữ 主 thành *chủ* để tiện việc trả lời chứ theo truyền thống thì nên đọc ba khái niệm hữu quan trên đây là: *công chúa*, *ông chúa* và *vương chúa*. Con gái của vua gọi là công chúa vì đám cưới không do vua đích thân làm chúa (chủ) hôn. Con gái của tước vương gọi là ông chúa vì đám cưới do cha mình (chữ *ông* 翁 cũng có nghĩa là cha) đứng ra làm chúa (chủ) hôn và vì người cha này có tước vương nên con gái cũng còn được gọi là vương chúa, nghĩa là đám cưới do tước vương đứng ra làm chúa (chủ) hôn.

★ 455. (KTNN 271, ngày 20-02-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 266, kết thúc câu trả lời về cách viết chữ *dải* (hoặc *giải*) trong “*dải* (hoặc *giải*) *thường*”, ông An Chi đã viết: “Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông nhưng rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không “chống chọi” nổi với thói quen chung của đa số vì trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa!”. Sau đó, trên *Thế giới mới* số 270, tôi lại đọc được bài “Dùng sai lâu ngày thành đúng” của tác giả Duy Anh đăng trong mục “Nói và viết” ở tr.66 và 65. Trong bài này, sau khi nêu và phân tích một số thí dụ, tác giả đã viết: “Đương nhiên chúng ta không phủ nhận hiện tượng biến nghĩa của một số từ ngữ nhất định trong quá trình phát triển của ngôn ngữ (...). Tuy nhiên, cũng không phải vì thế mà ta đồng ý với ý kiến cho rằng một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận”. Xin ông An Chi cho biết ông có ý kiến như thế nào về ý kiến trên đây của tác giả Duy Anh, vì theo chúng tôi thì hình như tác giả muốn ám chỉ câu trả lời của ông trên KTNN số 266. Hơn nữa, trong câu trả lời này, ông An Chi cũng không hề

dẫn chứng về “những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”.

AN CHI: Chúng tôi không cho rằng trong bài “Dùng sai lâu ngày thành đúng” đăng tại mục “Nói và viết” trên *Thế giới mới* số 270, tác giả Duy Anh lại ám chỉ câu trả lời của chúng tôi trên KTNN 266 vì quan điểm của chúng tôi không trùng với điều mà tác giả Duy Anh đã phản đối. Nhưng vì ông đã liên hệ ý kiến của tác giả này với câu trả lời của chúng tôi nên, để cho phân minh, chúng tôi xin phân tích như sau.

Duy Anh viết: “Tuy nhiên, cũng không vì thế (nghĩa là vì “hiện tượng biến nghĩa của một số từ ngữ” – AC) mà ta đồng ý với ý kiến cho rằng một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận. Làm sao có thể chấp nhận *yếu điểm* thay cho *điểm yếu* khi hai từ này gần như trái nghĩa nhau...” (Bđd, tr.65).

Nhưng chúng tôi chưa bao giờ chủ trương một cách chung chung rằng “một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận”. Hướng chi, về các từ ngữ *yếu điểm* và *điểm yếu* mà tác giả Duy Anh đã nêu lên như một thí dụ chủ chốt trong lập luận của mình thì cách đây hơn 4 năm, cũng tại mục CDCT, chúng tôi đã viết rành mạch như sau:

“Có nhiều người, kể cả nhà văn, nhà báo và nhà giáo, đã dùng *yếu điểm* thay cho *nhược điểm*. Họ nghĩ rằng *yếu* ở đây chính là *yếu* trong *manh được yếu thua, yếu thế, óm yếu*, v.v. mà không hề ngờ rằng đó lại là *yếu* trong *quan yếu, chủ yếu, yếu lĩnh, yếu nhân*, v.v. Thực ra, *yếu điểm* là điểm quan trọng, còn *nhược điểm*

thì mới là chỗ yếu. Nếu hiểu theo lối từ nguyên dân gian trên đây thì *yếu nhân* sẽ là người yếu. Nhưng thật ra đó là nhân vật quan trọng, thậm chí còn là VIP nữa” (KTNN 125, 01.12.1993, tr.94 hoặc *Chuyện Đông chuyện Tây*, Nxb Trẻ & KTNN, 1997, tr.91-92).

Hiển nhiên là thông qua những dòng trên đây, chúng tôi đã không hề tán thành cách dùng *yếu điểm* thay cho *nhược điểm*, nghĩa là *điểm yếu*. Đó là nói về cái thí dụ chủ chốt mà Duy Anh đã nêu lên. Bây giờ, trở lại với ý kiến cụ thể của chúng tôi, mà ông đã dẫn lại đầy đủ trong câu hỏi ở trên, thì xin nhấn mạnh rằng chúng tôi đã và chỉ viết rành mạch theo ba ý như sau:

“1. Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông (ông Hồ Đắc Thắng – AC) nhưng

2. rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không chống chọi nổi với thói quen chung của đa số vì

3. trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”.

Một cách hiểu thật sự chính xác và chặt chẽ cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp sẽ cho thấy rằng: – ý 1 nói lên quan điểm chính thức của chúng tôi về cách viết chữ “*dãi*” (cách viết theo từ nguyên, cũng là cách viết đúng) và *chỉ riêng về chữ “dãi” mà thôi*; – ý 2 nói lên cái trở ngại cho việc thực hiện quan điểm đó (thói quen phi từ nguyên và phạm chính tả của đa số); còn ý 3 thì nêu lên cái lý do của sự trở ngại trên đây (thói quen của đa số tạo thành áp lực để cho cái sai được chấp nhận). Nói

cho rõ ràng hơn, ý 3 chỉ là một sự ghi nhận những trường hợp đã có xảy ra trong thực tế chứ không hề nói lên quan điểm của chúng tôi vì quan điểm này đã được nói đến trong ý 1 và cũng chỉ trong ý 1 mà thôi. Rõ ràng là chúng tôi *không hề chủ trương* rằng “một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận”. Cách diễn đạt của chúng tôi hoàn toàn rành mạch như trên nên không thể nào hiểu nhầm câu cú mà tưởng chúng tôi đã chủ trương một cách vô nguyên tắc như thế được.

Nhưng trở lên chỉ mới là nói đi chứ nếu nói lại thì hẳn hoi là “trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”, đúng như chúng tôi đã khẳng định tại CĐCT trên KTNN 266. Sau đây là một số dẫn chứng.

Trước hết, xin nhắc lại một số chữ viết sai đã trở thành thông dụng mà chúng tôi đã nêu lên tại CĐCT trên KTNN 238 khi nhận xét về *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên. Đó là các chữ “cà-roòng”, “hông”, “ngheng” của phương ngữ Nam Bộ mà quyển từ điển này đã ghi thành “cà ròn”, “hôn”, “nghen”, có lẽ vì thấy nhiều người... cũng đã viết như thế chẳng?

Trong chữ Hán cũng có nhiều trường hợp chữ viết sai đã trở thành thông dụng nên muốn hay không muốn thì cũng phải... chấp nhận, chẳng hạn chữ *hùng* trong *anh hùng* mà hình thức gốc là 雄 đã bị “nấn” lại thành 𪗇. Hình thức sau cùng này đã được chấp nhận trong tự điển. Hoặc như chữ *đố* là ghen, mà hình thức gốc là 妬

(đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là nữ 女 còn thanh phù là thạch 石) đã bị viết sai thành 妒 nhưng chữ viết sai này chẳng những được chấp nhận mà lại còn thông dụng hơn cả cái chữ gốc kia nữa. Những thí dụ như thế không hiếm trong chữ Hán và cũng rất nhiều trong chữ Nôm. Trong tiếng Pháp cũng có hiện tượng tương tự, chẳng hạn “être en age” (uớt dầm mồ hôi) bị viết thành “être en nage” hoặc “tomber dans le lacs” (mắc bẫy → hỏng bét) bị viết thành “tomber dans le lac”, như chúng tôi đã có nói đến tại CĐCT trên KTNN 127.

Trở lên là một số thí dụ về những cái sai chính tả đã trở thành thông dụng và được chấp nhận. Nhưng được chấp nhận vì đã trở thành thông dụng còn có thể là những cái sai về mặt ngữ âm mà trên KTNN 127 chúng tôi cũng có nêu lên hai thí dụ trong tiếng Pháp. Đó là “prendre panier pour corbeille” (nhìn gà hóa cuốc) bị nói sai thành “prendre Paris pour Corbeil” và con đường “Rue aux Oues” (phố Ngỗng – Oues là hình thức cổ của từ Oies) của Paris bị nói thành “Rue aux Ours” (phố Gấu). Về thí dụ trong tiếng Anh, xin giới thiệu danh từ *bride-groom* (chàng rể): đây là một cách nói sai trong đó *groom* (người giữ ngựa) là kết quả của sự nói trại danh từ *guma* > *gume* > *gome*, danh từ này có nghĩa là người đàn ông, như đã nói tại CĐCT trên KTNN 113. Thêm một vài thí dụ nữa trong tiếng Anh: *albatross* (chim hải âu lớn) là kết quả của một cách phát âm, và cả cách hiểu sai nữa, từ hình thức gốc *alcatras* (mà nghĩa gốc là chim bồ nông) trong đó “c” của “*alca(tras)*”

đã bị đồng hóa với “b” của *albus* (= trắng) trong tiếng La Tinh, mà giống cái là *alba*. Cuối cùng, xin nói rằng “good” trong “good bye” là một cách phát âm sai của danh từ “God” (= Chúa) trong *God be with ye!* → *God be wi'ye* → *God bw'ye* → *God bwy*, cuối cùng → *Good bye* do áp lực của *good* trong *good morning, good night, v.v.* Về thí dụ trong tiếng Việt, xin nhắc lại trường hợp mà chúng tôi đã phân tích tại CĐCT trên KTNN 150: đó là “*đang cai*” (“*đương cai*”), bị phát âm thành “*đăng cai*” do áp lực của “*đăng ký*”, là một từ tổ có tần số sử dụng khá cao ở miền Bắc trước 1975, rồi cả ở miền Nam hiện nay. Ngoài những cái sai về chính tả và ngữ âm, còn có cả những cái sai về ngữ pháp... được chấp nhận. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, danh từ *lierre* (dây thường xuân) là kết quả một sự chấp dính (agglutination) của quán từ *le* bị riu (*élide*) thành *l-* với danh từ *ierre*. Nghĩa là xưa kia, khi người ta nói *l'ierre* là đã có quán từ trong đó rồi nhưng về sau vì không ngờ đã có quán từ nên người ta mới thêm quán từ vào một lần nữa mà nói thành *le lierre*. Cũng vậy, *loriot* (chim vàng anh) vốn là *l'oriot* nhưng ngày nay không ai nói *un oriot* mà phải nói *un loriot*. Còn nhiều thí dụ như thế nữa.

Và ngoài những cái sai về chính tả, về ngữ âm và về ngữ pháp, còn có cả những cái sai về ngữ nghĩa: *lang bạt kỳ hồ* là một thí dụ trong tiếng Việt mà chúng tôi đã phân tích tại CĐCT trên KTNN 125. Thành ngữ này vốn có nghĩa là con chó sói giẫm lên cái yếm da ở cổ của nó (nên không thể bước tới được) nhưng ngày nay người Việt Nam lại dùng để nói lên cái ý là sống lang thang rày đây mai đó. Trở lên là một số thí dụ về “những cái

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa” mà chúng tôi đã nêu ra theo gợi ý của ông.

Trở lại với quan điểm của cá nhân mình, chúng tôi xin phép nhắc lại rằng trong suốt 5 năm phụ trách chuyên mục CDCT, chúng tôi đã luôn luôn chủ trương duy trì hoặc phục hồi cái đúng trong tất cả mọi trường hợp còn có thể phục hồi hoặc duy trì được chứ chưa bao giờ chủ trương “thấy người khác dùng, ta cũng dùng, dù sai thì lâu ngày rồi cũng thành đúng” (TGM 270, tr.65). Việc chúng tôi chỉ trích cách viết sai từ ngữ địa phương trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (viết “cà-roòng”, “hôông”, “ngheng” thành “cà ròn”, “hôn”, “nghen”) là một trong những bằng chứng hiển nhiên của quan điểm nhất quán đó. Vì vậy, chúng tôi không cho rằng bài của tác giả Duy Anh trên TGM 270 lại ám chỉ câu trả lời của chúng tôi trên KTNN 266. Nếu rui ra, Duy Anh muốn ám chỉ ý kiến của chúng tôi thì rõ ràng là tác giả này đã hiểu sai dụng ý và ngôn từ của chúng tôi rồi đấy.

★ 456. (KTNN 272, ngày 20-02-1998)

ĐỘC GIẢ: Nhân đọc câu trả lời của ông ở mục CDCT trên KTNN số 266 (10.12.97) cho ông Đào Công Tâm và ông Sĩ Nguyên liên quan đến tên cũ của một số con đường ở Sài Gòn, tôi xin hân hạnh gửi đến ông phần trích dẫn từ một tài liệu mà tôi may mắn có được, may ra có thể giúp giải tỏa phần nào sự “ngờ ngợ” do trí nhớ đối với thời gian xa xưa chẳng. Đó là quyển “Sổ tên các đường sá trong Đô thành Sài Gòn” do Nha giám đốc cảnh sát đô thành Sài Gòn (chế độ cũ) đặt in tại ấn quán Nguyễn Văn Huấn, số 72/4 đường Nguyễn Đình Chiểu (nay là

Trần Quốc Toàn, Q.3, TP.HCM) để phát cho nhân viên cảnh sát trực thuộc nhưng không rõ là in vào năm nào.

1. Bến *Bạch Đằng*, Q.1, dài 844m, bắt đầu từ đại lộ Cường Để và chấm dứt tại bến Chương Dương. Tên cũ: *quai de l'Argonne - quai le Myre de Vilers* (tr.2).

2. Đường *Công Lý*, Q.1-3, bắt đầu từ đường Hồng Thập Tự và chấm dứt tại rạch Avalanche. Tên cũ: *Général de Gaulle* (tr.6).

3. Đường *Công Lý nối dài*, Q.1, bắt đầu từ bến Chương Dương và chấm dứt tại đường Hồng Thập Tự. Tên cũ: *De Lattre de Tassigny* (tr.6).

4. Đại lộ (3 đường) *Cường Để*, Q.1, dài 712m, bắt đầu từ bến Bạch Đằng và chấm dứt tại đại lộ Thống Nhất. Tên cũ: đại lộ *Luro* (tr.6).

5. Đường *Gia Long*, Q.1-2, dài 1914m, bắt đầu từ đại lộ Cường Để và chấm dứt tại đường Lê Văn Duyệt. Tên cũ: *Lagrandière* (tr.9).

6. Đường *Nguyễn Bình Khiêm*, Q.1, dài 1349m, bắt đầu từ đường Lê Thánh Tôn và chấm dứt tại rạch Avalanche. Tên cũ: *Bác sĩ Angier* (tr.10).

7. Đại lộ *Hồng Bàng*, Q.5, dài 2564m, bắt đầu từ đại lộ Nguyễn Hoàng và chấm dứt tại bến Đường Công Trừng. Tên cũ: đại lộ *Charles Thomson* (tr.11).

8. Đại lộ *Khổng Tử*, Q.5, dài 899m, bắt đầu từ bến Lê Quang Liêm và chấm dứt tại đường Lý Thành Nguyên. Tên cũ: *Gaudot + Bonhoure* (tr.13).

9. Đường *Lê Thánh Tôn*, Q.1-2, dài 2062m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đường Phạm Hồng Thái. Tên cũ: *Espagne - Lê Lợi* (tr.15).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

10. Đường *Nguyễn Du*, Q.1-2, dài 2836m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đường Lê Văn Duyệt. Tên cũ: *L.Mossard + Taberd* (tr.19).

11. Đường *Nguyễn Trãi*, Q.5, dài 5716m, bắt đầu từ đường Khải Định và chấm dứt tại bến Dương Công Trưng. Tên cũ: *Quang Trung – Harteman* (tr.22).

12. Đường *Phan Thanh Giản*, Q.1-3, dài 3612m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đại lộ Lý Thái Tổ. Tên cũ: *Legrand de la Liraye + Général Lizé* (tr.25).

13. Đại lộ *Thành Thái*, Q.5, dài 1100m, bắt đầu từ đường Khải Định và chấm dứt tại đại lộ Nguyễn Hoàng. Tên cũ: *Marchand* (tr.30).

14. Đường *Võ Tánh*, Q.2, dài 1745m, bắt đầu từ đường Lê Văn Duyệt và chấm dứt tại đường Khải Định. Tên cũ: *Frère Louis* (tr.36).

AN CHI: Chúng tôi xin nhiệt liệt hoan nghênh và chân thành cảm ơn sự quan tâm và sự đóng góp của ông cho CDCT. Xin đăng toàn bộ những điều mà ông đã trích dẫn để bạn đọc rộng đường tham khảo. Tuy nhiên chúng tôi cũng phải mạnh dạn nói ngay là rất tiếc rằng tài liệu đó lại có những chỗ thiếu chính xác như chúng tôi sẽ chỉ ra dưới đây.

Điểm sai sót quan trọng nhất là sách đó đã ghi rằng đường *Công Lý* nối dài thuộc Q.1, bắt đầu từ bến Chương Dương rồi chấm dứt tại đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) và có tên cũ là *de Lattre de Tassigny*. Sự ghi nhận này hoàn toàn ngược chiều với sự thật vì đoạn đường *Công Lý* (trước kia là *Mac-Mahon* còn nay là *Nam Kỳ khởi nghĩa*) chạy từ Bến Chương Dương đến đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị

Minh Khai) là đoạn đường “cố cựu” đã hiện diện trên các bản đồ Sài Gòn thuộc loại xưa nhất, chẳng hạn Bản đồ Sài Gòn 1884 do Charles Lemyre vẽ, có in lại trong *Gia Định phong cảnh vịnh* do Trương Vĩnh Ký ghi chép và do nhà xuất bản Trẻ mới ấn hành năm 1997. Đã là “cố cựu” thì không thể nào lại là... “nối dài” được. Phần nối dài chỉ có thể là phần mới làm hoặc mới thêm vào về sau để... kéo dài con đường cũ ra mà *Công Lý nối dài* chính là đoạn chạy từ cầu Công Lý cho đến Tân Sơn Nhứt, đã có lúc được gọi là đường *Ngô Đình Khôi*, rồi đường *Cách mạng 1-11*, còn hiện nay là đường *Nguyễn Văn Trỗi* thuộc quận Phú Nhuận, như chính ông cũng đã nói đến trong thư. Quyển sách đó đã lấy đầu này của một con đường làm đầu kia của nó thì thật là nguy hiểm cho hoạt động của ngành cảnh sát. Người ta hô cướp ở quận Phú Nhuận mà cảnh sát lại chạy ra bên Chương Dương để bắt thì quả là trở trêu!

Sách đó ghi nhận rằng trên đường Công Lý có một đoạn mà tên cũ là *de Lattre de Tassigny*. Điều ghi chép này đã xác nhận ý kiến của chúng tôi trên KTNN 266 nói rằng từ 1952 thì một đoạn đường Mac-Mahon (tên cũ của Công Lý) đã được cắt ra để làm đường *Maréchal de Lattre de Tassigny*. Tuy nhiên, về giới hạn của con đường này thì ý kiến lại bất nhất. Sách mà ông trích dẫn nói rằng đó là đoạn chạy từ đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) đến bến Chương Dương. Nhưng Nguyễn Đình Tư – Lê Trung Hoa thì lại viết: “Ngày 15.1.1952, người Pháp cắt đoạn từ đường Lý Tự Trọng (trước đây là Gia Long, xưa nữa là Lagrandière, mà cũng có tài liệu ghi là La Grandière – AC) ra đến

bến Chương Dương thành đường riêng và đặt tên là đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* (“Những đường phố đổi tên nhiều nhất”, *Thanh niên*, s.202, 19/12/1997, tr.5). Thế là với hai tác giả này thì đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* đã lùi từ Hồng Thập Tự đến Lý Tự Trọng (về phía bến Chương Dương). Còn cá nhân chúng tôi thì lại nhớ rằng con đường mang tên viên tướng được truy phong thống chế đó có chạy qua bên hông phía Đông của trường Chasseloup-Laubat (là nơi mà chúng tôi đã theo học cho đến 5.1955) và có cắt ngang đường *Richaud* (nay là Nguyễn Đình Chiểu, dưới chế độ cũ là Phan Đình Phùng). Chúng tôi nhớ như thế là vì lúc bấy giờ mỗi tuần chúng tôi đều có giờ tập thể dục tại *Stand Richaud* (nay là một phần khuôn viên Câu lạc bộ Phan Đình Phùng) và từ 1952 khi đi từ trường sang bãi tập hoặc ngược lại thì đều thấy bảng tên đường mang tên viên thống chế *de Lattre*. Nghĩa là theo trí nhớ của chúng tôi, thì đi từ bến Chương Dương ngược về phía Tân Sơn Nhất, con đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* không chỉ cắt ngang các con đường Lý Tự Trọng và Nguyễn Thị Minh Khai hiện nay, mà còn cắt ngang cả các con đường Võ Văn Tần (thời Pháp là *Testard*) và Nguyễn Đình Chiểu hiện nay nữa. Đồng thời, theo chúng tôi nhớ thì tên của *Mac-Mahon* cũng không bị bỏ hẳn vì cho đến giờ chốt của người Pháp tại Sài Gòn thì con đường *Mac-Mahon* xưa kia, sau khi bị cắt hai lần (một lần cho *de Gaulle*, rồi lại một lần nữa cho *de Lattre*), vẫn tiếp tục tồn tại ở đoạn chốt của nó là đoạn từ *boulevard Bonard* (nay là Lê Lợi) ra đến quai *de Belgique* (nay là bến Chương Dương). Chúng tôi nhớ

như thế là vì bấy giờ chúng tôi vẫn thường đến nhà sách Vĩnh Bảo (ngay tại vị trí của Công ty vàng bạc đá quý Thành phố hiện nay) nằm tại số 66 ter Bd Bonard, ngay góc hai con đường Bonard và Mac-Mahon. Chúng tôi rất muốn tin rằng mình đã nhớ sai nhưng muốn tin chắc như thế thì chỉ còn trông chờ vào sự đối chiếu trong công báo chứ bản đồ mà sai hoặc thiếu cũng là chuyện thường như tác giả Đỗ Văn Anh đã có nhận xét trong bài “Tên đường Thành phố Hồ Chí Minh xưa và nay” (*Khoa học & Phát triển*, số 39, tr.35-48) còn sách, báo sai cũng chẳng phải là chuyện không thường thấy.

Trở lên là sai sót quan trọng nhất của sách mà ông trích dẫn liên quan đến tên đường de Lattre de Tassigny mà chúng tôi đã có nói đến trên KTNN 266. Liên quan đến tên đường *Cây Mai* mà chúng tôi cũng đã nói đến trên số này, sách đó cũng sai sót khi viết rằng đường Nguyễn Trãi, đoạn chạy từ Khải Định (trước đó là Nancy, rồi về sau là đại lộ Cộng Hòa còn hiện nay là Nguyễn Văn Cừ) cho đến bến Dương Công Trưng (trước kia là quai de Ceinture còn nay là đường Nguyễn Thị Nhỏ) có tên cũ là “Quang Trung – Harteman” (Trở xuống, xin ghi theo Đỗ Văn Anh, bđd, là “Hartman”). Thực ra, Quang Trung là tên sau này của đoạn mà trước kia là Maréchal Joffre còn Hartman thì lại là tên trước kia của đoạn mà về sau lại được gọi trở lại thành đường *Cây Mai*. Như chúng tôi đã nói trên KTNN 266, đoạn thứ hai của đường Nguyễn Trãi mà Thượng Hồng nói đến trên TGM 237, tức đoạn chạy từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Thị Nhỏ hiện nay, trước đây có tên là đường *Cây Mai* như vẫn còn được nhắc đến trong

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs của Trương Vĩnh Ký. Về sau Pháp đã cắt đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền, Q.5, (thời Pháp là đường Général Beylié) làm đường Maréchal Joffre (sau đổi thành Quang Trung) và đoạn từ Ngô Quyền đến Nguyễn Thị Nhỏ làm đường Hartman. Nhưng vì tập quán dân gian lẩn át cho nên cái tên Hartman không tồn tại bao lâu thì đã bị thay thế bằng cái tên hành chính chính thức là *Rue de Cây Mai*, vốn là tên dân gian cũ của con đường này, như đã được ghi nhận trên *Plan de Saigon - Cholôn* của nhà in J.Aspar, ấn hành vào nửa đầu của thập kỷ 1950 tại Sài Gòn. Ngay cả đoạn Maréchal Joffre, về sau là Quang Trung, vẫn được phần đông dân chúng gọi là đường Cây Mai, trừ khi họ bị ràng buộc về thủ tục hành chính. Vậy sách mà ông trích dẫn đã thiếu sót vì không nhắc đến tên *Cây Mai* khi nói về tên cũ của đường Nguyễn Trãi.

Về Sài Gòn phố cũ đường xưa, có lẽ còn nhiều chuyện để nói nhưng kỳ này chúng tôi xin tạm dừng tại đây.

★ 457. (KTNN 273, ngày 01-3-1998)

ĐỘC GIẢ: Nhân đọc bài “Góp chút tư liệu về hai từ vang và bóng” của ông Mai Văn Tạo trên KTNN số 257, tôi xin gửi đến ông vài suy nghĩ như sau. Theo tư liệu mà tác giả này đưa ra thì đúng là Nguyễn Tuân đã sử dụng hai từ “vang” và “bóng” như hai danh từ. Và đúng như tác giả này đã viết, “người sau kế thừa di sản của người trước và sáng tạo cái mới của thời đại mình”. Vì vậy họ mới tạo ra các động từ ghép “vang bóng”, tính từ ghép “vang bóng”, danh từ ghép “vang bóng”. Điều này không có gì lạ

vì trong tiếng Anh chẳng hạn, cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau. Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Trên KTTN 258, chúng tôi đã trình bày rất cặn kẽ quan điểm của mình về việc sử dụng hai từ “vang” và “bóng” nên xin được phép không trở lại vấn đề đó nữa. Còn trong thư lần này, ông đã có ý so sánh tiếng Việt với tiếng Anh, nghĩa là gợi lên một vấn đề lý thú khác, nên chúng tôi xin trao đổi với ông như sau.

1. Ông nói rằng việc sử dụng hai từ “vang” và “bóng” như danh từ, động từ hoặc tính từ “không có gì lạ vì trong tiếng Anh chẳng hạn, cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau”. Nhưng tiếng Anh là tiếng Anh còn tiếng Việt là tiếng Việt. Ngôn ngữ nào cũng có cấu trúc nội tại riêng của nó nên không thể so sánh theo kiểu “đồng quy” như thế được, nghĩa là không thể lấy tiếng Anh làm chuẩn để quy chiếu tiếng Việt về đó. Cách đây nửa thế kỷ, nhiều người vẫn còn làm như thế nên đã lấy cái khung văn phạm của tiếng Pháp rồi điền vào đó những thí dụ bằng tiếng Việt và cho rằng hễ nói hoặc viết thì bao giờ cũng phải đủ “Sujet – Verbe – Complément” thì mới ra cú, ra câu. Và cũng do xu hướng đó mà người ta đã chỉ trích một cách hoàn toàn vô ý thức – vì phản ngữ pháp – việc sử dụng ba tiếng “thì”, “là”, “mà”, nhất là tiếng “thì” vốn là những cái “đinh ốc” hoàn toàn cần thiết phải dùng để “siết chặt” cái cấu trúc của cú, của câu trong tiếng Việt (chỉ đơn giản vì tiếng Pháp làm gì có “thì”, “là”, “mà”!). Người ta cứ ngỡ rằng nền ngôn ngữ học đại cương lúc đó – với ngữ liệu chủ yếu là của các ngôn ngữ Ấn Âu – là khuôn vàng thước ngọc để noi theo mà nghiên cứu tất cả các

ngôn ngữ còn lại trên hành tinh. Bây giờ người ta đã bắt đầu thấy rằng như thế là sai lầm và phi lý. Trong giới ngữ học của Việt Nam thì nhà ngữ học Cao Xuân Hạo là người đầu tiên đã nhiều lần lên tiếng phê phán “cách nhìn Âu châu đối với tiếng Việt”. Cao Xuân Hạo viết:

“Tôi vẫn nghĩ rằng cái chung chỉ có thể rút ra được sau khi đã biết rất chắc tất cả những cái riêng khác nhau chứ không phải trước khi đó. Nếu không, những “phổ niệm” quy ra được chẳng qua là những nét đặc thù của tiếng Âu châu đã được đem gán cho các ngôn ngữ khác sau khi gò nó lại cho vừa với cái khuôn Âu châu, như hiện nay người ta đang làm một cách vô tư lự”.

(“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”,
Ngôn ngữ, số 2, 1985, tr.52).

Chính vì quan điểm có tính chất đột phá của ông mà khi giới thiệu bài “Vấn đề âm vị trong tiếng Việt” của Cao Xuân Hạo, in lần đầu tiên bằng tiếng Anh (*The Problem of the Phoneme in Vietnamese*) trong *Vietnamese Studies* số 40 (chuyên đề: *Linguistic Essays*), xuất bản tại Hà Nội, Jean-Pierre Chambon đã kết luận tại tr.210 của *Revue des langues romanes*, t.LXXXIII, n° 1978, fasc. 1, như sau:

“Quả nhiên, có lẽ chính cái hướng do Cao Xuân Hạo chỉ ra – chứ không phải cái hướng của ngữ pháp tạo sinh chuyển hóa (mà cha đẻ là ngữ học gia nổi tiếng người Mỹ: Noam Chomsky – AC) – mới đúng là cái hướng mà ta phải theo để tìm đến cuộc cách mạng Copernic thật sự của nền ngữ học hiện đại”.

Chambon cũng nói rõ rằng Cao Xuân Hạo đã đặt nền ngữ học hiện đại vào tình thế phải “từ bỏ những tham vọng của nó về tính phổ quát” (*abdiquer ses prétentions à l'universalité*). Chúng tôi chỉ tiếc có một điều sau đây: Chambon đã không nói thẳng ra rằng cái khuôn Âu châu kia, mà ông chỉ mới gọi theo ẩn dụ là *lit de Procuste* (*), suy cho đến cùng, chẳng qua cũng chỉ là một thứ *chauvinisme* (**) trong ngữ học mà thôi. Vậy tưởng đã đến lúc – vì cũng đã quá muộn – phải “*déchauviniser*” nền ngữ học đại cương hiện đại theo hướng mà Cao Xuân Hạo đã nêu.

Tóm lại, việc nghiên cứu về ngữ pháp của tiếng Việt không thể dựa dẫm vào cái khung ngữ pháp sẵn có của tiếng Anh hoặc của bất cứ một ngôn ngữ nào khác. Đó phải và chỉ có thể là một nền ngữ pháp học về tiếng Việt *do tiếng Việt* và *vì tiếng Việt* mà thôi.

2. Huống chi hiện tượng “một từ có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau” trong tiếng Anh lại là một quá trình đồng quy – mà cũng chỉ là đồng quy về hiện tượng, về hình thức – rất khác với hiện tượng đó trong tiếng Việt, như sẽ chứng minh dưới đây.

a. Chẳng hạn, tiếng Anh hiện đại vừa có động từ (*to love*), vừa có danh từ *love*. Không nắm vững lịch sử và từ nguyên của từ, nhiều người cứ ngỡ rằng đây là trường hợp động từ được dùng làm danh từ (hoặc ngược lại). Nhưng sự thực lại hoàn toàn không phải như thế vì hình thái cổ của danh từ *love* là *lufu* còn của động từ *love* thì lại là *lufian*, trong đó hậu tố *-ian* chứng tỏ rằng *lufian* phái sinh từ danh từ *lufu* mà thân từ là *luf-*. Vậy

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

love không phải là động từ dùng làm danh từ (hoặc ngược lại) vì rõ ràng *lufian* > (to) *love* vốn là một động từ phái sinh từ danh từ *lufu* > *love*. Và người ta có hàng loạt thí dụ như thế:

– *mearcian* > *merken* > *marken* > (to) *mark* là một động từ phái sinh từ danh từ *mearc* > *merke* > *marke* > *mark* (dấu, dấu vết).

– *meolcian* > *milcian* > (to) *milk* là một động từ phái sinh từ danh từ *meolc* > *milc* > *milk* (sữa)

– *naeglian* > (to) *nail* là một động từ phái sinh từ danh từ *naegel* > *naegl* > *nail* (móng, vuốt); v.v.

b. Có những trường hợp ngược lại: ngay từ đầu, danh từ đã bắt nguồn ở động từ, chẳng hạn:

– danh từ *flap* (nấp túi, vành mũ, v.v.) bắt nguồn ở động từ (to) *flap* (vỗ đen đét, đập thành phạch, v.v.) mà hình thái cổ là *flappen*;

– danh từ *lug* (sự kéo lê) bắt nguồn ở động từ (to) *lug* mà hình thái trung đại là *luggen*, hình thái này lại bắt nguồn ở tiếng Thụy Điển *lugga*; v.v.

c. Lại có những trường hợp mà danh từ và động từ hoàn toàn đồng âm và đồng dạng chính tả nhưng chẳng có quan hệ trực tiếp gì với nhau ngay trong nội bộ tiếng Anh vì danh từ của tiếng Anh là mượn ở một danh từ tiếng Pháp còn động từ tuy cũng bắt nguồn từ tiếng Pháp nhưng lại mượn từ một động từ. Thí dụ:

– danh từ *force* (sức, lực) mượn từ danh từ *force* của tiếng Pháp còn động từ (*to force* (ép buộc...)) thì lại mượn ở động từ *forcer* của tiếng Pháp;

– danh từ *limit* (giới hạn) là mượn ở danh từ tiếng Pháp *limite* còn động từ (*to limit*) thì lại mượn ở động từ *limiter* của tiếng Pháp;

– danh từ *dance* (sự khiêu vũ) là mượn ở danh từ *danse* của tiếng Pháp nhưng động từ (*to dance*) thì lại là mượn ở động từ *danser*; v.v.

d. Lại còn có trường hợp mà danh từ và động từ trở thành hoàn toàn đồng âm với nhau trong tiếng Anh hiện đại là do tiền tố đã rụng đi như I.V. Arnold đã nhận xét trong *The English word* (Moskva, 1986, tr.155).

Trên đây là bốn loại nguyên nhân rất khác nhau đã dẫn đến hiện tượng đồng âm và đồng dạng chính tả trong tiếng Anh hiện đại giữa nhiều cặp danh từ và động từ vốn có cấu tạo và/hoặc nguồn gốc không giống nhau trong lịch sử. Nhưng chính hiện tượng đồng âm và đồng dạng chính tả này của những cặp danh từ và động từ đó lại là tiền đề và tiền lệ cho việc tạo từ mới bằng cách thay đổi từ loại của từ (*conversion*, theo cách gọi của Arnold) trong tiếng Anh hiện đại. Với biện pháp *conversion*, danh từ có thể trở thành động từ (như các cặp: *the tool* – *to tool*; *the trade* – *to trade*; *the check* – *to check*; *the course* – *to course*; v.v.) hoặc ngược lại (như các cặp: *to drink* – *the drink*; *to find* – *the find*; *to trend* – *the trend*; *to try* – *the try*; v.v.). Rồi một từ có thể chuyển loại mà gia nhập nhiều từ loại khác nhau (X.

chẳng hạn, các thí dụ ở tr.154 trong sđd của Arnold). Hiện tượng này trong tiếng Anh bắt nguồn ở những nguyên nhân *tuyệt đối không có trong tiếng Việt nên hoàn toàn xa lạ đối với nó*. Chính vì vậy mà không thể nói rằng “điều này không có gì lạ vì trong tiếng Anh cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau”, như ông đã khẳng định trong lời góp ý của mình.

Những dẫn chứng trên đây về tiếng Anh cho thấy rõ ràng rằng tiếng Anh là tiếng Anh còn tiếng Việt là tiếng Việt. Nó cũng đồng thời cho thấy rằng việc phân biệt hiện tượng với bản chất là một yêu cầu luôn luôn cứng rắn trong các thao tác phân tích của nhà nghiên cứu. Chính vì không phân biệt hiện tượng với bản chất mà trước đây trong khi nói về văn phạm của tiếng Việt, có người đã cho rằng các loại từ (*cái, cây, con, cục, v.v.*) – đích thực là những danh từ chính danh – là quán từ (article) cũng giống như *le, la, les* của tiếng Pháp hoặc *the* của tiếng Anh.

Ngày nay, nền Việt ngữ học của Việt Nam tất nhiên đã tiến rất xa so với trước nhưng vẫn rất tiếc rằng cũng có nhiều nhà Việt ngữ học người Việt Nam lại tự “*chauviniser*” để hành hạ tiếng Việt trên chiếc giường của Procuste.

* *Lit de Procuste* (chiếc giường của Procuste): Trong thần thoại Hy Lạp, Procuste là một tên cướp chuyên bắt giữ khách qua đường. Nạn nhân sẽ bị đặt nằm lên chiếc giường sắt của hắn. Người nào có chân dài quá thì hắn cắt bớt, có chân ngắn quá thì hắn kéo cho dài ra.

** *Chauvinisme*: chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

★ 458. (KTNN 274, ngày 10-3-1998)

ĐỘC GIÁ: Trong bài “Về một vụ án trong Truyện Kiều” đăng ở mục “Bút hoa” trên *Thế giới mới* số 273, Tiến sĩ luật khoa Đào Quang Huy đã cho rằng việc Vương Ông bị bắt là một “vụ xuất khẩu tư tằm trái phép”. Tiến sĩ Đào đã viết như sau: “Việc nhà Vương Ông bị khám xét (...) Nguyễn Du nói về lý do, chỉ có một câu: “Phải tên xưng xuất là thằng bán tơ”. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh chép: “Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ” và giải thích: tại thằng bán tơ đã khai ra. Khai ra cái gì, Nguyễn Du không nói. Ông là nhà thơ – tiểu thuyết chứ không phải người viết truyện vụ án. Khốn nỗi vì ông không nói rõ nên một số thầy giáo giảng Kiều, cả một số nhà phê bình, nghiên cứu cứ một mực phê phán xã hội phong kiến thối nát, không có luật pháp, không có công lý, chỉ căn cứ vào lời khai vu vơ của một tên lái buôn mà đẩy cả một gia đình lương thiện vào vòng tan nát, một giai nhân tài sắc vẹn toàn vào cuộc đời ô nhục. Phê phán như vậy mới đúng một phần. Xã hội thối nát thì rõ rồi: dựa vào việc khám xét nhà để cướp phá. Thiếu công lý cũng được chứng minh: có ba trăm lạng thì dù là trọng án cũng cho qua. Nhưng còn điều này ta nên biết thêm: xã hội triều Minh có luật pháp, Vương Viên ngoại có vi phạm luật pháp, nghĩa là có tội, hơn thế có thể là trọng tội”. (TGM 273, tr.71). Rồi sau khi so sánh chính sách của nhà Minh với chính sách của nhà Nguyên, tiến sĩ Đào viết tiếp: “Triều đình Minh chống lại chủ trương *vạn quốc hòa đồng* của nhà Nguyên và thực hiện chính sách bài ngoại. Trong số các biện pháp bài ngoại có lệnh triệt để *cấm thần dân Minh triều bán tơ lụa cho lái buôn người nước ngoài*. Ai vi phạm lệnh cấm này sẽ bị “tru di tam tộc” (...) Quan quân nhà Minh bắt quả tang một tên lái buôn đang vận chuyển tơ lụa trái phép, vi phạm nghiêm lệnh của triều đình. Và hắn đã khai ra nguồn gốc số tơ lụa mua ở nhà Vương Viên ngoại. Khi khám nhà Vương Ông bọn quan lại sai nha đã phá “khung

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

dệt tan tành” là vì thế. Nếu Thúy Kiều không hy sinh thân thể và phẩm giá để lấy tiền hối lộ thì vụ án nhất định sẽ được đưa ra xét xử với nhân chứng, vật chứng và tội danh rõ ràng. Giảng Kiều như thế nào, đó là phần việc của các nhà sư phạm. Nhưng người giảng phải hiểu đúng vấn đề, đừng nên nói lơ mơ: gia đình Thúy Kiều bị thằng bán tơ vu oan” (TGM 273 tr.72).

Xin cho biết sự thực thì Vương Ông và gia đình oan hay ung trong “vụ” này và đây thực chất có phải là một “vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép” hay không. Lâu nay các nhà giáo giảng rằng gia đình Thúy Kiều mắc oan có phải là “nói lơ mơ” hay không.

AN CHI: Nếu những lời lẽ trên đây của tiến sĩ luật khoa Đào Quang Huy mà đúng thì người đầu tiên “nói lơ mơ” chính là Thanh Tâm Tài Nhân, tác giả của *Kim Vân Kiều truyện* bên Trung Hoa; còn người thứ hai chính là Nguyễn Du của Việt Nam, chứ các nhà giáo dạy văn bất quá cũng chỉ trực tiếp “nói theo” Nguyễn Du, nghĩa là gián tiếp “nói theo” Thanh Tâm Tài Nhân mà thôi.

Thật vậy, về vụ Vương Ông và Vương Quan bị bắt còn nhà Kiều bị khám xét và cướp phá, thì Thanh Tâm Tài Nhân đã kể như sau:

“Nàng (Kiều – AC) vội vàng ra mở, chẳng ngờ ông bà (Vương ông, Vương bà – AC) thoát bước chân vào thì đều hốt hơ hốt hải, bảo cho nàng biết:

Con ơi, nguy biến mất rồi! Gần đây bên nhà dượng con chỉ vì vô ý chứa chấp hai thằng bán tơ, biết đâu chúng nó là bọn ăn cướp. Khi chúng đem tơ đi bán, bị người có của nhận được, bắt giải lên quan, quan bảo

dượng con là nhà oa trử. Thế mà cha đây mấy bữa cùng ngồi uống rượu với chúng, sợ rằng chúng sẽ xưng ra thì thực nguy hiểm.

Quả nhiên ông vừa nói được mấy câu, thì bên ngoài bỗng thấy một bọn công sai chùng bẩy tám tên đập ngõ sấn vào, chẳng cần phân giải, bắt hai cha con viên ngoại trói ghì vào cột (...)" (Bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, dẫn theo Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb Hà Nội, 1991, tr.112 – Cũng có thể xem: *Truyện Kim Vân Kiều*, Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb Hải Phòng, 1994, tr.74).

Lời kể của Thanh Tâm Tài Nhân rất cụ thể và rõ ràng: Vương Ông và con trai bị tra khảo đánh đập (rồi tạm giải về cửa quan) chỉ vì ông đã vô tình uống rượu với hai tên cướp giả danh là người bán tơ. Hai tên này đem số tơ cướp được đi bán – tất nhiên là chỉ bán *trong nội địa* – không ngờ bị khổ chủ bắt được mà đưa lên cửa quan. Chúng đã khai tên Vương Ông và thế là mọi việc đã diễn ra như ai có đọc Kiều cũng đều biết. Chẳng làm gì có “vụ xuất khẩu tơ tầm trái phép” và chuyện “Vương Viên ngoại vi phạm luật pháp”.

Nguyễn Du, tuy có lược bớt nhiều tình tiết vốn có trong nguyên bản của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng vì vẫn tôn trọng và theo sát nguyên truyện nên trong lời kể của mình, ông vẫn gián tiếp hoặc trực tiếp khẳng định rằng gia đình Kiều đã bị mắc oan:

Điều đâu bay buộc ai làm?

Này ai đan rập giệt giàm bỗng dưng?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(...) *Tiếng oan dậy đất, án ngờ lòn mây.*

(...) *Rường cao rút ngược dây oan.*

(...) *Oan này còn một kêu trời nhưng xa.*

Chỉ tội cho một số nhà giáo và nhà nghiên cứu của chúng ta, vì trót theo đúng lời và ý của Nguyễn Du mà giảng rằng gia đình Kiều bị mắc oan nên đã bị cho là đã “nói lơ mơ”. Nhưng chẳng có lẽ đem luật nhà Minh “cấm bán tơ lụa cho lái buôn người nước ngoài” – là cái *tuyệt đối không trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan gì đến nội dung của Truyện Kiều* – vào mà giảng Kiều thì lại là không “nói lơ mơ”?

Tiến sĩ Đào Quang Huy quả đã có dựa vào hai tiếng “khung dật” ở câu 582 (*Rụng rời khung dật, tan tành gói may*) mà “tiên giả định” rằng gia đình Kiều có... dật lụa để... xuất khẩu. Nhưng chẳng có lẽ Nguyễn Du lại không có quyền dùng mấy tiếng “khung dật” và “gói may” để chỉ việc nữ công của hai nàng thiếu nữ khuê các họ Vương? Huống chi, câu 582 lại là một câu ít nhất cũng có đến 4 dị bản nữa như sau:

- Rụng rời khung dật, tan tành gói may;
- Rụng rời giọt liễu, tan tành gói mai;
- Rụng rời giọt liễu, tan tành cội mai;
- Rụng rời giậu liễu, tan tành cội mai.

Với ba câu sau thì cái khung dật đã biến mất mà chiếc gói (hoặc “gói”) may cũng chẳng còn. Vậy, với “giậu liễu” và “cội mai”, hẳn là gia đình Vương Ông phải uốn tĩa bonsai để xuất khẩu?

★ 459. (KTNN 274, ngày 10-3-1998)

ĐỘC GIẢ: Từ điển *Truyện Kiều* của cụ Đào Duy Anh do ông Phan Ngọc sửa chữa (Nxb KHXH, Hà Nội, 1987) đã giảng “ngừng” là “nước mắt” và “nhịn ngừng” là “cầm nước mắt”. Xin cho biết ngoài ông Phan Ngọc ra, còn có ai cũng giảng như thế không?

AN CHI: Về lối giảng này của Phan Ngọc, cách đây 12 năm, Nguyễn Quảng Tuân đã có nhận xét cụ thể như sau:

“Ông Ngọc bảo Rhodes, Taberd, Génibrel đã giải thích chữ *ngừng* là nước mắt. Nói như vậy thì không đúng vì Taberd đã dịch: *đượm ngừng* là *oculus lacrymis plenus*; *đượm hàng châu lụy* là *lacrymari*; *đượm nhừng* là *oculus lacrymanibus*. Chữ *ngừng* hoặc chữ *nhừng* đi với chữ *đượm* mới có nghĩa là dầm ìa hoặc dầm ìe nước mắt. Génibrel cũng có dịch *Đượm hàng châu lụy* là *verser des larmes* và *Lụy nhỏ đượm tuôn* là *larmes abondantes*. Chữ *đượm ngừng* hoặc *đượm nhừng* cũng có nghĩa như dầm ìe hoặc dầm ìa, người ta chỉ thêm chữ *nước mắt* vào cho rõ nghĩa thêm mà thôi. Chúng ta không thể tách chữ *ngừng* (*nhừng*) ra mà bảo nó có nghĩa là *nước mắt* đượm. Hơn nữa, Génibrel có đưa ra một thí dụ: *Ngừng hai hàng châu lụy đượm tuôn: Avoir sur son visage deux traces de larmes versées à torrents*. Thì ta thấy rõ ràng rằng *ngừng* không phải là nước mắt mà *châu lụy* mới là nước mắt (“Một vài nhận xét về việc tu sửa quyển *Từ điển Truyện Kiều*”, *Tổ quốc*, số 11, 1986, tr.46).

Những lời phân tích và khẳng định trên đây của Nguyễn Quảng Tuân, theo chúng tôi, là hoàn toàn chính xác. Chúng tôi chỉ xin mạn phép nói thêm như sau: việc giáng “ngừng” thành “nước mắt” cũng chẳng phải là một phát hiện độc đáo của Phan Ngọc vì đó là công đầu của học giả Hoàng Xuân Hãn cách đây đã 45 năm trong *Chinh-phụ-ngâm bị khảo* (Minh Tân, Paris, 1953). Hoàng Xuân Hãn đã viết như sau: “Tôi xét tiếng cổ, thấy tiếng *ngừng* là khóc, là ứa nước mắt (...) Trong các tự vị cũ như Taberd (1838), Génibrel (1898), tiếng *ngừng* có nghĩa ấy. Trong các bản cổ Kim-Vân-Kiều đều có tiếng *Nhịn ngừng*. Suy đó ra, ta thấy nghĩa nó là cầm nước mắt lại” (Sđd, tr.91, chth.135). Khác nhau chỉ là ở chỗ Phan Ngọc giáng “ngừng” là “nước mắt” còn Hoàng Xuân Hãn thì lại giáng là “ứa nước mắt”. Nhưng như Nguyễn Quảng Tuân đã phân tích, từ những lời giáng trong từ điển của Taberd và Génibrel, không làm sao có thể luận ra một định nghĩa như Phan Ngọc hoặc Hoàng Xuân Hãn đã nêu. Cách suy diễn của hai ông chỉ là võ đoán.

Chúng tôi cho rằng “*nhịn*” ở đây là âm xưa của *nhẫn* trong *nhẫn thế* 忍涕, có nghĩa là nín khóc (*thế* = nước mắt) còn “*ngừng*” là âm xưa của *ngưng* trong *ngưng lệ*, cũng đồng nghĩa với *nhẫn thế*. Vậy *nhịn ngừng* có nghĩa là nuốt nước mắt mà... nín khóc. *Ngừng* không phải là “nước mắt” hoặc “ứa nước mắt”. Xin mạo muội nêu lên thiếu kiến như trên để thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

☆ 460. (KTNN 276, ngày 01-4-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong mục CDCT trên KTNN số 101, ông Huệ Thiên có viết: "... Cách phân biệt đàn ông 7 lỗ với đàn bà 9 lỗ là điều vô lý". Gần đây, ông An Chi cũng đồng ý như thế.

Theo thiên ý thì chuyện "nam thất nữ cửu" (nghĩa là nam có 7 vía hoặc 7 lỗ, nữ có 9 vía hoặc 9 lỗ) là một quan niệm đã có từ rất lâu đời; có thể đó là một quan niệm từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam như ông Huệ Thiên đã giải thích. Một quan niệm muốn được chấp nhận và được lưu truyền qua nhiều đời thì phải hàm chứa một cái lý nào đó (lý đó có thể được giải thích theo quan điểm duy vật hoặc duy tâm). Loại trừ khía cạnh duy tâm (vía) thì chuyện 7 lỗ và 9 lỗ là có thật.

Người xưa quan niệm lỗ (Hán Việt: *khiếu*) của con người là những lỗ ăn thông từ bên trong ra bên ngoài của cơ thể. Những lỗ đó rất quan trọng trong sự sống và chết của con người; có những lỗ dùng để tiếp thu sự sống và có những lỗ dùng để thải cặn bã, chất độc ra khỏi cơ thể. Khi bị chấn thương, khí huyết có thể thoát ra từ những lỗ đó và con người có thể chết. Nam có 7 lỗ là: - 2 lỗ tai; - 2 lỗ mũi; - 1 lỗ miệng; - 1 lỗ tiểu tiện; - 1 lỗ đại tiện.

Còn mắt thì không thể xem là lỗ được vì không ai gọi mắt là lỗ mắt mà gọi là con mắt. Vả lại ở mắt làm gì có lỗ nào (nếu có thì chỉ có ở mí mắt dưới: lỗ ghèn). Vậy nam có 7 lỗ và đó là 7 lỗ kể trên còn nữ thì hơn nam 2 lỗ: đó là *hai lỗ vú*. Người nữ có 2 lỗ này để tiết sữa ra mà nuôi con (Sữa cũng là một dạng khí huyết của con người).

AN CHI: Ý kiến của ông rất thú vị, chính vì vậy mà chúng tôi xin giới thiệu nó để bạn đọc rộng đường tham khảo.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn muốn được thừa thêm cho rõ như sau. Ông đã có ghi chú rằng cái gọi là *lỗ* thì yếu tố Hán Việt tương ứng gọi là *khiếu* và ông cũng có thừa nhận rằng quan niệm “nam thất nữ cửu” có thể là từ Trung Hoa truyền sang. Nhưng *thất khiếu* hoặc *cửu khiếu* theo quan niệm của người Trung Hoa thì luôn luôn bao gồm cả hai “lỗ mắt” còn ông thì lại không thừa nhận điều này. Như vậy thì có sợ là không phù hợp với truyền thống hay không? Thật vậy, người Trung Hoa xưa vẫn quan niệm hai lỗ mắt là những yếu tố nằm trong “thất khiếu” hoặc “cửu khiếu” mà sau đây là một vài dẫn chứng cụ thể. Tại chữ *khiếu* 竅, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã cho nghĩa 4 như sau: “Chỉ nhân hoặc động vật nhĩ mục khẩu tị đẳng khí quan đích khổng, như *thất khiếu*.” (Chỉ các lỗ thuộc những khí quan tai, mắt, miệng, mũi của người hoặc động vật, như *thất khiếu*). Còn tại mục *thất khiếu* thì *Từ hải* đã giảng như sau: “Nhân, nhĩ, khẩu, tị thất khổng vị chi *thất khiếu*” nghĩa là “bảy lỗ mắt, tai, miệng, mũi gọi là *thất khiếu*”. Quyển từ điển này còn dẫn thí dụ trong sách *Trang Tử* như sau: “Nhân giai hữu thất khiếu, dĩ thị, thính, thực, tức” nghĩa là “con người ta ai cũng có bảy lỗ để nhìn, nghe, ăn, thở”. Rồi về *cửu khiếu* thì các sách đều giảng rằng đó là *thất khiếu* cộng với *âm khiếu* (lỗ âm) là *tiền âm* (lỗ tiểu tiện) và *hậu âm* (lỗ đại tiện).

Rõ ràng là theo quan niệm của người Trung Hoa thì *thất khiếu* hoặc *cửu khiếu* luôn luôn bao gồm hai lỗ mắt mà danh từ khoa học tiếng Hán hiện đại gọi là *nhãn oa* (ổ mắt, tức là cái mà tiếng Pháp gọi là *orbite* và tiếng Anh là *orbit*). Còn *cửu khiếu* thì luôn luôn chỉ

là *thất khiểu* cộng với *âm khiểu* (cũng gọi là *hạ nhị lâu* = *hai lỗ dưới*) chứ không bao giờ là *thất khiểu* cộng với hai... “lỗ vú” – mà chúng tôi xin được phép gọi là *nhũ khiểu* – như ông đã nêu.

Đến như chuyện chín vía của phái nữ mà ông đã nêu thì chúng tôi không tìm thấy trong thư tịch của Trung Hoa. Chúng tôi chỉ tìm thấy có bảy vía (thất phách) như đã nói trên KTNN 101 là: *thi cầu*, *phục thi*, *tước âm*, *thôn tặc*, *phi độc*, *trừ uế*, và *xú phế*. Đây là theo quan niệm của Đạo giáo, thấy được trong sách *Vân cập thất tiêm* của Trương Quân Phòng đời Tống. Còn *chín vía* là những vía nào thì xin thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

★ 461. (KTNN 276, ngày 01-4-1998)

ĐỘC GIẢ: Tại sao trong Nam nói “bông” còn ngoài Bắc nói “hoa”? Có phải ngoài Bắc gần Trung Quốc nên dùng “hoa” là một tiếng Hán Việt còn trong Nam tiếp xúc nhiều với Mã Lai và Khmer nên mới dùng “bông” là một từ Mã Lai hoặc Khmer hay không?

AN CHI: Thực ra thì trước kia, trong Nam vẫn nói *hoa* (thay vì *bông*) như ngoài Bắc. Bằng chứng là danh từ này đã có mặt trong một số cấu trúc (ít nhất là hai) như đã được ghi nhận trong lời kể sau đây của Vương Hồng Sển: “Dinh Tả quân phu nhơn ở trong vòng rào dinh Tổng Thống (dinh Thống Nhất – AC) ngày nay. Xa một độ thì có “*Nhà Hoa*” (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), tức là chốn dành cho Tả quân đến thưởng hoa giải muộn (...) Theo ông Trần Văn Học là ông quan đàng cự đời

Gia Long có công vẽ ra bản đồ thành Sài Gòn thời ấy (1815) thì Cầu Bông, trước kia gọi là “Cầu Cao Mên”, sau đổi làm “Cầu Hoa” (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), rồi vì húy tên một bà phi tần của đức Minh Mạng nên gọi “Cầu Bông” cho đến ngày nay”. (*Sài Gòn năm xưa*, Nxb TP.HCM, 1991, tr.177-178). Vậy trước kia trong Nam cũng nói *hoa* như ngoài Bắc rồi từ đời vua Thiệu Trị mới bắt đầu nói *hoa* thành *bông*, do kiêng húy của bà Hồ Thị Hoa, tức Thuận Đức Nhân hoàng hậu, mẹ của vị vua này.

Bông thực ra cũng chẳng phải là một từ Việt gốc Mã Lai hay Khmer (cách diễn đạt này thực ra cũng không thích đáng: lẽ ra phải nói “gốc Mã Lai – Đa Đảo” hoặc “gốc Môn-Khmer”. Một vài tác giả cố gắn nó với danh từ *bunga* (= hoa) của tiếng Mã Lai (Có thể thấy điều này trong *Từ điển truyện Kiều* của Đào Duy Anh do Phan Ngọc sửa chữa, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.59, chẳng hạn), nhưng đó chẳng qua cũng chỉ là một sự gán ghép có tính chất “ngẫu hứng” chứ không thực sự thích hợp với phương pháp so sánh chặt chẽ trong ngữ học. Lý do đơn giản đầu tiên là như sau: *bunga* là một từ gồm có hai âm tiết “*bu + nga*” chứ không phải “*bung + a*”. Tương ứng về từ nguyên với danh từ *bunga* của tiếng Mã Lai là danh từ *pingu* của tiếng Chăm. Nếu thoát kỳ thủy, Phan Ngọc đã và chỉ tiếp xúc với hình thái *pingu* (đọc là *pi-ngu*) chứ không phải hình thái *bunga* của *pingu* nguyên mẫu có nghĩa là hoa trong tiếng Mã Lai nguyên sơ (Proto-Malay) thì liệu ông có cho rằng *bông* cùng gốc với *pingu*? Thực ra, trong *bunga* thì *bu-* chỉ là một âm tiết lướt (cũng gọi là “tiền âm tiết”) và hoàn

toàn có khả năng đó chỉ là kết quả của một sự âm tiết hóa yếu tố thứ nhất của một tổ hợp phụ âm kiểu *pŋ. Lối so sánh trên đây của Phan Ngọc thực chất cũng chỉ là một thao tác có tính chất tài tử kiểu như của Bình Nguyên Lộc trong *Lột trần Việt ngữ* (Nguồn Xưa, Sài Gòn, 1972) cho rằng *cối* trong *cây cối*, chẳng hạn, của tiếng Việt, có quan hệ từ nguyên với *boku* của tiếng Nhật (*cối* chẳng na ná với *-ku* là gì?). Thực ra, *boku* chỉ là một điệp thức (doublet) của *moku*, âm Hán - Hòa của chữ 木, mà âm Hán Việt là *mộc* còn *ku* trong cả *boku* lẫn *moku* thực chất cũng chỉ là kết quả của sự âm tiết hóa phụ âm cuối -k của danh từ **muk* (= cây) trong tiếng Hán cổ đại mà thôi. Vậy trong *boku* thì cái nghĩa “cây” nằm ở trong *bok(u)* chứ đâu có phải là ở trong *(bo)ku*! Thao tác theo kiểu đó thì chỉ có vui thôi chứ không thể đúng được! Tóm lại, *bông* chẳng có liên quan gì về từ nguyên với *bunga* của tiếng Mã Lai cả. Danh từ *bông* tất nhiên cũng chẳng có dây mơ rễ má gì về từ nguyên với danh từ đồng nghĩa của nó trong tiếng Khmer là *phka*. *Bông* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 葶 mà âm Hán Việt hiện đại là *phong*, có nghĩa là mầm, chồi, nụ. Sự tương ứng về ngữ nghĩa giữa *bông* với *phong* 葶 ở đây là thực sự hoàn hảo mà sự tương ứng về ngữ âm thì cũng hoàn hảo không kém. Cái lý do đơn giản đầu tiên là *phong* 葶 thuộc thanh mẫu *phu* (*phô*) 敷, một thanh mẫu mà âm Hán Việt xưa là *bôi* (trong *bôi nhọ*, *bôi trơn* – *bôi* là *phô* một chất gì đó thành một lớp mỏng trên bề mặt của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

một vật). Vậy *bông* ~ *phong* cũng chỉ là cùng một cái lý với mỗi tương ứng *bôi* ~ *phu* (*phô*) mà thôi.

Tóm lại, cả *bông* lẫn *hoa* đều là những từ Việt gốc Hán chứ không phải *hoa* mới thuộc gốc Hán còn *bông* thì gốc Môn – Khmer hoặc Mã Lai – Đa Đảo (malayo-polynésien) như ông đã nêu.

★ 462. (KTNN 277, ngày 10-4-1998)

TS Đào Quang Huy, TP.HCM: Tôi xin xác định rằng tôi không hồ đồ đến mức chỉ dựa vào câu thơ số 582 trong *Truyện Kiều* (Rụng rời khung dệt, tan tành gói may) để “tiền giả định rằng gia đình Kiều... có dệt lụa để... xuất khẩu” như ông đã viết tại CDCT của KTNN số 274.

Tài liệu chủ yếu giúp tôi viết bài nhận định ngắn gọn đăng trên *Thế giới mới* số 273 là giáo trình *Luật Thương mại (Traité de droit commercial)* do Joseph Hamel hợp tác cùng Gaston Lagarde, GS Trường Đại học Luật khoa Paris thâm cứu về *Con đường tơ lụa* (Route de la Soie) nối liền Tây An của Trung quốc với hải cảng Khaniá của Hy Lạp. Chúc danh thân phụ nàng Kiều là viên ngoại (員外) đã xác nhận luận điểm do hai GS này nêu ra.

Tất nhiên, thi hào Nguyễn Du phóng tác *Truyện Kiều* theo nguyên tác của Thanh Tâm Tài Nhân nhằm mục tiêu chính yếu là chứng minh định đề *tài mệnh tương đố* được nhà thơ dân tộc tóm lược trong hai câu 5 và 6 của tác phẩm còn nguyên ủy, vì ai, vì lẽ gì, do đâu, do ai, do luật lệ nào mà Vương viên ngoại và Vương Quan bị bắt, nằm ngoài phạm trù khảo cứu của nhà thơ, nên mới xảy ra tình huống tất yếu phải xảy ra là người đọc, người giảng, người nghe đọc cũng như người nghe giảng *phông*

đoán để lâm thời an ủi vỗ về bản năng tự nhiên đòi được an hiểu tường tận của mỗi người.

AN CHI: Việc phân tích nội dung của *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân) hoặc *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) phải xuất phát từ nội dung cụ thể và chính xác của chính các tác phẩm đó chứ không thể căn cứ vào *Traité de droit commercial* của Hamel và Lagarde. Chỉ khi nào chính Thanh Tâm Tài Nhân hoặc Nguyễn Du khẳng định bằng lời kể cụ thể của họ ở trong truyện rằng Vương viên ngoại có xuất khẩu tơ tằm trái phép thì kết luận của ông trên TGM 273 mới là thực sự chính xác và chúng tôi sẵn sàng nghe theo. Đằng này cả Thanh Tâm Tài Nhân lẫn Nguyễn Du đều khẳng định rành mạch rằng Vương ông bị mắc oan mà riêng Thanh Tâm Tài Nhân lại còn kể rõ rằng sự mắc oan đó chỉ liên quan đến việc trộm cướp (chứ không phải việc “xuất khẩu tơ tằm trái phép”). Trên KTN 274, chúng tôi đã có chứng minh. Nay xin dẫn thêm mấy chứng sau đây. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, tại hồi thứ tư, Thanh Tâm Tài Nhân đã để cho Thúy Kiều nói với Thúy Vân như sau: “Việc này liên can đến chuyện trộm cướp (...)” (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb Hải Phòng, tr.82). Còn tại hồi thứ sáu thì “Một tên kẻ cướp nói: – Thực ra ông ta (Vương ông – AC) không hề có làm việc với chúng tôi, nhưng vì ông ta có ăn uống với chúng tôi mấy lần. Sau chúng tôi bị bắt, ông ta liền bỏ không nhìn, chúng tôi giận ông ta vô tình nên mới đổ vấy cho” (tr.110). Vấn đề hoàn toàn rõ ràng. Vậy không thể dựa vào *Traité de droit commercial* của Joseph Hamel và Gaston Lagarde mà gán tội cho người

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vô tội được, cho dù người đó chỉ là một nhân vật... ở trong truyện.

Ông có lập luận rằng “chức danh thân phụ nàng Kiều là *viên ngoại* đã xác nhận luận điểm do hai GS này (Hamel và Lagarde – AC) đưa ra”. Rất tiếc rằng ông đã không hề viện dẫn xem họ đã viết gì và viết như thế nào. Nhưng dù cho họ có viết gì và viết như thế nào thì chắc chắn “chức danh” đó cũng không giúp ích được gì cho việc xác nhận luận điểm của họ vì chức danh “viên ngoại” cũng chẳng có liên quan gì đến việc xuất khẩu hoặc nghề tư tằm. Huống chi “viên ngoại” chẳng qua chỉ là hai tiếng mà tiểu thuyết của Trung Hoa thời xưa thường dùng để gọi những nhà có của ở địa phương mà thôi. Thật vậy, *Tiểu thuyết từ ngữ hội thích* của Ban biên tập thuộc Đài Loan Trung Hoa thư cục, do nhà này ấn hành năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 57 (1968), đã giảng tại trang 420-421 như sau: “Tên một chức quan do nhà Đường đặt ra, là một hạng quan ngoại ngạch, có thể bỏ tiền ra mua, cho nên đời sau mới (theo đó mà) tôn xưng người có của là *viên ngoại*”. Cũng vì thế mà bản dịch đã nói của N.K. Hanh và N.Đ. Vân mới chú thích tại trang 25 như sau: “Viên ngoại đây không phải là chức quan, mà là những người Trung Quốc xưa thường dùng để gọi những nhà khá giả trong thường dân”.

Ông cho rằng “nguyên ủy, vì ai, vì lẽ gì, do đâu, do luật lệ nào mà viên ngoại và Vương Quan bị bắt, nằm ngoài phạm trù khảo cứu của nhà thơ, nên mới xảy ra tình huống tất yếu phải xảy ra là người đọc, người giảng, người nghe đọc cũng như người nghe giảng *phỏng*

đoán để lâm thời an ủi vỗ về bản năng tự nhiên đòi được am hiểu tường tận của mọi người”. Thực ra cái nguyên ủy đó đã được Thanh Tâm Tài Nhân và Nguyễn Du nói ra một cách hoàn toàn không úp mở. Có điều là họ chỉ không... làm biên bản chi tiết mà thôi. Nhưng dù họ có nói hay không thì người phân tích cũng tuyệt nhiên không thể vì họ không “khảo cứu” mà “khảo cứu” họ họ bằng cách gán tội cho nhân vật mà chính họ đã khẳng định bằng lời kể của mình là một nhân vật vô tội.

Người đọc, người giảng cũng chẳng “phỏng đoán” mà chỉ suy luận trên cơ sở các tình tiết đã có ở trong truyện. Và họ đã suy luận một cách có căn cứ như thế không phải để “lâm thời an ủi, vỗ về bản năng tự nhiên đòi được am hiểu tường tận” mà chính là để thỏa mãn cái ý thức thường trực muốn tìm hiểu thiên nhiên, xã hội và con người thông qua hành động cảm thụ nghệ thuật. Sự cảm thụ này luôn luôn phụ thuộc vào trình độ và sở thích chủ quan của cá nhân nhưng cũng luôn luôn phụ thuộc vào các tình tiết khách quan vốn có. Trong tác phẩm chứ không thể là các tình tiết do chủ quan của mình tưởng tượng ra thay cho tác giả.

★ 463. (KTNN 277, ngày 10-4-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi thấy có mấy từ mọi người đều dùng một cách vui vẻ mà tôi không hiểu nguồn gốc như thế nào. Đó là chữ “chay” trong “ăn chay”. Có phải “ăn trai” (“traí” trong “traí tịnh”) chứ không phải là “chay” và có phải “ăn mạng” (“mạng” trong “sinh mạng”, “mạng sống”) chứ không phải là “ăn mận” (“mận” trong “mận lạt”, “mận ngọt”)? Bởi lẽ người “ăn chay” cũng phải

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ăn muối, ăn nước tương,... Chữ “chay” mà người Công giáo dùng có phải là chữ “trai” đọc trại đi? Nếu đây là chữ Hán thì xin cho biết tự dạng ra sao.

AN CHI: “Ăn chay”, trong Nam cũng gọi là “ăn lạt” (*Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức giảng “ăn chay” là “ăn lạt” rồi giảng “lạt” là “chay”) và vì “lạt” đồng nghĩa với “chay” nên phương ngữ Nam Bộ mới có từ tổ đảng lập “chay lạt” để chỉ việc ăn chay nói chung và từ tổ “cúng lạt”, đồng nghĩa với “cúng chay” nghĩa là dâng toàn đồ chay trong một đám cúng. Vì vậy mà, đối nghịch với “ăn chay”, tức “ăn lạt”, là “ăn mặn” chứ không phải “ăn mạng”.

Chay trong *ăn chay* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 齋 mà âm Hán Việt hiện đại là *trai*, có nghĩa là... ăn chay. Thế là về ngữ nghĩa thì hai bên đã gặp nhau một cách khít khao còn về ngữ âm thì *chay* ~ *trai* cũng là một mối quan hệ có thể chứng minh một cách không khó khăn gì. Trước nhất, về phụ âm đầu thì *chay* ~ *trai* cũng hoàn toàn giống như: *chém* ~ *trâm*; *chén* ~ *trần*; *chè* ~ *trà*; *chèo* ~ *trào*; *chìm* ~ *trâm*; *chối* ~ *trửu*; *chấn/chặn* ~ *trấn* (trong “trận áp”); *châu* ~ *triều/trào*; (chóng) *chầy* ~ *trì*; *chênh* (vênh) ~ *tranh* (vanh); *chông* (chất) ~ *trùng* (điệp); (chải) *chuoát* ~ *trát* (= cái lược – chải bằng lược); v.v. Về vần thì *chay* ~ *trai* cũng giống như (trình) *bày* ~ (an) *bài*; *giày* ~ *hài*; *hay* ~ *giai* 佳; *gãy* ~ *giải* 解; v.v.

Cứ như trên thì chữ *chay* mà người Công giáo sử dụng cũng liên quan về nguồn gốc với chữ *trai*. Vốn là một từ bên Phật giáo, *chay* đã được các nhà truyền đạo

bên Công giáo mượn để chỉ khái niệm *jejunium* trong tiếng La Tinh (tiếng Pháp: *jeûne*). Chính vì vậy mà A. de Rhodes mới ghi và giảng trong *Từ điển AnNam – Bồ Đào Nha – La Tinh* như sau: “*Ăn chay*. Đích thực có nghĩa là kiêng thịt và cá, nhưng bây giờ thì dùng để chỉ sự ăn chay của những kitô hữu”. Và cũng chính vì *chay* và *trai* liên quan với nhau về nguồn gốc và ngữ nghĩa nên trong *Danh-từ thần-học và triết-học* (Trí đức thư xã, Hà Nội, 1953), Ban giáo sư Đại chủng viện Bùi Chu mới dịch *jeûne* là “*Ăn chay. Trai giới*”.

★ 464. (KTNN 277, ngày 10-4-1998)

ĐỘC GIẢ: *Áo cú tràng, làng cú xã*: xin cho biết đây là “tràng” hay “chàng”.

AN CHI: Về vấn đề này, trong bài “*Vì sao một số thành ngữ, tục ngữ lại khó hiểu*” (*Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Huế, số 3, 1996, tr.66-77), Huệ Thiên đã viết như sau: “*Ngay cả sách vở cũng lâm vào tình trạng bóp méo thành ngữ, tục ngữ chứ chẳng cứ gì dân gian mới bóp méo theo kiểu đó. Nguyễn Lân, chẳng hạn (trong Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam – AC), đã ghi nhận câu “Áo cú chàng, làng cú xã” và giảng như sau: “Xã là chức dịch trong làng. Nói tính ý lại của người đàn bà, cũng như tính ý lại của những người dân trong thôn xóm, không thấy được vai trò làm chủ của mình”. Thật là chuyện quá đỗi bất ngờ khi mà một quyển từ điển lại có thể viết sai chính tả và giảng sai nghĩa đến như thế: hình thức chính xác của câu đang xét là “Áo cú tràng, làng cú xã”. “Tràng” có nghĩa gốc là*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cái cổ áo, nay được hiểu là cái vạt trước của chiếc áo dài (Tục ngữ còn có câu “Áo rách vẫn giữ lấy *tràng*” mà chính Nguyễn Lân cũng đã có ghi nhận). Cái tràng áo đã bị Nguyễn Lân hiểu thành đức lang quân (“chàng”) nên “nàng” mới mắc cái oan Thị Kính là hay ý lại vào đàn ông! Rồi dân làng cũng mắc vạ lây mà bị quy là không biết phát huy quyền làm chủ ở nông thôn. Câu tục ngữ đang xét thực ra chỉ muốn nhấn mạnh vào vai trò và trách nhiệm của chức danh “xã” đối với địa phương do mình cai quản mà thôi. Cái được ám chỉ ở đây là trách nhiệm của cá nhân chứ không phải là quyền làm chủ của tập thể”. (Bđd, tr.72).

★ 465. (KTNN 278, ngày 20-4-1998)

Ô. Văn Phê, TPHCM: Trong tay tôi là cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của GS Nguyễn Lân do Nxb Khoa học xã hội ấn hành năm 1997 (nộp lưu chiếu tháng 9-1997). Đây tuy là một quyển sách có ích song xem ra cũng còn không ít thiếu sót. Xin nêu lên một số dẫn chứng và mong nhận được sự chỉ giáo của các bậc thức giả.

1. “*Lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống*. Lời than của cha mẹ già trước cái chết của con cái” (tr.166). Câu này bị cắt mất vế “*trời hay chăng trời*” (đây là thơ lục bát) nên không còn mang ý nghĩa của một lời than như tác giả đã giải thích nữa.

2. “*Thâm đông, hồng tây, dựng may*: Ý nói cuối mùa đông mà thấy phía tây hồng thì bắt đầu có gió may” (tr.291). Tác giả đã ghi thiếu hẳn vế sau là “*Ai ơi ở lại ba ngày hãy (hằng) đi*”. Cả câu có nghĩa là ở miền Bắc vào khoảng tháng 7, tháng 8 âm lịch, nếu thấy phương Đông có mây đen, phương Tây có ráng đỏ,

gió heo may nổi lên thì sẽ có mưa bão chứ không phải “cuối mùa đông mà thấy phía tây hồng thì bắt đầu có gió may”.

3. “*Khô chân gân mặt, đất tiền cũng mua*. Tỏ ý chuộng người có vẻ cương quyết” (tr.151). Đúng ra, đây là kinh nghiệm chọn mua trâu, bò, một trong ba việc quan trọng đối với người xưa (tậu trâu, lấy vợ, làm nhà).

4. “*Mài mực ru con, mài son đánh giặc*. Nói các ông đồ ngày xưa thường ngồi dạy học đồng thời giúp vợ làm việc vặt trong nhà, nhưng khi có giặc thì tham gia phục vụ quân sự” (tr.189). Câu này vẫn được hiểu là trong việc học ngày xưa, người ta sử dụng mực tàu để viết và son để khuyên, điểm. Mực tàu mềm hơn nên chỉ cần mài nhẹ nhàng như ru trẻ là được nhưng son là một thứ đá đỏ rất cứng nên phải mài mạnh tay mới ra.

5. “*Nàng Ban, ả Tạ* (nàng Ban là Ban Tiệp Dư, ả Tạ là Tạ Đạo Uẩn, hai người con gái có hiếu trong sử Trung Quốc). Nói những người phụ nữ có hiếu đối với cha mẹ” (tr.212). Thực ra hai nhân vật này nổi tiếng là học giỏi, thơ hay, không dính dáng gì đến chữ hiếu.

6. “*Sáo đói thì sáo ăn đa, phượng hoàng lúc đói cút gà cũng ăn* (Đa là quả đa, phượng hoàng là loài chim thần thoại coi như đứng đầu loài chim). Ý nói: Kẻ quý phái đến lúc sa cơ thì còn khổ hơn người bình thường” (tr.272). Thực ra câu này ngụ ý mỉa mai những kẻ tự xem hoặc được xem là quý phái nhưng đến lúc sa cơ thì lại làm những điều tệ hại đối với nhân cách của mình hơn cả những người bình thường.

7. “*Thời bất tái lai* (nghĩa đen: Thời gian không trở lại) Khuyên người ta nên quý thời giờ” (tr.300). Thực ra, chữ “thời” ở đây là thời cơ, là cái dịp thuận tiện và thích hợp để làm một việc gì, thường không có được lần thứ hai, chứ không liên quan gì đến “thời giờ” cả.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

8. “*Thứ nhất tốt mời, thứ nhì ngồi dai*. Giễu kẻ tham ăn, chỉ mong người ta mời ăn, hoặc cứ ngồi lì để người ta phải mời”. (tr.303). Câu này mà chép như thế là đã bị “thất bản” vì nguyên văn của nó là “*thứ nhất tốt mời, thứ nhì ngồi dai*”, nghĩa là muốn câu được cá thì phải “tốt mời” hoặc “ngồi dai”, ngụ ý rằng muốn đạt được một mục tiêu nào đó thì phải có phương tiện thật thích hợp hoặc phải thật kiên trì mới được. Hướng chi, *mời* mới vẫn với *ngồi* một cách chặt chẽ.

Việc nêu dẫn chứng còn có thể kéo dài thêm nhiều nhưng vì không dám lạm dụng khuôn khổ của mục CDCT nên tôi xin phép tạm dừng tại đây. Đây là một việc làm “chẳng đặng đừng”, xuất phát từ yêu cầu bức xúc và chính đáng của người đọc, người học là được cung cấp những kiến thức chính xác qua sách báo, nhất là từ điển, vì từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc cho người đọc và người học noi theo. Nếu có gì sai trái, xin nhờ ông An Chi và quý bạn đọc xa gần nhận xét cho.

AN CHI: Chúng tôi rất hoan nghênh những lời nhận xét và phân tích hoàn toàn chính xác trên đây của ông. Trong bài “Tại sao một số thành ngữ, tục ngữ lại khó hiểu” đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* (Thừa Thiên – Huế) số 3-1996, tr.66-77, chúng tôi cũng đã có đề cập đến một số sai sót của quyển tự điển đó và cũng có nói đến câu “Mài mực ru con, mài sơn đánh giặc” theo cách hiểu mà ông đã nêu. Vậy cũng xin giới thiệu để ông và bạn đọc tham khảo. Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn ông và mong ông thông cảm cho rằng do khuôn khổ có hạn nên chúng tôi chỉ đăng được 8 trường hợp trong hơn 30 trường hợp mà ông đã nhận xét – và nhận xét rất chính xác.

★ 466. (KTNN 278, ngày 20-4-1998)

ĐỘC GIẢ: Gần đây, trong một buổi nói chuyện về “Sài Gòn – TP.HCM 300 năm” do Hội hữu nghị Việt Pháp TP.HCM tổ chức tại TP.HCM, diễn giả có dịch mấy từ ngữ “Đàng Ngoài” và “Đàng Trong” sang tiếng Pháp thành “Voie extérieure” và “Voie intérieure”. Xin cho biết cách dịch trên đây có ổn hay không?

AN CHI: Tất nhiên – hỏi là đã trả lời – một cách dịch như trên là thực sự không ổn vì “đàng” ở đây không phải là “voie”, “route”, “chemin”, v.v., mà là “zone”, “région”, “contrée”, v.v., bắt nguồn từ nghĩa “côté”, “rang”, “partie”, “part” như đã cho trong *Dictionnaire annamite français* của J.F.M. Génibrel.

Tuy nhiên, nếu có dịch “Đàng Ngoài” và “Đàng Trong” thành “Zone (Région, Contrée) extérieure” và “Zone (Région, Contrée) intérieure” thì đây cũng chỉ là một cách dịch *mot à mot* (từng từ một) chứ không nói lên được cái ý mà hai từ “ngoài” và “trong” biểu đạt vì ở đây “ngoài” có nghĩa là “Bắc” còn “trong” thì lại có nghĩa là “Nam” (*trong Nam ngoài Bắc, ra Bắc vào Nam*): Đàng Ngoài là đàng Bắc của Đàng Trong còn Đàng Trong là đàng Nam của Đàng Ngoài. Chính vì vậy mà để cho sát, J.F.M. Génibrel mới dịch “Đàng Ngoài” thành “Tonkin” và “Đàng Trong” thành “Cochinchine”. Còn A. de Rhodes, trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh*, thì đã dịch “Đàng Ngoài” bằng tiếng Bồ Đào Nha là “as quatro Provincias da Corte” (bốn tỉnh của Triều đình), bằng tiếng La Tinh là “quatuor Provinciae circa Tunquini regiam” (bốn tỉnh chung quanh triều đình

Đông Kinh) còn “Đàng Trong (tlaō)” bằng tiếng Bồ Đào Nha là “as outras Provincias desda Corte até Champa” (những tỉnh khác từ Triều đình đến Chiêm Thành) và bằng tiếng La Tinh là “reliquae Provinciae a Regia Tunquinensi usque ad Regnum Ciampa” (những tỉnh còn lại từ triều đình Đông Kinh đến vương quốc Chiêm Thành).

Cách dịch “Đàng Ngoài” và “Đàng Trong” thành “Voie extérieure” và “Voie intérieure” có lẽ đã chịu ảnh hưởng của cách dịch “Đường Trên” và “Đường Dưới” (ở Sài Gòn xưa) thành “Route Haute” và “Route Basse” chẳng?

★ 467. (KTNN 279, ngày 01-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Tiếng nói nôm na” đăng trên tạp chí *Nguồn sáng* số 9612, tr.15-16, sau khi giảng về cấu tạo của chữ Nôm, tác giả có viết như sau:

“Trong *Chinh phụ ngâm* có câu (do các sách viết bằng chữ quốc ngữ ghi):

*Chí làm trai dậm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao...*

Xưa nay với câu dưới, các sách báo đều giảng đại ý là: Có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông (con chim) hồng... Nhưng chúng tôi trộm nghĩ, ta nên ghi là:

Leo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao

mới hợp với nghĩa của câu trong bài, bởi vì đây là một chiến tướng cưỡi ngựa ra trận, vượt qua núi Thái Sơn cao ngất (chỉ sự trở ngại lớn lao) bằng cách nương nhẹ vào (khinh kỵ) con “ngựa hồng mao” (một loại ngựa hay, ngựa mạnh). Nếu quả đúng câu

viết là “Gieo Thái Sơn...” thì chỉ có thể hiểu rằng: coi việc lớn lao nặng nề (như núi Thái Sơn) nhẹ như gậy móng tay (như lông con chim hồng) chứ không thể hiểu là: coi nhẹ, coi thường cái chết; huống chi, con chim hồng chỉ có lông vũ chứ không có lông mao!” (Bdd, tr.16).

Lập luận trên đây của tác giả có đúng hay không?

AN CHI: Chúng tôi xin trả lời rằng lông chim vẫn có gọi là “mao” đấy. Thật vậy, tại chữ *mao* 毛, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã giảng ở nghĩa 1, tr.837 như sau: “(Mao là) vật hình sợi mọc ở trên da của động thực vật; (là) lông của chim (...) Từ Hạo (bình chú bộ *mao* trong sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận – AC) viết: “Lông người, lông thú (bốn chân) gọi là *mao*, lông chim gọi là *vũ*, (nhưng cũng) gọi lẫn lộn là *mao*”. Chính vì vậy mà lông con chim hồng mới được gọi là hồng mao 鴻毛 trong tiếng Hán xưa nay và hai tiếng này vẫn được ghi nhận trong các quyển từ điển như *Từ hải*, *Từ nguyên*, *Mathews’ Chinese - English Dictionary*, *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, v.v. Chẳng những thế mà hai tiếng đó còn được ghép với hai tiếng *Thái Sơn* để tạo nên thành ngữ “*Thái Sơn hồng mao*” mà *Từ hải* giảng là dùng để “ví nặng nhẹ khác xa vậy” (“dụ trọng khinh huyền thù dã”). Quyển từ điển này đã nêu thí dụ lấy ở “*Truyện Tư Mã Thiên*” trong *Hán Thư*: “Người ta vốn có một lần chết, có cái chết nặng hơn Thái Sơn, có (cái chết) nhẹ hơn lông hồng”. Vậy sách báo đều giảng đại ý như tác giả đã nhắc lại chính là giảng theo thư tịch xưa chứ có phải tự ý đặt ra đâu. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là điều gợi ý độc đáo của tác giả (thay gieo bằng “leo”), đã hoàn toàn không tính đến nguyên tác của Đặng Trần Côn. Câu:

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao

chẳng qua là kết quả của một lối dịch sát nguyên văn vì ứng với câu dịch đó thì nguyên tác là:

Thái Sơn nhất trịch khinh hồng mao

Trịch là quăng, là ném, là liệng; dịch thành “gieo” trong câu thơ đang xét là rất đạt.

Sau đây là một vài điểm không đúng khác trong cách hiểu của tác giả bài viết đó: 1. *Nhẹ tựa hồng mao* là nhẹ như lông hồng (*tựa ~ tự 似* = như, giống với) nhưng tác giả lại cho rằng *tựa* là “dựa vào” nên mới giảng cụm từ đó là “nuơng nhẹ vào (con ngựa hồng mao)”. Nuơng nhẹ vào con ngựa thì chỉ có nước... rớt xuống đất khi con ngựa phi nước đại, còn đánh giặc làm sao được? 2. Sau mấy tiếng “nuơng nhẹ vào”, sợ người đọc không biết tiếng Hán, tác giả còn ghi chú hai tiếng “khinh kỵ” trong ngoặc đơn vì cho rằng “khinh kỵ” là “cỡi (kỵ) nhẹ (khinh)”. Thực ra, chữ *khinh* ở đây dùng để chỉ sự trang bị gọn nhẹ của người kỵ binh. 3. Người chinh phu ở đây không phải là một “chiến tướng” như lời của tác giả vì anh ta chỉ là một “chàng tuổi trẻ” vừa mới “xếp bút nghiên theo việc đao cung” mà thôi. 4. Con “ngựa hồng mao” của tác giả đã “tuyệt tích giang hồ” rồi vì không thấy tăm hơi của nó trong thư tịch. Vậy vị “chiến tướng” của tác giả lấy gì mà cỡi?

★ 468. (KTNN 279, ngày 01-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Câu “*Que sais-je?*” là của ai và có ý nghĩa gì?

Trả lời: “*Que sais-je?*” là một câu châm ngôn của Montaigne – Michel Eyquem de Montaigne – nhà văn và nhà triết học người Pháp (1533-1592) thời Phục hưng. Xin tạm dịch nó thành “*Ta biết gì nhỉ?*”. Với lời tự vấn này, thực ra Montaigne muốn nói lên chủ nghĩa hoài nghi mà bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ cùng với những điều kiện thuộc về chủ quan đã khơi gợi cho nhà văn.

★ 469. (KTNN 279, ngày 01-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong *Từ điển Truyện Kiều* của cụ Đào Duy Anh do ông Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa và do nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành tại Hà Nội năm 1987, ông Phan Ngọc có cho biết rằng tác giả của quyển *Dictionarium anamitico – latinum* in lần đầu ở Serampore năm 1838 tên là “*Contans Taberd*” (Sđd, tr.16). Xin cho biết có phải Taberd, tác giả của quyển từ điển đó, tên là “*Contans*” hay không. Nếu không thì tại sao lại ghi như thế? Câu hỏi phụ: ông Phan Ngọc phải sử dụng đến cả quyển từ điển đó để làm gì vì nó chỉ giảng toàn bằng tiếng La Tinh?

AN CHI: *Dictionarium anamitico – latinum* của Taberd, tuy chỉ giảng tiếng Việt bằng tiếng La Tinh nhưng lại rất quý ở chỗ nó có ghi nhận nghĩa cổ của một số từ (những nghĩa này không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại nữa) nên có thể giúp soi sáng nghĩa của một số từ ngữ khó hiểu trong *Truyện Kiều*. Vì vậy nên việc tác giả Phan Ngọc sử dụng nó là hợp lý và cần

thiết và sở dĩ ông cần đến những quyển từ điển xưa đến cỡ đó là vì ông muốn có điều kiện để nâng cấp công trình của Đào Duy Anh lên hàng từ điển ngữ văn theo quan điểm của ngữ học hiện đại, như ông đã thông báo tại mục 2 của phần “Những sửa đổi trong lần tái bản” ở trang 14. Nhân tiện, xin giới thiệu đến ông và bạn đọc bài viết “Ngữ học gia Phan Ngọc đã nâng cấp công trình của học giả Đào Duy Anh như thế nào?” của Huệ Thiên, đăng trên tạp chí *Thông tin khoa học & công nghệ* (Thừa Thiên – Huế), số Xuân Mậu Dần (số 4.1997), tr.67-79.

Bây giờ xin trở lại với tên của Taberd là “Contans”. Chắc chắn tác giả đã chép thiếu mất chữ “s” sau chữ “n” và trước chữ “t” vì chính tả của từ này phải là “constans” (cũng có thể là lỗi ấn loát). Nhưng “constans” cũng chẳng phải tên của Taberd vì tên của tác giả này đã được ghi rõ tại trang nhãn của *Dictionarium anamitico – latinum* in tại Serampore năm 1838: “editum a J.L. Taberd”, nghĩa là “trước tác bởi J.L. Taberd”. Vậy tên của Taberd là J.L. Nhưng J. có thể là Jean, là Jacques, là Joseph, là Julien, v.v., còn L. có thể là Léon, là Louis, là Lucien, là Léopold, v.v. Chúng tôi không dám... đoán mò nên có tìm hiểu ở hai vị thức giả Công giáo – Nhân đây, xin chân thành cảm ơn hai vị – thì được biết rằng đó là Jean Louis. Vậy Taberd tên là *Jean Louis* và nếu xưng đủ danh tánh thì đó là *Jean Louis Taberd*.

Nhưng do có sự nào mà Phan Ngọc lại gọi vị giám mục này là “Contans Taberd”? Chúng tôi xin... đoán mò

như sau. Tại trang 16 của *Từ điển Truyện Kiều* do mình nâng cấp (1989), Phan Ngọc có cho biết là, ngoài bản in lần đầu (tại Serampore năm 1838) của Taberd, ông còn sử dụng cả bản “in lần thứ hai năm 1877 do Hội truyền giáo Bắc Kỳ xuất bản” nữa. Ở chỗ này, Phan Ngọc đã nhầm: bản in lần thứ hai đã được J.S. Theurel “hiệu đính và bổ sung nhiều” (“recognitum et notabiliter adauctum”), chứ không còn là riêng của Taberd nữa, như Hoàng Dũng đã nhận xét tại bài “Đề trong *Truyện Kiều* nghĩa là gì?” (*Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1(27)-1998, tr.19, chth.2). Nhưng dù cho có “hiệu đính và bổ sung nhiều” thì bản in lần thứ hai cũng vẫn và chỉ là thoát thai từ bản in lần thứ nhất của Taberd mà thôi. Chính vì vậy nên Theurel (hoặc người biên tập) mới ghi ở trang nhãn của bản in lần thứ hai là “ex opere Ill. et Rev. TABERD constans”, nghĩa là “cấu thành (constans) bởi (ex) công trình (opere) của Đức Taberd hiển danh (Ill.) và (et) tôn kính (Rev.)”. *Constans*, phân từ của động từ *constare* (cấu thành bởi, căn cứ vào, v.v.), gắn với tên sách “*Dictionarium anamitico – latinum*”, đã bị Phan Ngọc rút ra khỏi đó để biến thành tên của Taberd vì thấy chữ ấy đi liền với họ của ngài (Taberd là họ). Đây là chúng tôi... đoán mò như thế còn thật ra thì chỉ có tác giả Phan Ngọc mới biết tại sao Taberd lại có tên là “Contans” mà thôi.

Xin nói thêm với ông và bạn đọc rằng, ngoài cái tên “Con(s)tans” ra, ở một chỗ khác, chúng tôi thấy Taberd còn có một cái tên khác nữa, cũng rất lạ. Đó là “Ravier”. Cái tên này xuất hiện trong bài “Một bộ từ điển Việt – La Tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa

sưu tầm được” của Trần Nghĩa, đăng trên tập *Nghiên cứu Hán Nôm* 1984 (không ghi số), tr.127-136. Trong bài này, tác giả của quyển *Dictionarium anamitico - latinum* in năm 1838 tại Serampore đã trở thành “Ravier Taberd”. Thật ra, Ravier là một người khác và đây là M.H. Ravier, tác giả của *Dictionarium latino-annamiticum*, ấn hành tại Ninh Phú năm 1880.

★ 470. (KTNN 280, ngày 10-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Sài Gòn – TP.HCM 300 năm rớt cuộc thì tên của người đã “lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình” vào năm 1698 là Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Hữu Kính?

AN CHI: Vấn đề quả có phức tạp. Trước nhất, tên của nhân vật này, chữ Hán viết là 鏡 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *kính*, có nghĩa là cái gương. Đây là một chữ thuộc vận bộ ánh 映 cho nên âm chính thống của nó lẽ ra phải là *cánh* (*cư khánh* thiết = c(u) + (kh)ánh = *cánh*) chứ không phải *kính*. Đồng thời một số tiếng thuộc thanh khứ (sắc, nặng) có thể có biến thể thanh điệu mang thanh thượng (hỏi, ngã) theo quy tắc: sắc → hỏi và nặng → ngã, thí dụ: (thông) báo → bảo (ban); (tiết) tháo → (hiếu) thảo, (Từ) Dụ → (Từ) Dũ; (điện) (tín) → (pháo) diễn; v.v. Vậy *cánh* 鏡 → *cảnh* cũng là chuyện hoàn toàn có thể hiểu được. Hướng chi với âm *kính*, nó cũng đã từng có biến thể thanh điệu mang thanh hỏi là *kính* trong mục *kính* (kính đeo mắt).

Vậy *cánh* 鏡 có thể đọc thành *cảnh* và tên của nhân vật đang xét có thể là *Nguyễn Hữu Cảnh*. Nhưng

Nguyễn Hữu là một dòng họ thế gia vọng tộc cho nên việc đặt tên, gọi tên chắc chắn phải theo đúng chữ nghĩa chính thống chứ không thể đặt trại, gọi trại đi được. Vậy nếu chữ tên đó có theo sát vận bộ *ánh* thì nó cũng chỉ có thể đọc là *cánh* chứ không phải *cảnh* (là âm đã bị đọc trại đi). Huống chi, trước khi nhân vật đang xét qua đời (1700) thì chữ 鏡 không còn đọc là *cánh* nữa, mà đã được đọc thành *kính*, như đã được ghi nhận trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của A. de Rhodes (1651) ra đời trước đó đến nửa thế kỷ. Có thể cố biện bạch thêm một lần nữa mà nói rằng dù sao thì “cảnh” cũng là một cách phát âm riêng của phương ngữ Nam Bộ cho nên cần đọc theo âm này để giữ lại một phần nào cái sắc thái của “Đàng Trong”. Nếu sự thật quả là như thế thì chúng tôi xin nhiệt thành hưởng ứng. Chỉ tiếc rằng, trong phương ngữ Nam Bộ, âm “cảnh” đã không hề thay thế được cho âm *kính* trong bất cứ cấu trúc nào: *viễn vọng kính*, *lãng kính*, *thấu kính*, *nhãn kính*, v.v., chưa bao giờ được phát âm thành “viễn vọng *cảnh*”, “thấu *cảnh*”, v.v. Trong khi đó, *sinh*, chẳng hạn, biến thể của *sinh* 生, được thấy ở hàng loạt cấu trúc: *học sinh*, *văn sinh*, *vãng sinh cực lạc*, *sinh thành*, *sinh mạng*, v.v. Cũng vậy, đối với *tánh*, biến thể của *tính* 性: *tánh tình*, *tánh mạng*, *bốn tánh*, *tánh bốn thiện*, *tánh hạnh*, *Vô Tánh*, v.v. Còn “cảnh” thì tuyệt nhiên... không.

Chính vì “cảnh”, và cả “cánh” nữa, không hề là biến thể ngữ âm của *kính* trong phương ngữ Nam Bộ cho nên trong quyển *Dictionarium anamitico – latinum*

của Pigneaux de Béhaine, soạn vào cuối thế kỷ XVIII – là một quyển từ điển mà phần tiếng Việt mang nhiều dấu ấn của tiếng Đàng Trong – chỉ có mục: “鏡 kính. Speculum (= gương – AC)” mà không có “cảnh” hoặc “cảnh” với nghĩa đó. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức, vốn thu thập rất nhiều từ ngữ của phương ngữ Nam Bộ, cũng chỉ ghi nhận *Nguyễn Hữu Kính* (chứ không phải “Cảnh”).

Từ những điều trên đây, có thể suy ra rằng tên của vị Thống suất đã đi kinh lược miền Nam rồi lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình hồi năm 1698 là *Nguyễn Hữu Kính* chứ không phải “Nguyễn Hữu Cảnh” như nhiều người vẫn gọi lâu nay.

★ 471. (KTNN 280, ngày 10-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Vì chưa đồng ý với cách giải thích của ông về từ “thiếu sót” trên KTNN số 263, tôi xin bàn thêm như sau:

“Thiếu sót” đúng là một từ mới xuất hiện. Hình như nó là một từ dùng trong khẩu ngữ, còn trong văn viết thì không nên dùng như vậy. Ngôn ngữ viết cần sự chuẩn mực, dễ được mọi người chấp nhận. Văn viết phải trong sáng, dễ hiểu và không gây ngộ nhận.

Nếu giải thích “thiếu sót” là cấu trúc đẳng lập, hai thành tố cùng một từ loại và một phạm trù ý nghĩa, thì nên dùng từ “đôi nét” (*đôi com nét áo*), đôi lập với “no ấm” (*no com ấm áo*).

Hơn nữa, nếu cho rằng “thiếu sót” có cấu trúc đẳng lập thì ít ra phải dẫn chứng một vài cặp từ tương tự với “thiếu sót”. Ông đã không dẫn chứng được mà chỉ mượn những cặp từ có cấu trúc đẳng lập như: *no đủ, đầy đủ, đông đủ,...* rồi các cặp từ có cấu

trúc chính phụ như: *thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo*,... Vậy thì các cặp từ đồng dạng với “thiếu đói” nằm ở chỗ nào? Và lại, nếu đã phân tích “thiếu đói” là “cấu trúc đẳng lập trong đó hai thành tố đều cùng một từ loại và một phạm trù ý nghĩa” thì ít ra phải nói rõ đó là lập luận dựa trên trường phái ngữ pháp nào? của nhóm tác giả nào? Và có được các nhà ngôn ngữ đương đại công nhận không? Đồng thời phải nêu nó là từ loại gì. Phải chăng đây là cách phân tích chủ quan của ông? Nếu công nhận “thiếu đói” là một từ đúng đắn thì ta thử đưa các cặp từ tương tự như: *thiếu rét, thiếu đốt, thiếu bệnh*,... Phải chăng những trường hợp này cũng là những cấu trúc đẳng lập trong đó hai thành tố cùng một phạm trù ý nghĩa tiêu cực, xấu xa? Nhưng thử hỏi có ai trong chúng ta đã dùng những cặp từ này chưa?

AN CHI: 1. Ông hỏi rằng lập luận của chúng tôi “dựa trên trường phái ngữ pháp nào”, “của nhóm tác giả nào”, và “có được các nhà ngôn ngữ đương đại công nhận hay không”. Chúng tôi xin thưa rằng “thiếu đói” chỉ là một trường hợp thông thường nên đâu đã cần thiết phải đặt ra vấn đề “trường phái” và “nhóm tác giả”. Còn nếu chúng tôi trả lời rằng ý kiến của chúng tôi có thể “được các nhà ngôn ngữ đương đại chấp nhận” thì sợ ông lại nói rằng chúng tôi chỉ kết luận theo chủ quan của mình chẳng?

2. Ông cho rằng chúng tôi đã không dẫn chứng được một vài cấu trúc đẳng lập trong đó *thiếu* là một thành tố (“Vậy thì các cặp từ đồng dạng với “thiếu đói” nằm ở chỗ nào?). Thì đây: *thiếu sót, thiếu hụt, thiếu kém, thiếu nát, thiếu ngọt, thiếu bán, thiếu vắng, thiếu thốn* (mà *thốn*, theo chúng tôi, vốn là do *khốn* bị *th-* của

thiếu đồng hóa mà ra), v.v. Thiếu đói là một cấu trúc tuyệt đối đồng dạng với các thí dụ vừa kể.

3. Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số cấu trúc đẳng lập trong đó *thiếu* là một thành tố để cho ông hài lòng chứ thực ra nếu những cấu trúc đó không hề tồn tại trong từ vựng của tiếng Việt thì “*thiếu đói*” tự nó vẫn cứ là một cấu trúc đẳng lập vì người ta dứt khoát không thể dựa vào sự không tồn tại của những cấu trúc đẳng lập nào đó (mà người ta giả thiết là phải có) để phủ nhận sự tồn tại của một cấu trúc đẳng lập khác.

4. Cùng một nếp nghĩ nghịch lý như trên, ông cho rằng nếu thừa nhận “*thiếu đói*” là một cấu trúc đẳng lập thì cũng phải thừa nhận cả các cấu trúc như: “*thiếu rét*”, “*thiếu dốt*” “*thiếu bệnh*” vì đây cũng là những cấu trúc đẳng lập. Vâng, đó cũng là những cấu trúc đẳng lập. Có điều... đó là những cấu trúc đẳng lập *giả tạo*, còn “*thiếu đói*” thì lại là một cấu trúc đẳng lập mà người ta đặt ra để diễn đạt một nội dung ngữ nghĩa cụ thể và xác định. *Đói* là thiếu cái ăn ở mức độ này hoặc mức độ khác còn *thiếu* ở đây là không đủ phương tiện này phương tiện khác, ngoài cái ăn, cho cuộc sống vật chất hàng ngày (quần áo, thuốc men, v.v.). Cái nét nghĩa chung liên kết “*đói*” với “*thiếu*” để cho chúng có thể đẳng lập với nhau là: không đủ phương tiện để sinh sống. *Thiếu đói* là một cấu trúc đẳng lập được đặt ra một cách hoàn toàn... đúng chuẩn mực và đã hành chức một cách trôi chảy, trơn tru chứ đâu có phải là không trong sáng vì dễ gây ngộ nhận như ông đã nói. Sự “không trong sáng” có khi

không phải là cái tội của từ ngữ: đó chỉ là hậu quả không thích hợp của cách hiểu mà thôi.

☆ 472. (KTNN 281, ngày 20-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 152, khi nói về mấy câu:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mặt mù khói tỏa ngàn sương .

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

ông có viết rằng “Yên Thái là làng Bưởi, nổi tiếng về nghề làm giấy (tiếng chày ở đây là tiếng chày giã bột để làm giấy) nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội”. Nhưng trong quyển *Tâm trạng Dương Khuê, Dương Lâm* (Nxb Văn học, 1995), tác giả Dương Thiệu Tống lại viết như sau; “An Thái: còn gọi là Yên Thái, tức là khoảng đất ở phố Hàng Mành (Hà Nội) ăn thông ra Hàng Bông. Hồi xưa An Thái dùng làm chỗ chứa thóc công và là nơi làm nhiều cối xay, cối giã gạo. Vì vậy, tác giả mới viết *Nhịp chày An Thái*” (Sđd, tr.101, chth.3). Xin cho biết thật ra An (Yên) Thái là khoảng đất ở phố Hàng Mành ăn thông ra Hàng Bông hay đó là làng Bưởi. Và “nhịp chày” ở đây là nhịp chày giã gạo hay giã bột để làm giấy? Tác giả là người thuộc dòng họ của hai cụ Dương Khuê, Dương Lâm nên khả năng chính xác hẳn phải cao hơn?

AN CHI: Thưa: “*nhịp chày*” là một từ tổ dùng để chỉ tiếng chày khi người ta dùng cối dùng chày để giã chứ không phải chỉ những cái cối hoặc những cái chày đang đứng im, nằm im. Khoảng đất từ Hàng Mành sang Hàng Bông, nếu đúng như tác giả nói, bất quá chỉ sản xuất ra cối xay, cối giã chứ không phải là một khu vực chuyên xay thóc giã gạo thì chẳng làm gì có được tiếng chày vang đều đến có thể được dùng làm tượng trưng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cho cả khu vực. Còn Yên Thái làng Bưởi thì hẳn hoi là một nơi sản xuất giấy nổi tiếng, tọa lạc gần cạnh Hồ Tây, tại đó tiếng chày giã bột làm giấy vang lên hàng ngày và lan ra đến mặt hồ, đến nỗi người ta có thể tưởng tượng ra rằng mặt nước Hồ Tây xáo động nhiều hay ít là do tiếng chày mau hay thưa, nặng hay nhẹ, đều hoặc không đều,...

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ là như thế.

Cái tiếng chày giã bột làm giấy của Yên Thái làng Bưởi này thực ra không phải chỉ có ở trong bài *Hà Nội tức cảnh* của Dương Khuê mà đã được nói đến trước khi Dương Khuê ra đời (1839) đến gần bốn thập kỷ trong bài phú ca tụng cảnh Hồ Tây của Nguyễn Huy Lượng, làm vào năm 1801. Xin dẫn ra sau đây đoạn có liên quan đến ý vừa nói:

*“Rập rênh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương
khách chen buồm bướm bướm;*

*Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng
hé cửa tò vò.*

*Chày Yên Thái nện trong sương lãng đãng;
Đó Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co...”*

Cái “nhịp chày Yên Thái” rõ ràng là một yếu tố trong khung cảnh rộng lớn của Tây Hồ mà chung quanh đó còn bao nhiêu địa danh láng giềng kề cận khác: Đuôi Nheo, Cổ Ngựa, Nghi Tàm, v.v. Trước và sau đoạn trích dẫn lại còn có nhiều địa danh láng giềng kề cận khác nữa.

Vậy Yên Thái ở đây không phải là “khoảng đất ở phố Hàng Mành ăn thông ra Hàng Bông”, mà đúng là làng Bưởi cạnh Hồ Tây như vẫn được hiểu một cách phổ biến từ lâu. Vì địa danh, địa điểm đã như thế rồi nên “nhịp chày” ở đây tất nhiên cũng không thể là của cối giã gạo mà chỉ có thể là của cối giã... bột để làm giầy.

★ 473. (KTNN 281, ngày 20-5-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong phim *Maria Van Damme* do Đài Truyền hình TP.HCM trình chiếu, sau khi người yêu của mình đã tham gia Công xã Paris thì Maria lên Paris để tìm anh. Vì chân ướt chân ráo đến nơi kinh thành lần đầu tiên nên nàng đã phải hỏi thăm khó khăn lắm mới được biết là chàng đang ở, theo lời dịch thành tiếng Việt, tại “khách sạn thành phố”. Xin cho biết Paris lúc đó có nhiều khách sạn hay chỉ có một mà thôi. Nếu có nhiều mà trả lời như thế thì người nơi xa đến biết đâu mà tìm?

AN CHI: Nếu lời kể của bạn mà hoàn toàn chính xác, thì chúng tôi chỉ có thể kết luận rằng đó là do người dịch đã dịch sai mà thôi, cho dù lúc đó Paris chỉ có một khách sạn. Người yêu của Maria đã tham gia Công xã mà trụ sở là địa điểm của *Tòa thị chính* Paris. *Tòa thị chính*, tiếng Pháp là *Hôtel de ville*. Người dịch lời phim từ Pháp sang Việt đã dịch *hôtel de ville* thành *khách sạn thành phố* theo kiểu dịch từng từ một (*hôtel* = khách sạn; *de* = của, thuộc về; - *ville* = thành phố). Xin nói thêm với bạn cho vui rằng nếu dịch theo kiểu đó thì Paris còn có cả “khách sạn cảnh sát” nữa đấy vì ở Paris quả thật có *Hôtel de police*, dịch cho đúng thì là... Sở cảnh sát. Cũng như nếu dịch cho đúng thì *Hôtel des*

postes phải là Sở bưu điện chứ không phải “khách sạn... dành riêng cho nhân viên bưu điện”.

Nhân tiện, xin trả lời một bạn đọc khác về một chi tiết trong phim *Tể tướng Lưu gù*. Bạn hỏi tại sao trong tập cuối khi vị tể tướng về quê, vào đến nhà bị cháu nội vòi vĩnh thì liền bảo con trai của mình – cũng theo lời dịch – đem “gia pháp” ra để ông ta trị tội. Thì người con trai liền đem ra một con roi mà kính cẩn dâng lên cho cha. Thế có lạ không? Ông cha bảo đem “gia pháp” ra mà ông con thì lại đem ra một con roi.

Nếu lời kể của bạn mà đúng, thì đây cũng lại là một trường hợp người dịch đã dịch sai: *gia pháp* ở đây có nghĩa là “con roi” chứ không phải là “những điều quy định về nghi thức và lễ nghĩa trong gia tộc”. Ở đây, ông cha Lưu gù đã bảo ông con đem con roi ra đấy vì *gia pháp* đã chuyển nghĩa theo hoán dụ để chỉ cái công cụ mà ông gia trưởng thường dùng để răn dạy kẻ dưới trong gia tộc và kẻ ăn người ở phải thực hành và tuân theo “gia pháp” chánh cống. Nói cho đúng: ở đây người dịch đã không dịch. Nhưng để nguyên ở đây thì vẫn cứ là một kiểu dịch sai vì, trong tiếng Việt, *gia pháp* không bao giờ lại có nghĩa là “con roi”.

★ 474. (KTNN 282, ngày 01-6-1998)

ĐỌC GIẢ: Trong bài “Chiều chiều trước bến Văn Lâu”, ở câu cuối, tại sao tác giả không viết “động lòng nước non” mà lại viết “chạnh lòng nước non”? Chữ “chạnh” và chữ “động” nghĩa vẫn giống nhau; vậy có thể thay “chạnh” bằng “động” không? Hai chữ đó hoàn toàn là từ Việt hay Hán Việt?

AN CHI: *Động* và *chạnh* tuy có đồng nghĩa nhưng những từ đồng nghĩa không thể thay thế cho nhau trong tất cả mọi trường hợp. Chẳng hạn, trong các cấu trúc sau đây thì *chạnh* không thể thay thế cho *động* được:

1. *động trời, động đất, v.v.*
2. *động dạng, động dung (dung), v.v.*
3. *động căn, động hớn, động đực, v.v.*
4. *động thai, động kinh (lên cơn co giật), v.v.*
5. *động ổ, v.v.*

Chạnh, kết hợp với danh từ, hầu như chỉ thấy trong vài cấu trúc ít ỏi: *chạnh lòng, chạnh niềm (...)* mà thôi. Điều này chứng tỏ nó có một phạm vi phân bố rất hẹp: chỉ đi chung với một vài danh từ chỉ nội tâm. Trong khi đó thì *động* có thể đi với các danh từ chỉ thiên nhiên (các thí dụ 1), chỉ diện mạo (các thí dụ 2), chỉ sự rạo rức giới tính (các thí dụ 3), chỉ sự thay đổi trong cơ thể (các thí dụ 4), chỉ sự bất ổn của một tổ chức (thí dụ 5), v.v. Phạm vi phân bố của *động* rộng hơn nên nghĩa của nó cũng khái quát hơn còn nghĩa của *chạnh* thì chỉ liên quan đến nội tâm mà thôi. Vì vậy khi nói *động lòng*, người ta có thể liên tưởng đến những *động trời, động dạng, động căn, động thai, động ổ*. Điều này vô hình trung đã làm cho cái nghĩa của *động* trong *động lòng* “tan loãng” ra. Còn khi nói *chạnh lòng*, thì ngoài cái cấu trúc đồng nghĩa là *chạnh niềm* ra người ta không có bất cứ lý do và điều kiện nào để liên tưởng đến cái gì khác: cái nghĩa của *chạnh*, do đó, vô hình trung, đã trở thành “cô đúc” hơn. Những điều kiện phân

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bố trên đây làm cho *chạnh* có sắc thái biểu cảm mạnh hơn *động*. Chính vì vậy mà, trong câu hò trên đây, nếu thay *chạnh* bằng *động* thì cái nỗi buồn nước non sẽ giảm bớt phần sâu đậm mà tác giả muốn đạt đến.

Chạnh và *động* đều là những từ Việt gốc Hán. Gốc Hán của *động* hãy còn hoàn toàn rõ ràng vì người ta có thể dễ dàng liên hệ nó với chữ 動: đó là một hình vị Hán Việt hiện đại. Còn *chạnh* là một yếu tố Hán Việt xưa hơn nên nói chung khó nhận ra. Đó là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 擗 mà âm Hán Việt hiện đại là *trành*, có nghĩa gốc là đung, chạm. Từ nghĩa gốc này, trong tiếng Việt, *trành* còn có nghĩa là dao động, lúc lắc và cái nghĩa này được chứng thực bằng sự hiện diện của nó trong *tròng trành* mà *tròng* là âm xưa của *tràng* 撞, cũng có nghĩa gốc là đung, chạm rồi nghĩa phái sinh là dao động... y như *trành*. Vậy *tròng trành* là một cấu trúc ghép đẳng lập.

Tóm lại, cả *động* lẫn *chạnh* đều là những từ Việt gốc Hán. Chúng chỉ khác nhau ở chỗ *động* là một yếu tố đọc theo âm nay còn *chạnh* là một yếu tố đọc theo âm rất xưa mà thôi.

★ 475. (KTNN 282, ngày 01-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Có phải trong tiếng Pháp, con gà con và con ngựa con đều... cùng một gốc?

AN CHI: Câu hỏi của bạn rất dí dỏm. Chúng tôi chỉ xin phép nói cho rõ lại một chút là trong tiếng Pháp thì danh từ chỉ con gà con (nói cho đúng là con gà tơ),

poulet, và danh từ chỉ con ngựa con, *poulain*, đều cùng một gốc mà ra vì đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh *pullus* có nghĩa là: con vật con – con gà con, con gà giò – con ngựa con – con nòng nọc – đứa bé con – cái chồi non. Nhưng trở lên chỉ là nói tổng quát cho gọn chứ *poulain* và *poulet* không trực tiếp bắt nguồn từ một nguyên từ duy nhất. Lý do đơn giản là riêng *poulet* (gà giò) thì trực tiếp phái sinh từ *poule* (gà mái) mà *poule* thì lại phái sinh từ *pulla*, giống cái của *pullus*.

Từ danh từ *pullus*, tiếng La Tinh còn có thêm danh từ phái sinh *pullulus*, có nghĩa là chồi non, rồi từ *pullulus* mới có động từ phái sinh *pullulare*, có nghĩa là sinh sôi nảy nở. Động từ này chính là nguyên từ của động từ *pulluler* trong tiếng Pháp.

★ 476. (KTNN 283, ngày 10-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Câu trả lời của ông trên KTNN số 279 có đoạn viết: “Con “ngựa hồng mao” của tác giả đã “tuyệt tích giang hồ” rồi vì không thấy tăm hơi của nó trong thư tịch”. Đoạn này làm tôi sực nhớ chuyện Sơn Tinh – Thủy Tinh có kể rằng vua Hùng thách cưới: “Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao”. Vậy xin hỏi: ngựa “chín hồng mao” là ngựa gì?

AN CHI: Ngựa chín hồng mao là con ngựa có đúng chín cái lông màu đỏ trong cả cái bộ lông của nó; bộ lông này có thể có màu trắng, màu đen, màu vàng, màu hung... nhưng nhất định không thể là màu đỏ vì nếu bộ lông của nó có màu đỏ thì đó đã là con ngựa hồng mao chứ không còn là ngựa chín hồng mao nữa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Điều trên đây có nghĩa là con ngựa hồng mao vẫn còn “tuyệt tích giang hồ”. Cũng xin nói thêm rằng nếu trong một cuộc đua ngựa nào đó mà bạn thấy có một con ngựa hồng mao thật xuất hiện thì con ngựa này cũng không phải là con ngựa hồng mao của tác giả Lê Tuyên, chỉ đơn giản vì “ngựa hồng mao” đang xét phải là ngựa hay ngựa giỏi được thư tịch ghi nhận chứ chủ yếu không phải là con ngựa có bộ lông màu đỏ. Có bộ lông màu đỏ nhưng không giúp được cho vị chiến tướng nương nhẹ trên lưng mà tạt qua núi Thái Sơn thì cũng chỉ là ngựa hèn mà thôi.

Vậy con ngựa hồng mao chỉ “tái xuất giang hồ” khi nào bạn thấy thư tịch ghi rằng ngựa hồng mao là ngựa hay, ngựa giỏi chứ không chỉ đơn giản là con ngựa có bộ lông màu đỏ, càng không phải là ngựa “chín hồng mao”.

★ 477. (KTNN 283, ngày 10-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói có người đã dựa vào bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* của cụ Huỳnh Tịnh Của mà chép câu “Sông Tương một dải nông sừ” của *Truyện Kiều* thành “Sông Tương một dải nung sừ” và giảng *nung sừ* là mệnh mông. Có đúng là có người đã chép và giảng như thế? Và giảng như thế có đúng hay không?

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi thành thật xin lỗi vì đã để hơn hai năm mới trả lời cho câu hỏi của ông. Từ nhiều năm trước đây, chúng tôi đã có nghe nói ông Vũ Văn Kính cho rằng hai chữ cuối cùng của câu 365 trong *Truyện Kiều* là “nung sừ” chứ không phải “nông sừ” như các bản phiên âm quốc ngữ đã chép. Nhưng vì chỉ nghe nói mà không chính mắt thấy trên giấy trắng

mục đen – có thể là tác giả có công bố mà chúng tôi không biết chăng? – nên chúng tôi đã không tiện trả lời cho ông. Nay trong quyển *Tim nguyên tác Truyện Kiều* (Nxb Văn nghệ TP.HCM và Trung tâm nghiên cứu quốc học, 1998), ông Vũ Văn Kính đã chính thức chép và giảng như ông đã nêu trong câu hỏi nên chúng tôi mới có cơ sở để trả lời cho ông.

Ông Vũ Văn Kính đã viết như sau: “Các bản quốc ngữ đều: ... nông sờ hay nông trừ... Bản Nôm viết chữ nùng trừ, âm Nôm có thể đọc nông sờ, nông trừ. Nhưng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của thì ông đọc câu này là: “Sông Tương một dãy nung sừ” và giải thích nung sừ là minh mông, mịt mù (xem chữ sừ). Chúng tôi thấy âm của Paulus Của đúng hơn vì sông Tương đâu có nông và nếu nông sờ thì sao lại bên trong đầu nọ, bên chờ cuối kia. Mặc dầu âm nông sờ đã quen tai với độc giả rồi, nhưng chúng tôi cũng xin lấy âm của Paulus Của (...) Sông Tương bắt nguồn từ núi Dương Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, dài hơn hai nghìn dặm. Như vậy sông không thể nông được, mà ý minh mông, mù mịt là hợp lý” (Sđd, tr.72, chth.143).

Trong bài “Nung sừ & bát ngát” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3(29)-1998, Lê Trung Hoa cũng chủ trương và lập luận giống như Vũ Văn Kính.

Chúng tôi chỉ tiếc có một điều là ông Vũ Văn Kính và ông Lê Trung Hoa cứ ngỡ rằng “sông Tương” trong câu 365 của *Truyện Kiều* là con sông thực trong địa lý của nước Trung Hoa (dài hơn hai ngàn dặm, bắt nguồn từ núi Dương Hải của tỉnh Quảng Tây và chảy qua địa

phận tỉnh Hồ Nam, rồi hợp lưu với sông khác mà đổ vào hồ Động Đình) mà không ngờ rằng hai tiếng đó chỉ là một điển tích dùng để nói lên cái khoảng cách giữa hai người yêu, mà ở đây là giữa chàng Kim và nàng Kiều. Điển tích này lấy từ mấy câu thơ mà chính ông Lê Trung Hoa cũng có dẫn ra trong bài đã nói:

*“Quân tại Tương giang đầu
Thiếp tại Tương giang vĩ
Tương tư bất tương kiến
Đồng ẩm Tương giang thủy”*

nghĩa là

*“Chàng ở đầu sông Tương
Thiếp ở cuối sông Tương
Nhớ nhau không thấy nhau
Cùng uống nước sông Tương”.*

Vâng, sông Tương trong câu Kiều thứ 365 chỉ là một điển tích lấy từ mấy câu thơ trên đây chứ có phải là con sông thực mà chàng Kim thì ở tại thượng nguồn trên núi Dương Hải còn nàng Kiều thì ở tại cửa sông đổ vào hồ Động Đình (hoặc ngược lại) đâu. “Sông Tương” ở đây chỉ là một bức tường mà thôi (câu 367: Một tường tuyết chở sương che) cho nên khi chàng và nàng đang “gắn bó tất giao” (câu 359) mà nghe “xôn xao tiếng người” (câu 360) thì cả hai đều kịp “chàng về viện sách, nàng dời lầu trang” (câu 362). Một khoảng cách mà chỉ có bước tới bước lui là ai cũng đã về nhà người ấy rồi. Một con “sông Tương” như thế thì bảo sao đừng “nông sò” cho được?

Ông Vũ Văn Kính bảo rằng “nếu nông sờ thì sao lại bên trong đầu nọ bên chờ cuối kia”. Ông Lê Trung Hoa còn nói mạnh hơn: “Nếu sông Tương nông sờ thì có thể băng qua sông để gặp nhau”. Mà nào có “băng” được cho cam. Mới nghe “xôn xao tiếng người” thì ai cũng đã phải rút lui có trật tự về nhà người ấy rồi và sau đó thì “*tin xuân đâu dễ đi về cho năng*” (câu 368). Không “đầu nọ cuối kia” thì là gì? Chỉ có một bức tường mà vẫn “đầu nọ cuối kia” vì ở đây “sông Tương” là một con sông “tâm lý” và “tu từ” chứ đâu có phải là một con sông địa lý. Cũng như nếu không lấy tâm lý yêu đương ra mà đo thì làm gì “nhất nhật bất kiến” mà lại “như tam thu (hè)”? Thời gian thực của trái đất làm sao mà có thể dễ dàng kéo giãn ra 1 ngày = 365 ngày × 3 = 1095 ngày một cách dễ dàng và phi lý như thế. Trong *Truyện Kiều*, có những danh từ đặc xưng là những *địa danh thực thụ*, nhưng có những danh từ đặc xưng chỉ là những *địa danh điển tích* mà thôi. *Châu Thai, Hàng Châu, Lâm Thanh, Lâm Tri, Liêu Dương, Tiền Đường, Việt Đông, Vô Tích*, v.v., là những *địa danh thực thụ* còn những “*cành Dương Quan*” “*liễu Chương Đài*”, “*đỉnh Hiệp (Giáp) non Thân*”, “*đống xương Vô Định*”, *sông Tần, Tấn Dương* (được thấy mây rồng có phen), v.v., thì chỉ là những *địa danh điển tích* mà thôi. Nếu cứ đòi băng qua sông Tương như ông Lê Trung Hoa thì chắc chắn Thúc Sinh phải đi từ huyện Lâm Tri của tỉnh Sơn Đông (là nơi chàng và Kiều đang sống hạnh phúc bên nhau) sang tận tỉnh Thiểm Tây để vượt qua sông Tần (là con sông của tỉnh Thiểm Tây) thì mới có thể chia tay được

với Thúy Kiều vì Nguyễn Du đã chẳng viết: *Sông Tần một dải xanh xanh* (câu 1501) là gì?

Rồi chàng còn phải sang tận tỉnh Cam Túc thì mới thấy được “mấy cảnh Dương Quan” vì Nguyễn Du lại viết tiếp: *Loi thoi bờ liễu mấy cảnh Dương Quan* (câu 1052) mà Dương Quan là một cái ải ở tỉnh Cam Túc chứ đâu có phải là một địa điểm ở Sơn Đông!

Tóm lại “*sông Tương*” ở đây chỉ là một lối dụng điển để nói lên sự ngăn cách giữa hai người yêu mà thôi. Cái khoảng cách đó – một bức tường – không là gì cả nên Nguyễn Du mới viết:

Sông Tương một dải nông sờ

Nhưng trớ trêu là ở chỗ tuy “nông sờ” nhưng nó lại là “*một tường tuyết chở sương che*” (câu 367) đến nỗi “*tin xuân đâu dễ đi về cho nắng*” (câu 368). Rõ ràng là nông sờ mà lại không thể băng qua được chứ không dễ như ông Lê Trung Hoa đã tưởng.

Đến như cách phiên âm của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* thì ngay trong câu đang xét:

Sông Tương một dải nông sờ,

một chữ dễ hơn là chữ “*dải*” cũng đã bị tác giả phiên sai thành “*dây*” rồi, nói chi đến hai tiếng “*nông sờ*” (hoặc “*nông trờ*”). Và có lẽ vì cũng nghĩ rằng sông Tương là một con sông lớn nên sau khi phiên hai tiếng đang xét thành “*nung sừ*” rồi thì nhà từ điển tất phải luận ra rằng đó là “*mật mù*”, “*mênh mông*” cho thuận lý chẳng?

★ 478. (KTNN 283, ngày 10-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Có phải chữ *thật* (trong *thành thật*) là biến thể ngữ âm của chữ *thực* (trong *thực hư, thực hiện*) rồi sau đó lại “biến” một lần nữa mà thành *thiệt* (trong *thiệt tình*) hay không? Tại sao?

AN CHI: Tuy có thể “thông” với nhau, nghĩa là dùng thay cho nhau trong một số trường hợp nhất định nhưng *thực* và *thật* là hai chữ riêng biệt. Chữ *thực*, Hán tự là 寔, có thiết âm là “thường chức thiết” (= th[ường] + [ch]úc = *thực*). Còn chữ *thật* thì Hán tự là 實 và có thiết âm là “thần chất thiết” (= th[ần] + [ch]ất = *thật*). Đây là hai chữ riêng biệt ít nhất cũng là từ thời *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận (đời Hán) theo sự ghi nhận của sách này. Vậy, khi người Việt Nam chính thức tiếp xúc với tiếng Hán thì đó đã là hai chữ riêng biệt mặc dù ở thời viễn cổ thì chúng có thể đã chỉ là một.

Chữ *thật* bị đọc trại thành *thiệt* là do kiêng tên của bà Hồ Thị Hoa, chính phi của hoàng tử Đảm, về sau là vua Minh Mạng. *Thật* là tên do vua Gia Long đặt cho bà. Tiếng *hoa* cũng vì kiêng húy của bà mà bị đọc trại thành *huê*.

★ 479. (KTNN 284, ngày 20-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi vui mừng khi thấy cuốn *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* do Vũ Văn Kính hiệu khảo (Nxb Văn nghệ TP.HCM – Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 1998), nằm trang trọng trên giá một hiệu sách lớn ở trung tâm thủ đô Hà Nội. Cuốn sách của ông Vũ Văn Kính, một nhà nghiên cứu Hán Nôm cao tuổi, đã từng soạn những cuốn *Học chữ Nôm, Tự điển chữ Nôm*, nay

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chắc đã có nhiều thành tựu nên mới cho ra mắt quyển *Tim nguyên tác Truyện Kiều*. Vì vậy, mặc dù đã có cuốn *Đoạn trường tân thanh khảo lục* (1971), và cuốn *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – quốc ngữ* (1993) của cùng tác giả, tôi vẫn hứng thú mua và chăm chú đọc.

Năm 1971, ông chỉ mới xây dựng *Đoạn trường tân thanh khảo lục* và 1993 mới có *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – quốc ngữ* dựa trên 3 bản Nôm: bản A của Kiều Oánh Mậu in 1902, bản B của Quan Văn Đường in 1925 và bản C của Duy Minh Thị in 1879. Nay ông lại làm bản *Tim nguyên tác Truyện Kiều* vẫn trên cơ sở 3 bản Nôm đó và thêm 5 bản quốc ngữ; bản 1 của Bùi Kỳ – Trần Trọng Kim in lần thứ 8, bản 2 của Tấn Đà tái bản 1952, bản 3 của Bùi Khánh Diễm, bản 4 của Lê Văn Hòe và bản 5 của Phạm Kim Chi in 1917.

Đáng tiếc là đến nay tác giả vẫn chưa sưu tầm thêm được những bản Nôm cổ có giá trị như Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường và Thịnh Mỹ Đường 1879, Michels 1884 hay bản Quan Văn Đường 1906 được coi là đại diện cho các bản Phường. Còn về các bản quốc ngữ, lẽ ra nên có mặt các bản cổ hơn như Trương Vĩnh Ký 1875, Nordemann 1897, Nguyễn Văn Vĩnh 1912 thì khả năng gần với nguyên tác mới có thể thuyết phục được độc giả trong và ngoài nước.

Điều cần góp ý đầu tiên là tác giả định cho bản Kiều của mình có 3.256 câu theo bản Kiều Oánh Mậu là không hợp lý vì việc cải sửa đoạn thơ 4 câu từ 531 đến 534 thành 6 câu là do các quan văn của nhà Nguyễn chữa mà Kiều Oánh Mậu chép theo. Trong số 32 bản Nôm in trước 1939 chỉ có thêm bản Duy Minh Thị: 3.256 câu, bản Michels: 3.252 câu, bản Liễu Văn Đường 1916, 1919, 1924: 3.262 câu còn toàn bộ các bản cổ nhất như: Liễu Văn Đường 1871, 1882; Thịnh Mỹ Đường 1879, 1919; Quan Văn Đường 1906, 1923, 1925; Phúc Văn Đường, Quảng Thịnh Đường, Phúc An hiệu,... đều chép thống nhất chỉ có 3.254 câu.

Việc chọn câu nào, chữ nào vào chính văn là do sự thẩm định của từng tác giả nhưng để tiện cho việc so sánh, đối chiếu với các bản quốc ngữ đang lưu hành, thì ở đoạn 6 câu đó chỉ nên đánh thêm số phụ (chẳng hạn 534a và 534b) trước câu số 535 cho khỏi xáo trộn. Chẳng hạn bản Bùi Khánh Diễm, tái bản năm 1960, cũng dùng 6 câu theo bản Kiều Oánh Mậu nhưng không đánh số hai câu thêm ấy.

Việc khảo dị của tác giả còn bỏ sót nhiều chỗ dị âm, dị tự nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất là việc tác giả phiên âm sai nhiều chữ trong bản Nôm của Kiều Oánh Mậu mà sau đây là 22 trường hợp cụ thể (Chúng tôi xin phép lược bỏ phần dẫn chứng cụ thể này vì lý do mà chúng tôi sẽ nói trong phần trả lời – AC).

Với bản Kiều Oánh Mậu, chúng tôi cũng nhận thấy sau 27 năm tác giả đã phát hiện và sửa sai được 1 câu là 1.509, nhưng lại mắc thiếu sót khi khảo dị các bản quốc ngữ của câu ấy. Trong bản in 1971, tác giả đã chép rằng 3 bản Nôm A, B, C, đều thống nhất là:

易爍緘審輪金

và phiên âm là: Dễ lòn yếm thẩm, tròn kim.

Điều này sai, vì bản Kiều Oánh Mậu chép là:

易麻壓審掄金

phiên âm là: Dễ mà ép xẩm luôn kim.

Nay trong lần in 1998, tác giả đã chép trong chính văn là “Dễ lòn yếm thẩm tròn kim” và có chú thích (số 527) ở trang 194: “Dị khảo: bản Nôm A và quốc ngữ 3 đều: Dễ mà ép xẩm luôn kim”. Như vậy là đã sửa được lỗi đọc sai bản Nôm A nhưng lại khảo sai bản quốc ngữ 3 (Bùi Khánh Diễm) vì bản mà chúng tôi có thì lại ghi là:

Dễ mà bắt xẩm xâu kim (chứ không phải “luôn”).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Xem tiếp một số trường hợp nữa, ta thấy tác giả đã phiên âm 2 bản Nôm B và C không nhất quán giữa hai lần in năm 1971 và năm 1998, thí dụ:

– Chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu 989, bản 1971 phiên là *phá vỡ* còn bản 1998 thì phiên là *vỡ lở*;

– Chữ thứ 5 của câu 2.405, bản 1971 phiên là *máy* còn bản 1998 thì phiên là *bao*;

– Chữ thứ 4 của câu 2.841, bản 1971 phiên là *sửa* còn bản 1998 thì phiên là *lẽ*.

– Chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu 2.846, bản 1971 phiên là *đã cắt* còn bản 1998 thì phiên là *dễ cắt*.

Cách phiên âm không nhất quán này làm chúng tôi không hiểu thực chất chữ Nôm ở 2 bản B, C viết thế nào mà tác giả lại tùy tiện mỗi lần phiên âm một cách. Đến đây chúng tôi có băn khoăn về 3 quyển Kiều Nôm mà tác giả dùng vì bản A mà chúng tôi có thì gồm 90 tờ còn tác giả trong cả hai lần in 1971 và 1998 đều tả bản A “đầy 88 tờ kể cả tờ đầu”. Hay là có 2 bản Kiều Oánh Mậu cùng in năm 1902 mà bản của chúng tôi khác bản của tác giả?

“Tìm nguyên tác *Truyện Kiều*” là một công việc rất khó. Nó càng khó hơn khi những người làm công tác này lại phiên âm sai chữ Nôm, khảo dị sót các bản mà mình dùng, làm cho độc giả không có các bản Nôm và quốc ngữ đó trong tay cứ tin theo mà hiểu sai lệch chân diện của các bản ấy. Vì vậy mà việc ấn định tên sách của tác giả (*Tìm nguyên tác Truyện Kiều*) đã làm cho chúng tôi mừng hụt. Việc làm của tác giả là đáng trân trọng và khuyến khích nhưng rất tiếc là hãy còn có những sai sót mà vì chưa có điều kiện đọc kỹ nên có thể là chúng tôi nhận xét chưa được đầy đủ. Rất mong được tác giả, các nhà nghiên cứu và bạn đọc xa gần chỉ giáo.

AN CHI: Liên quan đến quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* của Vũ Văn Kính, những điều nhận xét mà ông đã có nhã ý gửi đến là rất thiết thực và bổ ích. Vì vậy mà chúng tôi xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Phương pháp của tác giả có những nhược điểm khiến người đọc khó lòng tin tưởng được rằng mình có thể cùng đi với tác giả mà lại “tìm ra được nguyên tác của *Truyện Kiều*”. Tuy nhiên đây là vấn đề mà luôn luôn khổ và yêu cầu của kỳ này chưa cho phép chúng tôi bàn đến. Ở đây chúng tôi chỉ xin trao đổi thêm với ông một điểm như sau.

Tác giả Vũ Văn Kính đã không lấy bản A (Kiều Oánh Mậu) làm gốc để phiên âm vì tiêu chuẩn hiệu khảo của tác giả là như sau: “Sau khi so sánh những âm trong 3 bản Nôm và 5 bản quốc ngữ, chúng tôi chọn âm thích hợp cơ cấu *Truyện Kiều* rồi tra cứu các tài liệu phụ (...) để quyết định lấy âm nào” (tr.15). Nghĩa là tác giả đã “đúc kết cả ba bản Nôm đó và năm bản quốc ngữ để dựng nên một bản chính văn gọi là *Tìm nguyên tác Truyện Kiều*” (tr.9). Do đó, 22 trường hợp mà ông cho rằng Vũ Văn Kính phiên âm sai chữ Nôm trong bản A (và chúng tôi đã xin phép lược đi) thực ra lại là những âm mà tác giả đã “đúc kết” theo “quan điểm cơ cấu” từ ba bản Nôm và năm bản quốc ngữ đã nói. Những âm được “đúc kết” này có thỏa đáng hay không thì lại là chuyện khác và trên KTNN 283 (10/6/1998) thì chúng tôi đã có phân tích thí điểm trường hợp của hai tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“nung sù” mà ông Vũ Văn Kính đã “đúc kết” cho hai chữ cuối của câu Kiều thứ 365.

★ 480. (KTNN 284, ngày 20-6-1992)

ĐỘC GIẢ: Tại cổng đền Trung Liệt (Hà Nội), có đôi câu đối sau đây của ông Vũ Quang:

*Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần
đư xích địa*

*Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh
thiên.*

Sau khi xin ý kiến của một số nhà văn, nhà thơ lão thành, ông Vũ Tuyên Hoàng đã dịch như sau:

*Đó thành quách, đó giang sơn, trăm trận phong trần
còn thước đất.*

Vi trời cao, vì sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh.

(Xin xem *Thế giới mới*, số 270, tr.49). Tôi cho rằng đây phải là *xích địa* 赤地 (đất đỏ) thì đối với *thanh thiên* (trời xanh) mới chỉnh được (chứ không thể là 尺地 = thước đất). Câu đối thờ ở miếu Quan Công có 4 chữ *xích* (đỏ) đối với 4 chữ *thanh* (xanh) như sau;

*Xích diện bình xích tâm, kỳ xích thố truy phong, trì khu
thời vô vong xích đế*

*Thanh dăng quang thanh sử, trượng thanh long yểm
nguyệt, ẩn vì xú bất quá thanh thiên.*

Vậy xin cho biết đây là 赤 (đỏ) hay 尺 (thước).

AN CHI: Chúng tôi cũng nghĩ như ông rằng đây phải là 赤 (đỏ) thì đối với *thanh* (xanh) mới chỉnh được

(hai tính từ đối với nhau) chữ 尺 (thước) là danh từ mà đối với *thanh* (xanh) thì quả là có chệch choạc về mặt từ loại. Tuy nhiên, vì không đến được “thực địa” nên chúng tôi cũng không rõ được... thực hư ra sao; biết đâu Vũ Quang đã chẳng viết 尺 (= thước)? Còn nếu hai chữ đó là *xích địa* 赤地 (mà nghĩa gốc là đất đỏ) thì nghĩa của nó ở đây là “đất trơ trụi”, “đất trống trơn”, rất thích hợp với cảnh thành quách bị tàn phá mà chính ông Vũ Tuyên Hoàng cũng đã có phác họa lại trong bài đã dẫn.

* Nguyên văn câu sau trong đôi câu đối thờ Quan Công là: “Thanh đằng *quan* (xem, nhìn) thanh sử, trượng thanh long *yển* (ngửa lên) nguyệt, ẩn vi xứ bất *quý* (hổ thẹn) thanh thiên”.

★ 481. (KTNN 284, ngày 20-6-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin nêu một câu hỏi nhỏ về Sài Gòn thời trước. “Bất chó bỏ phú de”: phú de là gì?

AN CHI: *Phú de* [fu⁵ je¹] chứ không phải [fu⁵ ze¹] là chỗ nhốt những con chó chạy rong ngoài đường (hoặc chó hoang) bị xe bắt chó bắt về. Phú de của Sài Gòn ngày trước ở đường Champagne (nay là Lý Chính Thắng), phía gần công trường Dân Chủ (hình như bây giờ cũng còn dùng làm chỗ nhốt chó). Về mặt ngôn ngữ thì đó là một từ Việt gốc Pháp, bắt nguồn ở từ *fourrière* (nơi giam giữ súc vật lang thang, xe cộ vô thừa nhận hoặc phạm luật, v.v.).

★ 482. (KTNN 285, ngày 01-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong một buổi phát hình của HTV về France 98, khi giới thiệu về Lyon, phát thanh viên có nói rằng thành phố này do người La Mã lập ra hồi thế kỷ 43 trước Công nguyên. Tôi tưởng tai mình đã nghe nhầm nhưng trong một buổi phát hình sau đó (tối 9-6-1998 lúc 21 giờ 10) thì tôi cũng lại được nghe: *Thành phố Lyon do người La Mã lập ra vào thế kỷ 43 trước Công nguyên*. Xin cho biết điều này có đúng không. Tên của Lyon bằng tiếng La Mã là gì?

AN CHI: Vào thế kỷ 43 tr.CN thì ngay thành thị La Mã rồi quốc gia La Mã cũng đều chưa ra đời. Theo truyền thuyết, thành thị La Mã được thành lập vào năm 747 tr.CN còn theo niên đại do Varron ghi chép là vào năm 753 (Xin xem: Raymond Bloch, *Les origines de Rome*, Paris, 1971, p.14), đều là vào thế kỷ thứ 8 tr.CN cả. Mãi đến giữa thế kỷ thứ 1 tr.CN thì người La Mã mới xâm chiếm được toàn bộ xứ Gaule. Vậy làm thế nào mà họ có thể xây dựng thành phố Lyon trên đất Gaule trước đó đến 42 thế kỷ? Thực ra thành phố Lyon được thành lập vào năm 43 tr.CN (chứ không phải “thế kỷ”), sau khi Caesar đã xâm chiếm toàn bộ xứ Gaule đến gần 2 thập kỷ. Việc nhầm lẫn năm thành thế kỷ đã đưa đến một sự sai biệt về niên đại đến 4200 năm. Quả là sai một ly đi một dặm.

Người La Mã gọi Lyon là *Lugdunum*, hoặc theo Charles Rostaing, trong *Les noms de lieux* (Paris, 1974, p.39) là *Lugudunum*. Đây thực ra chỉ là một hình thức La Tinh bao gồm hai yếu tố gốc Gaulois: *dunum* có nghĩa là đồi (Lyon được xây dựng trên đồi Fourvière)

còn *lug(u)* có thể là tên một vị thần hoặc một loài chim (X. Charles Rostaing, sđd, tr.39). Vẫn theo Charles Rostaing thì, ngoài Lyon, hiện nay trên đất Pháp, cũng còn nhiều địa danh bắt nguồn từ *Lug(u)dunum* như: *Laon* ở Aisne, *Laudun* ở Gard, *Lauzun* ở Lot-et-Garonne, *Loudon* ở Sarthe và *Loudun* ở Vienne (tỉnh của nước Pháp chứ không phải thủ đô nước Áo).

★ 483. (KTNN 285, ngày 01-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói có nhà giáo đã giảng câu chót trong bài “Thu điếu” của Nguyễn Khuyến (*Cá đàu đớp động dưới chân bèo*) là “cá không hề đớp động dưới chân bèo”. Xin cho biết giảng như thế có đúng hay không.

AN CHI: Không chỉ giáo viên mà ngay một nhà ngữ học cũng đã giảng như thế. Tại chương XVIII (“Phân tích từ ngữ trong giảng văn”) trong sách *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1981) tác giả Đỗ Hữu Châu đã viết về bài “Thu điếu” của Nguyễn Khuyến như sau:

“Bài thơ cực tả một cảnh tĩnh. Một ngày thu tĩnh quen thuộc với nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cái tĩnh đó trước hết ở hệ thống các từ *lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo, lơ lửng, quanh co, vắng teo*. Đó là những từ láy hoặc ghép sắc thái hóa. Tất cả đều chỉ các tính chất để đạt đến điểm đỉnh. Vì đã vút lên đến điểm đỉnh, rồi nén đọng lại ở đó, dừng lại, không vận động nữa. Thứ hai là ở cấu trúc câu. Phần lớn là những câu đơn gồm chủ ngữ và vị ngữ. Mấy câu đầu ngắn. Đó là những câu mà vị ngữ là tính từ, tức những câu chỉ đặc điểm, không

phải câu chỉ hoạt động với động từ làm vị ngữ. Nghĩa là cấu trúc của câu cũng phù hợp với sự tĩnh tại.

Một cảnh miêu tả quen thuộc lấy cái động để tả cái tĩnh, lối “vẽ mây để tả trăng”. Để miêu tả cái tĩnh mà cứ nói cái tĩnh mãi thì sẽ nhàm. Cho nên phải đưa cái động vào. *Làn, gợn, đưa, động, đớp* là những cái động... Nhưng những cái động này có lấy gì làm mạnh mẽ? Chính nhờ sự chết lạng của không gian mà chúng ta mới nhận ra cái động không đáng gọi là động đó. Thực ra, có cái động thật: *gợn, đớp, động*. Nhưng tác giả sợ “gợn” sẽ quá mạnh, phải giảm nó đi: “hơi... tí”, còn như *đớp* thì động thật, song nó có xảy ra đâu, tác giả đã phủ định rồi: “*đâu đớp động?*”.

Sự tĩnh chỉ của không gian cũng là sự tĩnh chỉ âm thanh: cả bài thơ không có lấy một từ gọi đến xa gần một âm thanh. Kể ra, có một âm thanh thực: tiếng *vèo* của lá bay. Nhưng đây lại là “vẽ mây tả trăng”, phải lạng lẽ đến thế nào đó, một tiếng lá bay mới nghe được thành *vèo*. Và nét bay của lá là cái động nhất của bài thơ!”. (Sđd, tr.258).

Đây là lý giải của một nhà ngữ học đầy kinh nghiệm về việc giảng dạy từ ngữ. Chỉ có điều là riêng từ *đâu* trong câu cuối cùng đã bị ông hiểu một cách khác thường (*đâu* = không) vì thực ra thì nó giống hệt với từ *đâu* trong những câu Kiều sau đây;

- *Gió đâu sịch bức màn hình màn hình* (213);
- *Người đâu sâu sắc nước đời* (2007);
- *Lửa bình đâu đã âm âm một phương* (2250);

– *Triều đầu nổi tiếng dùm dùm* (2619); v.v.

Nếu hiểu theo cách kia thì 4 câu Kiều này cũng sẽ là những câu phủ định và đây là điều hoàn toàn phản thực tế. Còn về thực chất thì trong cả những câu Kiều này lẫn câu thơ kia của Nguyễn Khuyến, *đầu* là một từ dùng để phiếm chỉ một đối tượng mà sự xuất hiện thường gây ngạc nhiên hoặc ít nhất cũng không được dự kiến. Nó là một từ không phải dùng để phủ định trạng thái hoặc hành động do vị từ biểu hiện mà là để khẳng định sự tồn tại của sự/ vật hoặc hiện tượng do danh từ biểu hiện. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là khi khẳng định rằng *đầu* trong câu thơ đang xét là một từ dùng để phủ định, tác giả cuốn sách trên đã quên công dụng của nó là chỉ dùng để phủ định một điều đã được khẳng định trước đó bằng hiển ngôn hoặc hiểu ngầm, hoặc một điều đáng lẽ phải diễn ra theo quy ước, theo trình tự, v.v. Xét theo công dụng này, “cá đớp động dưới chân bèo” là sự việc không hề được khẳng định trong 7 câu thơ trước của bài “Thu điếu”, đồng thời cũng tuyệt nhiên không phải là cái đáng lẽ phải diễn ra (cái đáng lẽ phải diễn ra lại là việc cá... cắn câu).

Điểm thứ ba là tác giả cuốn sách đã hiểu từ *đầu* (và cả câu thơ) ngược với thủ pháp “vẽ mây để tả trăng” (lấy cái động để tả cái tĩnh) của Nguyễn Khuyến mà chính ông đã nhắc đến. Trong toàn bộ bài “Thu điếu”, chi tiết có tác dụng “cực tả” (từ của tác giả cuốn sách) cái im lặng trong 7 câu thơ trên bằng cách “vẽ mây để tả trăng” chính là cái tiếng “cá đầu đớp động dưới chân

bèo”) trong câu thơ cuối cùng. Khẳng định rằng đây là một câu phủ định (cá không đớp động dưới chân bèo) thì có khác nào bảo rằng Nguyễn Khuyến chỉ vẽ... trăng để tả trăng mà thôi!

★ 484. (KTNN 285, ngày 01-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Ngoài câu đố chữ, tiếng Pháp có câu đố về đồ vật, động vật, thực vật, v.v., như trong tiếng Việt hay không. Nếu có, xin cho một số ví dụ.

AN CHI: Tiếng Pháp cũng có câu đố về đồ vật nói chung như trong tiếng Việt. Sau đây là một số câu trích trong *Histoire des énigmes* của Marcel Bernasconi (Paris, 1970):

1. Bốn cô nàng rượt đuổi nhau mà không bao giờ bắt kịp nhau (*Quatre demoiselles qui se poursuivent sans jamais se rattraper?*)? Đó là bốn cái bánh của một chiếc xe. Sở dĩ phải dùng danh từ “cô nàng” (*demoiselle*) là vì trong tiếng Pháp thì danh từ chỉ cái bánh xe (*roue*) thuộc giống cái.

2. Hai chiếc thuyền và một người duy nhất trong đó (*Deux barques et une seule personne dedans?*)? Đó là đôi guốc.

3. Cái gì lúc xuống thì la; Trở lên thì khóc, đó là cái chi (*Qu'est-ce qui descend en criant et remonte en pleurant?*)? Đó là cái gàu lấy nước từ dưới giếng.

4. Ba cái chân ở dưới và một cái ở trên (*Trois pieds dessous et un dessus?*)? Đó là con mèo rửa mặt.

5. Tay lính nỏ tồi nhất thế giới là gì (*Quel est le plus mauvais arbalétrier du monde?*)? Đó là cái... rắm. Câu này có vẻ “trí tuệ” mà lại điệu vợ. Nó được giải thích như sau: cái rắm nhắm về phía gót chân nhưng lại bắn vào... lỗ mũi (nghĩa là bắn trật hướng).

6a. (Đây là câu đối “liên hoàn”, để dễ gạt người được đố) Cái gì bay, màu đen và có hai chân (*Qu'est-ce qui vole, est noir et possède deux pattes?*)? Đó là con quạ.

6b. Cái gì bay, màu đen và có bốn chân (*Qu'est-ce qui vole, est noir et possède quatre pattes?*)? Đó là hai con quạ nhưng ít người đoán đúng vì cứ ngỡ là một vật duy nhất.

6c. Cái gì bay, màu đen và có sáu chân (*Qu'est-ce qui vole, est noir et possède six pattes?*)? Người được đố có thể sẽ trả lời ba con quạ nhưng người đố thì lại bảo rằng đó là con ruồi (Như trong tiếng Việt, tiếng Pháp cũng có những câu đố mà tính luận lý không phải bao giờ cũng chặt chẽ).

7. Tôi đã là ngày mai, tôi sẽ là hôm qua (*Je fus demain, je serai hier*)? Đó là ngày hôm nay. Tác giả của câu đố này là Fontenelle, cháu của Corneille.

★ 485. (KTNN 285, ngày 01-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Quanh bờ Hồ Gươm, Hà Nội, hiện nay có nhiều thùng rác sơn đỏ đẹp, mang những dòng chữ màu vàng “Hà Nội sạch và đẹp” (tiếng Việt) và “Hanoi propre et belle” (tiếng Pháp). Tôi có thắc mắc về cái “giống cái” (*belle*) của danh từ riêng “Hanoi” theo tiếng Pháp. Mong được ông giải đáp.

AN CHI: Về giống của tên các thành phố trong tiếng Pháp; thực ra cũng không có qui tắc thật dứt khoát; nhưng, nói chung những tên nào tận cùng bằng -e thì thuộc giống cái còn những tên tận cùng bằng những nguyên âm khác hoặc bằng phụ âm thì thuộc giống đực. Còn xu hướng chung trong khẩu ngữ của tiếng Pháp hiện nay là quy tất cả những danh từ riêng là tên thành phố về giống đực (Xin xem, chẳng hạn: N. Steinberg, *Grammaire française*, I, Leningrad, 1972, p.18).

Chúng tôi xin tạm trả lời “chung chung” như trên chứ không dám có ý kiến dứt khoát về giống của danh từ riêng “Hanoi” trong tiếng Pháp vì chúng tôi còn nghĩ đến cái phần – dù là rất nhỏ – chưa dứt khoát của quy tắc.

★ 486. (KTNN 286, ngày 10-7-1998)

Về câu đố chữ Hán trên KTNN 282.

AN CHI: Nguyên văn chữ Hán của câu đố mà ông Tô Ánh Thép đã gửi đến là như sau:

上不在上，
下不在下。
不可在上，
止宜在下。

Sau đây là âm và nghĩa của từng vế được nêu làm dữ kiện để tìm ra chữ cần thiết:

1. *Thượng bất tại thượng*: trong chữ *thượng* 上, nó không ở trên.

2. *Hạ bất tại hạ*: trong chữ *hạ* 下, nó không ở dưới.

3. *Bất khả tại thượng*: trong chữ *bất* 不, chữ *khả* 可, nó ở trên (hoặc, hơi gượng ép: trong chữ *bất* 不, nó có thể ở trên),

4. *Chỉ nghi tại hạ*: trong chữ *chỉ* 止, chữ *nghi* 宜, nó ở dưới (hoặc, hơi gượng ép: trong chữ *chỉ* 止, nó phải ở dưới).

Theo các dữ kiện trên đây thì “ẩn số” của câu đố chính là chữ *nhất* 一: nó là nét ngang không nằm phía trên của chữ *thượng* 上 (vì nó nằm dưới), không nằm phía dưới của chữ *hạ* 下 (vì nó nằm ở trên), đồng thời cũng là nét ngang nằm phía trên của chữ *bất* 不, chữ *khả* 可 và nằm phía dưới của chữ *chỉ* 止, chữ *nghi* 宜.

Về câu đố đó, trong thư gửi cho chúng tôi, ông Vũ Văn Thăng (435/288A, Phan Văn Trị, Q.5, TP.HCM) đã cẩn thận chép lại lời giới thiệu của chúng tôi trên KTNN 282 và đoạn văn thuộc giai thoại về Lê Quý Đôn liên quan đến câu đố này ở các trang 127-129 trong sách *Giai thoại làng Nho* (1966) của Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, rồi đề nghị chúng tôi “đối chiếu kỹ lưỡng và thẩm định thực tế” câu đố mà ông Tô Ánh Thép gửi đến với đoạn văn của Lãng Nhân, ý rằng để xem câu đố đó có phải thực là của ông Tô Ánh Thép hay không. Nhưng ông Tô Ánh Thép không hề nhận câu đố đó là do mình

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đặt ra còn chúng tôi, khi giới thiệu, cũng không hề có ý làm cho bạn đọc hiểu rằng ông Tô Ánh Thép là tác giả của nó. Rất may mắn là các bạn đọc khác vẫn hiểu rằng đây là câu đố của người xưa mà ông Tô Ánh Thép đã có nhã ý gởi đến; còn chúng tôi thì chỉ mời bạn đọc góp phần giải đố cho vui.

Tuy nhiên việc trên đây cũng chưa quan trọng bằng việc dưới đây: *bản quyền của câu đố đó không thuộc về người Việt Nam vì nó là của người Trung Hoa.* Một trong những bằng chứng cho lời khẳng định này là câu đố đã được Arthur H. Smith ghi nhận trong sách *Proverbs and Common Sayings from the Chinese* (New York, không ghi năm, in theo bản 1965, 374+XXIX trang), nguyên văn như sau:

上不在上，
下不在下。
不可在上，
且宜在下。

(Sđd, 161)

phiên âm Hán Việt:

*“Thượng bất tại thượng,
Hạ bất tại hạ.
Bất khả tại thượng,
Thả nghi tại hạ”.*

và tạm dịch là:

*“Trên chẳng ở trên,
Dưới chẳng ở dưới,
Không thể ở trên,
Chỉ nên ở dưới”.*

*Dưới không ở dưới.
 Chẳng thể ở trên,
 Hướng nên ở dưới”*

(*Thả: hướng chi – nghi: nên*)

Khó có thể viện lý rằng do những tư tưởng lớn gặp nhau mà người Việt Nam đã sáng tác ra một câu đố đặc sắc trùng với câu đố của người Trung Hoa đến như thế (khác có một chữ: *chỉ* ≠ *thả*). Đây chẳng qua là một trường hợp mà ta đã mượn của Tàu, giống như trường hợp của một số câu đối mà ta cũng đã mượn – như chúng tôi đã có nói đến trong một vài kỳ CDCT trước đây – để đặt ra giai thoại mà thôi. Và trong các giai thoại về câu đố đang xét thì giai thoại mà ông Tô Ánh Thép đã kể lại, theo chúng tôi, là đặc sắc nhất. Còn chuyện mà Lãng Nhân thuật lại trong *Giai thoại làng Nho* thì rõ ràng là rất mâu thuẫn với thực tế mặc dù tác giả của giai thoại có quyền hư cấu. Một Lê Quý Đôn mà không giải được câu đố:

*“Hạ bất khả hạ
 Thượng bất khả thượng
 Chỉ nghi tại hạ
 Bất khả tại thượng”*

thì quả không xứng danh là tác giả của *Vân đài loại ngữ* và nhiều tác phẩm danh tiếng khác. Đó là còn chưa kể đến việc trong lời kể của Lãng Nhân thì nguyên bản đã bị cải biến nên không còn giữ được cái hay vốn có.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Bây giờ, xin phân trần về một điểm tế nhị. Có một bạn đọc ngỡ rằng chúng tôi không biết câu đố về chữ “nhất” đã từng được nhắc đến trong giai thoại nên mới đem ra mời đố theo gợi ý của ông Tô Ánh Thép. Hẳn là phần tổng kết này sẽ giúp cho bạn đọc đó tìm thấy câu trả lời cần thiết. Câu đố vốn được làm ra để đố và điều này không có giới hạn trong không gian và thời gian. Có lẽ nào vì rất nhiều câu đố Việt Nam đã được sưu tập trong một công trình của tác giả Nguyễn Văn Trung rồi nên người ta không còn có quyền lấy những câu đố đó mà đố nhau? Vậy để kết thúc phần tổng kết này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Tô Ánh Thép đã góp công vào việc tăng cường mối giao lưu giữa các bạn đọc của KTNN và CĐCT bằng câu đố mà ông đã có nhã ý gửi đến.

★ 487. (KTNN 286, ngày 10-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Sách *Xứ Trâm Hương* của nhà thơ Quách Tấn có viết về địa danh *Vân Phong* ở phía Bắc tỉnh Khánh Hòa như sau: “Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) đổi tên Yên Cang làm *Vân Phong* tức “Đình Mây”. Hầu hết các tài liệu của tỉnh Khánh Hòa cũng đều gọi là *vịnh Vân Phong* nhưng có báo lại cứ viết “vịnh Văn Phong”. Vậy theo ông, đó là Văn Phong hay Vân Phong?

AN CHI: *Sổ tay địa danh Việt Nam* của Đinh Xuân Vịnh (Nxb Lao động, 1996) cũng ghi rõ ràng *Vân Phong* là tên chữ của vũng Hòn Khói. Điều ghi chép này hoàn toàn phù hợp với sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn: *Hòn Vân Phong, Vũng Vân Phong, Tấn Vân Phong lớn, Tấn Vân Phong nhỏ* (Xin xem bản dịch của Phạm Trọng Điềm, t.III, Nxb Thuận

Hóa, Huế, 1992, tr.101, 104 và 111). Vậy đó là *Vân Phong* (Đình Mây).

★ 488. (KTNN 287, ngày 20-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Bài “Thành phố bí ẩn giữa rừng rậm nhiệt đới” của Thu Lan trên *Thế giới mới* số 292 có câu sau đây: “Vị vua vĩ đại đầu tiên của Angkor là Jayavarman II, người giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của người Nhật ở thế kỷ IX”. Có lẽ nào người Nhật đã xâm chiếm một nước “Đông Dương” cách đây đến 11 thế kỷ? Vậy chữ “Nhật” trong câu trích dẫn trên đây hẳn là một lỗi kỹ thuật? Nhưng nó là chữ “gõ” sai, in sai từ chữ nào? Hay là lịch sử đã diễn ra đúng như thế mà vì... dốt sử nên tôi không biết?

AN CHI: Không phải lỗi kỹ thuật mà là lỗi dịch thuật, thưa ông. Rất tiếc là chúng tôi không có được nguyên văn *The unexplained places* mà tác giả đã nêu lên; nhưng đó là một cách dịch sai.

Liên quan đến giai đoạn lịch sử đang xét của nước Campuchia, mở đầu cho chương III nhan đề “La royauté angkorienne” (Vương quyền Angkor) trong sách của mình, A. Dauphin-Meunier đã viết như sau: “Đúng vào lúc mà Charlemagne khôi phục đế quốc Tây La Mã, thì nhà vua vĩ đại Jaya-Varman II (802-850) đã giải phóng nước Campuchia khỏi ách bá quyền của Java và đặt nền móng cho đế quốc Angkor” (*Histoire du Cambodge*, Paris, 1961, p.27). Về sự kiện lịch sử thì câu này hoàn toàn trùng hợp với câu của bài đăng trên *Thế giới mới* mà ông đã trích dẫn. Vậy có thể dựa vào câu trong sách của A. Dauphin-Meunier mà hiệu đính lại câu của Thu Lan như sau: “Vị vua vĩ đại của Angkor là Jayavarman

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

II, người giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của người *Java* ở thế kỷ IX”.

Vâng, người *Java* chứ không phải người Nhật! Người *Java*, tiếng Pháp là *Javanais*, còn tiếng Anh là *Javanese*. Tác giả Thu Lan đã nhầm *Javanese* với *Japanese* (người Nhật) nên mới để cho người Nhật cai trị người *Campuchia* cách đây 1.100 năm đấy. Nếu không muốn dịch “*Javanese*” thành “người *Java*” thì có thể dịch thành “người *Trảo Oa*” hoặc “người *Chà Và*”. *Chà Và* (sau này dùng để chỉ người Ấn Độ) vốn là từ thông tục để chỉ *Java* mà từ thông thái (để ghi chép trong sách vở) là *Trảo Oa* 爪哇 rồi *Trảo Oa* còn do chuyện tác đánh tộ, ngộ đánh quá mà bị biến thành *Qua Oa* 瓜哇 vì chữ *qua* và chữ *trảo* chỉ khác nhau có một nét giữa (còn *Javanese* và *Japanese* chỉ khác nhau có một chữ: $v \neq p$) mà thôi.

Nhân tiện xin mạn phép lưu ý ông và bạn đọc hai điểm sau đây.

Tác giả Thu Lan có viết rằng “*Jayavarman II* trị vì được 60 năm”. Nhưng theo G. Coedès, một học giả hàng đầu người Pháp về cổ sử *Campuchia* thì ông vua này chỉ ở ngôi có 48 năm (802-850) mà thôi (Xin xem *Les peuples de la péninsule indochinoise*, Paris, 1962, p.95). G. Coedès là người đã có công sưu tập và chú giải văn bia *Campuchia* để làm nên bộ tập đại thành *Inscriptions du Cambodge* – trong đó tất nhiên có cả những cứ liệu về niên đại – nên chúng tôi cho rằng cứ liệu của Coedès có mức độ khả tín cao hơn (Theo câu đã dẫn của A.

Dauphin-Meunier thì ông vua đó cũng chỉ ở ngôi 48 năm (802-850) mà thôi). Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là tác giả Thu Lan viết rằng ông vua Jayavarman II đã “đổi tên nước từ *Chenla* thành *Kambuja*”. Một sự khẳng định như thế về sự kiện lịch sử là hoàn toàn không thỏa đáng. *Chenla* tuyệt nhiên không phải là tên bằng tiếng Khmer của nước Campuchia cổ xưa. Đó chẳng qua là âm Bắc Kinh của hai chữ Hán mà âm Hán Việt là *Chân Lạp*. Hai tiếng này có phải là hình thức phiên âm hay không, nó đã được dùng để phiên âm một từ Khmer nào và từ được phiên âm này có phải là tiếng Khmer hay không, đó là những điều mà cho đến nay người ta vẫn chưa trả lời được. Chỉ biết một cách chắc chắn rằng, cũng như cái tên *Phù Nam* (về danh xưng này, xin xem KTNN 137, CDCT), *Chân Lạp* (*Chenla*) là một cái tên có xuất xứ rất mơ hồ mà người Trung Hoa đã dùng để chỉ nước Campuchia cổ xưa, rồi sau này, người ta, kể cả các học giả phương Tây, đã theo mà dùng nó một cách hoàn toàn “bất hợp thức”. Vậy làm sao có thể khẳng định được rằng Jayavarman II đã “đổi tên nước từ *Chenla* thành *Kambuja*”? Nói như thế cũng vô lý như nói rằng Minh Thái Tổ, chẳng hạn, đã đổi tên nước từ *Kitai* thành Đại Minh (*Kitai* là một cái tên mà chỉ có riêng người Nga dùng để gọi nước Trung Hoa).

Hai điều sai sót trên đây hẳn là do tác giả Thu Lan viết theo tài liệu gốc *The unexplained places* nhưng việc biến người Chà Và (Java) thành người Nhật thì không biết thuộc về ai.

☆ 489. (KTNN 287, ngày 20-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong phần công bố kết quả câu đố về lịch tàu chạy trên KTNN 282, ông đã có lý khi cho rằng ai đó đặt ra chuyện này đã không nắm vững hệ thống âm vị và đặc điểm ngữ pháp của tiếng Pháp chuẩn mực. Thế nhưng nếu chỉ dựa vào cách phát âm mà thôi thì cách chơi chữ này có thể chấp nhận được bởi Hoàng đế Napoléon (không rõ Napoléon nào, I, hay III, nhưng nếu là I) là người gốc đảo Corse nên cách phát âm tiếng Pháp của ngài không chuẩn. Tôi cũng đã từng có dịp trò chuyện với một vài người Pháp gốc Corse nên có thể thông cảm chữ “e” phát âm như chữ “é” và chữ “un” gần giống như chữ “a”. Nói thực, cách phát âm tiếng Pháp của người đảo Corse nghe rất “quái” và rất khổ cho lỗ tai người nước ngoài nói tiếng Pháp. Xin ông cho biết thêm ý kiến về việc này.

AN CHI: Ý kiến này rất thú vị và rất bổ ích. Tuy nhiên – cũng chỉ là để cho “cùng kỳ lý” – chúng tôi xin được trao đổi thêm với ông như sau.

Tuy Napoléon – chúng tôi cho rằng khi người ta nói Napoléon mà không nhắc đến thế thứ, thì đó là nói về Napoléon đệ Nhất – là người gốc đảo Corse nhưng ngay từ thời thơ ấu (10 tuổi) thì ông ta đã được gửi vào học ở Trường quân sự Brienne, gần Paris (1779-1784), rồi tại Paris (1784-1785) cho nên hẳn là ông ta đã có điều kiện thuận lợi để “nói theo” cái *accent parisien* (giọng Paris) một cách hoàn toàn tự nhiên: khi còn nhỏ thì việc sửa giọng dễ dàng hơn là khi đã trưởng thành. Huống chi chung quanh ông ta là cả cái giới quý tộc, tư sản mang nặng đầu óc kỳ thị thì cái giọng Paris tất sẽ dễ làm cho ông ta được nể nang hơn là giọng Corse và Napoléon hẳn phải có ý thức về điều này vì ông ta rất

thông minh. Khi theo học tại Trường trung học Chasseloup-Laubat thời trước, chúng tôi có học với giáo sư Ortholi, là người gốc Corse. Nhưng trong cách phát âm của ông, điều làm rõ nét cái *accent corse* chỉ là âm “r” *roulé* chứ không *grasseyé* như của Paris; các âm còn lại thì không khác mấy với giọng chuẩn. Điều này chứng tỏ là ông ấy hẳn đã có chú ý sửa giọng theo nhu cầu của nghề nghiệp và môi trường hoạt động. Vậy Napoléon hẳn cũng có thể sửa giọng chẳng?

Trên đây dù sao cũng chỉ là nói lý cho hết ý chứ trong thực tế thì rất có thể ý kiến của ông về Napoléon thực sự chính xác.

★ 490. (KTNN 287, ngày 20-7-1998)

ĐỘC GIẢ: Nhân phần tổng kết trên KTNN số 282, tôi xin nói thêm như sau. Về câu “*Un grand appétit*” thì xưa tôi được nghe là “*J’ai grand appétit*”. Nguyên chữ đó là: *Ga*, đọc là “*g grand, a petit*”, đồng âm (với “*J’ai grand appétit*”). Tôi lại còn được nghe đó chữ $\frac{P}{A}$, đọc là “*a long sous p*”, đồng âm với “*Allons souper*” có nghĩa là chúng ta (hãy) đi ăn tối. Chẳng biết các chữ *Ga*, $\frac{P}{A}$ là của người Pháp đặt ra, hay là của người nước ta. Còn có câu đố tiếng Pháp: “*Je suis le chef des vingt-quatre soldats, sans moi, Paris sera pris*”, nghĩa đen là “Tôi là xếp của 24 người lính, không có tôi thì thành Paris sẽ bị chiếm”. Đây là chữ “a”, đứng đầu 25 chữ cái: không có chữ “a” thì “*Paris*” sẽ thành “*pris*” (*pris* là bị chiếm).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chuyện Ga (g grand a petit – j'ai grand appétit) và $\frac{P}{A}$ (a long sous p – allons souper) mà cụ đã được nghe là chuyện bắt nguồn từ một giai thoại liên quan đến Frédéric II, vua nước Phổ và Voltaire, bạn văn chương của nhà vua.

Một hôm, Frédéric II đã mời Voltaire đến dự bữa ăn tối bằng ẩn tự “A six heures, $\frac{P}{A}$, à $\frac{6}{100}$ ”, ẩn ý là “A six heures, à souper, à Sans-Souci”, nghĩa là “Vào sáu giờ, mời dùng tối, tại (lâu đài) Sans-Souci” ($\frac{P}{A} = A$ sous P, đồng âm với “à souper” còn $\frac{6}{100} = \text{cent sous six}$, đồng âm với “Sans-Souci”). Voltaire đã nhận lời bằng ẩn tự “Ga”, ẩn ý là “J'ai grand appétit”, nghĩa là “Thần đói lắm” (Ga = G grand a petit, đồng âm với “J'ai grand appétit”).

Câu chuyện trên có được Marcel Bernasconi ghi lại trong *Histoire des énigmes* (Paris, 1970, p.117). Có lẽ đây là giai thoại gốc mà câu chuyện do ông Nguyễn Hồ (Huế) kể lại (trên KTNN 282) chỉ là một “biến tướng” trong đó “Aa” (A grand a petit – Un grand appétit) cũng chỉ là một “biến tướng” của “Ga” chẳng? Và $\frac{P}{A}$ (A long sous P) cũng chỉ là một biến tướng của $\frac{P}{A}$ (A sous P)? Nhưng nó do người Pháp hay người Việt Nam “biến” thì đó là một câu hỏi hầy còn bỏ ngỏ.

Cuối cùng, xin cải chính rằng chính người Pháp đã tạo ra cái cách nói dị thường “G grand”, “a petit” mà theo giai thoại thì Voltaire cũng đã không hề kiêng kỵ.

★ 491. (KTNN 288, ngày 01-8-1998)

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* có câu “Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng?”. Xin cho biết cái đài gương nơi khuê các thì có dính dáng gì đến cây bèo ở ao đầm?

AN CHI: Cũng vì cho rằng hai thứ đó chẳng dính dáng gì đến nhau mà trên *Ngôn ngữ số 2* năm 1977, Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã lấy câu thứ 330 đó của *Truyện Kiều* làm tiêu đề cho một bài viết trong đó các tác giả đã chỉ trích cách giải thích quen thuộc xưa nay của các nhà làm sách (Bùi Khánh Diễm, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Thạch Giang) mà lập luận như sau:

“Chúng tôi cho rằng các nhà chú giải đã quá câu nệ cổ nhân nên thành ra sai lầm chẳng? Có phải là mỗi khi gặp một chữ lạ, một câu khó hoặc bóng bẩy sao đó, là ta phải nghĩ ngay tới điển tích sách vở, rồi lục tìm tra cứu cổ nhân, xem có chỗ nào khả dĩ chấp nhận được thì đó là cội nguồn ý nghĩa của nó, chứ không chú ý tìm tòi nó ngay trong ngôn ngữ quần chúng và trong đời sống? Chính vì cứ làm như thế, nên có khi thành ra gán ghép, gượng gạo và sai lệch” (Bđd, tr.59).

Các tác giả đó cho rằng *đài gương* là “đóa hoa sen” và giải thích như sau: “Bèo và sen là hai loài thảo đã cùng ở nước, chúng sống rất gần nhau, nhưng lại tương phản nhau rõ rệt. Sen là loài hoa có phẩm chất cao quý, bèo là loài rêu rong hèn mọn. Trong văn học ta, sen

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thường là hình ảnh tượng trưng cho những người cao quý, bèo thường là hình ảnh tượng trưng cho những người hèn mọn. Trong ca dao, hình ảnh sen và bèo là những hình ảnh quen thuộc.

– *Ai cho vàng đá đua chen*

Ai cho bèo nọ lộn sen một bồn

– *Chúng chị đây như cúc như sen*

Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào”

(Bđđ, tr.60).

Và các tác giả kết luận:

“Từ sự tương phản đối lập ấy, Nguyễn Du đã để cho chàng Kim mượn hình ảnh hoa sen để chỉ Kiều và mượn hình ảnh bèo để trở mình, biểu thị một thái độ khiêm nhường” (Bđđ, tr.60).

Thật ra, vấn đề không như Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã nghĩ vì nếu Nguyễn Du dùng hai tiếng *đài gương* để chỉ hoa sen thì quả là không đúng thực tế. Các tác giả có biện luận như sau: “Nhưng tại sao lại gọi hoa sen là đài gương? Khác với các loài hoa khác, hoa sen có cấu tạo đặc biệt, cuống hoa đến thẳng cánh hoa, không có đài hoa, cánh hoa làm luôn nhiệm vụ đài hoa. Giữa đài hoa (những cánh hoa) là gương hoa và nhụy hoa. Cánh hoa và nhụy hoa tàn đi thì còn lại gương hoa kết quả. Cho nên đài gương là toàn bộ bông sen đang xòe nở tươi đẹp” (Bđđ, tr.60). Những lời phân tích trên đây rõ ràng là rất gương ép.

Đài gương thực ra là hai tiếng mà tác giả *Truyện Kiều* dùng để diễn Nôm hai tiếng *kính đài* (có nghĩa là cái... đài gương) để chỉ người thiếu nữ khuê các.

Hai tác giả Bùi Văn Cường và Mai Chinh cũng đã không để ý xem tại sao khi ví Kim Trọng với cây bèo thì Nguyễn Du lại phải nói “*dấu bèo*” chứ không nói “*cánh bèo*”, “*tai bèo*”, v.v., chẳng hạn. Đó là vì ông đã vận dụng hai tiếng Hán “*binh tung*” 萍蹤 có nghĩa là... “*dấu bèo*”, đúng như Đào Duy Anh đã giảng. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Đào Duy Anh cũng đã không đúng khi ông suy diễn thêm rằng “Nguyễn Du theo phép hoán dụ dùng từ *dấu bèo* để chỉ cánh bèo mà tả dụ vật hèn mọn (Kim Trọng tự khiêm ví mình như cánh bèo)” (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr.104). Một chàng trai “phong tư tài mạo tốt vời, vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa” có cần phải “tự khiêm” đến mức tự ti như thế hay không?

Thực ra, nghĩa của hai tiếng *binh tung* đã được *Từ hải* giảng như sau: “Cây bèo sống trong nước, trôi nổi theo làn sóng, nhân đó mà gọi (người) không có chỗ ở nhất định là *dấu bèo* (*binh tung*)”. Tiếng Hán còn có các thành ngữ *binh tán bồng phiêu*, *binh tung bồng cảnh*, để chỉ cảnh trôi nổi vô định (bồng là một giống cỏ cọng cao hơn thước, lá như lá liễu mà có hình răng cưa, hoa rất nhỏ, sắc trắng, đến mùa thu thì khô và tróc rễ, bị gió cuốn mà bay theo chiều gió – X. *Từ nguyên*). Rõ ràng là so với nàng Kiều, thiếu nữ khuê các “*sở tại*”, thì chàng Kim, “*nguyên người quanh quất đâu xa*” vừa mới “*lấy điều du học hỏi thuê*” ngôi nhà Ngô Việt thương gia,

chỉ là một anh chàng chưa có sở cứ nhất định. Vì vậy mà chúng tôi cho rằng Nguyễn Quảng Tuân đã hoàn toàn đúng khi ông nói về câu 330 rằng “cả câu là lời Kim Trọng nói khiêm mình chỉ là một thư sinh chưa có danh vọng còn lang thang du học (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) không biết có được cô Kiều là bậc cao sang để ý đến không” (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb KHXH, 1995, tr.80). Cùng một cách hiểu này, *Thúy-Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân thị do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên âm và phụ chú (Nha Văn hóa, Sài Gòn, 1973) đã giảng như sau: “Đài gương tức chữ “trang đài” trong nguyên lục (*Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân – AC). Trang đài dùng tôn xưng người đàn bà con gái (...) Dấu bèo, tức câu nguyên lục: *Tiểu sinh lộ nhân*: tiểu sinh này như khách qua đường” (Sđd, q.thượng, tr.136, chth.9, 10). Đây là một cách giảng hoàn toàn hợp lý.

Bùi Văn Cường và Mai Chinh có lập luận như sau: “Nếu đài gương là cái giá gương thì giữa cái gương soi của người phụ nữ và lũ bèo trên mặt nước, chúng có quan hệ gì với nhau? Làm sao có sự liên tưởng diễn ra trong óc, để nhà thơ có thể hạ bút viết: Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng? Đài gương để trong khuê phòng kín đáo, có ai từng đưa đài gương ra đặt ở bờ ao, bờ hồ... để gương soi đến dấu bèo, để bèo kia có thể nói với gương một lời khẩn cầu tha thiết đến như thế? Sự liên tưởng của nhà thơ, dù có táo bạo đến đâu, vẫn có tuân theo qui luật của cái đẹp, cái cân xứng hài hòa và vẫn có cái lô-gích của nó. Nguyễn Du không thể không nghĩ tới điều đó” (Bđd, tr.59). Nhưng ở đây “(đài) gương” và

“(dấu) bèo” đâu có phải là gương thật, bèo thật vì những từ ngữ này đã được dùng theo nghĩa bóng. Nếu cứ kéo từ ngữ về nghĩa đen của chúng mà lập luận như Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã làm thì chắc hẳn không ai có thể nói *con lóc màu da cam* để chỉ đội tuyển bóng đá quốc gia Hà Lan trong trang phục truyền thống của họ vì con lóc thì làm gì... có màu! Còn vô vàn thí dụ khác không thể nào dẫn hết ra đây.

Tóm lại trong câu Kiều thứ 330 thì *đài gương* là một hoán dụ để chỉ người thiếu nữ nơi khuê các còn *dấu bèo* là một ẩn dụ để chỉ người không có sở cứ nhất định. Một cách hiểu như thế không có gì là phản hoặc phi luận lý cả.

★ 492. (KTNN 288, ngày 01-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên một tờ “Tin nhanh” về France 98 (số 29 ngày 6/7/1998), trong một bài nhan đề “Croatia, chú bé David nổi giận!”, tác giả có viết như sau: “Báo *L’Equipe* đã gọi Suker là con người có dòng máu lạnh (le sang-froid de Suker), khi anh vẫn bình tĩnh sút thành công cú sút phạt 11m lần thứ hai trong trận loại Rumani vòng 1/8, sau khi trọng tài từ chối cú sút thành công lần thứ nhất của anh”. Xin cho biết “*sang-froid*” có phải là “dòng máu lạnh” hay không.

AN CHI: *Sang-froid* (có gạch nối) là sự bình tĩnh còn *sang froid* (không gạch nối) thì mới là máu lạnh. Cũng may mà tác giả bài viết có cẩn thận chú thích “le sang-froid de Suker” để người đọc còn có thể hiểu rằng báo *L’Equipe* muốn nói về “sự bình tĩnh của Suker” chứ không phải là “dòng máu lạnh” của cầu thủ này vì máu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lạnh lại là đặc điểm sinh học của động vật cấp thấp, chẳng hạn như loài bò sát.

★ **493.** (KTNN 288, ngày 01-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Đọc mấy quyển sách về Phật giáo, tôi gặp hai chữ “*đảnh lễ*”. Tôi chỉ hiểu đại khái đó là một cử chỉ để bày tỏ sự tôn kính. Nhưng tra từ điển Hán Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh rồi từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học đều không thấy. Vậy “*đảnh lễ*” nghĩa là gì và đâu là nguồn gốc của hai chữ ấy?

AN CHI: *Đảnh* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 頂 mà âm Hán Việt hiện đại là *đỉnh*, có nghĩa là: cái chóp, chỗ cao nhất, cái ngọn, cái đỉnh đầu. *Đảnh* ~ *đỉnh* cũng giống như: (cái) *đanh* ~ (cây) *đinh*; *lanh* (lợi) ~ *linh* (lợi); (quần) *lãnh* ~ (váy) *lĩnh*; v.v. *Đảnh (đỉnh) lễ* 頂禮 cũng đồng nghĩa với *đảnh (đỉnh) bái*, đều có nghĩa là cúi đầu mà lạy.

★ **494.** (KTNN 289, ngày 10-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Trương Vĩnh Ký với giáo dục đạo đức” đăng trên tạp chí *Xưa & Nay* số 49B tháng 3/1998, tác giả Trần Thái Bình có viết như sau: “Chỉ kể riêng phần đã xuất bản in typo thì số lượng trước tác về luân lý của ông (Trương Vĩnh Ký) đã ở một tỷ lệ cao:

1. Nữ tác
2. Thơ mẹ dạy con
3. Thơ dạy làm dâu
4. Huấn nữ ca
5. Con hiếu thảo

6. Gia huấn ca
7. Tam tự kinh
8. Huấn mông khúc ca
9. Sơ học vấn tân quốc ngữ diễn ca
10. Cờ bạc nha phiến
11. Tam thiên tự giải âm
12. Đại học
13. Trung dung
14. Minh tâm bửu giám”

(Bđd, tr.26).

Xin cho biết có phải 14 tác phẩm trên đây đều là do Trương Vĩnh Ký “trước tác” như lời của tác giả Trần Thái Bình không.

AN CHI: *Tam tự kinh* là sách của Trung Hoa, tương truyền là do Vương Ứng Lâm đời Tống soạn, gồm có những câu 3 chữ, dễ học, dễ nhớ, mở đầu là “Nhân chi sơ, tính bổn thiện. Tính tương cận, tập tương viễn...”. Còn *Tam thiên tự giải âm* là sách của Việt Nam, tuy chưa rõ tác giả những chắc chắn không phải của Trương Vĩnh Ký. Sách dạy 3.000 chữ Hán giảng bằng chữ Nôm như “*Thiên*: trời; *địa*: đất. *Cử*: cát; *tôn*: còn. *Tử*: con; *tôn*: cháu. *Lục*: sáu; *tam*: ba...”. *Minh tâm bửu giám* là sách của Trung Hoa mà nhiều người cho là được soạn vào đời Nam Tống, bao gồm nhiều danh ngôn Trung Hoa từ đời Nam Tống trở về trước. Đến như *Đại học* và *Trung dung* thì ai cũng biết đó là hai quyển trong *Tứ thư* gồm có: *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*. Hai quyển sách kinh điển nổi tiếng này của Trung Hoa làm sao lại là “trước tác” của Trương

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vĩnh Ký được? *Nữ tặc* và *Gia huấn ca* là những tác phẩm Nôm vô danh của Việt Nam chứ cũng không phải của Trương Vĩnh Ký (Ý kiến cho rằng *Gia huấn ca* là của Nguyễn Trãi thì không có căn cứ). *Sơ học vấn tân* là sách bằng chữ Hán do người Việt Nam làm ra từ trước rồi Trương Vĩnh Ký mới “diễn ca bằng quốc ngữ” mà thôi. Tóm lại, những quyển trên đây chỉ là do Trương Vĩnh Ký phiên âm và chú giải (hoặc diễn ca) chứ không phải là những “trước tác” của ông. Những quyển còn lại thì vì không nắm vững nên chúng tôi không dám có ý kiến.

★ 495. (KTNN 290, ngày 20-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nhận xét chi tiết về quyển *Tìm về cội nguồn chữ Hán (Hán tự tổ nguyên)* của nguyên tác giả Lý Lạc Nghị, do Jim Waters biên soạn, Nguyễn Văn Đồng dịch, GS Trần Nghĩa và GS Vương Lộc hiệu đính và do Nxb Thế giới, Hà Nội, ấn hành năm 1997.

AN CHI: Vì chưa có điều kiện đọc kỹ và đọc hết quyển sách này nên chúng tôi chưa có thể nhận xét một cách chi tiết. Vả lại, khuôn khổ của CĐCT cũng không cho phép. Chỉ xin nói ngay rằng đó là một quyển sách rất thú vị và bổ ích về nhiều mặt, được biên soạn rất công phu. Tuy nhiên nó cũng có những sai sót hoặc những chỗ cần thảo luận mà sau đây là một số dẫn chứng bất chợt:

1. Hai chữ 或体 (tr.xxxiii) phải đọc là “*hoặc thể*” chứ không phải “*vực thể*”.

2. “Đồng ngu chi cáo” (tr.69) không phải là “Trẻ chăn trâu”. Vả lại chữ 告 trong trường hợp này phải đọc là *cốc* vì đây là dùng thay cho chữ *cốc* 犒, có nghĩa là chuồng trâu hoặc khúc gỗ ngang sừng trâu để cho nó không húc được. Có sách giảng “Đồng ngu chi cốc” là “cái chuồng của con trâu không sừng” như *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur; phần lớn thì giảng là “cái cây ngang sừng của con trâu non (mà sừng mới nhú) như *Từ hải*, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) và các bản chú giải *Kinh Dịch* (cú đoạn đang xét là của sách này) của Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, Nguyễn Hiến Lê. Dù giảng theo cách nào thì đó cũng không phải là “Trẻ chăn trâu” (đây là một cách dịch quá độc đáo!). Đồng thời chữ 告 dùng thay cho chữ 犒 cũng rất hiếm thấy.



3. Chữ 楔 (tr.93) đọc là *khiết* chứ không phải “kết”.

4. Bộ 宀 đọc là *miên* chứ không phải “hàm”.

5. Chữ 殊 (tr.172) đọc là *thù* chứ không phải “chu”.

6. Chữ 屯 (tr.212), trong trường hợp đang xét, đọc là *truân* chứ không phải “đôn”.

7. Chữ 圉 (tr.377) đọc là *ngũ* chứ không phải “vũ”.

8. Chữ *lệnh* 令, mà giáp cốt văn là  (tr.378), được giảng là “dưới mái nhà, một người quì gối đang ra lệnh cho mọi người”. Giảng như thế là nghịch lý: người ra lệnh mà quỳ thì người nhận lệnh sẽ đứng để chỉ tay năm ngón chẳng? Thật ra, chữ  trong giáp cốt văn

chẳng qua chỉ là biến dạng của chữ *khẩu* 𠂔, nay viết 𠂔 (= cái miệng), bị lật úp xuống. Sự “lật úp” này không phải là do vô ý hoặc viết sai. Cái miệng tượng trưng cho lời nói, ở đây là mệnh lệnh. Cái miệng phải bị “lật úp” như thế (xin xem lại hình chữ) thì mới chỉ được một cách cụ thể cái hướng ở trên truyền xuống cho kẻ dưới nhận lệnh mà người nhận lệnh (chứ đâu có phải người ra lệnh!) thì được tượng trưng bằng cái hình người đang quỳ ở dưới trong giáp cốt văn.

9. Chữ *mão* 卯, mà tự hình xưa nhất là 𠂔 (tr.418) đã được giải thích như sau: “Chữ *mão* là chữ gốc của “*𠂔*” *kiệu*, nghĩa là hầm hố, cũng là hầm hay hố cất chứa thức ăn”. Thật ra, đây là chữ *mão* “chánh gốc”, mà âm xưa là *mẹo* và nghĩa gốc cũng là cái... *mẹo*, tức là cái phần mà thợ mộc đục lõm vào gỗ theo hình dạng và kích thước của cái mộng để tra mộng vào – vì vậy nên mới có tổ hợp đẳng lập *mộng mẹo* – mà gắn chặt hai chi tiết gỗ vào với nhau. Với nghĩa vừa nói, từ *mẹo* còn thông dụng trong tiếng Việt ít nhất là đến giữa thế kỷ XVII nên nó mới được A. de Rhodes ghi nhận vào *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* (1651) rồi đối dịch bằng tiếng Bồ là “*encaixos*” và bằng tiếng La là “*incisio*”. Cái nghĩa đó của chữ *mão* vẫn còn được ghi nhận trong nhiều quyển từ điển tiếng Hán và tiếng Hán vẫn còn có thành ngữ *tuấn đầu mào nhơn* 筭頭卯眼 (chữ *tuấn* thường bị đọc thành “*duẩn*”) để chỉ cái mộng và cái mẹo. Vậy chữ 𠂔 không phải là hình của cái “hố cất chứa thức ăn” vì đó chính là *tuấn đầu mào nhơn*: hai nét đứng song song || tượng trưng cho cái mộng còn

hai cái “móc” hai bên □□ chính là tượng trưng cho cái mẹo “ôm chặt” lấy cái mọng.

★ 496. (KTNN 290, ngày 20-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc CBCT trên KTNN số 284 và xin trao đổi thêm với ông về vấn đề “ông Vũ Văn Kính đã đọc sai bản Kiều Nôm của cụ Kiều Oánh Mậu” mà ông đã lược bỏ không phải vì dài mà vì lý do ông đã giải thích trong phần trả lời.

Các bản Kiều của Nguyễn Văn Hoàn 1965, Nguyễn Thạch Giang 1972 và Nguyễn Quảng Tuân 1995 thường dùng 3 bản chính để khảo dị. Nguyên tắc chung của các ông này là: Nội dung phần chính văn do sự lựa chọn của từng người, các bản dùng để khảo dị nếu có *dị âm*, *dị tự* nào thì *đều ghi hết* để bạn đọc biết mà có thể hiểu chân diện của các bản ấy. Nếu câu nào không có khảo dị, nghĩa là 3 bản chính chép giống nhau. Ông Vũ Văn Kính cũng làm theo phương pháp ấy.

Năm 1971, trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, trang X, ông Kính nêu “phương pháp khảo lục” như sau: “hễ mỗi khi gặp những chữ tự hình khác nhau, chúng tôi chọn chữ cũ hơn nhất, hợp tứ, hợp cơ cấu. Chúng tôi đã ghi chú vào bên cạnh chữ ấy bằng một con số và dưới mỗi trang chúng tôi trưng dẫn những chữ dị khảo theo ba bản A, B, C”. Năm 1998, trong *Tim nguyên tác Truyện Kiều*, trang 15, ông Kính cũng nêu “tiêu chuẩn hiệu khảo” như sau: “Khi âm đã được chấp nhận, chúng tôi ghi lên phần chính văn, còn những *dị âm*, *dị tự* đều được ghi xuống dưới và giải thích lý do lấy âm trên chính văn”. Rất tiếc là trong câu trả lời trên KTNN số 284 ông lại “quên” mà không nhắc đến “tiêu chuẩn hiệu khảo” quan trọng này để sử dụng nó trong việc xem xét, thẩm định nên ông đã “bênh” ông Kính mà lại “bênh” sai. Đọc cả hai lần “phương pháp khảo lục” 1971 và “tiêu chuẩn hiệu khảo” 1998, chắc bây giờ ông cũng thống nhất với tôi là với

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

những câu không có “ghi chú vào bên cạnh chữ ấy bằng một con số” thì mặc nhiên là ông Kính đã coi cả 3 bản Nôm A, B, C cùng chép giống nhau. Vậy nay nếu tôi thấy ở những câu “không có ghi chú” ấy mà bản Kiều Oánh Mậu (KOM) lại chép chữ Nôm không giống phần quốc ngữ do ông Kính phiên âm thì có nghĩa là ông Kính đã phiên âm sai bản KOM. Ví dụ câu 608 trong bản 1971 được ông Kính chép là:

“*Dē* (8) cho để thiếp bán mình chuộc cha” và có chú thích “(8) bản A: 底 底” Cũng câu này trong bản 1998, ông Kính lại chép:

“*Rē* cho để thiếp bán mình chuộc cha (*Dē*)” mà không có ghi chú.

Nhưng thực tế thì bản KOM chép chữ thứ nhất của câu 608 là 唉, phiên âm đúng thì phải là *hāy* (Hãy cho để thiếp bán mình chuộc cha).

Từ *hāy* của bản KOM đã bị ông Kính đọc thành “*Đē*” (1971) và “*Rē*” (1998). Vậy ông xem lại có phải ông Kính đã đọc sai bản KOM hay không. Đây chỉ mới là một thí dụ chứ ông Kính còn phiên sai nhiều chỗ khác nữa. Không rõ trước 1975 ở miền Nam đã có ai góp ý chưa mà đến nay (1998) vẫn chưa được ông Kính phát hiện và sửa chữa? Nếu cứ để tình trạng này thì những người không có bản KOM sẽ theo ông Kính mà đọc và hiểu sai bản này. Còn những người có nó trong tay thì bản khoán: chẳng lẽ ông Vũ Văn Kính là cây đa, cây đề trong làng Hán-Nôm mà lại đọc sai. Nhưng sự thực là bản KOM chép như thế, ông Kính phiên âm như đã nói là ông Kính đọc sai. Nếu nay chúng ta không lên tiếng thì sau này con cháu chúng ta, khi so sánh đối chiếu bản KOM với hai bản ông Kính đã phiên âm, họ sẽ nghĩ thế nào về thế hệ chúng ta, những người đương thời với ông Kính mà lại để những sai sót ấy tồn tại gần 30 năm? Hoặc những người nước ngoài thông thạo Hán-Nôm (như Jim Waters,

người biên soạn quyển *Tìm về cội nguồn chữ Hán* theo nguyên tác của Lý Lạc Nghị, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997) sẽ đánh giá thế nào về làng Hán-Nôm của Việt Nam những năm cuối của thế kỷ XX này?

AN CHI: Chúng tôi rất vui mừng nhận được thư ông và xin nhiệt liệt hoan nghênh những ý kiến mà ông đã gửi đến. Chúng tôi muốn thưa lại với ông như sau.

Những chữ trong bản KOM mà ông đã nêu cụ thể để chứng minh rằng ông Vũ Văn Kính đọc sai thực chất hoàn toàn không phải là đọc sai. Những chữ như 事, 幅, 女麻, 焯, v.v., dễ dàng được nhận ra là: sự, bức, nữa mà, lửa, v.v., thì làm sao ông Vũ lại không biết đến mức phải phiên thành: *nổi, lấy, lại còn, hỏa*, v.v.. Đây thực chất là những trường hợp mà ông Vũ đã *khảo dị sót nhiều chữ trong bản KOM*. Nếu được phép thì chúng tôi xin nói rằng như thế là thiếu coi trọng độc giả vì sau 27 năm, đúng như ông nói, ông Vũ đã cho tái bản “nguyên xi” trong *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* (1998) mọi chỗ khảo dị sót đã có trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục* (1971). Vì vậy mà chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng chúng ta cần lên tiếng để các thế hệ tương lai hiểu đúng chúng ta và để “người nước ngoài thông thạo Hán-Nôm khỏi hiểu sai về làng Hán-Nôm của Việt Nam những năm cuối của thế kỷ XX này”. Chẳng qua chúng tôi chỉ muốn gọi cái thiếu sót của ông Vũ Văn Kính cho đúng tên của nó mà thôi: ông Vũ đã bỏ sót nhiều chữ cần khảo dị của bản KOM; còn những tiếng mà ông cho rằng ông Vũ phiên âm sai từ các chữ Nôm trong bản

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

KOM thì lại chính là những tiếng mà ông Vũ đã phiên âm đúng từ chữ Nôm của các bản khác.

★ 497. (KTNN 290, ngày 20-8-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguồn gốc và ý nghĩa của hai tiếng “sen đầm”.

AN CHI: Sen đầm là một từ phiên âm từ tiếng Pháp *gendarme*, trước kia cũng dịch là *hiến binh*. Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên giảng *sen đầm* là “lực lượng vũ trang đặc biệt chuyên giữ gìn an ninh chính trị ở các nước đế quốc, thuộc địa”. *Tâm-nguyên-tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb TP.HCM, 1993) đã giảng chính xác hơn: “Bộ phận quân đội chuyên trách an ninh công cộng, giữ gìn trật tự và thực thi luật pháp. Thí dụ: *Người sen đầm theo lệnh ông dự thăm cho vòng xích vào tay Loan* (Nhất Linh, *Đoạn tuyệt*). Còn viết: “*son đầm*” (tr.744). Rõ ràng là chẳng phải chỉ “chuyên giữ gìn an ninh chính trị” như từ điển của Viện Ngôn ngữ học đã giảng.

★ 498. (KTNN 291, ngày 01-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Chữ *thể* trong *có thể* (chỉ khả năng) có phải là một với chữ *thể* trong *cũng thể* (Thí dụ: Chẳng thơm *cũng thể* hoa nhài) hay không? Xin cho biết từ nguyên của chữ (hoặc hai chữ) *thể* này. Xin cho biết luôn từ nguyên của chữ *thế* trong *thế này, như thế*, v.v. Chữ *thế* có liên quan gì với chữ (hoặc hai chữ) *thể* ở trên hay không?

AN CHI: Theo chúng tôi thì *thể* trong *có thể* và *thể* trong *cũng thể* chỉ là một. Đó là một hình vị tiếng

Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 體 (cũng viết 体) mà âm Hán Việt hiện đại là *thể* – còn âm xưa là *thảy* như trong *cả thảy, hết thảy*, v.v. – có nghĩa là chất, tố chất, bản chất (xin chỉ nêu nghĩa có liên quan).

Vậy:

– *Có thể* có nghĩa là có đủ tố chất (phù hợp với việc thực hiện sự việc do từ hoặc ngữ đi sau diễn đạt), tức là có khả năng;

– *Cũng thể* có nghĩa là (dù cho sự vật có bị đánh giá ra sao thì nó) cũng mang đủ tố chất (của sự vật do từ hoặc ngữ đi sau diễn đạt).

Đó là những quán ngữ vị từ và bởi chúng là quán ngữ nên hai thành tố của chúng không thể tách khỏi nhau được. Vậy *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (trở xuống sẽ viết: Từ điển HP) đã sai khi ghi nhận riêng chữ *thể* trong *cũng thể* mà chú thích rằng đó là một động từ. Đây thực ra là một danh từ đi sau *cũng* để hợp với nó làm trung tâm của vị ngữ và *thể* trong *cũng thể hoa nhài* cũng là danh từ y hệt như *tuổi* trong *cũng tuổi con trâu* (một lối tính tuổi theo 12 con giáp), như *số* trong *cũng số con nhà nghèo*, như *họ* trong *cũng họ Trương chứ không phải họ Trần*, như *mạng* trong *cũng mạng hỏa chứ không phải mạng thổ*, v.v. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967) đã đúng khi ghi nhận nguyên vẹn *cũng thể* chứ không tách ra như Từ điển HP. Tính hoàn chỉnh của quán ngữ vị từ đang xét còn được thấy ở một thành ngữ lưu hành rộng rãi trong

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

phương ngữ Nam Bộ: *dầu hèn cũng thể*... mà phần bổ nghĩa bị bỏ lửng để cho người nói có thể diễn đạt và người nghe có thể suy diễn theo ý riêng một cách tế nhị nhưng bao giờ cũng có tính chất tích cực. Cũng có trường hợp mà *thể* được dùng tách riêng như trong câu ca dao:

Chẳng khôn *thể* chị lâu ngày,
Chị đái ra váy cũng tày em khôn.

Nhưng đây rõ ràng là một trường hợp mà danh từ *thể* được dùng một cách hoàn toàn gượng ép – do sự hạn định về số tiếng của câu sáu trong thơ lục bát – nên không thể xem đó là một cách dùng đúng quy tắc được.

Bổ nghĩa cho quán ngữ vị từ *cũng thể* không nhất thiết là danh từ hoặc ngữ danh từ, mà còn có thể là tính từ như: Chẳng ngon *cũng thể sốt*, chẳng tốt *cũng thể mới*.

Tương tự với *thể* trong *cũng thể*, *thể* trong *có thể* cũng là danh từ – vì nó đồng nhất với *thể* trong *cũng thể* – kết hợp với vị từ *có* để làm thành quán ngữ vị từ *có thể* chứ không phải là tính từ, như đã ghi chú trong Từ điển HP. Đồng thời *có thể* là thành phần chính được các từ hoặc ngữ đi sau nó bổ nghĩa chứ không phải là “thường dùng phụ trước động từ” hoặc “dùng làm phần phụ trong câu”, như Từ điển HP đã ghi chú. Trừ những trường hợp cá biệt, rất hiếm hoi, trong tiếng Việt, *từ đi sau thêm nghĩa cho từ đi trước* chứ không phải ngược lại.

Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh của A. de Rhdes đã ghi chữ *thể* với dấu ngã thành *thễ* và theo quyển từ điển này (ấn hành 1651) thì lúc bấy giờ người ta có nói *thễ* nào với nghĩa của *thế* nào hiện nay. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của và Việt Nam tự-điển của Lê Văn Đức cũng có ghi nhận tương tự như từ điển của A. de Rhodes. Tuy nhiên, đó là hai chữ khác hẳn nhau. Chữ *thễ* đã được nói ở trên còn chữ *thế* thì Hán tự là 勢 và có nghĩa là điều kiện, tình trạng, vị trí của sự vật trong mối tương quan tổng thể hoặc bộ phận với (những) sự vật khác. Vì *thễ* và *thế* là hai từ khác nhau nên *hình thể* không trùng nghĩa với *hình thế* (*Hình khe thế núi* (gần xa) không nói được thành “*hình khe thể núi*”); *thất thể* không phải là *thất thế* còn *thể* nào cũng không tuyệt đối đồng nghĩa với *thế* nào được. Nhưng vì xét đến cùng thì *thế* là một khái niệm hẹp bao gồm trong một khái niệm rộng hơn là *thể* (với cái nghĩa tổng quát nhất của từ này là: hình trạng, trạng thái) nên *thế* nào vẫn là đồng nghĩa bộ phận của *thể* nào. Rồi ngày nay khi *thể* nào dần dần trở nên một lối nói bị xem là cũ kỹ, quê kệch thì *thế* nào mới chiếm ưu thế mà thay thế cả cho *thể* nào. Cuối cùng, từ những lối nói đối ứng với *thế* nào (dùng để hỏi) là *thế ấy, thế đó, v.v., thế* mới được tách riêng ra mà dùng một mình như: *Làm thế thì ăn thua gì! – Nói thế sao được?...* Sự “ly khai” của nó khỏi các cấu trúc *thế ấy, thế đó, v.v.,* hãy còn nóng hổi, nghĩa là hãy còn được nhận biết một cách hoàn toàn dễ dàng, cho nên có thể khẳng định mà không sợ sai lầm rằng chữ *thế* dùng một mình trong những thí dụ trên

đây chỉ là một với chữ *thế* trong *quyền thế*, *thế lực* hoặc *thất thế*, v.v., mà thôi.

★ 499. (KTNN 291, ngày 01-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Tổ tiên người Pháp là người Gaulois và hẳn là họ nói tiếng... Gaulois. Nhưng đã từng có ý kiến cho rằng tiếng Pháp ngày nay lại bắt nguồn từ tiếng La Tinh. Điều này có đúng không và nếu đúng thì có lẽ nào giữa tiếng Pháp và tiếng Gaulois lại không có một mối liên hệ nào (Hay là đã có một mối “quan hệ tay ba” giữa tiếng Gaulois, tiếng La Tinh và tiếng Pháp?)?

AN CHI: Tiếng Gaulois có một mối quan hệ “bà con” xa với tiếng La Tinh nhưng lại chẳng có một mối quan hệ trực tiếp nào với tiếng Pháp cả. Sau khi người La Mã chiếm được toàn bộ xứ Gaule (giữa thế kỷ I tr.CN) thì người Gaulois đã dần dần từ bỏ tiếng nói của tổ tiên mình mà nói tiếng La Tinh do các tay thực dân, các nhà buôn, v.v., và binh lính La Mã du nhập. Tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng La Tinh là một sự thật đã được nhất trí thừa nhận vì nó được sự kiện lịch sử chứng minh một cách rõ ràng.

Albert Dauzat, trong *Histoire de la langue française* (Presses Universitaires de France, Paris, 1959), đã khẳng định tại “Lời nói đầu” như sau: “Tiếng Pháp, đó là tiếng La Tinh, nhưng đã biến đổi sâu sắc dưới ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau”. Sau đó, mở đầu cho chương thứ nhất, Dauzat viết: “Tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng La Tinh. Nói cho rõ ràng hơn, nó biểu hiện một trạng thái tiến hóa đặc biệt của tiếng La Tinh

thiên di vào nước ta (Pháp – AC), trong khi tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ru-ma-ni thì biểu hiện những trạng thái tiến hóa khác (cũng của tiếng La Tinh – AC) trên những lãnh thổ khác và trong những môi trường chi phối bởi những điều kiện khác” (Sđd, tr.7)

Trên đây là lời của Albert Dauzat (1877-1955), học giả kỳ cựu của Pháp nửa đầu thế kỷ XX. Chân lý này thực ra có thể được tìm thấy ở bất cứ quyển sách nào có đề cập ít nhiều đến lịch sử của tiếng Pháp. Sự thật là như thế chứ không phải như Hoàng Thị Châu đã ngộ nhận trong một bài báo mới đây khi bà viết: “Tiếng Gôloa (Gaulois), nguồn gốc của tiếng Pháp, thuộc ngữ hệ Xentích (Celtique), sau khi xứ Gôlơ (Gaule) bị La Mã hóa, ngôn ngữ của nó cũng La Tinh hóa, vì thế tiếng Pháp hiện nay, tuy bắt nguồn từ tiếng Gôlơ, nhưng được phân loại vào cùng họ hàng với các ngôn ngữ Rô-măng” (“Xem lại quan hệ giữa tiếng Việt và ngành Thái qua một số tộc từ”, *Ngôn ngữ*, số 3 (108), 1998, tr.43).

Tiếng Pháp không phải là tiếng người Gaulois bị La Tinh hóa (latinisé) mà là chính tiếng La Tinh được người Gaulois tiếp nhận y như nó được người La Mã đem đến và nói trên đất Gaule rồi cá biệt hóa theo hoàn cảnh lịch sử, điều kiện địa lý, tâm lý dân tộc, tập quán ngôn ngữ cũ, v.v. của người Gaulois mà trở thành tiếng Pháp hiện đại. Sau hơn hai thiên niên kỷ, tiếng Gaulois ngày nay đã tuyệt tích và người ta cơ hồ không còn hy vọng gì có thể tái lập lại hệ thống ngữ âm, hệ thống ngữ pháp và hệ thống từ vựng của nó. Nó chỉ còn để lại trong tiếng Pháp độ vài chục từ liên quan đến văn hóa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vật chất và văn hóa tinh thần của người Gaulois nhưng cũng là thông qua cái vỏ ngữ âm của tiếng La Tinh chứ không phải trong nguyên trạng Gaulois của chúng. Vậy làm sao có thể nói rằng tiếng Pháp là tiếng Gaulois bị La Mã hóa?

★ 500. (KTNN 291, ngày 01-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “*nạ dòng*”, từ điển Lê Văn Đức giảng là “đàn bà đã sanh sản nhiều lần”. Vậy có thể từ đó suy ra *nạ* là “đàn bà” và *dòng* là “đã sanh sản nhiều lần” hay không? Nếu không thì đâu là xuất xứ của mấy tiếng đó?

AN CHI: “Đàn bà” đúng là một trong những nghĩa của từ *nạ*. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 女 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *nữ* còn âm xưa chính là... *nạ*. *Nạ* có nghĩa là đàn bà, mẹ, mà “mẹ” chính là một nghĩa thông dụng trong tiếng Việt ngày xưa, còn lưu truyền trong một số lời nói dân gian như: *sẻnh* (hoặc *sẩy*) *nạ qua tha*; *quen việc nhà nạ*, *lạ việc nhà chồng*; v.v.

Nhưng *dòng* thì không phải là “đã sanh sản nhiều lần” vì đàn ông có sanh được đâu mà người ta vẫn nói *bố dòng* như trong hai câu sau đây:

Bố dòng lấy được gái tơ,

Đêm nằm mê mẩn như mơ thấy vàng.

Dòng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 庸 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *dung* còn âm xưa chính là... *dòng*, có nghĩa gốc là hèn mọn, tầm thường, yếu kém, mệt mỏi, v.v., rồi mới có

nghĩa phái sinh là không còn nhanh nhẹn, gọn gàng vì đã luống tuổi, nhất là đối với những người đã có nhiều con (nên càng dễ gây ấn tượng là mình đã... già). Vậy “dòng” là một đặc tính chung của cả hai giới chứ không chỉ là “độc quyền” của phái đẹp, càng không phải là “đã sanh sản nhiều lần” như Lê Văn Đức đã giảng trong *Việt-Nam tự điển*.

★ 501. (KTNN 292, ngày 10-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 219, CBCT, ông đã bác bỏ lối nói “sau Công nguyên” và đã viết: “Rất tiếc là hai quyển từ điển đó (*Từ điển bách khoa Việt Nam* và *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học) lại góp phần truyền bá cái ý nghĩ ngộ nghĩnh là hiện nay toàn thế giới đã có những năm sau Công nguyên (...) Chỉ tiếc có một điều là Công nguyên vẫn còn đang tiếp diễn cho nên chẳng làm sao có được năm hoặc thế kỷ sau Công nguyên”. Nhưng mới đây, tại mục “Ai, sao?” trên KTNN số 286, GS.TS. Nguyễn Chung Tú lại viết: “*Năm 1998 sau Công nguyên* (Tôi nhấn mạnh – Đức) tính từ năm 1 là năm 745 của lịch La Mã (...) Năm 1 Công nguyên không phải là năm sinh của Jesus Christ (J.C. sinh năm 5 sau Công nguyên”. Thế là ông đã nói ngược với GS. Tú. Vậy xin cho biết ai đúng ai sai vì chẳng có lẽ hai ý kiến phủ nhận nhau đều đúng cả.

Về câu trả lời của GS.TS. Nguyễn Chung Tú tại mục “Ai sao?” trên KTNN số 286, tôi có mấy điểm chưa lĩnh hội được. – Công nguyên là kỉ nguyên Kitô giáo lấy mốc là năm 1 tức năm sinh Jésus Christ (J.C.). Để tránh nhầm lẫn, sách báo Pháp thường chú thích sau các niên đại: “avant J.C.” (trước năm sinh J.C, cũng tức là trước CN) hoặc “après J.C.” (sau năm sinh J.C.). Không thấy có chú thích nào có nghĩa là “sau CN” (après l'ère chrétienne). Chúng ta đang sống ở năm 1998 của CN (l'an 1998

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

de l'ère chrétienne) mà CN thì vẫn vận hành, chưa biết khi nào nó mới chấm dứt để có những năm sau CN. Vậy “năm 1998 sau CN” và “năm 5 sau CN” là những thời điểm nào? – Qui ước thống nhất hiện hành về CN và Công lịch lấy năm J.C. sinh là năm 1. Vậy dựa vào đâu Nguyễn Chung Tú tuyên bố: năm 1 CN không phải năm sinh của J.C.? – Tôi hiểu khái niệm “trước CN” là lùi lại trước mốc của CN, trước năm 1. Những năm trước CN mang dấu âm (-) và liền trước CN là năm -1. Theo Nguyễn Chung Tú, “năm 754 của lịch La Mã là năm 754 trước CN”, tức -754. Vậy năm 1 của lịch La Mã, một niên đại trước đó (tức trước năm -754) đến 754 năm nữa, là năm bao nhiêu trước CN?

AN CHI: Ngoài những câu mà ông Đoàn Ngọc Đức đã dẫn lại trong câu hỏi, trên KTNN 219 chúng tôi đã phân tích rất rõ cái sai của lối nói “sau Công nguyên”. Vậy các cụm từ “năm 1998 sau Công nguyên” và “năm 5 sau Công nguyên” là những cách diễn đạt không chính xác vì Công nguyên đang tiếp diễn và chưa biết khi nào mới chấm dứt, đúng như ông Tô Ánh Thép đã khẳng định và như chúng tôi cũng có lưu ý trong câu mà ông Đoàn Ngọc Đức đã dẫn lại.

Và nếu Jesus Christ “sinh năm 5 sau Công nguyên” đúng như TS Nguyễn Chung Tú đã khẳng định thì tất nhiên là cho đến hiện nay Ngài vẫn... chưa ra đời vì năm Ngài giáng sinh sẽ là $1998 + x + 5$, trong đó x là số năm tính từ 1999 cho đến năm mà Công nguyên sẽ chấm dứt.

TS Nguyễn Chung Tú khẳng định rằng “Jesus Christ sinh năm 5 sau Công nguyên” mà nếu theo cách diễn đạt chính xác thì là vào năm 5 (của) Công nguyên. Thực ra, các nhà bác học đã cho rằng Jesus ra đời vào

năm 4 hoặc năm 5 trước Công nguyên (Xin xem, chẳng hạn *Larousse/ 3 volumes en couleurs*, vol.2, p.659, hoặc E. Royston Pike, *Dictionnaire des religions*, Paris, 1954, p.176), nghĩa là từ 9 đến 10 năm trước niên điểm mà TS Nguyễn đã đưa ra.

TS Nguyễn còn khẳng định rằng “năm 1 Công nguyên không phải là năm sinh của Jesus”. Điều này thì đúng nhưng nếu chỉ nói trợn trư có thể thôi thì không thể giải thích được tại sao đó lại là năm đầu tiên của Công nguyên, tức kỷ nguyên Ky Tô, mà tiếng Pháp là *ère chrétienne* còn tiếng Anh là *Christian Era*. Vì vậy, chúng tôi mạn phép nói rõ thêm: Tuy năm 1 (của) Công nguyên không phải là năm sinh đích thực của Jesus nhưng vì truyền thuyết rồi truyền thống vẫn xem đó là năm mà Ngài giáng sinh nên người ta mới lấy đó làm năm mở đầu cho kỷ nguyên Ky Tô mà nay ta gọi là Công nguyên.

TS Nguyễn lại còn khẳng định rằng “năm 754 của lịch La Mã gọi là năm 754 trước Công nguyên” nên đã làm cho ông Tô Ánh Thép phải đặt lại vấn đề. Thực ra, năm 754 của lịch La Mã là năm 1 (của) Công nguyên còn năm 1 của lịch La Mã thì mới là năm 754 trước Công nguyên, tức năm -754. Vấn đề thực ra cũng không hoàn toàn đơn giản và ăn khớp với nhau một cách trọn vẹn như thế vì Paul Couderc đã cho biết như sau: “Sự tồn tại của La Mã tính ngược lên đến 753 năm trước kỷ nguyên Ky Tô. Nhưng người La Mã lại đếm kỷ nguyên của họ bắt đầu từ ngày 21 tháng 4 (Avril). Khoảng 4 tháng thuộc năm 1 của kỷ nguyên Ky Tô tương ứng với

năm 753 của lịch La Mã và phần còn lại của nó thì với năm 754. Vì sự tiện lợi, người ta thường lùi kỷ nguyên La Mã lại vài tháng để làm cho năm 1 (của) kỷ nguyên của chúng ta (kỷ nguyên Ky Tô – AC) ăn khớp hẳn với năm 754 của lịch La Mã” (*Le calendrier*, Paris, 1970, pp.49-50).

Chúng tôi xin tạm trả lời như trên vì cá nhân mình không phải là người thông thạo về lịch pháp; kính mong hai ông và bạn đọc thông cảm. Tuy nhiên có một điều mà chúng tôi muốn khẳng định dứt khoát: niên điểm tương truyền là Chúa Jesus giáng sinh đã mở đầu cho kỷ nguyên Ky Tô, tức Công nguyên, cho nên nói rằng Ngài sinh ra sau Công nguyên là một điều thậm phi lý.

★ 502. (KTNN 292, ngày 10-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Tục ngữ có câu “Đi trước bắc cầu, đi sau theo dôi”. Về ý nghĩa thì tôi có thể hiểu đại khái là nó ca ngợi công lao của người khai phá để cho người sau thừa hưởng. Tôi chỉ thắc mắc về hình thức đối: nếu *dôi* là một động từ thì làm sao đối được với *cầu* là một danh từ? Còn nếu là danh từ thì *dôi* có nghĩa là gì và nó có liên quan gì đến chữ *dôi* trong *dòng dôi*? Lại nói đến chữ *dòng* trong *dòng dôi*, xin hỏi đây có phải cũng là chữ *dòng* trong *nạ dòng* hay không.

AN CHI: *Dôi* là một danh từ có nghĩa là dấu vết như đã được giảng trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức. Vậy *theo dôi* có nghĩa là noi theo dấu vết. Đây là nghĩa gốc của từ tổ động từ này và cũng là nghĩa trong câu tục ngữ mà ông đã nêu, rồi từ đó mới có nghĩa phái sinh thông dụng là “chú ý theo sát từng hoạt động, từng

diễn biến để biết rõ hoặc có sự ứng phó, xử lý kịp thời”, như đã cho trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (viết tắt: Từ điển HP).

Từ nghĩa gốc là dấu vết để lại, *dôi* mới có nghĩa phái sinh mà Từ điển HP giảng là “dòng dõi” còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì giảng là “dòng giống”. *Dôi* ở đây cũng là cái dấu vết, nhưng là dấu vết do tổ tiên để lại bằng huyết thống của mình, tức là con cháu. Vậy đây là nghĩa phái sinh và trong *theo dõi* thì *dôi* được dùng theo nghĩa gốc còn trong *nối dõi* (tông đường) thì *dôi* được dùng theo nghĩa phái sinh.

Chữ *dòng* trong *nạ dòng* đã được giải thích trên KTNN 291 còn *dòng* trong *dòng dõi* thì lại là *dòng* trong *dòng chữ*, *dòng nước* dùng theo nghĩa phái sinh, cũng giống danh từ *ligne* trong tiếng Pháp hoặc *line* trong tiếng Anh vừa có nghĩa là dòng chữ, vừa có nghĩa là dòng họ. Cùng một kiểu chuyển nghĩa đó, *hàng* trong *xếp hàng*, *hàng cây* đã có nghĩa phái sinh là thế thứ trong quan hệ thân tộc như vẫn thấy trong tổ hợp đẳng lập *họ hàng*.

★ 503. (KTNN 293, ngày 20-9-1998)

ĐỘC GIẢ: “Trẻ con học chữ ê a”: tại sao không “i tờ”, “a bê xê” hoặc “a bờ cờ” mà lại phải ghép chữ “ê” trước, “a” sau?

AN CHI: Vì đó không phải là chữ quốc ngữ. *Ê a* là một từ tượng thanh đã có trong tiếng Việt rất lâu đời, trước khi có chữ quốc ngữ. Đó là hai yếu tố Việt gốc Hán bắt nguồn ở hai tiếng viết bằng hai chữ 伊啞 mà âm

CHUYÊN ĐÔNG CHUYÊN TÂY

Hán Việt hiện đại là *y a*. Từ điển tiếng Hán giảng *y a* là “tiểu nhi học ngữ thanh” nghĩa là tiếng trẻ con học nói.

★ 504. (KTNN 293, ngày 20-9-1998)

Cây “câu rút” là một giống thực vật như thế nào và thuộc về họ gì?

AN CHI: Tuy cũng là “cây” nhưng *câu rút* là đồ vật chứ không phải là thực vật vì đó là cây thánh giá. Cây thánh giá, tiếng Bồ Đào Nha là *cruz* và *câu rút* chính là hình thức phiên âm từ danh từ này của tiếng Bồ. Như chúng tôi đã nói tại CĐCT của KTNN 110, tiếng Bồ đã vào Việt Nam trước cả tiếng Pháp nhưng chỉ đem đến cho tiếng Việt có mấy từ như: *xà bông* < *sabão*; (dây) *cót* (trong đồng hồ) < *corda* và (thêu) *ren* < *renda*. Nay xin bổ sung thêm một từ nữa là *câu rút* < *cruz*, nhưng từ này thì không còn thông dụng nữa.

★ 505. (KTNN 293, ngày 20-9-1998)

ĐỘC GIẢ: “Hàng *xịn*, hàng *dôm*”; chữ “*xịn*” do đâu mà ra? “*Nhậu xịn*, *say xịn*”: chữ “*xịn*” do đâu mà có?

AN CHI: *Xịn* là âm Quảng Đông của chữ *thiện* 善, có nghĩa là: “khéo, hay, giỏi, tốt,... *xịn*. *Xịn* cũng là âm Quảng Đông nhưng lại là của chữ *thiện* 膳 (thuộc bộ *nhục*) là thức ăn, thức ăn ngon, bữa ăn ngon (nếu là danh từ); là ăn, ăn ngon, ăn sang (nếu là động từ).

★ 506. (KTNN 293, ngày 20-9-1998)

ĐỘC GIẢ: Xem KTNN số 284, tôi được biết đôi câu đối ở đền Trung Liệt (Hà Nội) thờ cụ Nguyễn Tri Phương và cụ Hoàng Diệu. Sau khi cụ Hoàng tuẫn tiết, vua Tự Đức bèn sai cụ Thám hoa Vũ Phạm Hàm soạn đôi câu đối để thờ chung với cụ Nguyễn.

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong
trần dư xích địa (尺地);

Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thiên niên tâm sự hữu
thanh thiên (青天).

Cụ Nhân Phủ dịch:

Thành quách ấy, giang sơn ấy, trăm trận xông pha
còn thước đất;

Vi nhật tinh, vi hà nhạc, nghìn năm tâm sự có trời
xanh.

Xích (thước) đối với *thanh* (xanh) gọi là *thanh đối* (đối tiếng) chứ không đối ý. “Thước đất” có lẽ chỉ ngôi mộ (Xem *Giai thoại làng Nho* của Lãng Nhân).

AN CHI: 1. Tác giả Vũ Tuyên Hoàng đã không có lý khi cho rằng mười năm trong “mười năm tâm sự” (thập niên tâm sự) là khoảng cách giữa năm chết của Nguyễn Tri Phương (1873) và năm chết của Hoàng Diệu (1882). Nếu đúng như vậy thì “10 năm tâm sự” này là của ai, Nguyễn Tri Phương hay Hoàng Diệu? Đối với câu hỏi này, không có bất cứ câu trả lời nào lại có thể hợp lý cả. Thực ra, chữ *thập* 十 và chữ *thiên* 千 dễ lẫn lộn với nhau, nhất là khi viết thảo. Vì vậy nên chúng tôi cho rằng nói “*thiên* niên tâm sự” như trong văn bản mà ông đã chép thì hợp lý hơn là nói “*thập* niên” như trong

văn bản Vũ Tuyên Hoàng và cả văn bản khắc ngay ở cổng Trung Liệt miếu tại gò Đống Đa, Hà Nội. Lý do: đã om mối hận đi xuống tuyền đài thì mối hận đó phải là ngàn năm (thiên niên) chứ nếu chỉ có mười năm (thập niên) thì còn hận... mà làm chi!

2. Mới đây, trên KTNN 290, tr.57-58, có bài “Trở lại một đôi câu đối xưa” của Hoàng Văn Hoa trong đó tác giả ghi nhận rằng một lão nho có tên trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh – Hoài Chân cũng cho rằng hai chữ cuối của câu trước là 赤地 (= đất đỏ) chứ không phải 尺地 (= thước đất). Nhưng tác giả Hoàng Văn Hoa đã có nhờ người chụp ảnh đôi câu đối đang xét khắc tại cổng Trung Liệt miếu (Đống Đa, Hà Nội) thì rõ ràng đó lại là hai chữ 尺地 (= thước đất) chứ không phải 赤地 (= đất đỏ). Rồi Hoàng Văn Hoa viết tiếp: “Tôi nghĩ rằng một đôi câu đối được khảm ở một ngôi đền ở cửa ngõ thủ đô nghìn năm văn hiến mà các bậc sĩ phu túc nho thời bấy giờ (những năm cuối thế kỷ 19) lại viết sai hay sao?” (Bđd, tr.58).

Thật ra “các bậc sĩ phu túc nho” không phải bao giờ cũng đúng. Sau đây là một dẫn chứng vừa liên quan đến câu đối vừa liên quan đến Vũ Phạm Hàm mà có ý kiến cho là tác giả của đôi câu đối ở Trung Liệt miếu (chứ không phải là Vũ Quang). Dẫn chứng này lấy từ bài “*Thu thanh* hay *thung thanh*” của Nguyễn Quảng Tuân, đăng trên Tạp chí *Hán Nôm* số 1 năm 1987, tr.33-34. Đó là đôi câu đối thờ Trần Hưng Đạo ở đền Kiếp Bạc (miền Bắc) do Vũ Phạm Hàm làm, được sao lại tại chính điện của đền thờ Trần Hưng Đạo, ở số 36

đường Võ Thị Sáu, Đakao, Q.1, TP.HCM. Nguyên văn như sau:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí;

Lục Đầu vô thủy bất thu thanh.

Nguyễn Quảng Tuân dịch nghĩa như sau:

Núi Vạn Kiếp chỗ nào cũng có hơi kiếm (bốc tỏa lên);

Sông Lục Đầu không có sóng nào là không có tiếng thu (gầm thét vang).

Sau khi cho biết rằng học giả Giản Chi chỉ rõ ra cái sai của sự nhầm lẫn từ *thung thanh* (= tiếng cọc) thành *thu thanh* (= tiếng thu), Nguyễn Quảng Tuân đã phân tích kỹ vấn đề rồi khẳng định đại ý như sau.

Thung thanh (tiếng cọc) đối với *kiếm khí* (hơi gươm) thì thật là vừa đúng luật đối vừa đúng sự thật lịch sử. *Kiếm* (gươm) và *thung* 樁 (cọc) đều là vũ khí hoặc phương tiện chiến tranh nên hai từ này mà đối với nhau thì thật là đẹp đôi chứ *kiếm* là cây gươm mà lại đối với *thu* là mùa thứ ba trong bốn mùa thì quả là chẳng có duyên gì với nhau. *Thung* (cọc) nhắc lại sự kiện Trần Hưng Đạo cùng quân sĩ của mình đã phá tan đoàn chiến thuyền của quân Nguyên vì va và vướng phải cọc nên đổ nghiêng đổ ngửa, vỡ tan và đắm chìm rất nhiều. Còn chữ *thu* mơ hồ kia thì có liên quan gì đến chiến công hiển hách này? Thế nhưng chỉ vì đã trót thất bản từ *thung thanh* thành *thu thanh* nên người ta đã không tiếc lời ca ngợi cái “kiếm khí hoành thu” của

đôi câu đối mà thực ra chữ thứ sáu của câu sau là hoàn toàn lạc lõng.

Cúng tôi xin thêm một ý nhỏ như sau: Cái trận Bạch Đằng lừng lẫy đó – mà Vũ Phạm Hàm đã gọi tượng trưng bằng hai tiếng *Lục Đầu*, để đối với *Vạn Kiếp* –, cái trận thủy chiến hùng vĩ mà đoàn thuyền của Ô Mã Nhi va phải cọc đóng xuống đáy sông tạo thành tiếng động “thung thanh” vang trời dậy đất đó, cái trận đánh oai hùng trên sông trên sóng đó đã diễn ra vào tháng 3 năm Mậu Tý (1288), mùa xuân còn chưa đi, mùa hè càng chưa đến thì làm sao mà có được “tiếng thu” (thu thanh)? Vũ Phạm Hàm đâu phải là “con nai vàng ngơ ngác” trước sử ký nước nhà mà để cho thủy quân của Ô Mã Nhi sống thêm đến năm, sáu tháng.

Vậy thì “các bậc sĩ phu túc nho” hẳn cũng có lúc sai nên sự ghi chép của họ có lúc cũng phải bị đặt thành vấn đề.

3. Chính vì vậy mà, trở lại với đôi câu đối ở Trung Liệt miếu, chúng tôi xin phép nhấn mạnh rằng “các bậc sĩ phu túc nho” đã viết 尺地 (= thước đất) trong câu:

*Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến
phong trần dư xích địa*

mà lại hoàn toàn không để ý đến cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của nó. Đây là một cấu trúc đề thuyết (câu chủ - vị) mà phần đề là “*thử thành quách, thử giang sơn*” (thành quách đó, sông núi đó) còn phần thuyết là “*bách chiến phong trần dư xích địa*” (gian nan trăm trận trơ đất đỏ – mà thực chất là đất trống).

Nói về “thành quách đó, sông núi đó” thì chỉ có thể là “gian nan trăm trận tro đất trống” (vì thành quách bị tàn phá, đổ nát) chứ làm sao mà “gian nan trăm trận còn thước đất” cho được? Khi giặc đã cướp nước thì một tấc đất cũng chẳng còn, nói chi đến cả thước! Như đã nói lần trước, *xích* ở đây là đỏ, mà nghĩa bóng là tro trụi, trống trơn vì thành Hà Nội đã bị giặc Pháp triệt hạ. Ông có gợi ý rằng *xích địa* (thước đất) ở đây có lẽ là ngôi mộ nhưng ngôi mộ thì chỉ có thể dùng để nói về Nguyễn Tri Phương và/ hoặc Hoàng Diệu chứ không thể nói về “thành quách đó, sông núi đó” được.

4. Ông cho rằng *xích địa* (thước đất) đối với *thanh thiên* (trời xanh) là *thanh đối* và ông Hoàng Văn Hoa cũng nói rằng “các cụ ngày xưa gọi đó là *đối âm*”. Đối thanh, đối âm là chuyện có thật nhưng cũng dứt khoát là chuyện “đối đẽ” (= bất đắc dĩ) vì không thể đối chỉnh, đối chuẩn được. Chúng tôi ngờ rằng tác giả của đôi câu đối đang xét đã hiến cho chúng ta “bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi” nhưng chính “các bậc sĩ phu túc nho” đã làm thất bản mà truyền lại cho chúng ta một thứ rượu lợn cợn trong một cái ly đã có tỳ có vết. Vì vậy mà *đất đỏ* mới thành ra “thước đất” và *ngàn năm* mới bị rút ngắn nên chỉ còn có “mười năm” chẳng? Dù sao thì trên đây cũng chỉ là ngụ ý vì biết đâu chính tác giả đã dùng chữ 𠄎 là thước (như đã nói trên KTNN 284), chữ 十 là mười và cả chữ cộng 共 (thay vì chữ hữu 有 = có) như trong văn bản mà ông đã gửi đến (chữ hữu làm cho câu rõ nghĩa hơn chữ cộng rất nhiều).

★ 507. (KTNN 294, ngày 01-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Ở quê tôi (miền Bắc) ngày xưa, tôi có nghe kể câu chuyện lừa đảo “trung cổ” tếu táo như sau. Một bên thì bán đất bán nhà, bên kia mua nhà mua đất. Hai bên giao kết với nhau xong thì làm văn tự bằng chữ Nôm trong đó có câu “Bán đất bán nhà còn cây thì là không bán”. Bên bán giải thích cho bên mua rằng cây thì là (thường dùng làm gia vị để nấu canh) ở ngoài vườn là cây “cổ thụ” từ đời ông tổ nên khi chủ mới dọn đến ở nhà đã mua và chủ cũ đã chọn được nơi ở mới thì sẽ xin đến bứng cái cây “cổ thụ” kia đi. Đến khi tiền đã trao nhưng cháo chưa... múc trọn bát thì chủ cũ bèn phân tích cú pháp cho chủ mới biết rằng cái câu văn tự kia được ngắt thành “còn cây/ thì là không bán” chứ không phải thành “còn cây thì là/ không bán”. Vì thế hẳn ta dặn chủ mới hễ cứ cây thì cây nào cây nấy để nguyên tại chỗ không được chặt cành hái quả, chờ cho đến mùa thì hẳn ta đến mà... thu hoạch: hẳn ta chỉ bán đất bán nhà mà thôi còn toàn bộ cây cối... thì là hẳn ta không bán.

Kể thì dài dòng cho vui nhưng gút lại chỉ muốn hỏi ông An Chi: (Cây) *thì là*, hai tiếng này xuất xứ từ đâu mà lại lợi hại đến thế. Hay nó cũng là “gốc Hán” như ông vẫn thường giảng?

AN CHI: (Cây) *thì là* (tiếng Pháp: *cumin* hoặc *aneth*; tiếng Anh: *cummin* hoặc *anethum*) là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở hai tiếng ghi bằng hai chữ 蒔蘿 mà âm Hán Việt hiện đại là *thì la* còn âm xưa thì là... *thì là*, mà Từ hải đã cẩn thận chú tên khoa học là *Anethum graveolens*.

★ 508. (KTNN 294, ngày 01-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc câu trả lời của ông về hai chữ “*tu hành*” ở mục CĐT trên KTNN số 253. Đặc biệt ông còn đem cả

cụ Nguyễn Du ra làm dẫn chứng. Hai từ *tu hành* và *tu hạnh* tuy âm na ná nhau nhưng là hai từ hoàn toàn khác nhau. Tôi chưa thấy ai trong thiên hạ đã “lệch giọng” từ *tu hạnh* thành *tu hành* như ông đã nói cả. Chỉ cần nghe câu “Người tu hành khổ hạnh” thì cũng đủ biết. *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu viết “sửa mình trong sạch để thờ Phật gọi là *tu hạnh*” là rất đúng. Hai tiếng *tu hạnh* chỉ những người “sửa mình trong sạch để thờ Phật” nhưng không cần quy y, xuống tóc. Chỉ cần có Phật tâm và luôn luôn trau dồi Phật tâm thì cũng là người tu hạnh rồi.

Còn *tu hành* thì sao? *Tu* là sửa, *hành* là đi nhưng vì đây là từ Hán Việt nên không thể bỏ ra mà dịch như vậy được. Nếu ông làm theo kiểu đó thì ông chỉ làm người dịch nghĩa từ Hán sang Việt mà thôi. Ở đây phải hiểu *tu hành* là người đi tu và người đi tu phải *tu hạnh*.

Tóm lại chỉ cần thí phát quy y thì đã được coi là người tu hành rồi nhưng chưa chắc đã tu hạnh vì nếu ai tu hành cũng tu hạnh thì làm gì có sư hổ mang. Tu hành chỉ những người có chí sửa mình học theo Phật hoặc theo một giới luật nào đó nhưng chưa chắc đã tu hạnh. Tu hạnh thì chỉ những người tu hành hoặc không tu hành nhưng đã giác ngộ được cái tâm, cái trí của Phật và luôn luôn trau dồi nó.

Đọc đến đây chắc ông cũng có cái nhìn khác về hai câu thơ của cụ Nguyễn Du rồi phải không?

AN CHI: Xin trao đổi với ông như sau:

1. Sở dĩ ông “chưa thấy ai trong thiên hạ đã “lệch giọng” từ *tu hạnh* thành *tu hành*” như chúng tôi đã nói là vì nếu muốn thấy thì phải tra cứu kỹ trong từ điển tiếng Hán xem chữ 行 trong 修行 được thiết âm như thế nào nên phải được đọc ra sao; chứ không phải chỉ cần nghe mà hiểu theo chủ quan là đủ.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

2. Dù có “bỏ ra mà dịch” hay là không “bỏ ra” và dù có hiểu theo tiếng Việt hay tiếng Hán thì chữ *hành* trong *tu hành* cũng không bao giờ có nghĩa là “đi” như ông đã suy diễn: tiếng Hán gọi “đi tu” là *xuất gia* còn trong tiếng Việt thì *hành* không bao giờ được dùng độc lập mà lại có nghĩa là “đi”. Huống chi, trong từ tổ 修行 thì, như đã nói, chữ thứ hai được thiết âm là *hạnh* chứ không phải là “hành”.

3. Nếu ông vui lòng đọc kỹ lại câu trả lời trên KTNN 253, hẳn ông sẽ thấy rằng chúng tôi đã có lưu ý điều sau đây: hai chữ 修行 vốn đọc là *tu hạnh* có nghĩa là trau dồi đức hạnh (tức là “sửa mình trong sạch”) nhưng, song song với sự lệch giọng thành *tu hành*, ngày nay nó đã được dùng theo nghĩa phái sinh là “xa lánh cuộc đời phàm tục mà sống theo những giới luật của một tôn giáo nhất định”. Vậy cả nghĩa của *tu hành* và *tu hạnh* theo cách hiểu của ông đều đã nằm trong lời lưu ý của chúng tôi. Tuy nhiên đó chỉ là chuyện nói thêm cho cặn kẽ chứ trên KTNN 253, *tu hành* khác với *tu hạnh* như thế nào trong tiếng Việt hiện đại lại không phải là vấn đề chúng tôi cần bàn. Điều chúng tôi cần bàn tại đây chỉ là âm gốc và âm chuẩn của hai chữ 修行 đọc như thế nào mà thôi.

★ 509. (KTNN 294, ngày 01-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong CDCT trên KTNN số 242, ông có dẫn bốn chữ “thoại bất đầu cơ” (trong câu “Thoại bất đầu cơ bán cú đa”) mà các soạn giả Nguyễn Lập Sơn và Dư Phát Linh đã dịch trong quyển *Tục ngữ Hoa Việt* là “chuyện chẳng hợp nhau” còn

ông thì dịch là “lời nói không đúng lúc” (*dầu* là thích hợp; *cơ* là cơ hội).

Sách *Minh tâm bửu giám* do Trương Vĩnh Ký phiên dịch, được Hội nghiên cứu & giảng dạy văn học TP HCM in lại, có lời của Trương Vĩnh Ký như sau: “Đây là một quyển sách góp nhặt những lời vàng tiếng ngọc của các bậc hiền triết danh nhân thời xưa đã nói trong các kinh điển hay sách vở (...)”. Trong thiên thứ mười tám là thiên “Ngôn ngữ”, bốn chữ “thoại bất đầu cơ” trong câu “Thoại bất đầu cơ bán cú đa” đã được Trương Vĩnh Ký dịch nghĩa đen là “lời chẳng gieo máy” và nghĩa xuôi là “lời nói chẳng gài máy lập mưu”. Thấy rằng hai chữ “đầu cơ” có mấy cách dịch khác nhau cho nên dám mạo muội xin ông chỉ giáo.

AN CHI: Cả câu “Thoại bất đầu cơ bán cú đa” đã được Trương Vĩnh Ký dịch thành “nghĩa xuôi” là “Lời nói chẳng gài máy lập mưu, dầu có nửa câu cũng đã nhiều”. Nghĩa là, theo Trương Vĩnh Ký, lời nói mà có “gài máy lập mưu” thì dầu có nhiều bao nhiêu cũng chưa đủ. Thế là vị học giả của chúng ta đã dạy người đời “gài máy lập mưu” mà bầy nhau, gạt nhau và ông đã dạy như thế ngay trong sách *Minh tâm bửu giám* là gương báu để soi sáng lòng người.

Thực ra, trên đây không phải là cái sai duy nhất của Trương Vĩnh Ký trong khi dịch *Minh tâm bửu giám*. Sau đây chúng tôi chỉ xin nêu thêm hai dẫn chứng.

Tại thiên thứ bảy (Tồn tâm) có mấy câu thơ như sau:

Tam điểm như tinh tượng,

Hoàn cầu tự nguyệt tà;

Phi mao tòng thủ đắc,

Tố Phật dã do tha.

Câu cuối đã được Trương Vĩnh Ký dịch theo nghĩa đen là “nên Phật vậy bởi gì (khác)?” Lời dịch này có hai chỗ sai: – chữ *dã* 也 ở đây không có nghĩa là “vậy”, mà có nghĩa là “cũng”; – chữ *tha* 他 ở đây không có nghĩa là “gì (khác)?” mà chỉ có nghĩa là “nó”. Vậy nghĩa của câu này là “nên Phật cũng do nó” và “nó” là cái “tâm” mà Trương Vĩnh Ký cũng đã nhắc đến trong phần “nghĩa xuôi”.

Tại thiên thứ mười tám (Ngôn ngữ), câu “Sĩ tương kiến lễ viết” đã được Trương Vĩnh Ký dịch thành nghĩa đen là “Lễ kẻ sĩ cùng ra mắt rằng” và thành “nghĩa xuôi” là “Lễ kẻ sĩ ra mắt nhau dạy rằng”. Thực ra, “Sĩ tương kiến lễ” là tên của một thiên trong sách *Nghi lễ*. Vậy “Sĩ tương kiến lễ viết” phải được dịch là: Thiên “Sĩ tương kiến lễ” (trong sách *Nghi lễ*) nói. Dịch như Trương Vĩnh Ký thì làm thế nào người đọc có thể hiểu rằng đó là tên của một thiên trong một quyển sách kinh điển? Người ta chỉ có thể hiểu rằng đó là cái lễ phải thông thường đã dạy cho kẻ sĩ gặp nhau thì phải lấy lễ để đối xử với nhau như thế nào mà thôi.

★ 510. (KTNN 295, ngày 10-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Do đâu mà có thành ngữ: *phót Ăng lê?*

AN CHI: Thành ngữ *phót Ăng Lê* gồm có hai từ: *phót* và *Ăng Lê*. *Việt Nam tự-điển* của Lê Văn Đức do Lê Ngọc Trụ hiệu đính và *Tâm nguyên từ điển Việt Nam* của Lê Ngọc Trụ cho rằng *phót* là do tiếng Pháp

flegme (= sự điềm tĩnh) mà ra. Nhưng *phớt* lại là một yếu tố đã có trong từ vựng của tiếng Việt trước khi ngôn ngữ này tiếp xúc với tiếng Pháp. Thật vậy, trước khi người Việt Nam biết đến danh từ *flegme* và tính từ *flegmatique* của tiếng Pháp thì cha ông của họ đã từng nói: *phớt lờ*, *nói phớt qua*, *phơn phớt hồng*, *lớt phớt mua*, v.v., trong đó *phớt* có nghĩa gốc là thừa (như *lớt phớt mua*), là nhạt (như *phơn phớt hồng*), rồi mới có nghĩa phái sinh là không thấu đáo, không kỹ càng (như: *nói phớt qua*), là thờ ơ, không quan tâm (như: *phớt tỉnh*, *phớt đời*, *phớt lờ*, v.v.).

Vậy *phớt* không phải là một từ Việt gốc Pháp. Chính *Ăng Lê* mới là một từ Việt gốc Pháp bắt nguồn từ danh từ *Anglais* có nghĩa là người Anh (danh từ này lại phái sinh “nguyên trạng” từ tính từ *anglais* có nghĩa là thuộc về nước Anh, liên quan đến nước Anh). Người Anh là những người mà sự điềm tĩnh là một đặc tính điển hình được thế giới thừa nhận nên dân ta – mà khởi đầu tất nhiên là dân trí thức, dân văn nghệ, v.v. – mới mượn cái “tộc danh” *Ăng Lê* mà đặt sau vị từ *phớt* để tạo ra thành ngữ *phớt Ăng Lê* mà hài hước một cách nhẹ nhàng.

★ 511. (KTNN 295, ngày 10-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Trong *giỗ chạp*, *chạp* có nghĩa là gì?

AN CHI: *Chạp* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 臘 mà âm Hán Việt hiện đại là *lap*, có nghĩa là lễ tế thần vào tháng cuối năm. Vì vậy mà tháng cuối năm cũng gọi là *lap nguyệt*. Trong tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Việt thì *chạp* có nghĩa là lễ cúng tổ tiên vào tháng cuối năm. Vì vậy tháng cuối năm gọi là tháng *Chạp*, nghĩa là tháng có ngày cúng tổ tiên trước khi bước sang năm mới. *Chạp* ~ *lạp*, về mặt phụ âm đầu, cũng giống như: – *lang* 郎 (mà âm xưa là *làng*) ~ *chàng* (đối với nàng); – *lịch lạc* 歷落 (= so le, không đều) ~ *chêch chạc* (choạc); – *lam* 藍 (mà xưa hơn là: *lâm*) ~ (xanh) *chàm*; v.v.

★ 512. (KTNN 295, ngày 10-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn và lời dịch bài thơ “Mộc già” trong nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân.

AN CHI: Trong nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân thì nguyên văn bài thơ mà Kiều đã làm là như sau:

*“Ngã dữ mộc vi cừ
Hỷ khuyển sáo trung đắc xuất đầu
Phương viên già cái toàn thân xử
Hà tăng mi vũ tu
Tọa tỉnh khả ưu
Khả liên lệ hân (ngấn) lưu
Bát đáo sam hòa tụ
Tạ hiền hầu
Giáo nhân cương hạng
Tái bất hứa phóng ca hầu”.*

Chiêm Vân Thị đã dịch như sau:

“Ta với cây gỗ là kẻ thù;
 Mừng về nổi trong vòng khuyển tròn được
 chui đầu ra;
 Xấu về nổi vuông tròn che khắp thân thể.
 Mà mặt chưa từng hổ thẹn.
 Nhưng mang chữ “tĩnh” (hình dạng cái gông)
 đáng buồn.
 Thương thay dòng nước mắt
 Không chảy tới vạt áo và ống tay áo.
 Kính tạ hiền hầu,
 Bất người phải cứng cổ,
 Không cho lại mở họng hát ra”.

(Dẫn theo *Thúy Kiều truyện tường chú*
 của Chiêm Vân Thị do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu
 biên dịch và phụ chú, q.hạ, Sài Gòn,
 1974, tr.41-42, chth.12).

Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch như sau:

“Ta với cây là thù
 Trong khuôn khổ mừng được lộ đầu
 Vuông tròn che toàn thân cảm thấy xấu
 Tai mất thẹn gì đâu
 Đáy giếng âu sầu
 Đáng thương áo xiêm chẳng thấm, giọt lệ cứ
 tuôn mau
 Tạ hiền hầu
 Cổ bị cứng, giọng hát nghẹn trong yết hầu”

(Dẫn theo Phạm Đan Quế,
Truyện Kiều đối chiếu,
Nxb Hà Nội, 1991, tr.261).

Còn Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân thì dịch:

“Vớ gỗ tụy thù sâu
Mừng trong vòng còn được ló đầu.
Ôi! Khung vuông tròn che thân ô nhục!
Nhưng hình hài khúm núm, thẹn lòng nhau.
Ngồi đáy giếng, lo âu.
Đáng thương thay mắt cạn khô lệ sâu!
Ớn hiền hầu!
Dạy cho cứng cổ,
Lại chẳng bắt làm ca lâu”

(Thanh Tâm Tài Nhân,
Truyện Kim Vân Kiều,
Nxb Hải Phòng, 1994, tr.202).

★ **513.** (KTNN 295, ngày 10-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Có phải “cây” san hô còn có tên là “giáng thụ” (mà nghĩa đen là “cây đỏ”)?

AN CHI: Vâng, san hô còn có tên là *giáng thụ* 絳樹, mà nghĩa đen là “cây đỏ” (Tuy nhiên, đó không phải là thực vật và chính vì thế mà ông mới đặt chữ “cây” trong ngoặc kép). Thực ra, *giáng thụ* không phải là tên phổ thông của san hô mà chỉ được dùng trong thi ca,

chẳng hạn trong bài “Thơ vịnh san hô” (Vịnh san hô thi) của Vi Ứng Vật đời Đường:

Giáng thụ vô hoa diệp,

Phi thạch diệp phi quỳnh

(San hô không lá không hoa, Không phải là đá, cũng không ngọc quỳnh).

Xin nói thêm rằng Giáng Thụ (cũng viết bằng hai chữ Hán ở trên) còn là tên của một mỹ nhân thời xưa nữa. “Đáp Phồn khâm thư” của Ngụy Văn Đế có câu: “Kim chi diệp vũ mạc xảo ư Giáng Thụ, thanh ca mạc thiện ư Tống Lạp” (Người múa đẹp ngày nay không ai khéo hơn Giáng Thụ, hát hay không ai giỏi bằng Tống Lạp).

★ 514. (KTNN 296, ngày 20-10-1998)

Ông Lưu Hiến Miện, 280/82 Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thạnh, TP.HCM: Ở mục CĐCT trên KTNN số 292, An Chi có nói về cụm từ “sau Công nguyên” mà GS.TS. Nguyễn Chung Tú đã dùng. Đọc phần trả lời của An Chi, tôi thấy có nhiều chỗ rất buồn cười:

1. GS Nguyễn Chung Tú nói “năm 1998 sau Công Nguyên tính từ năm 1 là năm 754 của lịch La Mã” thì An Chi lại cho là GS Tú nói “năm 754 của lịch La Mã là năm 754 trước Công Nguyên” (!) rồi tranh cãi ỏm tỏi cả lên. An Chi lại còn viện dẫn nào là người La Mã tính lịch từ tháng 4... một cách dài dòng và vô bổ. Nhưng buồn cười nhất là cuối cùng, sau khi nêu một loạt tài liệu dài dòng và rắc rối, An Chi lại buông thông một câu: “Vấn đề thật ra không hoàn toàn đơn giản như thế”! Chà, trả lời như An Chi đây mới khôn ngoan chứ!

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

2. An Chi cứ khẳng khẳng cho rằng “Công nguyên vẫn đang tiếp diễn” tức là chủ ý chỉ muốn bác bỏ chữ “sau” trong cách nói của GS Nguyễn Chung Tú. Xin thưa từ ngữ quen thuộc xưa nay của người Việt Nam vẫn dùng là “trước Công nguyên” để chỉ những năm trước năm 1 dương lịch và “sau Công nguyên” để chỉ những năm bắt đầu từ năm 1 dương lịch trở đi! Ở đây người ta nói “sau Công nguyên” là muốn chỉ “sau lúc Jésus ra đời” theo như “truyền thống” mà An Chi nói. Cụm từ này người ta xem như đồng nghĩa với “năm Thiên Chúa”, hay là “năm công lịch”. Cũng chính vì vậy mà *Từ điển bách khoa Việt Nam* và *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học đã chép nó vào. *Từ điển Oxford* cũng chỉ rõ: “B.C. là viết tắt của *Before Christ* (trước Thiên Chúa); và A.D. là *in the year of our Lord* (năm Thiên Chúa)”. Hoàn toàn không có đả động gì tới Công nguyên cả.

3. Điểm tức cười thứ ba là chính An Chi cũng tự nhận mình là “không thông thạo về lịch pháp”. Không thông thạo nhưng An Chi cũng đã dám đứng ra trả lời và phê bình người này, phê phán người kia. An Chi can đảm thật!

4. Điểm buồn cười cuối cùng là ai cũng biết GS.TS. Nguyễn Chung Tú là một người đầy uy tín được nhiều người kính trọng. Dám hỏi An Chi có được học vị gì, kiến thức tới đâu hay chỉ biết đi lấy những tài liệu do người khác soạn sẵn mà “phô bày” ra cho mọi người “lác mắt” chơi?

AN CHI: Chúng tôi vô cùng vinh hạnh nhận được thư góp ý của ông và xin trả lời ông theo từng điểm như sau:

1. Tại mục “Ai, sao?” trên KTNN 286, trang 96, dòng 8-9, TS Nguyễn Chung Tú đã viết rõ ràng trên giấy trắng mực đen như sau: “Đảo lại, năm 754 của lịch

La Mã gọi là năm 754 trước CN”. Đó là nguyên văn của TS Nguyễn, chứ chúng tôi không hề bịa ra.

Còn chỗ mà ông nói rằng chúng tôi đã “buông thông một câu” thì lại chính là một vấn đề được trình bày rất nghiêm túc nhưng chúng tôi bất tất phải biện minh dài dòng vì chúng tôi tin tưởng ở sự nhận xét khách quan và chính xác của bạn đọc.

2. Đúng như ông đã nói, cái mà chúng tôi muốn bác bỏ chính là tiếng “sau” mà TS Nguyễn Chung Tú đã dùng trước hai tiếng “Công nguyên” vì đó là một cách dùng nghịch lý. Muốn biết nó nghịch lý ở chỗ nào thì phải biết “Công nguyên” là gì và Công nguyên là gì thì chúng tôi đã nói rõ trên KTNN 219 nên ở đây chúng tôi xin khỏi nói lại. Ông cho rằng chính vì mấy tiếng “sau Công nguyên” là một lối nói đúng nên nó mới được *Từ điển bách khoa Việt Nam* và *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học thu nhận và sử dụng. Xin thưa rằng từ điển, về nguyên tắc, phải là khuôn vàng thước ngọc nhưng đáng tiếc là không phải bao giờ chúng cũng được như thế. Về vấn đề này, xin chép hẳn ông lời của Bùi Thiết trong bài “Chủng loại sách từ điển trong thế giới sách” đăng trên Tạp chí *Sách*, số 1-1998 như sau: “(...) họ đã tập hợp đến hơn 1000 nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhiếp ảnh, thầy giáo, nghệ sĩ múa, ca sĩ, đạo diễn, thương nhân, huấn luyện viên, trọng tài,... vào làm từ điển bách khoa, và kết quả là đã cho ra đời một tập sách có đến hàng vạn lỗi nội dung, không chuẩn về ngôn ngữ, không mang tính bách khoa” (Bđd, tr.30). Đấy, có những quyển từ điển như thế đấy và “sau

Công nguyên” là một cách diễn đạt không chính xác trong những quyển từ điển trên đây. Đó chỉ là một cái mốt mới phát sinh độ vài thập kỷ gần đây ở một số người viết chứ không hề là “từ ngữ quen thuộc xưa nay của người Việt Nam”.

3. Chẳng những chúng tôi nói rằng mình không thông thạo về lịch pháp mà về tất cả những vấn đề đã trả lời cho bạn đọc từ buổi ban sơ của CĐCT cho đến ngày hôm nay chúng tôi cũng chưa bao giờ dám nhận là mình đã thông thạo.

Chúng tôi chỉ trả lời một cách nghiêm túc những câu hỏi mà bạn đọc xa gần gửi đến chứ không làm chuyện “phô bày ra cho mọi người lác mắt chơi” như ông đã nói. Và nói như ông là đã xem thường bạn đọc rồi đấy: có bạn đọc nào lại có thể “lác mắt” trước những sự phô bày dỏm!

4. Chúng tôi không có học vị nhưng chúng tôi biết chắc chắn rằng học vị không phải là cái bảo bối vạn năng để cho nhà khoa học không bao giờ sai. Và “sau Công nguyên” không phải là cái sai duy nhất của TS Nguyễn Chung Tú. Sau đây là mấy dẫn chứng.

Trong bài “Tết Tây” đăng trên KTNN số 26 (1/1/1990), tác giả Nguyễn Chung Tú đã viết như sau: “Noël. Đó là một từ của ngôn ngữ Hébreu (Do Thái) nghĩa là sinh nhật của Jésus Christ” (Bđd, tr.14). Thực ra, trong tiếng Hébreu, thì ngày sinh của Jesus lại là *chagamolad hanotsri* (dẫn theo: Peter M. Bergman, *The Concise Dictionary of 26 Languages*, New York and Toronto, 1968, p.61). Còn Noël thì lại là tiếng Pháp và

danh từ này của tiếng Pháp bắt nguồn ở từ *nātālis* trong từ tổ *nātālis diēs* của tiếng La Tinh, có nghĩa là ngày sinh.

Trong bài “Các cách đặt tên trong khoa học” đăng trên KTNN số 27 (Xuân Canh Ngọ, 1990), tác giả Nguyễn Chung Tú đã viết như sau: “Người ta kể chuyện nhà luyện đan nghĩ ra phương pháp đun cách thủy, thay vì gọi là *bain d'eau* (...) thì ông ta lại gọi là *bain marie* vì Marie là tên... người yêu của ông ta!” (Bđd, tr.36). Ở đây, TS Nguyễn chỉ đùa cho vui chứ hẳn ông cũng thừa biết, như thư tịch vẫn ghi nhận, rằng Marie là tên chị (hay em gái?) của Moïse và sở dĩ tên của bà được đưa vào cụm từ đang xét là vì theo truyền tụng thì bà là tác giả của mấy công trình về thuật luyện đan.

Cũng trong bài trên, nói về việc Gell-Mann đặt tên cho hạt cơ bản, tác giả Nguyễn Chung Tú đã viết: “Hạt cơ bản, mẫu số chung của các hạt, ta gọi là gì bây giờ? Gell-Mann tự hỏi như vậy. Ông đang phân vân thì một đàn quạ bay trên trời và kêu quaaa... quaaa... Ông reo lên: “Hạt cơ bản ta gọi là quark”. Đó là bản khai sinh của quark” (Bđd, tr.38-39). Ở đây TS Nguyễn cũng lại đùa cho vui vì ông đã để cho nhà vật lý học người Mỹ Murray Gell-Mann nghe tiếng quạ kêu bằng cái tai của người Việt Nam nên mới thành ra “quaaa... quaaa...”. Chữ cái danh từ có tính chất tượng thanh để chỉ con quạ trong tiếng Anh, kể cả tiếng Anh nói ở Mỹ, lại là *crow* còn cái động từ có tính chất tượng thanh để chỉ hành động kêu của con quạ thì lại là *(to) croak*. Nhưng vấn đề chủ yếu là dù cho Gell-Mann có nghe tiếng quạ kêu

bằng cái tai của người Việt hay cái tai của người Mỹ thì danh từ *quark* cũng chẳng có dính dáng đến tiếng kêu của bất cứ loài vật nào cả vì nó đã bắt nguồn từ một tác phẩm của nhà văn James Joyce như đã được ghi nhận trong những quyển sách nghiêm túc. Chẳng hạn, *Petit Larousse Illustré* những năm gần đây đều ghi chú rằng *quark* là “mot anglais, tiré de l’oeuvre de James Joyce” còn *Quid* 1986, p.192, a, thì viết rằng “Le mot *quark* a été forgé par le romancier irlandais James Joyce”. Bài “Cuộc chiến xung quanh việc đặt tên cho các khám phá mới” của Hoàng Cường, viết theo *Ça m’intéresse* (12/1994), đăng trên KTNN số 168, cũng nói rõ rằng *quark* là “một từ lấy trong tiểu thuyết *Finnegan’s Wake* của James Joyce”. Vậy từ *quark* chẳng có liên quan gì đến tiếng kêu của loài quạ cả.

Cuối cùng xin nhấn với ông rằng trong việc trao đổi hoặc tranh luận về học thuật, người ta chỉ dùng lý lẽ chứ không dùng học vị. Vậy vấn đề cốt yếu chỉ là ở chỗ lý lẽ có vững, có chắc hay không chứ không phải ở chỗ học vị cao hay thấp và có hay không có học vị.

★ 515. (KTNN 296, ngày 20-10-1998)

ĐỘC GIẢ: Ông tư *gàn quải* chi nhau (*Kiều*, câu 549): *gàn* là ngăn, cản; còn *quải* là gì?

AN CHI: *Quải* là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 紲, cũng viết 𦉰, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *quải*, cũng có nghĩa là ngăn trở. Vì đồng nghĩa như thế nên *quải* mới

đứng chung với *gàn* mà làm thành cấu trúc đẳng lập *gàn quải*.

★ 516. (KTNN 296, ngày 20-10-1998)

ĐỘC GIẢ: *Thằng bòm có cái quạt mo: thay vì thằng bòm, có dị bản lại ghi là thằng bân (= thằng nghèo). An Chi nghĩ thế nào?*

AN CHI: Có lẽ dị bản đó đã chịu ảnh hưởng của câu “*Cờ bạc là bác thằng bân*” chẳng? Còn chúng tôi thì cho rằng đó vẫn là *bòm* và *bòm* là một yếu tố Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 凡 mà âm Hán Việt hiện đại là *phàm*, có nghĩa là tầm thường, thấp kém. *Bòm ~ phàm* cũng giống hệt như *bọm ~ phạm* 犯 (= kẻ gây tội). Vậy *thằng bòm* là *thằng tầm thường, thấp kém* (đối với *phú ông* là kẻ cao sang).

★ 517. (KTNN 297, ngày 01-11-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 284, nói về quyển *Tìm nguyên tác truyện Kiều* của tác giả Vũ Văn Kính, ông đã viết: “Phương pháp của tác giả có những nhược điểm khiến người đọc khó lòng tin tưởng được rằng mình có thể cùng đi với tác giả mà lại “tìm ra được nguyên tác của Truyện Kiều””. Xin cho biết đây là nói lỡ trớn hay là nói có sách mách có chứng.

AN CHI: Trên KTNN 284, sau câu mà ông đã trích, chúng tôi còn viết tiếp như sau: “Tuy nhiên đây là vấn đề mà khuôn khổ và yêu cầu của kỳ này chưa cho phép chúng tôi bàn đến”. Nay, nếu ông cần “mách có chứng” thì chúng tôi xin nói thêm đôi điều như sau.

Ngay cái nhan đề của quyển sách cũng đã là không ổn rồi: *Tìm nguyên tác truyện Kiều?* Nhưng *Truyện Kiều* được viết bằng chữ Nôm mà ông Vũ Văn Kính thì lại dùng toàn chữ quốc ngữ trong quyển sách mang cái nhan đề đó của mình thì có phải là trớ trêu hay không? Đương nhiên là ông Vũ có quyền dùng chữ quốc ngữ để trình bày tư tưởng của mình vì đây dù sao cũng chỉ là một thứ “siêu ngôn ngữ” nhưng cái đối tượng được bàn thảo trong quyển sách của ông thì dứt khoát phải là những chữ Nôm và cái “nguyên tác” mà ông Vũ đã tìm ra được cũng dứt khoát phải là một văn bản Nôm (còn việc phiên âm văn bản Nôm đó ra chữ quốc ngữ thì lại là một việc khác). Đằng này cả quyển sách 358 trang của ông không có lấy một chữ Nôm nào dù là một chữ đơn giản nhất! Hay là tác giả cho rằng trước đó mình đã có ấn hành quyển *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – quốc ngữ* (Viện Bảo tàng lịch sử TP.HCM, 1993, 437 trang) rồi nên trong quyển này mình không cần viết chữ Nôm? Nếu quả tác giả đã hiểu ngầm như thế thì: một là cái danh từ “nguyên tác” phải được dành cho quyển kia chứ không phải cho quyển này; hai là làm như thế thì có khác gì chơi trò hú tim với người đọc vì có phải ai có quyển kia cũng có quyển này hoặc ngược lại đâu! Huống chi, trong quyển đối chiếu, ông Vũ cũng không hề đánh số thứ tự cho các câu thì nếu có muốn đối chiếu cũng phải mất rất nhiều thì giờ.

Nhân tiện, xin nói thêm đôi lời nhận xét chung về công trình khảo lục *Truyện Kiều* của ông Vũ Văn Kính. Năm 1971, tại Sài Gòn, ông đã cho ấn hành quyển *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, tất nhiên là do ông

khảo lục, và do Bùi Hữu Sủng nhuận chính, gồm có XV trang vừa nhan đề, vừa tựa, vừa cách sử dụng, 128 trang phiên âm quốc ngữ, kể cả 3 trang đính chính và 205 trang chữ Nôm. Đến năm 1993, ông cho ấn hành *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – quốc ngữ*. Đây thực chất chỉ là *Đoạn trường tân thanh khảo lục* mà phần chữ Nôm, thay vì để làm một phần riêng sau phần quốc ngữ, thì bây giờ đã được ông cho sao chụp lại “nguyên xi” mà in kèm theo phía bên trái của từng trang quốc ngữ tương ứng mà thôi. Nói “nguyên xi” thì cũng không tuyệt đối đúng vì năm 1971, với bản khảo lục thì còn có tên của Bùi Hữu Sủng ở trang nhãn cũng như ở cuối phần chữ Nôm nhưng năm 1993 với bản đối chiếu thì Bùi Hữu Sủng đã bị xóa tên. Trớ trêu có một điều là trong bản đối chiếu 1993, tuy tên của Bùi Hữu Sủng không còn nhưng ở cuối phần chữ Nôm thì ông Vũ vẫn “cẩn thận” giữ lại được những chữ “Tân Hợi niên trọng hạ, Tây lịch nhất cửu thất nhất niên” (= giữa hạ năm Tân Hợi, Tây lịch năm 1971) là niên điểm mà trên bản khảo lục thì Bùi Hữu Sủng còn đứng tên nhuận chính.

Bây giờ xin nói đôi lời về phương pháp của ông Vũ Văn Kính. Ông Vũ có nhắc đi nhắc lại từ 1971 đến nay (1998) về phương pháp “cơ cấu”. Đây là một danh từ lớn và ông Vũ có nhắc đến tên của Roland Barthes là “tay cũng già”. Nhưng chỉ cần xét hai thí dụ nhỏ thôi thì cũng đủ biết ông đã hiểu “cơ cấu” như thế nào rồi.

Thí dụ thứ nhất: xin lấy lại trường hợp của hai tiếng “nung sừ” mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 283. *Truyện Kiều* có một hệ thống địa danh điển tích và

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

một hệ thống địa danh chánh cống nhưng ông Vũ đã đánh đồng hệ trước với hệ sau nên nhất định không chịu con sông Tương nông sờ mà phải là... “nung sừ” mới đúng.

Thí dụ thứ hai: Hai câu 361-362 vẫn được phiên là:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,

Chàng về viện sách, nàng đời lầu trang.

Nhưng thay vì *dời*, ở tiếng thứ 6 của câu 8 thì ông Vũ lại phiên là “*về*” bởi, theo ông, “*Chữ về* rõ nghĩa hơn vì lúc chia tay thì kẻ về phòng sách, người về phòng riêng của mình”. Ông đã thiên về nghĩa của câu thơ mà quên mất hệ thống vần trong toàn bộ *Truyện Kiều*. Hệ thống này đã được Nguyễn Thế Lịch đúc kết – có thừa hưởng và/ hoặc tham khảo các công trình của Nguyễn Phan Cảnh, Lê Anh Hiền, Phan Ngọc – trong bài “Nguyên tắc hiệp vần trong *Truyện Kiều*” (*Ngôn ngữ*, số 1, 1992, tr.24-38) mà sau đây là các nguyên tắc hữu quan:

1a. Âm cuối phải đồng nhất;

1b. Âm cuối *zéro* thì âm chính không được khác dòng;

2a. Âm chính phải đồng nhất hoặc cùng dòng;

2b. Âm chính khác dòng thì phải có âm cuối là bán nguyên âm /j/.

Âm *về* mà ông Vũ đã chọn cho tiếng thứ 6 của câu đang xét không nằm trong nguyên tắc nào cả: *ê* (của *về*) không thể vần với *ơ* (của *rơi*). Xin hãy đọc:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng về lầu trang.

Thật là lạc lõng. Hướng chi ba bản Nôm mà ông Vũ dùng để hiệu khảo đều chép “*dời*”. Thế mà ông lại theo bản Bùi Kỳ – Trần Trọng Kim in lần thứ 8 để chép là “*vê*” trong khi chính bản này in lần thứ 6 cũng hãy còn chép đúng là “*dời*”. Ông Nguyễn Quảng Tuân (trao đổi riêng) có nhận xét rằng bản in lần thứ 8 này có rất nhiều lỗi. Tiếc rằng ông Vũ lại chọn đúng bản có nhiều lỗi này để thực hiện phương pháp “*cơ cấu*” của mình. Đi tìm nguyên tác của một truyện Nôm – tất nhiên là viết bằng chữ Nôm – mà lại căn cứ vào một bản quốc ngữ in sai rất nhiều chỗ rồi lại lấy đúng cái chữ khác biệt của nó mà đưa vào phần chính văn thì liệu có đúng hướng “*cơ cấu*” được không?

Vì là người ngoại đạo về chuyện “*cơ cấu*” nên chúng tôi chỉ dám đưa ra hai thí dụ nhỏ như trên để thưa chuyện cùng ông. Những việc đại sự khác thì xin nhường lại cho các nhà chuyên môn.

★ 518. (KTNN 297, ngày 01-11-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 283, ông có giải thích rằng “*chữ thật* bị đọc trại thành *thiệt* (trong *thiệt thà*, *thiệt tình*) là do kiêng tên của bà Hồ Thị Hoa, chính phi của hoàng tử Đảm, về sau là vua Minh Mạng”. Còn chữ *thiệt* trong *thiệt thòi*, *thiệt mạng*, v.v., là những biến âm của chữ *thật* nào khác, hay cũng là của chữ *thật* đó?

AN CHI: *Thiệt* trong *thiệt thòi*, *thiệt mạng* không phải là biến âm của chữ *thật* nào cả vì đó là âm Hán

Việt chánh cống của chữ 折, có nghĩa là gãy, là hao tổn. Chữ 折 này thường chỉ được biết đến với âm *chiết* (trong *chiết tự, chiết khấu, khuất chiết*, v.v.) nhưng âm *thiệt* của nó đã từng được ghi nhận trong các quyển *Đường vận, Tập vận, Vận hội, Chính vận*, mà *Khang Hy tự điển* đã dẫn lại. Đó là “*thực liệt thiệt, âm thiệt*” (食列切, 音舌). *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng có ghi nhận âm này với những nghĩa đã nói. Các quyển từ điển như *Từ nguyên, Từ hải* đã hỗn nhập hai âm làm một nên đã góp phần làm mất tung tích của âm *thiệt*, khiến ngay cả một số người biết chữ Hán cũng ngộ nhận mà cho rằng *thiệt* là một từ “thuần Việt”. Cuối cùng, xin nói thêm rằng *thời* trong *thiệt thời* cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 摧 mà âm Hán Việt hiện đại là *tôi*, cũng có nghĩa là gãy như chữ *thiệt* (nên mới đi chung với chữ này mà tạo thành tổ hợp đẳng lập *thiệt thời*).

★ 519. (KTNN 298, ngày 10-11-1998)

Ô. Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh): KTNN 284 và 290 đã bàn về hai chữ *xích địa* trong đôi câu đối ở miếu Trung Liệt. Vậy viết 尺地 (thước đất) đối với *thanh thiên* (trời xanh) có chính hay không? Tôi xin trích dẫn ý kiến của Bảng nhơn Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, quyển IV, phần “Thiên chương” (tr.163) để bạn đọc tham khảo:

“Tiên nho nói: Dùng chữ để đối với nhau trong thể văn biểu có 6 phép:

1. *Chính danh đối* (đối đúng từ chữ): như *thiên địa* đối với *nhật nguyệt*.

2. *Đồng loại đối* (chữ cùng loại đối với nhau): như *quỳnh cư* đối với *ngọc bạch*.

3. *Liên châu đối* (chữ điệp âm đối với nhau): như *minh minh* đối với *hách hách*.

4. *Tá tự đối* (mượn nghĩa để đối): như *Ngũ tướng* đối với *thiên quân*. *Ngũ tướng* ở đây là viên tướng họ Ngũ nhưng ngũ còn có nghĩa là số 5 nên mới mượn để đối với *thiên* là số ngàn.

5. *Tự cú đối* (chữ câu nào chọi với chữ câu ấy) như:

Nhất huy ngũ quận, dự thập tải dĩ lâm dân;
Bạch thủ đan tâm, quy đồng đình nhi sự chúa.

(Một tay nắm quận, hơn mười năm cai trị nhân dân;
Đầu bạc lòng son, về sân đỏ phụng thờ vua chúa).

6. *Bất đối chi đối* (hai câu không có ý đối mà thành đối với nhau) như:

Tự hữu sinh dân dĩ lai;
Vị như kim nhật chi thịnh.

(Từ có sinh dân đến giờ,
Chưa bằng ngày nay là thịnh).

Trở lên là dẫn lời Lê Quý Đôn để thấy rằng người xưa đã từng có phép đối như thế và câu đối ở miếu Trung Liệt dùng chữ *xích địa* 尺地 (thước đất) theo lối tá tự đối (mượn nghĩa của *xích* 赤 là đỏ để đối với *thanh* là xanh) là rất chỉnh. Xin dẫn thêm đôi câu đối rất hay để minh họa cho phép tá tự đối như sau:

Thi nhân hữu tửu đa kỳ cú 奇句;

Sự đạo vô tâm tức thị tiên 是仙.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hai chữ *kỳ cú* ở câu trên đã dùng phép tá tự của hai chữ *kỳ* 其 để đối với thị 是 và (*chim*) *cú* 鷓 để đối với tiên 仙.

Còn về nội dung, theo thiển kiến, ý “trơ đất đỏ”; “đất trơ trụi”, “đất trống trơn” chỉ là văn tả cảnh điêu tàn của thành quách Thăng Long sau khi hai vị Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu tuẫn tiết. Vậy viết “còn thước đất” mới gợi đúng tâm sự đau lòng của người dân mất nước. Tâm sự này đang nặng trĩu trong lòng mọi người dân Việt lúc ấy vì nước ta chỉ còn “thước đất” để lập miếu Trung Liệt thờ các chiến sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc.

AN CHI: Sáu “phép” mà Lê Quý Đôn đã nêu thực chất chỉ là những nhận xét về thực tiễn đối chứ không phải là những quy tắc đối. Huống chi việc chia thành 6 “phép” đó lại không hề căn cứ vào tiêu chí phân loại cụ thể và nhất quán nào: đồng loại đối và liên châu đối chẳng qua cũng chỉ là chính danh đối mà thôi. Rồi ngay cái tên “chính danh đối” (đối đúng từng chữ) cũng đã mặc nhiên “chê” rằng những “phép” kia là không chính danh, nghĩa là không chính, không chuẩn. Sở dĩ người ta chấp nhận những “phép” không chính danh đó là vì những “phép” này dành cho thể văn biểu nói riêng và văn biên ngẫu nói chung, là những thể văn mà độ dài và số chữ (quá nhiều!) làm cho việc thực hiện “chính danh đối” “đại trà” trở thành một việc cực kỳ khó nhọc. Chính là để giảm thiểu sự khó nhọc này mà người ta chấp nhận những “phép” không “chính danh” kia chứ đối với câu đối, một thể văn độc lập và độc đáo thì lại khác. Câu đối là một thể văn hai vế mà mỗi vế đều có độ dài rất ngắn, thường là trên dưới 10 chữ chứ trên 20 chữ đã là hiếm. Thử nghĩ xem, trong câu đối với tính cách là một thể văn mà lại thực hiện cái “phép” thứ sáu

là “bất đối chi đối” thì câu đối còn tồn tại được ở chỗ nào? Xin nói thêm rằng cái mà Lê Quý Đôn gọi là *tá tự đối* chính là cái mà ông Lê Thận gọi là *thanh đối* còn ông Hoàng Văn Hoa gọi là *đối âm*, mà trên KTNN 293 chúng tôi đã lạm phép gọi là “*đối đê*”.

Để minh họa thêm cho lối *tá tự đối*, ông còn nêu đôi câu đối:

Thi nhân hữu tửu đa kỳ cú (奇句)

Sự đạo vô tâm tức thị tiên (是仙)

Ông cho rằng hai chữ “kỳ cú” của câu trên đã dùng phép *tá tự* của hai chữ *kỳ* 其 (để đối với *thị* 是) và (con) *cú* 鷓 (để đối với *tiên* 仙). Nhưng *cú* đối với *tiên* là chuyện trong tiếng Việt (“Mẹ cú đẻ con tiên”) còn đôi câu đối mà ông đã nêu thì lại là Hán văn 100% nên không thể hiểu như ông đã viết được: trong tiếng Hán, chữ 鷓 không hề có nghĩa là con (chim) cú còn cái chữ 鷓 mà ông đọc là (*chim*) *cú* thì lại là chữ Nôm!

Tóm lại, dù có gọi mấy tiếng *xích địa* (thước đất) là *tá tự đối*, *đối âm* hay *thanh đối* thì đó cũng là một trường hợp đối không chính danh, nghĩa là không chính, không chuẩn.

Còn về nội dung, ông cho rằng “còn thước đất” mới nói lên được tâm sự của người dân mất nước chứ “đất tro trụi”, “đất trống trơn” chỉ là văn tả cảnh điêu tàn của thành Thăng Long mà thôi. Nhưng

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu?

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!

Đằng sau cái cảnh “đất tro trụi”, “đất trống trơn” là cả một nỗi đau thống thiết của người dân trước cảnh nước mất nhà tan đầy chừ. Mà mấy tiếng đó lại còn tố cáo được tội ác chiến tranh của giặc nữa.

Ông cho rằng, “lúc ấy nước ta chỉ còn “thước đất” để lập miếu Trung Liệt thờ các chiến sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc”. Nếu hiểu theo cách này (vẫn còn đất để lập miếu thờ) thì lúc bấy giờ chúng ta đâu có “mất đất”: trừ cổ nông không có tác đất cày dùi còn bản nông, trung nông, phú nông và... địa chủ thì nói chung ai cũng ở nhà nấy và khai thác ruộng nấy đầy chừ. Rồi các tầng lớp khác cũng tương tự. Nhưng chẳng có lẽ như thế là ta không mất nước?

Trên đây dù sao cũng chỉ là nói cho cạn lẽ chừ chúng tôi chưa có lần nào (trên các số 284, 293) dám khẳng định rằng tác giả của đôi câu đối đang xét đã viết *xích địa* 赤地 (là đất tro trụi) cả.

★ 520. (KTNN 298, ngày 10-11-1998)

ĐỘC GIẢ: *Bạt* trong *lều bạt*, *nhà bạt* có phải là do tiếng Pháp *bâche* (= vải bạt) mà ra?

AN CHI: Có những quyển từ điển đã giảng như thế thật, chẳng hạn *Tâm nguyên tự điển Việt Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb TP.HCM, 1993). Nhưng chúng tôi cho rằng đây chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên vì chữ *bạt* đã có trong tiếng Việt từ xưa. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes (Roma, 1651) đã đối dịch từ *bạt* bằng tiếng Bồ là *ramada* và tiếng La là

umbraculum. Cả hai từ dùng để đối dịch này đều có nghĩa là cái mái che tạm để trú ẩn. Vậy *bạt* không bắt nguồn ở từ *bâche* của tiếng Pháp. Đó là một từ Việt gốc Hán và là âm Hán Việt hiện đại của chữ 蓑, có nghĩa gốc là cái lều cỏ. Khi người Việt Nam tiếp xúc với từ *bâche* thì họ đã có sẵn từ *bạt* để dịch nó, chứ không phải là đã dùng âm *bạt* để phiên âm từ *bâche*.

★ 521. (KTNN 298, ngày 10-11-1998)

ĐỘC GIẢ: “Qui dort dîne”: xin cho biết nguồn gốc và ý nghĩa của câu này.

AN CHI: *Dictionnaire général de la langue française* của Adolphe Hafzfeld và Arsène Darmesteter cũng chỉ giảng rằng đó là một câu tục ngữ (nên không biết tác giả) nay được hiểu là người nào ngủ thì không cảm thấy đói nhưng ngày xưa thì lại được hiểu là người ta nhịn ăn khi người ta thức dậy sau bữa ăn.

★ 522. (KTNN 299, ngày 20-11-1998)

Ông Nguyễn Phương Nghi (Đà Nẵng): Tôi có đọc CĐCT của An Chi trên các số KTNN 284, 290, 293 bàn về đôi câu đối ở miếu Tam Trung, cũng gọi là Trung Liệt miếu tại Hà Nội. Ông An Chi, theo biện chứng pháp sắc bén cố hữu đưa ra 2 điểm:

1. *Xích* 赤 địa, chứ không phải *xích* 尺 địa;
2. *Thiên* 千 niên, chứ không phải *thập* 十 niên.

Nhưng thực chứng pháp đã cho thấy tự dạng trên cổng Trung Liệt miếu là: *xích* 尺 và *thập* 十. Tôi nghĩ rằng *xích* 尺 (thước) đối với *thanh* (xanh), trong trường hợp này là đối thanh,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đối âm như các cụ túc nho lý giải mà ông Hoàng Văn Hoa đã có dịp chất chính (KTNN 290, tr.57-58). Còn “*thập niên tâm sự*” thì ông An Chi cho rằng ông Vũ Tuyên Hoàng “không có lý” vì “đã ôm mối hận đi xuống tuyền đài thì mối hận đó phải là ngàn năm (thiên niên) chứ nếu chỉ có mười năm thì còn hận... mà làm chi” (KTNN 293, tr.47-48).

Tôi cũng có tìm hiểu về cụ Hoàng Diệu, đặc biệt mảng thơ văn người đương thời phúng điếu cụ, xin trình chính ông An Chi cùng chư vị độc giả sự thật về cái “tâm sự mười năm” đó như sau:

Tiến sĩ Nguyễn Chánh, người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, diếu:

*Công năng bất cầu sinh, khả vô nhượng thập niên
tiền tráng liệt;*

*Ngã diệc trường thái tức, như chi hà lục tỉnh thức
giang sơn.*

Bản dịch sẵn:

Sống tạm ngài không thềm, so tiền nhân, *mười năm*
trước đâu kém tráng liệt;

Thở dài tôi ngán lắm, nhìn xem non nước sáu tỉnh
biết sao đây!

Lại có câu đối Nôm khuyết danh:

*Bạn cũ có chết đâu, bốn biển chín châu nghe tráng
liệt*

*Quê ta đành nhớ mãi, mười năm hai lượt khóc anh
hùng.*

Bài *Chính khí ca* của Nguyễn Văn Giai, câu 55-56 viết:

Kể từ năm Dậu bao xa,

Đến nay tính đốt phông đã mười niên.

Năm Dậu tức Quý Dậu 1873 là năm Nguyễn Tri Phương chết với thành Hà Nội đến Nhâm Ngọ 1882 là năm Hoàng Diệu “lòng cô trung thê với Long thành, chết mong theo Nguyễn Tri Phương dưới đất”.

AN CHI: Chúng tôi xin hoan nghênh và cảm ơn về những cứ liệu thú vị và bổ ích mà ông đã có nhã ý gửi đến. Xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc rộng đường tham khảo. Bây giờ xin thưa thêm với ông đôi lời như sau (vì cũng đã nói kỹ trên các số 284, 293 và 298).

1. “Thực chứng pháp” cũng đã cho thấy rõ ràng rằng hai tiếng cuối trong câu sau của đôi câu đối tại cửa chính đền Kiếp Bạc ở miền Bắc và tại chính điện đền thờ Trần Hưng Đạo ở TP.HCM là hai chữ “*thu thanh*” nhưng chữ “*thu*” ở đây lại là *hoàn toàn lạc lõng*, như đã nói trên số 293. Vậy không phải bao giờ “thực chứng pháp” cũng có thể có tiếng nói cuối cùng.

2. Hai tiếng “mười năm” trong câu đối của Nguyễn Chánh, trong câu đối Nôm của tác giả vô danh và trong câu 55-56 của bài *Chính khí ca* mà ông đã dẫn chỉ nói lên khoảng cách thời gian giữa cái chết của Nguyễn Tri Phương và cái chết của Hoàng Diệu chứ *hoàn toàn không nói lên được cái gì khác*. Về điều này chúng tôi cũng đã nói trên số 284. Nay xin phân tích rõ các cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa cụ thể mà ông đã nêu.

Thập niên tiền tráng liệt (người tráng liệt mười năm trước) trong câu đối của Nguyễn Chánh là một cụm từ dùng để chỉ Nguyễn Tri Phương, người đã qua đời trước Hoàng Diệu mười năm. Vậy mấy tiếng *thập niên* (mười năm) ở đây là hoàn toàn thích hợp.

Mười năm trong câu đối Nôm khuyết danh là “mười năm hai lượt khóc anh hùng”: lần đầu là năm Quý Dậu 1873 (khóc Nguyễn Tri Phương) và lần sau là năm Nhâm Ngọ 1882 (khóc Hoàng Diệu). Vậy hai tiếng “*mười năm*” ở đây là hoàn toàn thích hợp.

Mười niên trong câu 55-56 của bài *Chính khí ca* cũng là khoảng cách Quý Dậu – Nhâm Ngọ nói trên. Vậy hai tiếng “*mười niên*” ở đây cũng hoàn toàn thích hợp.

Còn *thập niên* (mười năm) trong câu đối ở miếu Trung Liệt thì sao? Tất nhiên không thể tách rời hai tiếng này khỏi hai tiếng “*tâm sự*” được vì “*thập niên tâm sự*” (tâm sự mười năm) là một cấu trúc danh từ tính chặt chẽ. Vậy *thập niên tâm sự* này là của ai? Tất nhiên không thể là của Nguyễn Tri Phương. Mối liên hệ luận lý chặt chẽ trong đôi câu đối đang xét là: câu trước nói lên cảnh giang sơn, thành quách bị tàn phá còn câu sau thì nói lên tâm sự của người đã trấn giữ Hà thành trước cảnh đổ nát đó. Người đó là Hoàng Diệu và niềm tâm sự này chỉ có thể khởi phát sau khi Hà thành thất thủ lần thứ hai (1882) thì làm sao nó có thể kéo dài “mười năm” từ 1873 đến 1882 cho được? Vì vậy mà cái khoảng cách “mười năm” từ Quý Dậu đến Nhâm Ngọ không thể ứng dụng vào đôi câu đối ở Trung Liệt miếu. Hướng chi, bên cạnh cái chữ *thập* (mười) phi lý kia, người ta còn biết được một dị bản nữa là chữ *thiên* (ngàn). Chính sự tồn tại của dị bản này cho phép người ta nghĩ rằng *thiên* mới đúng là cái chữ gốc bị “tam sao” nên đã “thất bản” mà thành *thập*, tạo ra một sự phi lý là niềm tâm sự lại

khởi phát đến “mười năm” trước khi sự việc hữu quan xảy ra.

Trở lên là những điều mà chúng tôi muốn trao đổi thêm với ông một cách thẳng thắn bằng “biện chứng pháp” chứ chúng tôi vẫn có nói (KTNN 293) rằng biết đâu chính tác giả đã viết *xích* là thước và *thập* là mười. Còn sự thật như thế nào thì ở đây “thực chứng pháp” cũng không thể có tiếng nói cuối cùng được.

★ **523.** (KTNN 299, ngày 20-11-1998)

ĐỘC GIẢ: Cả dòng tộc chúng tôi đều họ Huỳnh nhưng một người chú tập kết ra Bắc đã đổi thành họ Hoàng. Đến năm 1975 thì chú tôi trở về sinh sống tại quê nhà. Dòng tộc ai cũng họ Huỳnh; chỉ có chú tôi và các con của chú tôi là họ Hoàng. Điều này làm chú tôi phải suy nghĩ và tìm tòi trong sách vở. Cho đến nay chú tôi vẫn chưa tìm ra được tài liệu nào chứng minh cho sự đổi họ từ *Hoàng* thành *Huỳnh* là do sự kiêng tên của chúa (Nguyễn) *Hoàng* mà ra. Xin nhờ ông An Chi tìm giúp (đính kèm bản sao một phần bức thư của chú tôi gửi cho tôi và một số trang tộc phả của chúng tôi).

AN CHI: Việc kiêng húy của chúa Nguyễn Hoàng là một hiện tượng mà trong dân gian rất nhiều người đã biết đến từ lâu. Nhưng vì ông cần dẫn chứng bằng sách vở cho thuyết phục nên chúng tôi xin cung cấp cho ông như sau.

Sách *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* của Ngô Đức Thọ, do Nxb Văn hóa ấn hành năm 1997 đã ghi rõ ràng như sau: “*Âm kiêng húy Đuan quốc công Nguyễn Hoàng. Kiêng húy âm Hoàng, đọc chệch*

thành *Huỳnh*. Đến nay các địa phương miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ vẫn dùng âm Huỳnh như: Huỳnh Mẫn Đạt, Huỳnh Thúc Kháng, v.v.” (tr.120). Sách *Nguyễn Phúc tộc thế phả* của Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc do Nxb Thuận Hóa ấn hành năm 1995, trong phần “Một số húy danh cần biết trong họ Nguyễn Phúc” cũng ghi rõ rằng “chữ *Hoàng* phải đọc trại âm thành *Huỳnh*” (tr.427).

Trong thư, chú ông có nói rằng họ của quý ông viết bằng chữ 黃 là màu vàng nên phải đọc là *hoàng*, chỉ có chữ 黃 là trường học thì mới đọc là *huỳnh*. Thực ra, trong Hán tự có rất nhiều chữ “*hoàng*” khác nhau nhưng về nguyên tắc kiêng âm thì bất cứ chữ “*hoàng*” nào cũng phải đọc thành *huỳnh* cả. Để quý ông rõ thêm về tính phổ biến của việc kiêng húy dưới triều Nguyễn, xin trích dẫn thêm sách của Ngô Đức Thọ như sau:

“Khác với việc viết kiêng chữ húy, việc kiêng âm húy gắn bó nhiều với yếu tố truyền khẩu. Từ việc kiêng húy trong gia tộc của chúa Nguyễn lan truyền đến những người giúp việc xung quanh, quan lại cao cấp, những người dân có quan hệ công việc đến phủ chúa v.v. người này truyền cho người khác, lâu dần thành một tập quán kiêng âm húy của các chúa Nguyễn rất bền vững” (Sđd, tr.120).

Sở dĩ trong bản phiên âm quyển tộc phả, ông thấy có lúc phiên *Hoàng*, có lúc phiên *Huỳnh* (nhưng *Huỳnh* vẫn là tuyệt đại đa số, theo những tờ mà ông đã gửi đến) thì chẳng qua là vì người phiên âm đã không nhất quán đó thôi.

Cuối cùng xin lưu ý rằng hiện nay có tộc gốc họ 黃 nhưng do di chuyển từ Nam ra Bắc nên có người ghi và đọc họ của mình là Huỳnh, có người lại ghi và đọc họ của mình là Hoàng; có tộc vẫn giữ họ Hoàng một cách nhất quán mà không có ai đổi thành Huỳnh; đồng thời có tộc họ Huỳnh không có ai đổi thành Hoàng cả. Chúng tôi biết nhiều người họ Huỳnh ở trong Nam sẵn sàng mang tiếng là “mất gia phả” chứ không cần đổi lại thành họ “Hoàng” mà cũng không cần biết đến một ông tổ họ Hoàng nào cả. Họ là một hiện tượng không đơn giản. Ở bên Pháp, họ gốc *Lefèvre* / *Lefèbvre* phân thành họ *Lefébure* là một thí dụ điển hình mà Ferdinand de Saussure đã nói đến trong *Cours de linguistique générale* (Xin xem bản dịch: *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.63). Nhưng hình như không ai có cái ý tưởng bắt những người mang họ *Lefébure* phải đổi lại thành *Lefèvre* mà cách viết bác học là *Lefèbvre*.

★ 524. (KTNN 299, ngày 20-11-1998)

ĐỘC GIẢ: Cụm từ “tứ đồ tường” được dùng để chỉ 4 việc: rượu chè – trai gái – cờ bạc – hút xách. Vậy “đồ tường” nghĩa là gì?

AN CHI: *Đồ tường* có nghĩa là bức vách và ba tiếng *tứ đồ tường* có xuất xứ ở thiên “Tĩnh tâm” trong sách *Minh tâm bửu giám*:

“Tửu, sắc, tài, khí, tứ đồ tường;

Đa thiếu hiền ngu tại nội sương.

Nhược hữu thế nhân khiêu đắc xuất;

Tiện thị thần tiên bất tử phương”.

nghĩa là:

Uống rượu, mê gái, bài bạc, hút xách là bốn bức tường (tài là tiền của – khí là làn hơi, ở đây dùng để ám chỉ việc hút xách) – (làm sao chẳng có) ít nhiều kẻ ngu người hiền (bị nhốt) dưới cái chái nhà đó. Nếu ở đời có người nhảy ra khỏi (chỗ này) được – Thì đó là phương thuốc bất tử của bậc thần tiên.

★ 525. (KTNN 300, ngày 01-12-1998)

Ông Quang Thoại, 89 Hàm Nghi, Qui Nhơn: Trên KTNN số 294, ông đã thẳng thắn trao đổi với ông Lê Đình Bá ở Đồng Tháp về câu “Thoại bất đầu cơ bán cú đa”. Tôi cũng xin thẳng thắn trao đổi với ông như sau. Đọc lời dịch của ông Trương Vĩnh Ký, tôi hiểu là: Lời nói không gài bẫy lập mưu gì thì không cần dài dòng văn tự, cũng có nghĩa là lời nói ngay thẳng chân thành thường ngắn gọn. Chuyện gì các ông phải trích dẫn dài dòng để bảo rằng “vị học giả của chúng ta đã dạy người đời “gài máy lập mưu” mà bẫy nhau, gạt nhau và ông đã dạy như thế ngay trong sách *Minh tâm bửu giám*”! Vậy xin hỏi các ông dài dòng lý sự với dụng ý gì? Có phải các ông “gài máy lập mưu” để bảo rằng ông Trương Vĩnh Ký

1. dịch sai (kiến thức kém);
2. dạy người đời “gài máy lập mưu” mà bẫy nhau (nêu rõ đã tâm và bản chất xấu của ông Trương Vĩnh Ký)?

Có phải các ông đã làm như thế để hạ thấp giá trị của một học giả đã thành danh, để gián tiếp cho rằng mình đạo đức, uyên bác, hay để nâng cao “chất lượng” của CĐCT?

AN CHI: Xin nói ngay một cách rành mạch rằng chúng tôi không bàn về sự nghiệp và nhân cách của Trương Vĩnh Ký ở mục CĐCT, dù là trực tiếp hay gián tiếp. Còn thái độ và tình cảm thực của chúng tôi đối với vị học giả này như thế nào thì tưởng rằng CĐCT lại không phải là chỗ để chúng tôi trình bày. Chỉ xin nhân tiện giới thiệu với ông bài viết rất lý thú và bổ ích của Phong Lê, nhan đề “Trương Vĩnh Ký – *Cuốn sổ bình sanh công với tôi*”, đăng trên tạp chí *Văn học*, số 9 (319), tháng 9-1998 nhân 100 năm ngày mất của vị học giả (1/9/1898). Còn mục “Chuyện Đông chuyện Tây” thì có vị trí và ý nghĩa riêng của nó đối với từng bạn đọc (khen hay chê, thích hoặc không thích, thích nhiều hoặc thích ít, v.v.) chứ làm sao mà chúng tôi lại phải mượn danh của Trương Vĩnh Ký một cách gián tiếp?

Bây giờ, xin lại thẳng thắn trao đổi với ông trong phạm vi học thuật thuần túy như sau. Trên số 294, chúng tôi đã viết: “Thế là vị học giả của chúng ta đã dạy người đời “gài máy lập mưu” mà bầy nhau, gạt nhau và ông đã dạy như thế ngay trong sách *Minh tâm bửu giám* là gương báu để soi sáng lòng người”. Với câu trên đây, chúng tôi chỉ muốn nói: “Trương Vĩnh Ký dịch hai tiếng *đầu cơ* thành *gài máy lập mưu* là đã dịch sai và dịch sai như thế thì chẳng khác nào dạy người đời gài máy lập mưu mà bầy nhau gạt nhau ngay trong bản dịch *Minh tâm bửu giám*”. Chẳng qua trước một câu hỏi mà chúng tôi cho là có ý vắn vẹo, chúng tôi đã có một cách trả lời “nóng nảy” còn ông thì lại nhạy cảm nên mới xảy ra hiểu lầm đó mà thôi. Chúng tôi không hề có ý muốn nói rằng Trương Vĩnh Ký đã *chính thức* dạy người

đời “gài máy lập mưu” mà bẫy nhau, gạt nhau. *Nhưng rõ ràng là ở đây Trương Vĩnh Ký đã dịch sai.*

Trương Vĩnh Ký không chỉ dịch sai ở điểm đang xét và ở hai chỗ đã nêu thêm trên số 294, mà trong suốt bản dịch *Minh tâm bửu giám*, dịch giả này còn dịch sai nhiều chỗ khác nữa. Nếu ông cần dẫn chứng thì chúng tôi sẽ sẵn sàng nêu lên để đồng đảo bạn đọc cùng nhận xét cho rộng đường dư luận. Chẳng những đã dịch sai nhiều chỗ trong *Minh tâm bửu giám* mà cả trong khi phiên âm *Truyện Kiều* sang chữ quốc ngữ và chú thích bản phiên âm này, Trương Vĩnh Ký cũng đã phiên sai ít nhất là 41 chỗ và chú sai ít nhất là 32 chỗ như Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra một cách hoàn toàn xác đáng trong *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr.9-63). Trí giả thiên lự tất hữu nhất thất. Điều này chẳng có gì đáng lấy làm lạ. Mặt khác, các học giả, dù đã thành danh đến đâu, cũng không phải là những bậc thánh, càng không phải là những thần tượng bất khả xâm phạm. Học thuật chân chính luôn luôn đòi hỏi một thái độ bình đẳng và một tinh thần dân chủ, đúng như câu thơ đã trở thành danh ngôn của Horatius: “*Grammatici certant et adhuc subjudice lis est*” (Các nhà ngữ pháp cứ tranh luận chứ vụ kiện thì vẫn còn chờ đợi ở quan tòa). Có như thế thì học thuật mới có thể phát triển được.

★ 526. (KTNN 300, ngày 01-12-1998)

Ông Nguyễn Trung, 15 Lê Quý Đôn, Q.3, TP.HCM: Sau khi đọc lời góp ý của ông Lưu Hiến Miện cho ông An Chi trên KTNN số 296, tôi xin góp vài ý kiến cho rộng đường dư

luận. Tôi là một độc giả bình thường nhưng tôi cũng không bao giờ xem phần giải đáp của An Chi là khuôn vàng thước ngọc làm chuẩn cho kiến thức của mình vì thực tế có ai bắt tôi phải nghe theo An Chi đâu. Nhưng có một người đảm trách việc giải đáp thắc mắc cho bạn đọc như KTNN chủ trương và An Chi đang làm cũng là đáng quý rồi. Nhiều khi tôi nghĩ An Chi nhận mục CDCT trên KTNN thật chẳng khác nào tự mình chuốc họa vào thân. Nhưng nếu không có người đảm nhận mục CDCT thì làm sao giải đáp được những thắc mắc mà độc giả khắp nơi gửi đến. Và nếu An Chi lúc nào cũng nói theo độc giả hoặc các tác giả được trích dẫn thì An Chi đâu phải là An Chi. Vì vậy mà An Chi phải có ý kiến riêng về những vấn đề đó. Còn đúng hay sai thì tự mỗi người xem xét mà vận dụng. Theo tôi, nhiều chỗ, nhiều lúc An Chi giải thích chưa thỏa đáng nhưng trong khi chờ đợi những ý kiến hợp lý hơn hoặc những tư liệu đầy đủ hơn thì sự giải thích đó vẫn bổ ích để cho độc giả tham khảo.

Chân lý là khách quan và kẻ thắng là chân lý chứ không phải chúng ta. Khi tranh luận thì sự lịch thiệp là một yêu cầu quan trọng. Tranh luận trong lúc trà dư tửu hậu cũng cần lịch thiệp hướng chi đây lại là một vấn đề khoa học trình bày trên mặt báo cho biết bao nhiêu người đọc. Vậy, mong rằng những lời góp ý cho mục CDCT sẽ mang tính chất xây dựng. Cuối cùng, tôi rất hoan nghênh KTNN đã đăng cả những ý kiến phản bác của phía người đọc: đó là biểu hiện của một sự tôn trọng đáng quý đối với độc giả.

AN CHI: Chúng tôi rất cảm kích trước sự góp ý tận tình và thẳng thắn của ông. Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng rằng nhiều bạn đọc khác cũng quan niệm giống như ông về tính chất của mục “Chuyện Đông chuyện Tây” cũng như về công việc của cá nhân chúng tôi. Xin chân thành cảm ơn.

★ 527. (KTNN 300, ngày 01-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên *Thế giới mới* số 311, trong bài “Thế giới tuyệt mật của các văn nghệ sĩ”, TTP đã viết: “François Marie Arouet – một cái tên xa lạ, nhưng đó là... mật danh của nhà văn, triết gia Pháp Voltaire”. Xin cho biết có phải đó thật là mật danh của Voltaire hay không.

AN CHI: *François Marie Arouet* là tên thật chứ không phải là mật danh của Voltaire. Ngoài ra, dịch giả còn nhầm lẫn khi viết như sau: “... Voltaire đã mang quà của cơ quan mật vụ đến cho Thủ tướng Régent...”. Thực ra nước Pháp lúc bấy giờ chẳng có vị thủ tướng nào tên là “Régent” cả. Trong giai đoạn lịch sử này, vì vua Louis XV hãy còn thơ ấu nên quyền nhiếp chính được trao cho Philippe d’Orléans, cháu của vua Louis XIV. Vậy Philippe d’Orléans là hoàng thân nhiếp chính. Nhiếp chính, tiếng Pháp là *régent*. Danh từ này đã được “đặc dụng” để chỉ Philippe d’Orléans nên nhân vật này được gọi là “*le Régent*” (“Nhà nhiếp chính”). Nhà nhiếp chính này đã trở thành Thủ tướng (theo cách dịch của TTP) sau khi vị Thủ tướng tiền nhiệm là Hồng y Dubois qua đời. Thế là *Le Régent*, tức *Philippe d’Orléans*, đã trở thành *Premier ministre* (thủ tướng) chứ chẳng có ông thủ tướng nào tên là “Régent” cả.

★ 528. (KTNN 301, ngày 10-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Quyển sách quý *L’univers des Truyen Nôm* (Thế giới của Truyen Nôm) của Maurice Durand (Nxb Văn hóa, 1998, tr.155-157 có phần thứ 11 là *Hoàng Trừ truyện* và có cước chú số 11 ở cuối tr.155 là “*Truyện Hoàng Trừ*”. Xin cho biết đây là “Hoàng Trừ” hay “Hoàng Trừu”. Trong *Hoàng Trừ truyện*,

có câu: *Biển đề hai chữ tuyền phu tương vàng* mà Maurice Durand dịch sang tiếng Pháp là: *Une pancarte portait gravé en lettres d'or "Choix de l'époux"*.

Tôi đồ chừng chữ *gravé* được dùng để dịch chữ *đề* còn *lettres d'or* dùng để dịch mấy chữ *chữ vàng*. Vậy *tương* là gì và chữ *tương vàng* là chữ như thế nào?

AN CHI: 1. Maurice Durand phiên âm chữ 儲 thành *trừ* là hoàn toàn đúng vì thiết âm của nó là “*trùng dư thiết, âm trừ 除*” (X. chẳng hạn *Từ nguyên* hoặc *Từ hải*). Âm *trừu* mà một vài nhà nho hoặc học giả người Việt Nam đã phiên cho chữ này có thể là do nhầm lẫn hoặc là do kiêng húy mà ra. Có thể là do kiêng húy của Lê Trừ, anh của Lê Lợi và là tổ 6 đời của Lê Duy Bang, tức vua Lê Trang Tông. Cũng có thể là do kiêng húy (một tên húy khác) của bà Trương Thị Dung, vợ của chúa Nguyễn Phúc Khoát và là bà nội của vua Gia Long. Tuy nhiên điều này không lấy gì làm chắc chắn.

Xin lưu ý thêm một điều là chữ 儲 trong sách của Durand là một chữ không chuẩn vì nó chỉ có 17 nét còn chữ *trừ* thật đúng thì có đến 18 nét và viết là 儲 (phần phía dưới bên phải là chữ *bạch* 白 chứ không phải chữ *viết* 冂).

2. Chữ *tương* ngày xưa thì thông dụng hơn nên không phải là khó hiểu như hiện nay. Chẳng hạn trong dân gian có câu:

Chữ nhân là chữ tương vàng;

Ai mà nhân được thì càng sống lâu.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tác giả của một quyển từ điển thành ngữ và tục ngữ, vì cũng không biết được nghĩa của chữ *tương* nên đã giảng “*tương* là đối lẫn nhau”, ngỡ rằng đó là chữ *tương* trong *tương trợ*, *tương đối* mà Hán tự là 相. Thực ra, chữ *tương* ở đây thì Hán tự là 鑲, có nghĩa là thếp, mạ, viền, bịt (bằng kim loại): *tương nha* là bịt răng hoặc răng bịt (bằng vàng, bằng bạc); *tương bôi tương trản* là ly bịt chén bịt (miệng có viền bằng kim loại); *tương kim* là khảm vàng, bịt (bằng) vàng, thếp vàng, v.v. Vậy chữ *tương vàng* chẳng qua là chữ thếp vàng, chữ viền vàng và câu đang xét có thể được “diễn” lại cho dễ hiểu là:

*Biển đề hai chữ tuyền phu thếp (hoặc viền)
vàng.*

★ 529. (KTNN 301, ngày 10-12-1998)

ĐỘC GIẢ: “Cám ơn” và “cảm ơn”: từ nào đúng thực nghĩa nhất? “Cám” trong “cám ơn” nghĩa là gì?

AN CHI: Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên cho rằng *cám ơn* và *cảm ơn* đều dùng như nhau còn Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên thì lại giảng rằng *cám ơn* có tính chất khẩu ngữ để mặc nhận rằng *cảm ơn* thì mới văn chương hơn.

Cám là một điệp thức của *cảm*, một hình vị Hán-Việt mà Hán tự là 感, có nghĩa là làm cho động lòng hoặc do tác dụng của ngoại vật mà thấy rung động trong lòng. Vậy *cám* cũng là một hình vị gốc Hán; hình vị này còn được thấy trong các cấu trúc *cám cảnh*, *cám dỗ*. Chữ đầu tiên của câu 1076 trong *Truyện Kiều* cũng đã được

Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim, Nguyễn Thạch Giang, Đào Duy Anh, Nguyễn Quảng Tuân phiên thành *cám*:

Cám lòng chua xót, lạt tình bơ vơ

Hiện tượng thanh điệu 5 (dấu sắc) chuyển đổi với thanh điệu 4 (dấu hỏi) vẫn thường thấy trong nhiều yếu tố gốc Hán: – *cánh* (đồng) ~ *cảnh* 境 (= vùng đất); – *chuyển* (xe) ~ (vận) *chuyển*; – (thung) *đấu* ~ *đấu* (thăng); – *khán* (vá) ~ (câu) *khán*, v.v. Vậy *cám* ~ *cảm* là một hiện tượng bình thường.

Sở dĩ *cám* bị giáng xuống hàng khẩu ngữ còn *cảm* được nâng cấp lên hàng văn chương là vì lý do lịch sử. *Cám* vốn là tiền thân của *cảm*, nay không còn hoặc khó được cảm nhận là một yếu tố gốc Hán, nên dễ bị xem là “thuần Việt”, “nôm na” còn *cảm* thì được gắn với chữ Hán 感 vì đó là âm Hán Việt hiện đại của chữ này. Mà trong tiếng Việt thì giữa các từ đồng nghĩa, từ Hán Việt vẫn được xem là có sắc thái trang trọng hơn từ “thuần Việt”.

Tóm lại, *cám ơn* đồng nghĩa với *cảm ơn*. Có điều hiện nay nhiều người muốn xem *cảm ơn* là một hình thức trau chuốt hơn vì cho rằng *cám ơn* chỉ còn thích hợp với khẩu ngữ mà thôi.

★ 530. (KTNN 301, ngày 10-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết hai tiếng “y chang” (nghĩa là giống hệt) có phải là do “y trạng” (giữ y nguyên trạng) mà ra hay không. Trong “giống hệt” thì “hệt” do đâu mà ra và có nghĩa là gì?

AN CHI: *Y chang* là một từ của khẩu ngữ Nam Bộ bắt nguồn từ tiếng Khmer *i châng*, có nghĩa là như thế, như vậy chứ không phải là do *y trang* mà ra. Một số người muốn gắn *chang* trong *y chang* với *trang* trong *bằng trang bằng lúa* nên đã phát âm *y chang* thành “*y trang*” nhưng đây là một xu hướng không tự nhiên.

Còn *hệt* trong *giống hệt* là một điệp thức của *hết*. *Giống hệt* là giống hết, giống toàn bộ, không trừ chỗ nào. *Hệt/ hết* là những yếu tố Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 歇 mà âm Hán Việt hiện đại là *hiết*, có nghĩa là *hết*. Trong nội bộ tiếng Hán thì *hiết* 歇 lại là điệp thức của *kiệt* 竭 (trong *kiệt quệ*, *khánh kiệt*, v.v.) cũng có nghĩa là *hết*. Chính vì vậy mà cả hai chữ đều có thanh phù là *hạt* 曷. Sự tương ứng về thanh 6 (dấu nặng) với thanh 5 (dấu sắc) giữa *hệt* và *hết* là hoàn toàn bình thường vì nằm trong một hệ thống tương ứng chung với rất nhiều cặp điệp khúc khác như: – *bị* ~ *bit*, đều bắt nguồn từ chữ 閉 mà âm quen thuộc là *bế* nhưng còn một âm nữa là *biết* (bất yết thiết), có nghĩa là đóng kín; – *chặn* ~ *chấn*, đều bắt nguồn từ chữ 鎮, có nghĩa là ngăn giữ; – (hình) *dạng* ~ *dáng*, đều do chữ 樣; – *mực* (nước) ~ *mức* (độ), đều do chữ 墨 墨 là mực (*thăng mực* là dây và mực: thợ mực dùng dây nhúng vào mực, gọi là dây mực để nẩy mực mà cưa cho thẳng); v.v.

Vậy *hệt* ~ *hết* là một hiện tượng bình thường. Hiện nay hình vị *hệt* chỉ còn tồn tại trong mấy tổ hợp ít ỏi: *giống hệt*, *y hệt*. Đây là những cấu trúc chỉ mức độ mà ngữ pháp Trần Trọng Kim gọi là “tuyệt đối tối cao đẳng

cấp” (superlatif absolu) kiểu như: *cao vút, xanh lè, sạch trơn, dơ hầy, v.v.* Chính vì đó là những cấu trúc chỉ “tuyệt đối tối cao đẳng cấp” nên người ta chỉ có thể nói “y *hệt*”, “*giống* *hệt*” mà không thể nói “rất giống *hệt*”, “y *hệt* quá” vì *hệt* tự nó đã hàm ý “rất”, “quá” rồi. Người ta còn tách *hệt* ra mà dùng riêng với nghĩa của *giống* *hệt*, *y* *hệt* (Thí dụ: *Thằng* *đó* *hệt* *như* *cha* *nó*) nhưng đó chỉ là hiện tượng thuần túy khẩu ngữ mà thôi.

★ 531. (KTNN 301, ngày 10-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên báo *Sài Gòn giải phóng* chủ nhật 30/8/1998, mục “Gặp gỡ cuối tuần” (tr.2) có bài về nghệ sĩ nhiếp ảnh Võ An Ninh. Trong câu trả lời, nghệ sĩ Võ An Ninh có cho biết khi được hỏi đùa tại sao nghề của ông lại được gọi là “nhiếp ảnh” thì ông đã đem câu hỏi đó mà hỏi lại học giả Đào Duy Anh và được trả lời rằng “chữ *nhiếp* của tiếng Hán được hợp lại bằng ba chữ: óc, tim và mắt”. Xin cho biết tự dạng của chữ *nhiếp* gồm có ba chữ “óc, tim và mắt” đó.

AN CHI: Tự dạng của chữ *nhiếp* trong *nhiếp ảnh* là 攝. Bên trái là chữ 扌, thay cho chữ *thủ* 手 là tay (chữ 手 khi đứng làm bộ thủ ở bên trái thì viết thành 扌); bên phải là ba chữ *nhĩ* 耳 là tai (cơ quan của thính giác); một chữ ở trên, hai chữ ở dưới. Vậy chữ *nhiếp* trong *nhiếp ảnh* được viết bằng một chữ “tay” và ba chữ “tai”. Chính Đào Duy Anh cũng đã cho in chữ *nhiếp* y *hệt* như thế trong *Hán-Việt từ-điển* của mình. Không có chữ *nhiếp* nào “được hợp lại bằng ba chữ: óc, tim và mắt” cả.

★ 532. (KTNN 301, ngày 10-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Tôi có mua quyển *Câu đố Việt Nam* do Ninh Viết Giao biên soạn (Nxb KHXH, in xong và nộp lưu chiểu tháng 8/1997). Cuốn sách có phần “Câu đố về chữ nghĩa” (tr.208-213) mà từ câu 1178 đến câu 1203 là đố về chữ Hán. Nhưng tác giả chỉ cho có “đáp số” (thí dụ câu 1178, trả lời là “chữ *thời*”) mà không có “lời giải” thì làm sao những người không biết chữ Nho như tôi có thể hiểu được? Vậy xin nhờ CĐCT giải giúp và xin có lời cảm ơn ông An Chi.

AN CHI: Do khuôn khổ có hạn nên chúng tôi chỉ có thể giải một số trường hợp mà thôi, mong ông thông cảm.

1. “Mặt trời đã xế về chùa” là chữ “*thời*” vì chữ này Hán tự là 時, gồm có chữ *nhật* 日 là mặt trời ở bên trái và chữ *tự* 寺 là chùa ở bên phải.

2. “Anh kia hay ngón xuyên tâm” là chữ “*tất*” vì chữ này Hán tự là 必 gồm có chữ *tâm* 心 và một nét phẩy 丿 xuyên qua giữa.

3. “Tai nghe, miệng nói, đít làm vua” là chữ “*thánh*” vì chữ này Hán tự là 聖 gồm có chữ *nhĩ* 耳 là tai và chữ *khẩu* 口 là miệng ở trên còn ở dưới là chữ *ương* 王 là vua.

4. “Một vành trăng khuyết ba sao giữa trời” là chữ “*tâm*” vì chữ này Hán tự là 心 gồm có một nét móc ㇇ (được ví với vành trăng khuyết) và ba nét chấm (được ví với ba ngôi sao).

5. “Chữ lập đập chữ viết, chữ viết đập chữ thập” là chữ “*chương*”, vì chữ này Hán tự là 章, gồm có chữ *lập* 立 trên chữ *viết* 冫 và chữ *viết* này lại nằm trên chữ *thập* 十.

★ 533. (KTNN 302, ngày 20-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 254, trả lời câu hỏi “Mã giám sinh có râu hay không?”, ông đã viết: “Nếu “đức” giám sinh họ Mã mà không có râu thì làm sao Nguyễn Du có thể viết được “Mày râu nhẵn nhụi” (còn áo quần thì bánh bao)”? Rồi ông nhắc đến “một bài đã đăng trên KTNN dạo nào”, có phải ông muốn ám chỉ bài “Mã Giám Sinh làm gì có râu mà cạo!” của Thái Doãn Hiểu, đăng trên KTNN số 98? Tôi thấy bài này đúng quá ấy đi chứ!

AN CHI: Chúng tôi rất tôn trọng cách nhìn và cách hiểu của ông nhưng xin trao đổi thêm với ông như sau:

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) đã ghi “*Nhẵn nhụi*. – Trơn tru đẹp dẽ: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bánh bao (K)*”. *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (bản 1992) ghi: “*Nhẵn nhụi*. Được sửa dọn cho sạch sẽ, trơn tru không còn lờm chớm rậm rạp. *Mày râu nhẵn nhụi*”. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức ghi: “*Nhẵn nhụi*. Trơn-tru, sạch-sẽ: *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bánh-bao (K)*”. Còn *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên thì ghi: “*Nhẵn nhụi*. Trơn tru, không còn lờm chớm, rậm rạp do được sửa, dọn cẩn thận và sạch sẽ (...) *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bánh bao (Nguyễn Du)*”.

Các quyển từ điển trên đây đều giảng rằng *mày râu nhẵn nhụi* là mày râu được chăm chút ngay ngắn, gọn gàng, dễ coi. Đó là cách hiểu hoàn toàn bình thường và chính xác. Với câu thơ đang xét, Nguyễn Du muốn nói rằng Mã Giám Sinh đã o bế ngoại hình của mình rất cẩn thận, từ việc tỉa tót mày râu đến việc chưng diện quần áo. “Mày râu nhẵn nhụi” và “áo quần bánh bao” là hai vế tiểu đối rất cân xứng, bổ sung cho nhau một cách rất hài hòa.

Đáng tiếc là có người lại cho rằng *nhẵn nhụi* ở đây là trụi lủi vì bị cạo nên mới làm phát sinh cái thắc mắc là: thế thì họ Mã có cạo cả lông mày hay không? Nếu có thì kỳ cục quá nhưng nếu không thì tại sao Nguyễn Du lại viết “mày râu nhẵn nhụi”? Và cuối cùng cũng ra được một cách hiểu “đờ-mi” cho rằng tuy Nguyễn Du viết thế nhưng đức giám sinh chỉ cạo trụi râu thôi chứ lông mày thì ngài còn chừa lại. Nghĩa là, suy cho đến tận chỗ sâu xa của vấn đề, thì nói như thế chẳng khác nào nói rằng Nguyễn Du là một tác giả quá kém cỏi trong việc sử dụng từ ngữ: viết “mày râu nhẵn nhụi” mà lại bắt người đọc phải hiểu rằng chỉ có râu mới bị cạo chứ lông mày thì “nguyên y vân”. Đến như nói rằng “Mã giám sinh làm gì có râu mà cạo” thì thật là chẳng còn hay biết gì đến ý nghĩa và công dụng của hai tiếng *nhẵn nhụi* nữa. Khi người ta nói, chẳng hạn “thằng ấy thua *nhẵn* túi” thì có nghĩa là trước đó trong túi của hắn ta đã có tiền. Nói “thằng ấy ăn đến *nhẵn* nôi” thì có nghĩa là trong nôi đã từng có cơm. Nói “trộm đã vét *nhẵn* két sắt” thì có nghĩa là trong két sắt đã từng có tiền bạc, châu báu, v.v. Vậy nếu họ Mã không có râu thì lấy đâu mà...

“nhấn nhụi”? Đó là còn chưa nói rằng, với nghĩa đang xét thì chính từ *nhấn* đơn độc mới được dùng trong tuyệt đại đa số các trường hợp chứ từ tổ đẳng lập *nhấn nhụi*, nếu có được dùng, thì cũng chỉ là khiên cưỡng mà thôi. Và chắc chắn là Nguyễn Du đã không dùng hai tiếng *nhấn nhụi* với nghĩa này một cách kém cỏi đến thế. Vậy, khẳng định như Thái Doãn Hiệu rằng, “Mã giám sinh làm gì có râu mà cạo” là đã nói ngược với cả hai nghĩa của từ tổ *nhấn nhụi*:

1. được dọn sửa trơn tru, sạch sẽ;
2. hết sạch cái đã từng có.

Thái Doãn Hiệu viết: “Nếu biết được về sau con cái đem nhân vật của mình ra cấy râu vào rồi dùng dao thật bén mà “thịt” tuốt luốt cả râu lẫn lông mày chắc cụ Nguyễn Du buồn lắm!” (KTNN 98, tr.28). Nhưng chắc chắn là Nguyễn Du sẽ buồn hơn rất nhiều nếu cụ biết rằng có người đã biến đấng mày râu họ Mã của mình thành một kẻ ái nam ái nữ, không có lông mày mà cũng chẳng có... râu ! Thực ra việc chăm chút râu mày là một việc mà các đấng tu mi thời xưa vẫn làm một cách tự nhiên (kỹ đến mức nào hoặc theo kiểu dáng nào thì lại là một việc khác). Thậm chí họ còn có cả “đồ nghề” nữa, chẳng hạn cái lược... chải râu mà họ gọi là *tu sơ* 鬚梳; còn cái nhíp nhổ râu mà họ gọi là *tu kiềm* 鬚鉗 thì cũng chẳng phải đến thời nay mới có.

Cuối cùng, Thái Doãn Hiệu viết: “Tôi (...) viết bài này chỉ với mục đích rất khiêm tốn là góp một vài suy nghĩ thô thiển để góp phần vào việc ngăn không đưa những cái sai không đáng sai, không được phép sai vào

khu cấm địa là nhà trường” (KTNN 98, tr.28). Nhưng chẳng có lẽ cái sai của Thái Doãn Hiểu lại là “cái sai đáng sai” vì là “cái sai được phép”?

★ 534. (KTNN 302, ngày 20-12-1998)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi kinh đô của nhà Hồ là Tây Đô? Xin cho biết vài nét về công trình kiến trúc này và cho biết vì nguyên nhân nào mà Hồ Quý Ly phải dời đô về đó.

AN CHI: Thành nhà Hồ được gọi là *Tây Đô* để phân biệt với *Đông Đô* là tên gọi mới của thành Thăng Long vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Thành xây năm 1397 trong vòng ba tháng thì xong. Liên quan đến việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép như sau:

“Đinh Sửu năm thứ 10 (đời Trần Thuận Tông, 1397 – AC), mùa xuân, tháng giêng, sai thượng thư Lại bộ kiêm thái sử lệnh là Đỗ Tĩnh (có cách chép là Mẫn) đi xem xét đo đạc động An-tôn, phủ Thanh-hóa, đắp thành, đào hào lập nhà Miếu nền Xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đấy, 3 tháng làm xong. Trước đó, việc bàn của triều thần chưa quyết định, hành khiển Phạm Cư Luận can không nên, Quý Ly nói: “Ý ta đã định trước rồi, người còn nói gì nữa”. Đến đây thi hành. Bấy giờ khu mật chủ sự thị sử là Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can, đại lược nói rằng: Ngày xưa nhà Chu nhà Ngụy dời đô, đều thấy không tốt. Nay đất Long-đổ có núi Tản-viên, có sông Lô sông Nhị, núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi, các đế vương ngày xưa mở nghiệp dựng nước, không đời nào là không lấy đất ấy làm nơi gốc sâu rễ bền. Nên cứ theo như trước. Bấy giờ

quân Nguyên bị giết, giặc Chiêm nộp đầu. Xin nghỉ lại một chút để làm thế vững bền nhà nước. An-tôn là đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi. Đời xưa có câu: Cốt ở đức không cốt ở hiểm”. Quý Ly không nghe” (Bản dịch của Cao Huy Giu, t.II, Hà Nội, 1967, tr.200).

Thực ra, Hồ Quý Ly có những lý do riêng của mình và điều này đã được Song Jeong Nam phân tích như sau:

“Mặc dù các cựu thần trong triều đình phản đối, năm 1397 Hồ Quý Ly vẫn quyết định dời đô về xã Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Rõ ràng ông nhận thấy Thăng Long, trong suốt 300 năm từng là kinh đô của triều Lý và Trần nằm ở vùng đồng bằng, nếu quân địch tấn công sẽ khó bề kháng cự. Ông cho dời đô là để chuẩn bị về mặt quân sự trước nguy cơ xâm lược của nhà Minh. Đồng thời, cũng là để bứt ra khỏi ảnh hưởng sâu sắc của nhà Trần, tăng cường cho thế lực ủng hộ đường lối cải cách của mình. Thực tế khi quan sát phần còn lại của bức thành, giới nghiên cứu, giới chuyên môn quân sự Việt Nam đều đánh giá bức thành nhà Hồ đã lợi dụng được tối đa địa hình, địa vật chiến lược, nhằm mục đích quân sự là trước hết, thêm nữa là rất kiên cố, có những nét ưu việt nổi bật” (“Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (300), 1998, tr.61).

Về kiến trúc của tòa thành thì *Đại Nam nhất thống chí* đã chép như sau:

“Thành cũ của Hồ Quý Ly cũng gọi là thành Tây Đô, ở các xã Tây Giai, Xuân Giai, Phương Giai, huyện

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vĩnh Lộc (tỉnh Thanh Hóa – AC), bốn mặt đều xây đá xanh, mỗi mặt dài 120 trượng, cao 1 trượng 2 thước. Lại xây một con đường lát đá hoa từ cửa Nam suốt đến đàn Nam Giao ở Đốn Sơn phía ngoài thành. Mặt Nam thành xây cửa ba tầng bằng đá, như cửa Châu Tước ở thành Thăng Long, còn về mặt Đông, mặt Bắc và mặt Tây đều mở một cửa xây đá; quanh các cửa đều xây nền bằng đá xanh; thành xây bằng gạch vuông, dày và rắn; dưới chân thành có hào ở ngoài. Trong thành ước hơn 300 mẫu, nay đều là ruộng, chỗ nào trũng thấp là hồ ao. Tả hữu thành đều gần núi đá; phía trước thành là sông Mã. Phía ngoài thành lại đắp đất làm la thành, phía tả từ tổng Cổ Biện, phía Đông qua các xã Bút Sơn và Cổ Điệp theo ven sông Bảo chạy về Nam đến núi Đốn Sơn; phía hữu từ tổng Quan Hoàng huyện Cẩm Thủy theo ven sông Mã chạy về Đông thẳng đến núi Yên Tôn mấy vạn trượng; nay đều đổ nát, dân sở tại vỡ làm ruộng”. (t.2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.269-270).

Cứ như đã mô tả trong *Đại Nam nhất thống chí* thì rõ ràng là thành nhà Hồ đã “lợi dụng được tối đa địa hình địa vật chiến lược”, đúng như Song Jeong Nam đã nhận định trong bài mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên.

★ 535. (KTNN 303, ngày 01-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Câu cuối cùng trong bài thơ “Ngôn hoài” của Không Lộ thiền sư là: “Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư”. Tại sao tiếng kêu không làm cho “ám” thái hư mà lại làm cho nó lạnh? Trên số 213, ông có nói đến tác giả Lý Ngao mà Hà Văn Tấn đã đọc sai thành “Lý Tường” nhưng hình như có một số

người không đọc “ngao” mà lại đọc thành *cao*. Vậy đó là Lý Tường, Lý Ngao hay Lý Cao? Chữ *du* ở câu thứ hai trong bài thơ của Không Lộ có nghĩa là gì?

AN CHI: Sở dĩ tác giả nói *hàn* (lạnh) mà không nói “*ôn*” (ấm) là vì, theo chúng tôi, chữ “*ôn*” sẽ phá vỡ cái thể tương phản trong cách cấu tứ của câu thơ. Ở đây, *hư* không phải là một khái niệm mang tính chất âm của Dịch lý, đối lập với *thực* là một khái niệm mang tính chất dương. Trong câu thơ đang xét thì chữ *hư* gắn chặt với chữ *thái* thành *thái hư* để chỉ bầu trời, để chỉ trời, tương đương với *kiền* là một quẻ trong bát quái, cũng chỉ trời và cũng là một khái niệm mang tính chất dương, đối lập với *khôn*, chỉ đất và là một khái niệm mang tính chất âm. Vì *thái hư* là một khái niệm mang tính chất dương nên tương ứng với tính chất dương về mặt “nhiệt độ” thì thái hư phải *nóng* chứ không “lạnh”. Vậy nếu thiền sư Không Lộ có “trường tiểu nhất thanh” mà thổi thêm vào đó một làn hơi “ấm” thì cũng chỉ là nhỏ thêm một giọt nước cỏn con vào đại dương bao la mà thôi. Chính chữ *hàn* mới gây bất ngờ vì nó là cái chữ không được chờ đợi. Thái hư “vốn” nóng mà cái tiếng thét kéo dài và vang rền của vị thiền sư đã làm cho nó “trở” lạnh thì cái ma lực của tiếng thét đó phải khủng khiếp đến mức nào! Ý nghĩa của chữ *hàn*, theo chúng tôi, chính là ở chỗ đó.

Về tên của vị thứ sử đã làm bài thơ tặng thiền sư Duy Nghiễm (bên Trung Hoa), thì chúng tôi đã chứng minh rằng đó là Lý Ngao chứ không phải “Lý Tường” như Hà Văn Tấn đã đọc sai. Nguyễn Khắc Phi, với những cứ liệu phong phú, cũng đã khẳng định rằng đó

rõ ràng không phải là Lý Tường mặc dù ông đọc chữ *ngao* bằng âm *cao* (X. “Quanh nguồn tư liệu có liên quan đến bài *Ngôn hoài* của Không Lộ thiền sư”, *Tạp chí Văn học*, số 12, 1996, tr.28-37). Thế nhưng lại có ý kiến muốn “dung hòa” hai cách đọc, chẳng hạn của Nguyễn Phạm Hùng, cho rằng “Lý Tường còn gọi là Lý Cao” (Dẫn theo Nguyễn Khắc Phi, *bđd*, tr.29). Điều này vô lý vì nó đã lấy cái âm bị đọc sai làm tên chính của đương sự trong khi chính cái tên chính thức thì lại bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Xin liên hệ với một trường hợp khác để chứng minh cho sự vô lý đó. Trong bài “Về năm sinh và ngày mất của giáo sĩ A. Đắc Lộ” đăng trên báo *Công giáo và Dân tộc*, số 798 ra ngày 17/3/1991, tác giả Đinh Khải đã nhiều lần viết tên của *L. Cadière* thành “Louis Cadière” (tr.15). Nhưng Cadière tên là *Léopold* chứ đâu phải “Louis”. Nếu xử lý kiểu Nguyễn Phạm Hùng, người ta ắt phải cải chính rằng “Louis Cadière còn gọi là Léopold”.

Nhưng nhiều người đã đọc chữ *ngao* thành chữ *cao* như Nguyễn Khắc Phi đã thông báo (*Bđd*, tr.28-29). Tuy thế, chính ông cũng đã viết một cách dè dặt rằng “đương nhiên, *Cao* hay *Ngao* vẫn có thể là đề tài để các nhà Hán học và ngữ âm học tiếp tục bàn luận” (*Bđd*, tr.28).

Chúng tôi cho rằng trong trường hợp mà âm Hán Việt của một chữ Hán chưa được khẳng định một cách nhất trí thì cái chỗ dựa đáng tin cậy nhất vẫn luôn luôn là hình thức phiên thiết được cho trong tự thư và vận thư. Như đã có lần nói tại CĐCT, trong nhiều trường

hợp, người phiên âm chỉ dựa vào mặt chữ để suy ra âm chứ không cần tra cứu trong thư tịch. Họ cho rằng âm của một chữ, nếu đây là một hình thanh tự, đã được cho bằng thanh phù của nó rồi nên âm của thanh phù cũng là âm của chữ đang xét. Đây là một sự ngộ nhận rất nguy hiểm. Thậm chí có khi chỉ đơn giản vì chuyện “tác đánh tộ, ngộ đánh quá,” mà người ta đã thay đổi hẳn âm của một chữ. Đã thế, có khi người thứ hai lại theo người đầu tiên, người thứ ba lại theo người thứ hai, rồi cứ tiếp tục như thế mà tạo ra một “đa số” làm chỗ dựa giả tạo cho sự khẳng định cái âm không đúng kia. *Cao (hoàn)* bị đọc thành “dịch (hoàn)” là một trường hợp điển hình mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 114. Chữ 翺 bị đọc thành “cao”, theo chúng tôi, cũng là một kết quả của khuynh hướng trên đây.

Thiết âm của chữ đó thật ra là “*nga lao thiết, âm ngao, hào vận*” (*Từ nguyên và Từ hải* đều cho như thế). Vậy nó phải được đọc là *ngao*. Phụ âm đầu *ng-* của nó còn được khẳng định bằng một điệp thức (doublet) có phụ âm đầu là *nh-*. Đó là chữ *nhào* trong *nhào lộn*: *nhào* là âm xưa, còn *ngao* là âm nay của chữ đang xét. Thanh điệu 2 (dấu huyền) chứng tỏ rằng *nhào* xưa hơn *ngao*, cũng giống như:

– *làn* (sóng) xưa hơn (ba) *lan*; (hỏa) *lò* xưa hơn (hỏa) *lô*; *mồ* (mả) xưa hơn *mộ* (chí); (nghèo) *nàn* xưa hơn (nguy) *nan*; v.v.

Còn về mối quan hệ *ng ~ nh* thì *ngao ~ nhào* cũng giống như:

– *ngạc* (nhiên) ~ (ngơ) *ngác* ~ (nhón) *nhác*; *ngành* (nghề) ~ *nhành* (lúa); *ngạo* (đời) ~ (chế) *nhạo*; *ngao* 嗷 (tiếng nhiều người kêu ca) ~ *nhao* (nhao); *ngân* 齧 (nhe răng) ~ *nhăn* (răng); (hiệu) *nghiêm* ~ (mẫu) *nhiệm*; v.v.

Vậy *ngao* ~ *nhào* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường và tên của vị thứ sử Lãng Châu ở đây là *Lý Ngao* chứ không phải “*Lý Cao*”.

Bây giờ xin nói về chữ *du* ở cuối câu thứ hai (Dã tình chung nhật lạc vô dư) trong bài “Ngôn hoài”. Trong *Thơ văn Lý – Trần*, t.I (Nxb KHXH, Hà Nội, 1997), câu này được dịch xuôi là “Tình quê suốt ngày vui không chán” và dịch thành thơ là “Tình quê lai láng chẳng hề vơi” (tr.385). Với Nguyễn Đình Chú thì đó là một “nỗi vui trần thế suốt ngày không dứt” (KTNN 147, tr.12). Với Nguyễn Minh Hào thì đó là “niềm vui tình quê đậm đà đạo vị suốt ngày không thấy thừa, thấy chán” (KTNN 166, tr.46). Cứ như trên thì các tác giả này cho rằng chữ *du* có nghĩa là thừa. Chúng tôi không hiểu như thế.

Theo chúng tôi, ở đây nó có nghĩa là nhàn rồi, như trong *du hạ*, *du nhàn* (hai cặp từ này đều đồng nghĩa với *nhàn hạ*). Với nghĩa này, tác giả đã chơi chữ một cách dí dỏm: ta đây suốt ngày bận bịu với niềm vui của thú ẩn dật thì làm gì có thì giờ rỗi rãi mà dành cho việc khác nữa.

Trở lên là phần trả lời ba câu hỏi mà quý vị đã nêu lên. Về một số chữ khác trong bài của Không Lộ lẫn bài của Lý Ngao, cũng như về câu hỏi đầu là văn bản tối

ưu cho bài “Ngôn hoài”, chúng tôi xin phép hện đến một dịp khác.

★ **536.** (KTNN 303, ngày 01-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Trang 36 quyển *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* của Lê Trung Hoa (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) có đoạn sau đây:

“Địa danh vay mượn

a. Địa danh gốc Hán: ấp Trung, ấp Hậu,...

b. Địa danh gốc Khơ-me: xóm Bưng, sông Xoài Rạp, bót Tầm Vông,...

c. Địa danh gốc Pháp: cầu Bót, chợ Ga, chợ Nancy, đường Yersin, khu La Cai,...”

Xin cho biết trên đây có phải thực sự là những địa danh vay mượn hay không. Và từng loại có phải là địa danh gốc Hán, gốc Khơ-me, gốc Pháp?

AN CHI: Ông Lê Trung Hoa đã nhầm: trong các thí dụ trên đây, có đến 6 là những địa danh Việt Nam chánh tông. Loại a là những địa danh Việt Nam được đặt bằng các yếu tố Hán Việt; loại b (trừ *Xoài Rạp*) là những địa danh Việt Nam được đặt bằng những từ Việt gốc Khmer còn loại c (trừ *Nancy*, *La-cai* và *Yersin*) là những địa danh Việt Nam được đặt bằng các từ Việt gốc Pháp. Đó là những từ gốc Hán, gốc Khmer hoặc gốc Pháp đã nhập tịch nên đều mang “ngữ tịch” Việt Nam cả. Chúng đều hành chức y hệt như những từ Việt khác. Ông Lê Trung Hoa đã không phân biệt được những địa danh gốc Khmer chánh cống mà người Việt Nam đã phiên âm sang tiếng Việt (như: *Xoài Rạp*) với những địa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

danh do chính người Việt Nam đặt bằng các từ Việt gốc Khmer. Đó là hai loại rất khác nhau nên không thể gộp chung để xử lý như nhau được. Còn hai địa danh Nancy và La-cai thì cũng đã Việt hóa 100% về mặt phát âm rồi. Ông Lê Trung Hoa ghi “Nancy” nhưng người Việt Nam (tuyệt đại đa số) thì cứ phát âm thành “Năng-xi” chứ đâu phải [nāsi] y chang như người Pháp. Đến như La-cai thì chính ông cũng đã ghi nó bằng hình thức Việt hóa rồi vì tuyệt đại đa số đâu có biết nó vốn là *Lacaze*, lại càng không phát âm thành [lakaz]. Còn *Yersin* là một địa danh bằng tiếng Pháp hẳn hoi chứ đâu phải là “gốc Pháp”. Nó đã được Việt hóa 100% đâu mà nói là “gốc Pháp”?

★ **537.** (KTNN 304, ngày 10-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Tên con “hồ ly tinh” từng mê hoặc Trụ Vương đã được *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1998) ghi thành một mục từ là “Đắc Kỷ”. Xin cho biết hình thức chính tả này có đúng hay không.

AN CHI: Đã đành rằng ở miền Nam trước đây nhiều người vẫn viết thành “Đắc Kỷ” nhưng một quyển từ điển quan trọng về nghệ thuật hát bội, xuất bản vào thời điểm cuối thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX – khi mà yêu cầu về chuẩn chính tả càng ngày càng cao và khi mà lý thuyết ngữ học đến với số đông đã dễ dàng hơn cách đây 50 năm –, lại do một tập thể soạn giả có uy tín đảm nhiệm về nội dung, thì không thể viết như thế được.

Tên chính xác của nhân vật đang xét là *Đát Kỷ*, chữ Hán là 妲己. *Đát* là một hình thanh tự mà nghĩa phù là nữ 女 còn thanh phù là *đán* 旦, cũng là thanh phù của chữ *đát* trong *bi đát* mà Hán tự là 怛. Thiết âm của chữ 妲 là “*đa át thiết, âm đát, hạt vận*”, vì vậy nên âm cuối của nó là *t* chứ không thể là [k] mà hình thức vận tự là *-c*. Nếu có theo thói quen lâu ngày mà phát âm nguyên âm chính của nó thành *a* ngắn (ghi bằng chữ “*ă*”) thì cũng chỉ có thể viết thành *Đất* chứ không phải “*Đắc*”. *Việt-ngữ chánh-tả tự-vị* của Lê Ngọc Trụ đã ghi nhận cả hai cách viết là *Đát* và *Đất* nhưng cũng ghi đúng phụ âm cuối là *-t*. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, một quyển từ điển có nhiều lỗi chính tả do cách phát âm địa phương đem lại, cũng đã ghi rất đúng âm của chữ đó là “*Đát*” (Xin xem ở chữ “*Kỉ*”, t.I, tr.511, cột 2).

Tóm lại, tên của con “*hồ ly tinh*” đó là *Đát (Đất) Kỷ* chứ không phải là “*Đắc Kỷ*” vì đây chỉ là một cách viết sai chính tả mà thôi.

★ 538. (KTNN 304, ngày 10-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết cách nói nào đúng: “*nộp lưu chiếu*” – “*nộp lưu chiếu*”; “*cờ bay phát phới*” – “*cờ bay pháp phới*”; “*phát phơ*” – “*phơ phát*”; “*diễn binh*” – “*diều binh*”; “*phản ánh*” – “*phản ảnh*”.

AN CHI: 1. “*Lưu chiếu*” là một cách nói trại từ hai chữ *lưu chiếu* 留照. Trong tự thư và vận thư, chữ *chiếu* chỉ có thanh khứ (dấu sắc) chứ không hề có thanh

thượng (dấu hỏi). Vậy “chiểu” là một cách phát âm lệch. Ngay cả âm xưa của chữ 照 cũng thanh khứ: đó là *chói* (trong *chói lợi*, *chói chang*, v.v.). Vậy nói *nộ lưu chiếu* đúng hơn là “nộ lưu chiếu”. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta đã dùng lối nói này một cách “đại trà”: trong bất cứ quyển sách nào mới xuất bản, cũng có thể đọc thấy (ở đầu hoặc ở cuối) ba chữ “nộ lưu chiếu” (ngày... tháng... năm). Sở dĩ có tình trạng này là vì, từ lâu, chữ *chiếu* đã bị đọc trại thành chữ “chiểu”: trong văn hành chính thời trước, đã từng có những lối nói như “chiểu theo pháp luật”, “chiểu theo nghị định”,... “Chiểu tình” (< *chiếu tình* và = cứ theo tình) cũng là một lối nói khá xưa đã được ghi nhận trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức do nhà sách Khai Trí ấn hành năm 1970 tại Sài Gòn. Tóm lại, *lưu chiếu* là cách phát âm chính xác còn “lưu chiểu” là cách phát âm “đại trà” hiện nay.

2. *Pháp phối* chỉ là một điệp thức của *phát phối*, được tạo thành bởi hai áp lực: một là do -t cuối của *phát* bị p- đầu của *phối* đồng hóa; hai là do loại suy từ khuôn vần -áp như trong: *lấp ló*, *mấp máy*, *nhấp nhô*, *thấp thoáng*, v.v. Bản thân *phát phối* thì là một từ tổ đẳng lập gồm có *phát* là âm Hán Việt hiện đại của chữ 拂, có nghĩa là phui, lay, vẩy,... phất; còn *phối* là âm xưa của chữ 飄, mà âm Hán Việt hiện đại là *phiêu*, có nghĩa là lay động vì gió.

Trở trêu là hình thức gốc (*phát phối*) hiện nay lại bị xem là ít dùng hơn hình thức phái sinh (*pháp phối*) (X. chẳng hạn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên), thậm chí có quyển từ điển

như *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên chỉ ghi nhận có *pháp phối* mà không ghi nhận *phát phối*. Chuyện “bất công” như thế này không chỉ có trong tiếng Việt mà trong những thứ tiếng khác cũng thế. Trong tiếng Pháp, chẳng hạn, để diễn cái ý “nối đuôi nhau”, người ta không nói *à la queue du loup* (đây mới là hình thức gốc) mà chỉ nói *à la queue leu leu* (mặc dù đây chỉ là hình thức phái sinh). Trong tiếng Anh, danh từ để chỉ chú rể lẽ ra là *bridegroom*, nhưng chẳng những không ai nói như thế mà người ta còn cho rằng nói như thế là... ngớ ngẩn nữa. Ai ai cũng nói *bridegroom* mặc dù xét theo cấu tạo thì đây lại là... chú giữ ngựa của cô dâu, như đã phân tích tại CDCT trên KTNN 113.

3. *Phơ phát* hiện nay vẫn còn dùng như *phát phơ*. *Phơ phát* là một từ tổ đẳng lập trực tiếp bắt nguồn từ hai chữ Hán 披拂 mà âm Hán Việt hiện đại là *phi phát*. Chúng ta bắt gặp hai tiếng *phi phát* tại chương “Thiên vận” (Sự vận chuyển của bầu trời) trong sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử, đoạn hỏi về nguồn gốc của gió: “Thục hô hấp thị, thục cư vô sự nhi *phi phát* thị?” (Ai thổi hít mà làm ra gió, ai ở không mà lay động để làm nên gió?) Thành Huyền Anh đã giải thích rõ *phi phát* là lay động. Mối quan hệ *phơ* (phát) ~ *phi* (phát) cũng giống hệt như: *cờ* ~ *kỳ*; *huơ* ~ *huy* (vẫy); (làm) *lơ* ~ *ly* (tâm); *ngờ* ~ *nghi*; *thơ* (ca) ~ *thi* (ca); v.v.

4. Hình thức gốc chính là *diễn binh* 演兵. Sở dĩ *diễn* bị đọc thành *diều* có lẽ là do đã đánh *n* thành *u* chẳng? Hoặc cũng có thể do xu hướng “bác học” muốn đồng hóa chữ *diễn* với chữ *diều* trong *diều vô dương oai*

vốn là một cách đọc trại từ chữ *diệu* (vì cách nói chính xác là *diệu vô dương oai*)?

5. Hình thức gốc chính là *phản ánh* 反映 có nghĩa gốc là phản chiếu trở lại. Cũng do từ nguyên dân gian mà chữ *ánh* đã bị đánh đồng với chữ *ảnh* 影 nên *phản ánh* mới thành ra “phản ảnh”. Ngoài cái công dụng thông thường thay cho *phản ánh*, động từ “phản ảnh” đã có một thời rất đặc dụng vì “chuyên dùng” để chỉ động tác báo cáo với cấp trên về hành vi của các thành viên trong tập thể, đặc biệt là các vị tổ trưởng, nhóm trưởng báo cáo với cấp trên về diễn biến và kết quả của các cuộc họp tổ, họp nhóm để bàn về những vấn đề nào đó.

★ 539. (KTNN 304, ngày 10-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong buổi phát hình chiều ngày 25/11/1998 của VTV1, chương trình “Tập chí tuổi hoa”, GS Hoàng Văn Hành có giảng rằng *đãi bôi* là do “*đãi môi*” mà ra theo kiểu chuyển đổi từ *m* thành *b* như *mô coi*, *mô hóng*, *mô hôi*, v.v., thành *bô coi*, *bô hóng*, *bô hôi*, v.v. Xin cho biết giảng như thế có đúng hay không.

AN CHI: Nếu đúng là *môi* trong “*đãi môi*” đã trở thành *bôi* trong *đãi bôi* như ông Hoàng Văn Hành đã giảng thì hẳn người ta sẽ có thể “chuyển đổi” những *liếm môi*, *bơm môi*, *hôn môi*, v.v., thành “*liếm bôi*”, “*bơm bôi*”, “*hôn bôi*”, v.v.

Ông Hoàng Văn Hành đã nhầm. Sở dĩ *mô coi*, *mô hóng*, *mô hôi* có thể chuyển thành *bô coi*, *bô hóng*, *bô hôi* là vì chúng thỏa mãn được hai điều kiện: một là

hoặc cả hai hoặc ít nhất một trong hai tiếng tạo thành chúng phải hoàn toàn mất nghĩa; hai là tiếng có phụ âm đầu *m*- chuyển thành *b*- (hoặc ngược lại) phải là tiếng thứ nhất trong hai tiếng cấu thành chứ không thể là tiếng thứ hai. Hai tiếng *đãi môi* hoàn toàn không đáp ứng được hai điều kiện trên đây nên kết luận của ông Hoàng Văn Hành là một điều khẳng định vô căn cứ. Rất nhiều từ khác có *bồ* mở đầu như *bồ câu*, *bồ dài*, *bồ liễu*, v.v., có chuyển được thành “*mồ câu*”, “*mồ dài*”, “*mồ liễu*” đâu! Rồi những từ phiên âm như *bồ đề*, *bồ tát*, *bồ tát*, v.v., cũng không thể trở thành “*mồ đề*”, “*mồ tát*”, “*mồ tát*”, v.v.

Thật ra, trong *đãi bôi*, ít nhất người ta cũng đã có thể quy tiếng thứ nhất (*đãi*) vào chữ *đãi* 迨, có nghĩa là giả dối, gạt gẫm. Tiếng thứ hai (*bôi*) có thể được quy về chữ *bội* 背 có nghĩa là trái, là phản. Và *đãi bôi* trở thành *đãi bôi* có thể là do ảnh hưởng của *bãi buôi*, một từ “láy” đồng nghĩa với *đãi bôi*, vẫn còn lưu hành trong phương ngữ Nam Bộ ngày nay. Tuy nhiên, điều này không lấy gì làm chắc chắn. Điều chắc chắn là cách giải thích của ông Hoàng Văn Hành rõ ràng là một cách giải thích không ổn.

★ 540. (KTNN 304, ngày 10-01-1999)

ĐỘC GIẢ: “Cáo chết ba năm quay đầu về núi” hay “Cóc chết ba năm quay đầu về núi”?

AN CHI: Từ điển thành ngữ Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa Hà Nội, 1993) có ghi nhận câu “Cóc ba năm lại quay đầu

về núi” rồi dẫn cho nghĩa 1 một thí dụ trích từ báo *Tiền phong* ngày 1/7/1997 và nêu cho nghĩa 2 một thí dụ tự đặt ra. Nhưng câu nói dân gian chính xác lại là “Cáo chết ba năm quay đầu về núi” và đây là một văn bản có lai có lịch hẳn hoi chứ đâu có phải ai muốn đặt ra hoặc bóp méo thế nào cũng được. Câu này bắt nguồn ở thành ngữ tiếng Hán *quy chính thú khâu* (trở về đúng hướng núi), thường nói tắt thành *thú khâu* 首丘 (= hướng về phía gò, phía núi).

Quy chính thú khâu thực chất là một lối dụng điển vì thư tịch Trung Hoa xưa từng nói đến chuyện này. Thiên “Đàn Cung” trong sách *Lễ ký* viết: “Người đời xưa có lời nói rằng cáo chết hướng về đúng gò; ấy là nhân vậy” (*Cổ chi nhân hữu ngôn viết: Hồ tử chính khâu thú; nhân dã*). Bài “Ai Dĩnh” trong phần “Cửu chương” của *Sở từ* có câu “Cáo chết ắt quay về phía núi” (*Hồ tử tất thú khâu*). Truyện Khấu Vinh trong *Hậu Hán thư* có câu “Không bằng cái tình của con cáo chết mà (còn biết) hướng về núi” (*Bất thảng hồ tử thú khâu chi tình*). Thiên “Thuyết lâm” trong sách *Hoài Nam Tử* có câu “Chim bay về quê, thỏ chạy về hang, cáo chết hướng gò” (*Điểu phi phản hương, thố tẩu quy quật, hồ tử thú khâu*). Chữ nghĩa rành rành như thế thì sao lại có thể tùy tiện mà đổi cáo thành “cóc” được?

★ 541. (KTNN 305, ngày 20-01-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, bài thơ đầu tiên là một bài thủ vĩ ngâm mà câu đầu và câu cuối là:

“Góc thành Nam lều một gian”.

Xin cho biết thành Nam là thành nào, ở đâu, có cấu trúc ra sao, và bài thơ này có thể đã được Nguyễn Trãi sáng tác trong hoàn cảnh nào.

AN CHI: *Sổ tay địa danh Việt Nam* của Đinh Xuân Vịnh (Nxb Lao động, 1996) đã khẳng định rằng thành Nam là “thành do nhà Trần đắp ở phía Nam sông Cả, ở thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương, phủ Tương Dương, tỉnh Nghệ An”. Bùi Văn Nguyên cũng khẳng định rằng thành Nam là tên gọi dân gian của thành Trà Lung ở phía Nam sông Cả (*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Nxb Giáo dục, 1994, tr.31-32). Trong một báo cáo khoa học nhan đề “Một số tài liệu về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi vừa mới tìm được ở Nghệ – Tĩnh” in trong *Thông báo khoa học*, t.I (Sử học) của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (Nxb Giáo dục, 1963), Trần Thanh Tâm cũng đã khẳng định như thế. Tác giả này viết: “Ở đây, (tại 4 huyện miền núi Nghệ An, đặc biệt là miền Tương-dương tức Trà-lân cũ – AC) với sự cộng tác với nhiều cụ phụ lão nhiệt tình, chúng tôi kê được hơn 32 di tích thành cổ. Trong số 32 cổ thành này, chỉ có Thành Nam ở vào giữa phủ là lớn nhất và ở vào địa thế quan trọng nhất: Thành Nam xưa là một cổ thành do nhà Trần lập nên để trấn trị hạt này và cả sau này nữa đây vẫn là nơi phủ lỵ của phủ Tương-dương cũ dùng làm nơi đày ải một số người phạm tội (Phùng Khắc Khoan bị đày đến đây vào khoảng năm 1560) (...) Lý do chúng tôi cho thành Trà-long là thành Nam như sau:

1. Thành Nam ngày nay ở vùng trung tâm phủ Trà-long cũ, có đồng bằng rộng nhất và là một di tích ở vùng này. Trà-long tức là đất Mật-châu (hay Kiềm-châu)

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nhà Trần là nơi mà trước đây hơn một thế kỷ, Trần Hiến-tông đã đóng quân và tạc bia vào đá. Theo bia này, “hoàng đế đóng ngự doanh ở cánh đồng Cự-đôn thuộc Mật-châu...” mà cánh đồng Cự-đôn chính là thung lũng thành Nam ngày nay (...)

2. Thành Nam nằm trên ngã tư của hai thung lũng chạy từ Tây xuống Đông và từ Nam lên Bắc gần ngã ba sông Lam và sông Con. Chính đây là vị trí cơ động của hai con đường đi lên Ai-lao và con đường “Thượng Đạo” vào Nam mà các triều Lý, Trần đã dùng để hành quân vào Nam đánh Chiêm-thành hoặc Bồn-man ngày trước (...)

3. Như trên đã nói, thành Nam rất kiên cố. Thành xây theo hình chữ A, chu vi chừng 4 cây số; phía đông bắc còn lại một thành dài trên một cây số rưỡi, chiều cao của thành có nơi đến 15 thước, chưa kể nữ thành ở trên cao gần 3 thước có trồng tre dày đặc. Trong thành, các khu trại cũng có thành nhỏ bao bọc xung quanh. Trong các tiểu thành ấy còn di tích nhiều nền trại và hầm hào khá kiên cố. Trong một tiểu thành ở trung tâm, chúng tôi tìm thấy có một hầm xây bằng một loại gạch rất lớn có lỗ thông ra ngoài dài đến 5 thước. Ngoài thành về phía tây bắc có một con đường đá rộng độ 5 thước, xếp toàn bằng đá bằng mặt chạy dài gần 40 cây số về phía tây bắc từ thành Nam qua Bù Mông Mường lên đến Hội-nguyên, Nga-my (...)

4. Tại sao thành Trà-long ngày trước gọi là thành Nam? Vấn đề này sách *Nghệ-an chí* chú thích: “Vị thành ở phía Nam sông Lớn nên gọi là thành Nam”. (...)

Thực tế thành Nam ở về Bắc ngạn sông Lam (...) Về tên thành Nam, có thể có hai giả thuyết: Thành Nam chính là phủ lý phủ Trà-long ở đất Nam-nhung nên gọi là thành Nam. Hoặc khi quân Lê Lợi chiếm được Trà-long, quân Minh gọi thành ấy là thành quân Nam, cũng như “Việt Lãm xuân thu” thường gọi căn cứ của Lê Lợi là Nam trại. Về sau, hoặc ta dùng quen theo thông tục hoặc chép lại các tài liệu nhà Minh nên tên “Thành Nam” trở thành một tên chỉ thành Trà-long ngày trước”.

(Bđd, tr.54-55)

Tên thành, dù là tên dân dã, đã rành mạch như thế rồi, thì không thể dịch, như Paul Schneider đã làm, rằng “Góc thành Nam lều một gian” là

“Au coin sud de la citadelle une cabane”

(*Nguyễn Trãi et son recueil de poèmes
en langue nationale,
Editions du CNRS, Paris, 1987, p.49*)

mà phải dịch thành “Dans un coin de la citadelle du Sud”. Sở dĩ Schneider đã dịch như trên (cho rằng đây là góc phía Nam của thành) là vì ông tin theo lời của Trần Khắc Kiệm cho rằng Nguyễn Trãi đã làm bài thơ này khi ông bị quân Minh giam cầm tại thành Đông Quan (X. sđd, tr.49). Chúng tôi cho rằng lời ghi chép của Trần Khắc Kiệm cần phải được kiểm chứng một cách cẩn thận và nghiêm túc vì nó không đáng tin. Chúng tôi rất nhất trí với Đào Duy Anh khi vị học giả này cho rằng đây là bài thơ làm “trong lúc ông (Nguyễn Trãi – AC) bị ruồng bỏ sau khi bị giam vì bị nghi có liên quan với án Trần Nguyên Hãn, tuy được tha và vẫn giữ chức quan

nhưng không được làm việc gì (...) Trong thơ đã có vẻ chán chường lắm, không thể là giọng thơ của một người thanh niên 30 tuổi còn đầy tráng khí (lúc bị giam lỏng ở Đông Quan) mới gặp khó khăn nhất thời. Vả chẳng nếu là bị giam lỏng ở Đông-quan thì không thể có câu: “Triều quan chẳng phải ẩn chẳng phải” (*Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 199, tr.661, chth.1).

Thậm chí, Schneider còn đi xa hơn mà cho rằng phải chăng câu 5 (Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá) cần được hiểu là: “Hãy chờ đến khi tập hợp được các phương tiện cần thiết để phát động cuộc nổi dậy” (Sđd, tr.51). Cuối cùng, ông cho rằng ở đây chúng ta đang đứng trước một bộ mặt mã mà chúng ta không nắm được chìa khóa cho nên những ý kiến trên đây dù sao cũng chỉ là những điều giả định mà thôi (X.sđd, tr.51). Chúng tôi thì lạm phép cho rằng ngôn từ của Nguyễn Trãi ở đây chẳng có gì là bí mật cả vì cái bí mật chỉ nằm ở những khía cạnh còn chưa được biết rõ trong cuộc đời của tác giả mà thôi.

★ 542. (KTNN 307, ngày 20-02-1999)

ĐỘC GIẢ: Trước đây, trên KTNN số 219, ông đã giải đáp về từ “Công nguyên” rồi khẳng định cách diễn đạt “sau công nguyên” là một lối nói “vô lý” và “vô nghĩa”, rằng nói “sau Công nguyên” thì e là... không giống ai chẳng? Tôi rất tán thành cách giải đáp đó. Nay tôi vừa đọc báo *Sài Gòn giải phóng* thứ bảy, mục “Bạn đọc đặt câu hỏi” do ông Hoàng Anh phụ trách thì thấy tác giả này lại phản bác cách giải đáp của ông mà khẳng định rằng “sau Công nguyên” là một lối nói “hoàn toàn chính xác”, rằng tuy cách nói đó “không giống” với cách nói của người Pháp nhưng nó vẫn có “lý” và có “nghĩa”. Tôi rất hoang mang.

AN CHI: Lời giải đáp của tác giả Hoàng Anh trên báo *Sài Gòn giải phóng* thứ bảy có những chỗ nhầm lẫn sau đây.

1. Ông Hoàng Anh viết: “*Kỷ nguyên Công giáo* tính từ năm 1, năm được xem là năm sinh của chúa Jésus” .

Thực ra, Công nguyên, mà tác giả đã suy diễn thành “*kỷ nguyên Công giáo*”, tuyệt nhiên không có liên quan đến năm ra đời của bất cứ tôn giáo nào, càng không phải là của Công giáo vì nó chỉ liên quan đến sự ra đời của một nhân vật là Chúa Jesus (như chính tác giả đã khẳng định), tức Đấng Ky Tô, mà tiếng Pháp và tiếng Anh là *Christ*. Do đó, kỷ nguyên mà tác giả Hoàng Anh muốn nói đến chính là *kỷ nguyên Ky Tô*, tiếng Pháp là *ère chrétienne* còn tiếng Anh là *Christian Era*. Ban Giáo sư Đại chủng viện Bùi Chu cũng đã không đúng khi dịch *ère chrétienne* thành “*kỷ nguyên Ky Tô giáo*” trong *Danh-từ Thần-học và Triết-học* (Trí-Đức thư-xã, Hà Nội, 1953). Tuy các từ *chrétien* (Pháp) và *Christian* (Anh) có nghĩa hiện hành là “liên quan đến Ky Tô giáo” nhưng đây chỉ là nghĩa phái sinh từ cái nghĩa gốc không được nhắc đến trong các quyển từ điển mà thôi. Nghĩa gốc đó là: liên quan đến Ky Tô (Christ). Xin nhớ rằng *chrétien* và *Christian* đều bắt nguồn từ tính từ tiếng La Tinh *christianus*; tính từ này về phần nó lại phái sinh từ *Christus* (= Christ = Ky Tô). Chính vì thế mà mặc dù từ ngữ cứ là *ère chrétienne* và *Christian Era* nhưng không có bất cứ quyển từ điển nào lại giảng rằng đó là kỷ nguyên tính từ năm ra đời của Ky Tô giáo cả. Tất cả đều giảng rằng đó là kỷ nguyên

tính từ năm Ky Tô giáng sinh. Huống chi năm 1 (của) Công nguyên không phải là năm ra đời của Ky Tô giáo vì tôn giáo này chỉ xuất hiện từ giữa thế kỷ I của Công nguyên, như đã nói trên KTNN 219.

Vậy kỷ nguyên đang xét là kỷ nguyên Ky Tô chứ không phải là “kỷ nguyên Ky Tô giáo”, càng không phải là “kỷ nguyên Công giáo”. Khi gọi kỷ nguyên này là “kỷ nguyên Công giáo”, tác giả Hoàng Anh còn phạm một sai lầm rất đáng tiếc về mặt tôn giáo nữa. Kỷ nguyên Ky Tô là một khái niệm chung trong tâm thức của toàn bộ các tín đồ Ky Tô giáo (Chrétien) trên toàn thế giới, bất kể họ là tín đồ Công giáo (Catholiques), tín đồ đạo Tin lành (Protestants) hay tín đồ Chính giáo (Orthodoxes). Nay ông Hoàng Anh gọi đó là “kỷ nguyên Công giáo” thì liệu các tín đồ đạo Tin lành và các tín đồ Chính giáo sẽ suy nghĩ ra sao? Cũng rất có thể ông đã dựa vào một quyển từ điển nào đó để gọi như thế cho chắc ăn? Chẳng hạn *Từ điển Pháp - Việt* của UBKHXHVN do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) cũng đã đối dịch - tất nhiên là sai - *ère chrétienne* là “kỷ nguyên Công giáo”. Nhưng như có lần đã nói tại CĐCT, “người ta chỉ nên theo cái đúng của từ điển chứ không thể theo cái sai của nó được, vì chẳng có ai dám quả quyết rằng đã là từ điển thì không bao giờ sai” (KTNN 143, tr.70). Và trên đây không phải là cái sai duy nhất của quyển từ điển đó. Ở đây, chỉ xin nêu thêm một thí dụ có liên quan đến tôn giáo mà thôi: “*Catholicisme*: đạo Thiên Chúa”. Đến thập kỷ 1980 mà chưa phân biệt được Công giáo (*Catholicisme*) với đạo Thiên Chúa (*Christianisme*) thì...

2. Ông Hoàng Anh viết: “Từ *kỷ nguyên* còn một nghĩa thứ hai: “Kỷ nguyên là năm bắt đầu định dùng một thứ lịch nào” (Hoàng Xuân Hãn, *Đồ biểu đối chiếu lịch xưa và Công lịch*, Tập san *Sử-Địa* (Sài Gòn), số 17-18, quý 1 và 2-1970, tr.199). Các từ điển lớn của thế giới đều ghi nhận nghĩa này. Ví dụ: *Ère = point de départ d'une chronologie particulière* (Từ điển *Petit Robert*, 1970, tr.611; Từ điển *Petit Larousse illustré*, 1993, tr.402); *Era = an event or date that marks the beginning of a new or important period in the history of something* (Từ điển *Webster*, 1996, tr.460) v.v.”.

Sự viện dẫn trên đây của ông Hoàng Anh kể ra đã là công phu. Chỉ tiếc có một điều là cái nghĩa trong các từ điển lớn của thế giới mà tác giả đã dẫn ra thì chỉ là của riêng danh từ *ère* trong tiếng Pháp và *era* trong tiếng Anh. Cũng thế, cái nghĩa mà Hoàng Xuân Hãn đã nêu rồi tác giả đã dẫn chỉ là riêng của danh từ *kỷ nguyên* trong tiếng Hán mà thôi. Danh từ *kỷ nguyên* trong tiếng Việt toàn dân hiện đại *không nhất thiết phải có* mà cũng chưa bao giờ có cái nghĩa đó của tiếng Pháp “*ère*”, tiếng Anh “*era*” và tiếng Hán “*kỷ nguyên*”. Nó chỉ có nghĩa là “một chuỗi dài năm tháng mở đầu bằng một sự kiện được lựa chọn theo quy ước”, như chúng tôi đã nêu trên KTNN 219 mà thôi. Chính nghĩa này và cũng chỉ có nghĩa này mới được ghi nhận trong hai quyển từ điển thuộc loại thông dụng nhất hiện nay là *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) và *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên. Xin nhấn mạnh rằng không phải bất cứ từ Hán nào khi đi vào tiếng Việt cũng đều mang theo cái nghĩa

hoặc tất cả các nghĩa mà nó vốn có trong tiếng Hán. Đây là một sự thật mà người ta đã phát hiện từ lâu. Cũng như có phải bất cứ danh từ khoa học nào do Hoàng Xuân Hãn đề xướng đều dễ dàng được chấp nhận rồi trở thành thông dụng đâu!

Tóm lại, cái nghĩa mà ông Hoàng Anh đã dựa vào Hoàng Xuân Hãn và các quyển từ điển lớn của thế giới để gán cho danh từ *kỷ nguyên* trong tiếng Việt toàn dân hiện đại *chỉ là một nghĩa ảo*. Huống chi, nếu đây là có một cái nghĩa thực đi nữa thì cái “kỷ nguyên” được nói đến cũng hoàn toàn không phải là năm ra đời của “Công giáo”! Vì vậy nên lời giảng dành cho từ *Công nguyên* trong *Từ điển bách khoa Việt Nam* và *Từ điển Hoàng Phê* – mà ông Hoàng Anh cho là “hoàn toàn chính xác” – vẫn cứ là những lời giảng sai hiển nhiên.

Xin nói kỹ thêm rằng trở trêu có một điều là trong tiếng Hán hiện đại, nơi mà danh từ *kỷ nguyên* hẳn hoi đang còn có cái nghĩa đặc biệt mà ông Hoàng Anh đã dẫn từ Hoàng Xuân Hãn (“năm bắt đầu định [không phải là “định” vì đã là *thiệt thọ* – AC] dùng một thứ lịch nào”), thì người ta cũng chẳng bao giờ nói và viết “Công nguyên hậu” cả. Để chỉ “năm X trước Công nguyên”, người ta viết “*Công nguyên tiền X niên*”; còn để chỉ “năm Y (của) Công nguyên” – mà ông Hoàng Anh chủ trương là có thể diễn đạt thành “năm Y sau Công nguyên”! – thì người ta chỉ nói “*Công nguyên Y niên*” mà thôi chứ tuyệt đối không viết “Công nguyên hậu (!) Y niên). Chữ *sau* (= *hậu*) ở đây xem ra không phải là một chữ may mắn!

3. Ông Hoàng Anh viết: “Kỷ nguyên Công giáo gọi gọn lại là Công nguyên”.

Ở đây, tác giả cũng nhầm nốt. Trước hết, như đã nói, kỷ nguyên đang xét không phải là “kỷ nguyên Công giáo” (!). Thứ đến – và đây là điều chủ yếu – *Công nguyên* chẳng qua là một từ Hán Việt mượn “nguyên khối” trong đó *công* có nghĩa là “phổ biến trên quốc tế, trên thế giới”. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở nghiên cứu ngôn ngữ của Viện Khoa học xã hội Trung quốc (Bắc Kinh, 1992) đã giảng: – *gōng 公* (*công*) là thuộc về quốc tế (“*thuộc vu quốc tế gian đích*”); – *gōng lì 公历* (*công lịch*) là lịch pháp thông dụng trên thế giới hiện nay (“*hiện tại thế giới thông dụng đích lịch pháp*”); *gōngyuán 公元* (*công nguyên*) là kỷ nguyên công lịch quốc tế thông dụng (“*quốc tế thông dụng đích công lịch đích kỷ nguyên*”). Chữ nghĩa đã rành mạch như thế thì làm sao có thể nói rằng Công nguyên là “kỷ nguyên Công giáo gọi gọn lại” được?

Trở lên là những điểm sai căn bản trong lập luận của ông Hoàng Anh. Vì những điểm sai đó mà lập luận này không thể đứng vững được. Rốt cuộc, chúng tôi vẫn giữ nguyên lời khẳng định của mình, rằng “sau Công nguyên” là một lối nói *vô lý* và *vô nghĩa*.

★ 543. (KTNN 307, ngày 20-02-1999)

ĐỘC GIẢ: “Hoa đàm duốc tuệ”: hoa đàm là hoa gì?

AN CHI: Hoa đàm ở đây là hoa *ưu đàm*, mà tên đầy đủ là *ưu đàm ba la* hoặc *ưu bát la*, phiên âm từ

tiếng Sanskrit *udumbara*. Tương truyền hoa này mấy ngàn năm mới nở một lần, nhằm đúng dịp có một vị Phật ra đời; vì vậy mà còn gọi là *linh thụ hoa*.

★ 544. (KTNN 307, ngày 20-02-1999)

ĐỘC GIẢ: “Huyền thiên”, “huyền thuyên” và “luyên thuyên”: từ nào đúng nhất?

AN CHI: *Từ điển từ láy tiếng Việt* do Hoàng Văn Hành chủ biên (Hà Nội, 1994) chỉ ghi nhận “luyên thuyên” mà không có “huyền thuyên” (còn “huyền thiên” không được xem là từ láy). *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên chỉ ghi nhận “huyền thiên” và “huyền thuyên” nhưng chỉ chính thức giảng từ thứ hai mà thôi. Còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì chỉ ghi nhận có “huyền thiên” (mà không có hai từ kia).

Huyền thiên là hình thức gốc – nên tất nhiên là đúng nhất – mà nhiều người vẫn còn nhận ra gốc Hán và cái nghĩa gốc đích thực của nó chẳng qua là “rùm trời” (*Cười nói huyền thiên* = cười nói rùm trời). Do xu hướng “láy hóa” nên *huyền thiên* mới trở thành *huyền thuyên* còn *luyên thuyên* chẳng qua chỉ là một biến thể khẩu ngữ thô thiển của *huyền thuyên* mà thôi.

★ 545. (KTNN 308, ngày 01-03-1999)

Bổ sung cho các câu trả lời về mấy chữ *xích địa* (KTNN 284, 293) và *thung thanh* (KTNN 293, 299, 303)

AN CHI: Chúng tôi đã đọc bài “Về hai câu đối đang thảo luận” đăng tại tr.24-26 của KTNN 306 (Xuân Kỷ Mão). Xin có mấy ý kiến bổ sung cho CDCT như sau:

Tác giả viết: “Về trường hợp *xích địa* (tác đất)”, cụ Lãng Nhân cho là chỉ *nấm mồ* của Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, tôi cho là có lý. Câu đối do đó có ý vị bi phần, bi tráng. Nếu là *xích* (đỏ), *trơ đất đỏ* thì đất Hà Thành cũng nào có đỏ đâu, mà giảng là *trơ lại đất trơ trội, hoang vắng* thì hơi gượng ép” (tr.25-26).

Muốn biết đất Hà Thành lúc bấy giờ có *đỏ*, có *trơ trội*, có *hoang vắng* hay không, tưởng phải đọc lại phần lịch sử có liên quan đến giai đoạn và sự việc đó. Và sau đây là những gì mà Phan Khoang đã viết:

“Quân Pháp cho ba chiếc pháo-hạm từ sông bắn lên thành kịch-liệt và cho súng đại-bác bắn cửa đông, cửa bắc, đốt cháy nhiều nơi. Bên ta, trên các bờ thành, mấy trăm khẩu thần-công nhất tề bắn ra. Nhưng súng Pháp bắn dữ-dội quá, trong thành kho thuốc súng phát hỏa. Quân ta ra mấy cửa thành khác chạy trốn (...) Chiếm thành rồi, từ ngày mồng tám đến ngày mười ba, người Pháp tiếp-tục phá-hủy hết bờ thành, cửa thành và vút hết súng đại-bác của ta xuống rãnh” (*Việt-Pháp bang-giao sử-lược*, Huế, 1950, tr.239-240).

Một cảnh tượng như thế mà lại không *trơ trội, hoang vắng*? Trước một cảnh tượng như thế mà nói *trơ trội, hoang vắng* thì lại là “hơi gượng ép”? Và một cảnh tượng như thế thì không “bi phần”, “bi tráng” mà phải là *nấm mồ* của Hoàng Diệu (hoặc Nguyễn Tri Phương)

thì mới “bi tráng”, “bi phẫn”? Quả tình chúng tôi chưa dám tin rằng cách hiểu của mình lại không đúng với hàm ý mà bậc đại khoa Vũ Phạm Hàm muốn diễn đạt. Nhưng trên đây dù sao cũng chỉ mới là một tầng nghĩa của ngôn từ mà thôi. Còn một tầng nữa sát với cái nghĩa thông thường nhất của chữ *xích* là “đỏ” mà ai ai cũng biết. Tác giả cho rằng “đất của Hà Thành cũng nào có đỏ đâu”. Vâng, đất của Hà Thành đâu có đỏ vì đó có phải là loại đất đỏ thích hợp với việc trồng cây cà phê hoặc cây cao su như ở Tây Nguyên đâu! Nhưng *đất đỏ (xích địa)* ở đây là một hình tượng văn học chứ có phải là những từ ngữ đơn lẻ, rời rạc, “trơ trọi” đâu mà bảo “đất của Hà Thành không đỏ”? Cứ đọc lại đoạn sử trên kia của Phan Khoang thì sẽ thấy nó có đỏ hay không. Ta và giặc giao chiến bằng đại bác của giặc từ dưới sông bắn lên và bằng hàng trăm khẩu thần công của ta từ trên thành bắn xuống. Kho thuốc súng trong thành của ta phát hỏa. Vật liệu tất nhiên bốc cháy rồi rơi xuống phủ lên mặt đất, tàn lửa đỏ bay khắp nơi rồi rơi xuống phủ lên mặt đất, cỏ và các loại cây thấp trong thành bốc cháy làm cho lửa lan đầy mặt đất, v.v. Thế mà đất không đỏ ư? Không rực lửa ư? Tưởng cũng cần nhấn mạnh rằng trong giáp cốt văn và kim văn thì tự hình của chữ *xích* 赤 (= đỏ) gồm có chữ *dại* 大 (= to) và chữ *hỏa* 火 (= lửa). Vậy *xích* có nghĩa gốc là lửa (cháy) to đấy.

Trở lên là nói về hai chữ *xích địa*. Còn về hai chữ *thung thanh* thì tác giả viết: “Hiểu “thung thanh” mới là cách hiểu thông thường. Còn hiểu “thu thanh” không

phải là không hay, không sâu. “Thu thanh” không phải trong “*Thu thanh phú*” của Âu Dương Tu hay trong “*Tiếng thu*” của Lưu Trọng Lư thi sĩ lãng mạn. Mùa thu thuộc hành *kim*, là mùa ngày xưa người ta chém tử tội. *Thu* thuộc *kim*, mà *kim* là *kim khí*, là *vũ khí*, là *chiến trận...*” cho nên mới nghe “tiếng thu” tưởng đâu là tiếng buồn thương, ủy mị, sầu não, hóa ra là tiếng của chiến trận (và có thể bao gồm cả *tiếng đóng cọc gỗ* ngăn sông đánh chìm thuyền giặc vào đáy nữa cũng được”. (tr.26)

Thật ra, sự uyên bác của tác giả khi ông phân tích “mùa thu thuộc hành *kim*” đã dẫn ông đi xa đến mức thoát ly hẳn sự thật lịch sử. Hễ nói đến trận Bạch Đằng thì không ai lại không nhớ đến những chiếc cọc của quân ta ở lòng sông này, làm cho thuyền giặc va vào, vướng vào mà lật đổ hoặc chìm đắm. Điều này *đã trở thành một đặc trưng của trận Bạch Đằng*. Dẫn chứng hùng hồn nhất cho đặc trưng này là đoạn trích dẫn sau đây, mà ông Nguyễn Quang Tuân đã viết trong bài “*Thu thanh hay thung thanh*”:

“Hai chữ *thung thanh* đã được tìm thấy trong bài văn tế bằng chữ Hán thường đọc ở các đền thờ Trần Hưng Đạo ngày 28 tháng 8 Âm lịch mỗi năm:

*Sinh tiền bất hủ chi tâm, giang **thung** thu
ngật,*

*Tử hậu lẫm như chi khí, hạp **kiếm** lôi minh.*

Dịch nghĩa:

Khi còn sống, trái tim bất hủ, cọc giữa dòng
sừng sững dưới trời thu.

Lúc mất rồi, lấm liệt khí thiêng, *kiếm* trong
tráp khua vang như sấm dậy.

Hai chữ *thung thanh* ấy lại được tìm thấy trong
một đôi câu đối khác của ông Nguyễn Văn Bình, cử
nhân.

*Đằng giang vi nhị thứ chi chiến thắng trường,
tang hải bất vi **thung** thực tích,
Vạn Lĩnh thị thiên thu chi linh ứng địa,
phong lôi trường hưởng **kiếm** minh thanh.*

Dịch nghĩa:

Đằng Giang là nơi hai lần chiến thắng, cuộc
tang hải không làm mất được dấu vết của
những chiếc cọc.

Vạn Lĩnh là đất nghìn thu linh ứng, gió và
sấm còn vang mãi tiếng *gươm*.”

(*Tạp chí Hán Nôm*, số 1(2)1987, tr.34).

Trở lên là lời của ông Nguyễn Quảng Tuân và chỉ
cần căn cứ vào bấy nhiêu lời lẽ thì có thể thấy rằng
thung thanh (tiếng cọc) đối với *kiếm khí* (hơi gươm) là
hợp lý vì hoàn toàn phù hợp với sự thật lịch sử.

Tác giả có nói rằng bậc đại khoa Vũ Phạm Hàm
viết *thu thanh* (vì mùa thu thuộc hành kim) mà không
viết *thung thanh* là “chơi chữ trong chơi chữ” (tr.25).

Nếu sự thật quả đúng là Vũ Phạm Hàm dùng *mùa
thu* để chỉ “kim khí”, vũ khí “chiến trận”, v.v., thì rõ
ràng là bậc đại khoa đó là *chơi chữ “ngoài” chơi chữ rồi
đấy*. Mùa thu thuộc hành kim thì chỉ có thể dùng *kim* để

chỉ mùa thu chứ sao lại có thể dùng “thu” để chỉ kim khí? Lý do rất đơn giản: thuộc về hành *kim* là đặc trưng của mùa thu chứ mùa thu có phải là đặc trưng của hành *kim* đâu!

Tác giả viết: “Nhưng có một điều có thể chắc: lúc cụ Thám hoa Vũ Phạm Hàm làm đôi câu đối trên và cung tiến vào đền thì các cụ Nghè, cụ Cử, cụ Tú còn đầy rẫy, người “hay chữ” còn đầy rẫy [...] đời nào họ bỏ qua một cái lỗi “nghịch thường”, “dị hợm” như thế. (tr.26). Điều này thì lại không chắc chắn vì chẳng có ai biết được “sự cố” đã xảy ra như thế nào. Ngày nay bằng A, bằng B, bằng C nở rộ như hoa mùa xuân mà vẫn có một trường đại học thuộc Thành phố Hồ Chí Minh dịch tên của mình sang tiếng Anh là “Ho Chi Minh University” chứ không dịch thành *Ho Chi Minh City University*. Thế nhưng cái cách dịch sai trái ấy vẫn tồn tại dài dài mà chẳng thấy ai lên tiếng. Không biết sau khi đập phá để xây lại xong thì nó sẽ mang tên như thế nào bằng tiếng Ăng-lê?

Trở lên là ý kiến mà chúng tôi muốn bổ sung cho mục CĐCT sau khi đọc bài đã dẫn.

★ **546. (KTNN 308, ngày 01-03-1999)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên bài văn “Tâm ấn giả bát ngộ” của Giả Đảo và bản dịch bài thơ này của Tấn Đà.

AN CHI: Nguyên văn bài thơ này như sau:

Tùng hạ vấn đồng tử

Ngôn sư thái được khứ.

*Chỉ tại thử sơn trung,
Vân thâm bất tri xứ.*

Sau đây là bản dịch của Tản Đà:

Tìm nhà ẩn dật không gặp

Gốc thông hỏi chú học trò,

Rằng: “Thầy hái thuốc lò mò đi xa”.

Chỉ trong dãy núi đây mà

Mây che mù mịt biết là nơi nao?

(Theo *Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
Nxb TP.HCM, 1989, tr.221).

★ 547. (KTNN 309, ngày 10-03-1999)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người mình hay gọi tháng 1 là *tháng Giêng* và tháng 12 là *tháng Chạp*?

Trả lời: *Tháng Giêng* và *tháng Chạp* là những cách gọi tên tháng bắt nguồn từ tiếng Hán. Người Trung Hoa gọi tháng Giêng là *Chinh nguyệt* 正月 và tháng 12 là *Lạp nguyệt* 臘月.

Giêng là âm xưa của chữ *chinh* 正 mà nhiều người, kể cả từ điển gia (như Đào Duy Anh trong *Hán-Việt từ điển*) đã đọc nhầm thành *chính*. Thực ra, chữ 正 có hai âm: với âm *chính*, *Từ hải* đã ghi cho nó tất cả là 22 nghĩa còn với âm *chinh* thì quyển từ điển này chỉ ghi cho nó có 2 nghĩa mà nghĩa thứ nhất là “tháng đầu của năm” (“tuế chi thủ nguyệt”). Vậy *Chinh nguyệt* là tháng

đầu tiên của một năm. *Từ hải* còn ghi rõ: “Đời Hạ lấy tháng đầu của mùa xuân làm tháng đầu năm; đời Ân lấy tháng cuối của mùa đông làm tháng đầu năm (còn) đời Chu thì lấy tháng giữa của mùa đông làm tháng đầu năm”. (“Hạ dĩ mạnh xuân nguyệt vi *chinh*; Ân dĩ quý đông nguyệt vi *chinh*; Chu dĩ trọng đông nguyệt vi *chinh*”). Tại mục *chinh sóc* 正朔 (mà một số quyển từ điển phiên là *chính sóc*), *Từ hải* còn ghi rõ thêm rằng “Từ đời Hán Vũ Đế trở về sau, cho đến cuối đời Thanh, đều theo chế độ của nhà Hạ (nghĩa là lấy tháng đầu của mùa xuân làm tháng Giêng – AC)” (“Tự Hán Vũ Đế dĩ hậu, trực chí Thanh mạt, giai tùng Hạ chế”).

Sự tương ứng ngữ âm *giêng* ~ *chinh* có thể được chứng minh như sau. Trước hết, về phần vần thì *giêng* ~ *chinh* cũng giống như: – (tứ) *chiêng* ~ (tứ) *chính* 正 (= bốn phương hướng chính); – *chiêng* (cồng) ~ *chinh* 鉦; – *kiêng* (ky) ~ *kinh* (hãi); (cúng) *kiếng* ~ *kính* (phục); – *tiếng* (nói) ~ (âm) *thinh* (thanh); *thiênng liêng* ~ *tinh linh* 精靈; v.v. Còn về phụ âm đầu thì *giêng* ~ *chinh* cũng giống như: – *giấy* ~ *chỉ*; *giây* (bản) ~ *chi* 脂 (bôi trét); – (nòi) *giống* ~ *chủng* (tộc); v.v.

Tóm lại, *giêng* ~ *chinh* biểu hiện sự tương ứng giữa âm xưa và âm nay của một yếu tố Việt gốc Hán. Âm xưa đó thường được gọi là Cổ Hán Việt và riêng về chữ *giêng* thì có thể xem thêm ở: Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995, tr.67). Vậy *tháng Giêng* là do *Chinh nguyệt* mà ra.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Còn *tháng Chạp* thì lại bắt nguồn từ hai chữ *Lạp nguyệt*. Riêng về chữ *Chạp* thì chúng tôi đã có nói đến trong một kỳ CDCT (KTNN 295). Nhưng để cho câu trả lời này được hoàn chỉnh, chúng tôi xin nói lại rồi nói thêm đôi lời như sau. Lạp 臘 là lễ tế thần vào dịp cuối năm nên tháng cuối năm (tức tháng 12) còn được gọi là *Lạp nguyệt*, mà tiếng Việt là *tháng Chạp*. Giống như *giêng* là âm xưa của *chinh*, *chạp* là âm xưa của *lạp* và mối quan hệ phụ âm đầu *ch ~ l* còn được chứng minh bằng một số trường hợp khác như: – *chàng* (đối với *nàng*) ~ *lang* 郎 (mà âm xưa hơn là *làng*); – (màu) *chàm* ~ *lam* (cây chàm); – *chệch* (choạc) ~ *lịch* (lạc); v.v. Xin nói rõ thêm là có ý kiến cho rằng hai từ *lang* và *lam* là do tiếng Hán đã mượn từ một ngôn ngữ khác ở phương Nam, có thể là của ngôn ngữ Tày–Thái. Nhưng cho dù điều này có đúng đi nữa thì chúng tôi vẫn cho rằng *chàng* và *chàm* là do tiếng Việt mượn lại của tiếng Hán sau khi tiếng Hán đã mượn hai từ này ở ngôn ngữ kia.

Tóm lại sở dĩ người mình hay gọi tháng 1 là *tháng Giêng* và tháng 12 là *tháng Chạp* là vì ta đã mượn những cách gọi tên đó từ tiếng Hán như đã chứng minh ở trên.

★ 548. (KTNN 309, ngày 10-03-1999)

ĐỘC GIẢ: “*Sui gia*” và “*thông gia*” có khác nhau hay không và nếu khác thì khác nhau ở chỗ nào?

AN CHI: Về mặt ngữ nghĩa thì *sui gia* không khác *thông gia*. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967), *Từ điển*

tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên đều giảng *sui gia* là “*thông gia*”. Sự khác nhau giữa hai từ là ở chỗ *sui gia* thuộc về phương ngữ miền Nam còn *thông gia* thuộc về phương ngữ miền Bắc và hiện nay thì trong tiếng Việt văn học và tiếng Việt toàn dân, *sui gia* đã bị đẩy xuống hàng tiếng địa phương mặc dù cho đến giữa thế kỷ XVII nó vẫn còn thông dụng tại Kẻ Chợ (của nước Đại Việt), tức Hà Nội ngày nay. Bằng chứng là *sui gia* đã được Alexandre de Rhodes ghi nhận và giải nghĩa trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* xuất bản tại Roma năm 1651, một quyển từ điển mà phần tiếng Việt đã được chính tác giả khẳng định là “*tiếng Đông Kinh*”, nghĩa là tiếng Kẻ Chợ lúc bấy giờ. Theo A. de Rhodes trong quyển từ điển đó thì hình thức trau chuốt hơn *sui gia* lại là *su gia* và, cũng theo tác giả lúc bấy giờ có người còn gọi *su gia* / *sui gia* là “*gùn ghè*” nữa.

Nếu sự ghi nhận trên đây của A. de Rhodes là chính xác, thì ngày nay *gùn ghè*, với nghĩa “*sui gia*”, “*thông gia*”, đã trở thành một từ cổ. Còn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên thì có ghi nhận *gùn ghè* và giảng là “*mon men để ve gái*”. Vậy cũng xin nêu thêm như thế để ông tiện tham khảo.

★ 549. (KTNN 309, ngày 10-03-1999)

ĐỘC GIẢ: Tôi đọc *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái) của nhà xuất bản Kim Đồng (1998). Ở tập I, hồi thứ nhất, tr.21, có tên của cụ Bình Nam thượng tướng quân Việt Quận Công Hoàng Ngũ Phúc. Trang 22 lại ghi: “*Hoàng, Hoa, Nhật* là

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

chữ *Việp*". Tôi tra *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu không thấy có chữ "Việp". Vậy chữ "Việp" trong Hán tự viết như thế nào?

AN CHI: Chúng tôi không có bản *Hoàng Lê nhất thống chí* của nhà xuất bản Kim Đồng ở trong tay. Nhưng nếu đúng như ông đã ghi, thì nói rằng "*Hoàng, Hoa, Nhật là chữ Việp*" (tr.22) là *hoàn toàn sai* vì chữ *hoàng* hoàn toàn không có liên quan gì đến chữ "*việp*" cả. Chính bản *Hoàng Lê nhất thống chí* (của Ngô gia văn phái) do Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch dịch, do nhà xuất bản Văn học in lần thứ năm (1997) trong "Tủ sách văn học mọi nhà", cũng có một câu sai y hệt như thế: "*Hoàng, hoa, nhật là chữ Việp*" (t.I, tr.17). Thực ra, chữ "*việp*" chỉ có liên quan đến chữ *nhật* 日 và chữ *hoa* 華 vì nó chỉ gồm có hai chữ này mà thôi, như chính bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch đã phân tích ở cước chú số 3 của tr.17 (nhưng trong cước chú này, chữ *nhật* (quốc ngữ) đã bị in sai thành "nhất"). Vậy, đúng như cước chú nói trên của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch, tự hình của chữ *việp* là 晝. Chữ này có được ghi nhận trong *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu nhưng sở dĩ ông không tìm thấy là vì nó nằm ở phần phụ lục của bộ *hỏa* 火 mà lại được phiên âm thành *diệp* chứ không phải *việp*. Nó cũng còn được viết thành 晝 như trong *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp (Nam Định, 1983) hoặc 晝 như trong nhiều quyển từ điển tiếng Hán.

Âm *diệp* mà Thiều Chửu đã cho là chính xác nhưng âm *việp* cũng không sai vì đây là một âm rất xưa, khi mà chữ đang xét còn thuộc thanh mẫu *vân* [v] như vẫn

được ghi nhận trong sách *Quảng vận*. Còn *diệp* là âm mới hơn, sau khi chữ “*việp*” được nhập vào thanh mẫu *du* ([z]), ghi bằng chữ quốc ngữ “d”) như đã được ghi nhận trong *Từ nguyên* hoặc *Từ hải*. Trong *Hán-Việt tân từ điển*, Nguyễn Quốc Hùng cũng lấy âm *diệp* mà phiên cho chữ đang xét.

★ 550. (KTNN 309, ngày 10-03-1999)

ĐỘC GIẢ: Xem tiết mục sân khấu về ông Thủ Thiệm (người An Hòa) của tác giả Trường Giang trên TV, tôi thấy có chi tiết liên quan đến “ngầu pín”. Tên gia nhân của lý trưởng nói ông lý sai bắt lợn đực nhưng bà lý đổi lại mua lợn cái vì lợn cái mới có “ngầu pín”. Liệu có ngược đời không? Tôi nhớ hồi còn thanh niên (trước 1954) mình thường hay xuống phố Huế (Hà Nội) ăn *phở ngầu pín* (ngầu pín = hòn d... bò) ninh nhừ trong vạc to suốt ngày (vì vậy mà chiều tối mới có). Chẳng lẽ lợn cái lại có... ngầu pín? Vậy Trường Giang đúng hay năm tháng xa xôi đã làm cho ký ức của tôi mòn mỏi nên tôi đã nhớ nhầm?

AN CHI: Ông đã không nhớ nhầm đâu. *Ngầu pín* là tiếng Quảng Đông: *ngầu* là bò còn *pín* là... cái đó của con đực. Thời thanh niên của mình, sau 1954, được vinh dự ra Bắc, chúng tôi cũng có ở Hà Nội một thời gian, lúc đang học tại Trường Sư phạm trung cấp Trung ương (Cầu Giấy), khóa 1956-1959. Trong thời gian đó (chưa cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế tư nhân), cũng hay... bát phở Hà Nội và đi... ăn hàng. Tối thứ bảy, thường hay đến khu Đinh Liệt, Hàng Giày, Hàng Buồm,... lai rai. Ở Hàng Giày, phía gần Hàng Buồm, vẫn còn có một hiệu phở ngầu pín của người Hoa. Gút lại, Hà Nội sau 1954 vẫn còn có phở ngầu pín mà chính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chúng tôi cũng đã nhiều lần... thưởng thức. Và chính vì trăm lần tai nghe chưa bằng một lần mắt thấy cho nên, cùng với ông, chúng tôi xin khẳng định rằng con lợn cái không thể có... cái đó của con bò đực đực.

Còn Trường Giang có dụng ý gì khi đưa ra chi tiết mà ông tường thuật, hoặc tác giả đó thực sự không hề biết *ngẫu pín* là cái gì mà cứ nói... bạt mạng, thì chúng tôi cũng phải dè dặt mà nói rằng mình không dám khẳng định, vì chúng tôi không được xem tiết mục sân khấu mà ông đã nhắc đến.

★ 551. (KTNN 310, ngày 20-03-1999)

ĐỘC GIẢ: *Quà* là gì và đâu là từ nguyên của từ này? Sao chữ Nôm lại phiên là 菓? Người ta thường nói “*quà què*”, “*quà Hà Nội*”, “*ăn quà*”, “*mua quà*”, v.v. Vậy *quà* là lương thực, thực phẩm hay là gì?

AN CHI: Một quyển lịch, một cặp bút Pilot, một đĩa nhạc CD, một chiếc đồng hồ, v.v., tất cả những thứ đó đều có thể trở thành những món quà.

Nhưng xét theo cái nghĩa gốc của nó thì *quà* lại đúng là thực phẩm như cô đã gợi ý trong câu hỏi (còn những thí dụ mà chúng tôi đã nêu ra ở trên thì lại thuộc về nghĩa phái sinh). Do mối quan hệ đó giữa hai nghĩa nên *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên mới giảng từ *quà* theo nội dung và thứ tự như sau: “1. Thức mua để ăn thêm, ăn chơi ngoài bữa chính (nói khái quát). *Quà sáng. Hay ăn quà vặt.* 2. Vật tặng, biếu để tỏ lòng quan tâm, quý mến: *Quà mừng đám cưới. Quà sinh nhật cho con*”.

Xét theo từ nguyên thì *quà* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 餠 mà âm Hán Việt là *quả* (vì thiết âm của nó là “cổ hỏa thiết” như đã cho trong *Tập vận*), có nghĩa là “bánh” (“bình dã”). Tuy sự tương ứng thanh điệu giữa *quà* và *quả* là không bình thường (bình thường là: không ~ sắc ~ hỏi và huyền ~ nặng ~ ngã) nhưng trong lĩnh vực đang bàn thì sự tương ứng về âm đầu, âm giữa (giới âm), âm chính và âm cuối mới là trọng yếu mà ở đây, giữa *quà* và *quả* thì những yếu tố này là đồng nhất. Vậy tương ứng thanh điệu giữa *quà* và *quả* không phải là một ngoại lệ không thể chấp nhận được. Hướng chỉ ngay trong chữ Nôm, người ta cũng mượn chữ *quả* 菓 để ghi âm “*quà*”. Ngoại lệ này có thể đã phát sinh do người ta muốn tránh hiện tượng đồng âm (tuyệt đối) giữa *quả* 菓 (= trái cây) và *quả* 餠 (= bánh). Nhưng sở dĩ ở đây người ta đã không theo quy tắc tương ứng thanh điệu bình thường (biến *quả* thành *quá* hoặc *qua*) là vì danh từ *quả* (= bánh) thường kết hợp với động từ *ăn* mà nếu nói “*ăn quả*” thì sẽ đồng âm với *ăn quá* có nghĩa là “ăn nhiều so với mức thông thường” còn nếu nói “*ăn qua*” thì lại đồng âm với *ăn qua* có nghĩa là ăn sơ sơ... Dù thế nào mặc lòng, sự tương ứng ngữ âm và ngữ nghĩa giữa *quà* với *quả* 餠 (= bánh) cũng dứt khoát là một hiện tượng không thể không kể đến nếu muốn tìm hiểu từ nguyên của từ *quà*.

Nhân tiện, xin nói qua về từ *cáp* vì từ này vẫn kết hợp với *quà* thành *quà cáp*. Ngày nay *cáp* đã trở thành một từ cổ và xét theo hiện tại thì nó là một hình vị không độc lập (vì luôn luôn “đi theo” *quà*) như rất nhiều

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

yếu tố khác “đồng cảnh ngộ”. Nhưng từ nguyên của nó thì hãy còn hoàn toàn rõ ràng: *cáp* là một hình vị Hán Việt, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 餠 mà âm Hán Việt xưa là... *cáp* còn âm Hán Việt nay lại là *giáp*, cũng có nghĩa là “bánh”. Chữ này cũng còn viết thành 餠 hoặc 餠. Chính vì nó đồng nghĩa với *quà* (đều = bánh) nên mới đi chung với từ này để tạo ra tổ hợp đẳng lập *quà cáp* trong đó nó đã bị nhiều người cho là vô nghĩa.

Tóm lại, *quà* có nghĩa gốc là bánh và nghĩa rộng là món “ăn chơi”. Rồi vì bánh và nhiều món “ăn chơi” thường được dùng để tặng, biếu cho người khác nên *quà* mới có nghĩa phái sinh là “vật tặng, biếu để tỏ lòng quan tâm quý mến”, như đã cho trong *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên,

Sở dĩ chữ Nôm ghi từ *quà* bằng chữ 菓 (là một chữ Hán có nghĩa là trái cây) trước hết là để mượn âm *quả* của nó mà ghi âm “*quà*” (chữ Hán không có âm “*quà*”), sau đó có thể còn là vì dù sao thì *quả* 菓 (= trái cây) cũng có thể diễn đạt cái ý về một thứ có thể ăn được là *quả* (Chú ý: tuy không có bộ thảo đầu **, chữ *quả* 果 cũng có nghĩa là trái cây và đây mới đúng là chữ “*quả*” nguyên thủy). Từ *quà* không chỉ được ghi bằng chữ Nôm mà cô đã nêu. Nó còn được ghi bằng hai chữ Nôm khác nữa là 𧄸 và 𧄸. Đây là những hình thanh tự trong đó chữ *qua* 𧄸 là thanh phù (= dấu hiệu ghi âm) và phần còn lại bên trái là *nghĩa phù* (= dấu hiệu chỉ nghĩa). Trong chữ trước, nghĩa phù 貝, cũng là bộ thủ “bối”, dùng để chỉ ý “của hiếm, vật quý báu”, liên quan đến

nghĩa phái sinh của từ *quà* (vật dùng để tặng, biếu). Còn trong chữ sau thì nghĩa phù 食, cũng là bộ thủ “thực”, dùng để chỉ ý “thức ăn”, liên quan đến nghĩa gốc của từ *quà* (bánh, món ăn chơi).

★ 552. (KTNN 310, ngày 20-03-1999)

ĐỘC GIẢ: Vừa rồi, tôi có nhờ Phòng tư vấn pháp luật số 1 đường Nguyễn Du (Q.1, TP.HCM) dịch một văn bản tiếng Hoa sang tiếng Việt. Trong văn bản tiếng Hoa, có một tên người viết bằng chữ 玫. Khi tôi nhận bản dịch bằng tiếng Việt, thì chữ này được phiên là *mai*. Tôi không đồng ý với âm “mai” vì đó là chữ *văn*. Và tôi giải thích rằng nếu là chữ *mai* thì phải được viết là 玫; chữ này có âm Bắc Kinh được phiên là: *mèi*. Còn chữ *văn* được viết là 玟, phiên âm Bắc Kinh là: *wén*. Chữ này có nghĩa là những đường vân trên viên ngọc.

Người dịch văn bản của Văn phòng trên cho là tôi nói sai và khẳng định rằng đó là chữ *mai* 玫 nhưng đã bị viết sai thành 玟. Vì vậy, trong bản dịch ra tiếng Việt, Văn phòng trên vẫn giữ nguyên âm “mai” chứ không chịu sửa thành *văn* theo ý kiến của tôi.

Tuy nhiều quyển từ điển Hán - Việt hoặc Việt - Hán thông thường không ghi nhận chữ 玫 nhưng tôi biết chắc là chữ này có tồn tại với nghĩa mà tôi đã nêu. Vậy xin hỏi ông An Chi: Chữ 玫 có tồn tại trong Hán tự và Hán ngữ hay không? Nếu có thì nó đã được ghi nhận trong những quyển từ điển nào của Trung Quốc và Việt Nam? Âm Bắc Kinh, âm Hán Việt và nghĩa của nó như thế nào?

AN CHI: Trên KTNN 158, nhân câu trả lời về “tràng hạt môi khô” (CĐCT), chúng tôi cũng đã có bàn về hai chữ *mân* (hoặc *văn*) 玟 và *mai* 玫 vì hiện nay thì đây là hai chữ thực sự khác nhau mà từ điển của Trung Hoa đã phân biệt rất rõ ràng. Vì tự dạng của chúng hơi giống nhau nên chính một vài người làm từ điển Hán - Việt cũng đã nhầm lẫn.

Tại bộ ngọc 玉, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu đã chính thức ghi nhận chữ 玟 nhưng lại phiên âm nhầm thành “mai”, rồi tại phần phụ lục của bộ đó, Thiều Chửu lại ghi nhận thêm chữ 玫 nhưng lại phiên âm sai thành “mân”. Còn *Việt-Hán thông thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp (Nam Định, 1933) thì cũng có ghi nhận chữ 玟 nhưng lại nhầm nó với chữ 玫 nên đã ghi 玫瑰 thay vì 玫瑰 như trong các từ điển của Trung Hoa hiện nay. Riêng *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh đã chính thức ghi nhận cả hai chữ và đã ghi đúng âm của chữ 玫 là *mai* và của chữ 玟 là *mân*.

Xét theo nguồn gốc của chữ thì thoạt kỳ thủy chỉ có chữ 玟 mà thôi. Trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận (đời Hán), chỉ có chữ 玟 mà không có chữ 玫. Cho đến sách *Quảng vận* (đời Tống), cũng chỉ mới có chữ trước mà chưa có chữ sau. Chúng tôi sử dụng *Hiệu chính Tống bản Quảng vận* là một bản *Quảng vận* được hiệu đính theo quyển *Quảng vận hiệu khám ký* của Chu Tổ Mô thì cũng chỉ thấy có chữ 玟 mà thôi. Điều này chứng tỏ rằng 玫 là một chữ hậu khởi và chữ hậu khởi này

chẳng qua vốn cũng chỉ là một biến thể của chữ 玟. Chính vì vậy mà trong *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thu Phiên thì thể triện của cả chữ 玟 lẫn chữ 玫 chỉ là một. Một điểm nữa cần chú ý là vào thời *Quảng vận* thì chữ 玟 chưa đọc thành *mân* vì nó còn đọc thành *môi* mà âm xưa hơn nữa là *mai*. *Quảng vận* chẳng những đã xếp nó vào vận bộ *hôi* 灰 mà còn cho rõ thiết âm của nó là “mạc bôi thiết” (= *môi*). Nhưng khi chữ 玫 xuất hiện rồi trở thành một chữ riêng biệt thì tình hình trở nên khác hẳn: 玟 và 玫 không chỉ là hai chữ khác nhau về tự hình, mà còn khác nhau cả về âm lẫn về nghĩa. Sự phân biệt rạch ròi này đã xảy ra nếu có muộn nhất thì cũng là vào thời của *Khang Hy tự điển* (hoàn thành năm 1716) vì quyển này đã ghi nhận cả hai chữ với âm và nghĩa khác nhau.

Từ đây trở đi, chữ 玟 có âm Hán Việt là *môi*, cũng đọc thành *mai* (là âm xưa hơn), âm Bắc Kinh là *méi* (chứ không phải *mèi*). Còn chữ 玫 thì có âm Hán Việt là *mân* (*mê dân thiết*) như đã cho trong *Từ nguyên* và *Từ hải* (bản cũ), âm Bắc Kinh là *mín*. *Mín* là âm Bắc Kinh truyền thống chính thức của chữ 玫, tương ứng với âm Hán Việt *mân* còn *wén* là âm Bắc Kinh mà về sau người ta đã suy ra từ chữ 文 (bên phải của chữ 壬 trong chữ 玟) rồi lại dùng âm *wén* (*văn*) của chữ 玟 để diễn cái nghĩa “đường vân trên viên ngọc”. Vì *wén* (*văn*) không phải là âm truyền thống chính thức nên bản *Từ hải* tu đính năm 1989 do Thượng Hải từ thư xuất bản xã in lại năm 1997 – một bản *Từ hải* gần như hoàn toàn “lột

xác” vì được bổ sung và chỉnh lý rất nhiều – cũng không ghi nhận âm đó cho chữ 玟 mà chỉ ghi nhận có âm *mín*, ứng với âm Hán Việt *mân*. Nhưng *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) thì đã theo tinh thần thực tế mà ghi cho chữ 玟 đủ hai âm: *mín* (Hán Việt: *mân*) và *wén* (Hán Việt: *văn*) và với âm sau thì cũng giảng rằng đó là “những đường vân của ngọc” (“ngọc đích văn lý”). Còn *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* thì chỉ ghi cho nó có một âm là *wen* nhưng lại giảng rằng đó là một thứ đá đẹp mà không hề nhắc đến nghĩa “những đường vân của ngọc” như đã giảng trong *Hán ngữ đại tự điển*.

★ **553.** (KTNN 310, ngày 20-03-1999)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài tứ tuyệt của Trịnh Cốc ca ngợi thơ của Lý Bạch.

AN CHI: Nguyên văn của bài thơ như sau:

Độc Lý Bạch thi tập

Hà sự Văn tinh dữ Tử tinh,
Nhất thời chung tại Lý tiên sinh
Cao ngâm đại túy tam thiên thủ.
Lưu trước nhân gian bạn nguyệt minh.

Tản Đà đã dịch thành thơ lục bát như sau:

Độc tập thơ Lý Bạch

Cớ chi sao Rượu sao Văn,
Đúc nên một Lý tiên sinh ở đời,
Ba nghìn say đọc nên bài,

Ngành thu bạn với trăng trời sáng soi.

(Theo *Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
Nxb TP.HCM, 1989, tr.225-226).

★ 553. (KTNN 311, ngày 01-4-1999)

ĐỘC GIẢ 1: Mục CĐCT trên KTNN 298 có giải thích câu “Qui dort dîne”. Nhưng về xuất xứ của câu trên thì chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Thật ra ngụ ý của ba từ “qui dort dîne” đơn giản hơn nhiều. Tạp chí *Sélection* (Canada) cho biết ý nghĩa và xuất xứ của nó như sau: Từ thế kỷ thứ 18, tại một vùng thưa thớt dân cư của nước Pháp, vài quán trọ mở cửa để đón khách lỡ đường trú ngụ qua đêm. Nhưng có lẽ vì ít khách, chủ quán muốn thu nhiều lợi nhuận nên ra điều kiện: Ai muốn ngủ lại đêm thì phải ăn bữa tối. Và họ treo trước cửa tấm bảng mang dòng chữ “Qui dort dîne” (Ai ngủ thì phải ăn tối).

ĐỘC GIẢ 2: Tiếp theo KTNN 305 (CĐCT), tôi xin trả lời rằng rất tiếc là tôi không có quyển *Dictionnaire étymologique, historique des proverbes* của Quitard 1842 và lần tái bản Slatkine 1968. Tôi chỉ căn cứ vào thư mục trong cuốn *Dictionnaire des proverbes et dictons* của Robert 1995 để nêu lên mà thôi. Tuy nhiên, về câu tục ngữ “Qui dort dîne”, tôi cũng xin nêu thêm vài ý nhỏ. Một vài cuốn từ điển của Pháp, trong đó có *Robert pour tous* 1995, *Dictionnaire des expressions et locutions* của Alain Rey và Sophie Chantreau 1996, đều định nghĩa câu tục ngữ đó như sau: Giấc ngủ làm cho quên (hoặc cho qua) cơn đói. Còn xuất xứ của nó? E rằng phải lội ngược dòng thời gian về những thời kỳ rất xa xưa bởi một tác giả Hy Lạp là Ménandre đã viết: “Giấc ngủ nuôi dưỡng người không có cái gì để ăn” (X. *Dictionnaire des proverbes* của Maloux). Nhưng để xác định thực rõ ràng là thời điểm nào thì cũng rất khó khăn (...)

AN CHI: Chúng tôi chân thành cảm ơn hai ông đã cung cấp thêm tư liệu về câu tục ngữ “Qui dort dîne” để bạn đọc tham khảo. Xin có thêm vài ý kiến như sau.

Chúng tôi không tin rằng ngụ ý và xuất xứ của câu đó lại đơn giản đến mức như đã nêu trong *Sélection*. Cứ theo cái cách kể trong tạp chí này thì đó chỉ là một kiểu giai thoại đặt ra bằng cách ứng dụng nghĩa của từng từ vào cấu trúc cú pháp – ngữ nghĩa của cả câu một cách thông minh mà thôi. Tác giả của giai thoại đó có lẽ đã quên rằng tục ngữ thường rất xưa còn cái nghĩa “ăn tối” mà tác giả này đã gán cho động từ *dîner* lại là một cái nghĩa hiện đại. Nghĩa xưa của động từ *dîner* là ăn bữa đầu tiên trong ngày, muộn lắm cũng chỉ là ăn trưa mà thôi. Nghĩa này còn được tìm thấy trong một câu tục ngữ khác:

*Lever à six, dîner à neuf,
Souper à six, coucher à neuf,
Fait vivre d'ans nonante-neuf.*

(Dậy lúc sáu giờ, ăn “trưa” lúc chín giờ,
Ăn “tối” lúc sáu giờ (chiều), đi ngủ lúc chín
giờ (tối)

Khiến (người ta) sống đến chín mươi chín
tuổi).

Nếu nó thực sự “đơn giản” đến mức như tác giả kia đã “minh họa” trong *Sélection* thì hẳn người ta đã đỡ phải đau đầu nhức óc vì xuất xứ của nó. Vì vậy nên chúng tôi hoàn toàn không tin ở *Sélection* mà rất tán thành ý kiến cho rằng có lẽ phải lợi ngược dòng thời

gian về những thời kỳ rất xa xưa. Lời của Ménandre (sống từ giữa thế kỷ IV đến đầu thế kỷ III trước Công nguyên) quả là một chi tiết rất hấp dẫn và hợp lý theo hướng đó.

★ 555. (KTNN 311, ngày 01-4-1999)

ĐỘC GIẢ: Từ điển tâm nguyên giải nghĩa của Vũ Ngọc Khánh và Nguyễn Thị Huế (Nxb Văn hóa dân tộc) khi giảng mấy tiếng tam cương ngũ thường đã cho rằng tam cương là “quân vi thân cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương” và ngũ thường là: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn. Giảng như thế e có sự trùng lặp chằng vì theo tôi được biết thì ngũ thường lại là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

AN CHI: Phần đông người Việt Nam xưa nay có lẽ cũng hiểu như bạn đã viết. Còn “vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn” thì lại là ngũ luân. Nhưng Từ nguyên có ghi nhận rằng ngũ luân cũng gọi là ngũ thường (“diệc tác ngũ thường”). Vậy lời giảng trong quyển từ điển trên cũng có căn cứ của nó. Có điều là nếu giảng khác cách hiểu thông thường của tuyệt đại đa số thì có lẽ nên có chú thích kèm theo để người đọc khỏi bỡ ngỡ, nhất là khi mà trong tên của quyển từ điển lại có cả hai chữ “tâm nguyên”.

★ 556. (KTNN 311, ngày 01-4-1999)

ĐỘC GIẢ: Câu “bình cũ rượu mới” do đâu mà ra?

AN CHI: “Bình cũ rượu mới” là một câu mượn từ tiếng Hán. Tại Trung Quốc, sau cuộc Vận động Ngũ Tứ (4.5.1919), người ta đã đề xướng việc dùng bạch thoại

thay cho văn ngôn trong sáng tác và nghiên cứu vì cho rằng văn ngôn và nhiều thể loại cũ không còn thích hợp để chuyển tải nội dung xã hội mới. Việc dùng văn ngôn để chuyển tải nội dung xã hội mới cũng ví như “*cựu bình trang tân tửu*” (bình cũ đựng rượu mới).

Vậy mấy tiếng “bình cũ rượu mới” là do tiếng Việt mượn từ tiếng Hán theo lối sao phỏng (calque). Nhưng chính câu “Cựu bình trang tân tửu” trong tiếng Hán thì lại là do người Trung Quốc mượn từ một tích trong kinh *Tân ước*, như đã được ghi nhận trong *Từ hải*, bản tu đính 1989, in lại năm 1997 tại Thượng Hải. Đó là tích nói về sự kiêng ăn mà đoạn có liên quan là như sau:

“Không ai vá miếng vải mới vào áo cũ, vì miếng vá sẽ chằng toạc áo thêm, và đàng rách lại càng xấu hơn. Cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ; nếu vậy thì bầu nứt, rượu chảy ra và bầu hư mất; nhưng ai nấy đều đổ rượu mới vào bầu da mới, thì cả hai đều được giữ vẹn”. (*Matthieu*, 9:16, 17— Theo bản (dịch) nhuận chánh của Hội Ghi-đê-on Quốc tế, 1965).

★ 557. (KTNN 311, ngày 01-4-1999)

ĐỘC GIẢ: Tôi không rõ miền Nam trước 1975 như thế nào chứ ở miền Bắc không dùng từ *cam go* thay cho *gay go* mà xưa nay tiếng ta vẫn dùng vì *cam* nghĩa là ngọt và *go* (trừ cái go dẹt vải ra) là một tiếng chỉ đi với *gay* mới có nghĩa. Chính ở miền Nam, trong cuốn *Chơi chữ* xuất bản năm 1974, ở trang 346, cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc cũng đã nói “*cam khổ gay go*” ghép thành *cam go* để chỉ sự khó khăn khổ sở thì không đúng vì trong *cam khổ* nếu *khổ* là đắng thì *cam* lại là ngọt (khổ tận đến ngày cam lai), dùng một chữ *cam* ắt không còn có nghĩa là khổ

nữa”. Cụ Lãng Nhân đã phê phán như vậy, mà sao còn dùng, đến khi nước nhà thống nhất thì lan ra miền Bắc thành một lối nói phổ biến như hiện nay. Không hiểu *cam go* có phải là âm Quảng Đông của hai tiếng mà âm Bắc Kinh là *gān kǔ* (cam khổ) hay không. Nếu là *gān kǔ* thì nghĩa của nó cũng giống như nghĩa của *cam khổ* trong tiếng ta chứ đâu có nghĩa là gay go như chúng ta tưởng.

AN CHI: *Cam go* không phải âm Quảng Đông của hai chữ 甘苦 (*cam khổ*) mà âm Bắc Kinh là *gān kǔ* vì người Quảng Đông đọc hai chữ này thành *cām phũ* (ph đọc như *f*).

Thực ra, *go* vốn là một yếu tố có nghĩa là khó khăn, quanh co, Với nghĩa này, nó không chỉ có mặt trong *gay go*, vốn là một từ tổ đẳng lập, mà còn có mặt trong *go ngặt*, *go gấp*, *go khổ* (đồng âm với từ tổ danh từ *go khổ*, dùng để chỉ một bộ phận trong khung dệt) như đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của. *Go* trong *cam go* cũng chính là tiếng *go* này và nếu *cam* có nghĩa là ngọt, sướng thì *go* có nghĩa là khó, khổ. Có thể hiểu *cam* là đành lòng và *cam go* là cam chịu, chấp nhận khổ sở nhưng với nghĩa này thì đây lại là một cấu trúc không bình thường: bình thường thì với nghĩa “đành lòng”, *cam* chỉ đứng trước danh từ như *cam phận*, *cam lòng*, v.v., hoặc động từ như *cam chịu* chứ không phải tính từ (*go* vốn là một tính từ). Nhưng dù có hiểu theo nghĩa nào của từ *cam* thì trong phương ngữ Nam Bộ, *cam go* cũng đã bị dùng lệch theo cái nghĩa của riêng tiếng *go* để diễn đạt cái ý “gay go”, “khó khăn” mà thôi và sự dùng lệch này đã diễn ra từ lâu. Chính vì nghĩa gốc của nó đã mất mà nó lại trở nên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thông dụng theo nghĩa lệch nên nhiều quyển từ điển đã chính thức ghi nhận từ *cam go* theo cái nghĩa lệch này, như *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức, *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên, v.v. Nhưng, theo chúng tôi, nếu dùng *gay go* thay cho “*cam go*” (với cái nghĩa lệch đó) thì vẫn cứ là chuẩn hơn. Dù sao chúng ta cũng có thể tự an ủi rằng không chỉ riêng từ *cam go* trong phương ngữ Nam Bộ mới bị dùng lệch như thế mà chính từ *gānkǔ* (*cam khổ*) trong tiếng Bắc Kinh – hiện nay đã trở thành tiếng phổ thông của toàn Trung Quốc – cũng cùng chung một số phận. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở nghiên cứu ngôn ngữ của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) đã ghi nhận tại nghĩa thứ hai của nó rằng hiện nay từ *gānkǔ* cũng bị dùng lệch theo khía cạnh “*khổ*” (*thiên chỉ “khổ” đích nhất diện*). Vị đắng (*khổ*) đã làm tan biến cái vị ngọt (*cam*) đi chăng?

★ 558. (KTNN 312, ngày 10-4-1999)

ĐỘC GIẢ: Gần đây trên KTNN đã có cuộc thảo luận về đôi câu đối của Thám hoa Vũ Phạm Hàm tại đền Vạn Kiếp. Thế mà vừa qua, trên số xuân Kỷ Mão, báo “Việt Nam và Đông Nam Á” của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (có địa chỉ tại số 37 Tôn Đức Thắng, TP.HCM) có đăng bài “Giáo sư Vũ Khiêu và câu đối” (tr.36) của tác giả Vũ Xuân Trung, người tự nhận là cháu gọi GS Khiêu bằng ông, nói rằng GS là người có những “sáng tác tài hoa, thể thơ Đường luật, văn tế, phú và đặc biệt là câu đối”. Tác giả đó đã đưa ra độ mươi câu đối nói là của cụ Khiêu, trong đó có cả hai câu của Vũ Phạm Hàm mà quý vị đang thảo luận:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí

Lục Đầu vô thủy bát thu thanh.

Xin ông An Chi có mấy lời bình luận về trường hợp trên đây.

AN CHI: Cứ như ông đã kể thì rõ ràng là tác giả Vũ Xuân Trung đã gán nhầm đôi câu đối kia cho ông của mình và hẳn là GS Vũ Khiêu cũng chẳng thấy thích thú gì về sự gán nhầm đó. Nếu GS Vũ Khiêu có ý kiến thì CDCT sẽ sẵn sàng đăng tải cho rộng đường dư luận.

★ **559.** (KTNN 313, ngày 20-4-1999)

Lại bổ sung cho các câu trả lời về mấy chữ “xích địa” và “thu thanh”:

0. Trên KTNN 308, chúng tôi đã bổ sung cho các câu trả lời này sau khi đọc bài của một tác giả đăng trên KTNN 306. Nay lại được đọc thêm bài “Bàn thêm về hai chữ xích địa, thu thanh” của tác giả đó trên KTNN 312 nên xin mạn phép lưu ý bạn đọc về mấy điểm sau đây.

1. Về hai chữ *xích địa* 赤地 (đất đỏ – đất trơ trọi, đất trống trơn), để phản bác chúng tôi, tác giả đã đưa ra mấy luận cứ như sau.

1.1. Ông viết: “Nếu ta tra từ điển, chẳng hạn *Từ hải* thì thấy *xích* có nhiều nghĩa: 1. sắc đỏ nhạt (“chu sắc chi thiển dã”). Dẫn *Kinh Dịch*, quẻ *Khốn*, có lời chú: “chu thâm vu xích” (*chu đỏ hơn xích*), *Kinh Lễ*, *Nguyệt lệnh* “giá xích lưu, lời sớ: “sắc thiển viết xích, sắc thâm viết chu” (sắc đỏ nhạt là xích, sắc đỏ đậm là chu)”. ”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tác giả viện dẫn như trên để gián tiếp nói rằng vì chữ *xích* 赤 chỉ màu “đỏ nhạt” nên nó không thể diễn cái ý “rực lửa” như chúng tôi đã viết trên KTNN 308. Rất tiếc là ông đã sử dụng *Từ hải* bản cũ mà bản này thì đã được Bernhard Karlgren đánh giá tổng quát như sau: “Ở một mức độ đáng kể, nó lặp lại một cách không phê phán những lời giảng về từ ngữ của nhiều nhà chú giải tiền bối mà những nhà ngữ văn xuất sắc nhất của Trung Hoa đã bác bỏ từ lâu”. (*Grammata Serica Recensa*, Stockholm, 1964, p.1, n.2). Nhược điểm quan trọng này của *Từ hải* bản cũ chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc hiệu đính lại nó một cách tận gốc và bổ sung nó một cách phong phú thành bản *Từ hải* tu đính, một công trình cấp quốc gia của nước CHND Trung Hoa. Và sau đây là nghĩa đầu tiên của chữ *xích* 赤 trong *Từ hải*, bản tu đính năm 1989, tr.2193, cột 1: “(*Xích* là) màu của lửa, cũng chỉ chung màu đỏ (Hỏa đích nhan sắc, đã phiếm chỉ hồng sắc)”. Không chỉ là màu của lửa, *xích* còn là màu của cả mặt trời nữa. Vâng, sách *Thích danh* của Lưu Hy, thiên thứ 14 (Thích “thái bạch”) giảng rằng “*xích* (là) chói lọi vậy, (là) màu của mặt trời vậy (*xích*, hách dã, thái dương chi sắc dã)”. (Xin xem ấn bản của Quốc dân xuất bản xã, Đài Bắc, 1959, tr.64).

Về dẫn chứng của chúng tôi, tác giả đã viết: “Nói rằng *xích* là đỏ, rồi đưa cả giáp cốt văn, kim văn... để phân tích hình, âm, nghĩa thì thiết tưởng cũng chẳng khó gì”. Vâng, đúng là chẳng có gì khó. Khó chẳng là ở chỗ biết phê phán khi trích dẫn và biết lật lại vấn đề

khi cần chọn dẫn chứng vì chỉ có làm như thế thì mới thấy được rằng cái mục từ mà ông đã dẫn ở *Từ hải* bản cũ là một mục từ đã bị tu đính để trả lại cho chữ *xích* 赤 cái nghĩa đích thực của nó là “đỏ”, là “màu của lửa”, đúng như chúng tôi đã viết trên KTNN 308.

1.2. Tác giả đã dựa vào một lời chú giải sai mà cho rằng *xích địa* 赤地 là “hạn hán” rồi viết tiếp: “Như vậy, chữ *xích địa* là “chữ liên” có trong kinh truyện, và nó có nghĩa là đại hạn. Vậy nếu đem vào câu đối trên thì hóa ra phải hiểu: thành quách ấy, giang sơn này trăm trận gió bụi còn lưu lại đại hạn (...) Vậy với nghĩa trên thì câu đối có cái ý gì hay? Hay là ông An Chi sẽ tìm ra trong *Việt Pháp bang giao sử lược* của ông Phan Khoang một đoạn nào đó nói là lúc đó Hà thành đại hạn, cây cỏ lúa má chết trụi hết? Giảng văn mà mượn sử một cách hồn nhiên như thế e rằng... mất văn”.

Trên đây là lời của tác giả còn chúng tôi thì xin thưa: Khi cần “hồn nhiên” để tôn trọng lịch sử thì *dứt khoát phải “hồn nhiên”* chứ không thể làm khác được. Nhưng An Chi sẽ không “hồn nhiên” đi tìm hạn hán của Hà Thành trong sách của Phan Khoang mà làm chi vì “*xích địa*” không bao giờ có nghĩa là “hạn hán” cả. Đây chẳng qua chỉ là một cái nghĩa ảo do tác giả hồn nhiên “luận” ra từ một lời chú sai trong sách *Hoài Nam Tử* (“*Xích địa*, hạn dã”) mà thôi. Lời chú sai này đã được *Từ hải* bản cũ trích lại “nguyên xi” (không có phê phán, đúng như lời nhận xét của B. Karlgren) rồi tác giả cũng để “nguyên xi” như thế mà dịch thành “hạn hán”, lại còn “diễn” thêm thành “đại hạn”. Còn chính cái lời

giảng chính thức và chính xác của *Từ hải bản* cũ thì ông lại lờ đi, không dịch. Lời giảng đó là: “*Xích địa vị tuế hạn, địa thượng sinh trưởng chi vật giai tận dã*”, nghĩa là “*xích địa* (ý nói) là (gặp) năm hạn hán, các vật sinh trưởng trên mặt đất đều tàn lụi cả”. *Từ hải bản* tu đính (tr.2193, cột 2) cũng giảng rằng *xích địa* là “*hạn tai, trùng tai nghiêm trọng thời, địa diện quang xích, thốn thảo bất sinh*”, nghĩa là “khi có nạn hạn hán, nạn sâu bọ nặng nề thì mặt đất trơ trụi, một tác cỏ cũng không mọc được”. Tất cả các quyển từ điển khác cũng đều giảng hai chữ “*xích địa*” theo nghĩa này và trong những lời giảng đó thì “nạn hạn hán”, “nạn sâu bọ” đều chỉ là cái ý phụ được nói thêm để làm rõ cái ý chính là “mặt đất trơ trụi, trống trơn”. Còn câu “*Xích địa, hạn dã*” trong sách *Hoài Nam Tử*, chiếc phao của tác giả, chẳng qua chỉ là một lời chú kiểu “ông đồ”, lấy cái phụ (hạn hán) làm cái chính rồi bỏ luôn cái chính (mặt đất trơ trụi, trống trơn) thì đâu có thể dựa dẫm vào nó mà phản bác ý kiến của người khác!

1.3. Tóm lại, những luận cứ mà tác giả đưa ra đã không giúp cho ông bác bỏ được chữ *xích* 赤 là đỏ, là trơ trụi. Còn về phần mình, chúng tôi chưa một lần nào đòi bỏ chữ *xích* 尺 là thước nhưng tác giả cứ nhắc đi nhắc lại đến ba lần rằng không thể nhất đán đục bỏ nó được!

2. Về hai chữ *thung thanh* / *thu thanh*, thì bài “Bàn thêm về câu đối của Vũ Phạm Hàm ở đền Kiếp Bạc” của Nhất Tiểu đã phản bác bài trước của tác giả (KTNN 306). Ở đây, chúng tôi chỉ xin nói về hai điểm quan trọng trong bài sau của ông (KTNN 312) mà thôi.

2.1. Tác giả khen hai chữ “thu thanh”, cho rằng đó là “đối âm”, rằng “nó rất hay, cũng như chữ của Nguyễn Khuyến trên kia vậy”. Rất tiếc là ông đã quên rằng chữ trên kia của Nguyễn Khuyến là những chữ tự chúng bao gồm mỗi chữ hai từ đồng âm còn chữ “thu” trong “thu thanh” thì chỉ là một từ “trư trụi” mà thôi. Chữ của Nguyễn Khuyến đúng là chữ của bậc đại gia (từ của tác giả). Thật vậy, chữ *sang* theo mạch văn và luật đối, là một tính từ đối lại chan chất với chữ *giàu*, cũng là một tính từ cùng trường nghĩa, nhưng theo dụng ý của tác giả thì lại là một động từ có nghĩa là vượt qua một giới hạn nhất định để đến một nơi khác. Cũng thế, chữ *bạc*, theo mạch văn và luật đối, là một danh từ đối lại chan chất với chữ *tiền*, cũng là một danh từ cùng trường nghĩa, nhưng theo dụng ý của tác giả thì lại là một tính từ có nghĩa là không hậu, không chu tất. Thế mới gọi là *đối âm* còn chữ “thu” trong “thu thanh” tự nó đã chỉ mùa thứ ba trong năm một cách thẳng tuột, trơ trụi chứ có “núp bóng” một từ đồng âm nào đâu mà gọi là đối âm? Vì vậy mà việc đặt nó ngang hàng với những chữ trên kia của đại gia Nguyễn Khuyến là một sự so sánh khập khiễng.

2.2. Để ca ngợi hai chữ “thu thanh”, tác giả lại còn có trích một đoạn khá dài từ bài “Thu thanh phú” của Âu Dương Tu do Nguyễn Hiến Lê dịch trong *Cổ văn Trung quốc* (Tao Đàn, Sài Gòn, 1966). Chỉ tiếc là ông đã quên mất tư tưởng và tình cảm chủ đạo của bài phú này, mà chính Nguyễn Hiến Lê đã nêu ra như sau: “Trong số những bài (viết về mùa thu – AC) chúng tôi được đọc, bài của Âu Dương Tu (...) *buồn nhất*: ông tả màu sắc của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thu, hình dáng của thu, cả tới cái khí, cái ý của thu để ta nhận rõ *cái thê lương của tiếng thu*; cuối bài ông lại liên tưởng tới kiếp người: “*bách ưu cảm kỳ tâm, vạn sự lao kỳ hình*” (trăm nỗi lo làm xúc động trong lòng, vạn việc đời làm lao khổ thân hình – NHL dịch), *gây cho ta một mối cảm thán vô hạn*. Khung cảnh ông cũng khéo lựa: *một đêm tĩnh mịch, bốn bề chỉ có tiếng giun tiếng dế ri ri; nhờ vậy ta có cảm giác cô liêu, lạnh lẽo, gợn gợn* (Những chỗ nhấn mạnh là do chúng tôi – AC)” (Sđd, tr.337).

“Tiếng thu” (“thu thanh”) thê lương, sâu thẳm như thế thì thích hợp thế nào được với hào khí của vùng Lục Đầu – Vạn Kiếp, thích hợp thế nào được với uy danh và chiến công lừng lẫy của Hưng Đạo Vương? Nó chỉ thích hợp với câu đối khóc than cho tướng giặc Mông Cổ bại trận mà thôi!

2.3. Tóm lại, chúng tôi không hề nói rằng “thu thanh” không phải là chữ của Vũ Phạm Hàm. Nhưng dù đó là chữ của ai thì đặt vào câu đối thờ Trần Hưng Đạo hoặc vịnh đền thờ Trần Hưng Đạo, nó cũng hoàn toàn lạc lõng.

★ 560. (KTNN 314, ngày 01-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí “Khoa học xã hội” của VTV2 (tháng 3.1999), PTS Nguyễn Hữu Đạt đã phân tích và khẳng định rằng hai tiếng “nét ngài” trong câu thứ 20 của *Truyện Kiều* (“Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang”) có nghĩa là nét người, dáng người (chứ không phải là nét lông mày) vì ở đây “ngài” là tiếng địa phương có nghĩa là người. Xin cho biết lời khẳng định này có đúng hay không.

AN CHI: *Nét ngài* chính là nét lông mày và tiếng ngài dùng để chỉ lông mày trong ngôn ngữ của Nguyễn Du cũng giống như chữ *nga* 蛾 (= con ngài) có thể dùng một mình thay cho hai chữ *nga mi* 蛾眉 (= mày ngài) trong tiếng Hán (X., chẳng hạn *Từ nguyên* hoặc *Từ hải*). Rất tiếc là chúng tôi không được vinh dự nghe buổi giải đáp của ông Nguyễn Hữu Đạt trên VTV2 nhưng dù cho vị PTS này có phân tích như thế nào thì *nét ngài* cũng không thể là “nét người” được vì những lý do sau đây.

1. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng từ “*người*” tất cả là 214 lần (X. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, Nxb KHXH, Hà Nội, 1974) và trong 214 lần đó Nguyễn Du đã có ý thức sử dụng từ đang xét theo đúng âm chuẩn của ngôn ngữ toàn dân là “*người*” (mà nhiều nơi ở Bắc Trung Bộ phát âm thành “ngài”). Vì vậy, không có bất cứ lý do xác đáng nào để giải thích tại sao tác giả lại tạo ra một ngoại lệ kỳ quái bằng cách dùng âm “ngài” thay cho “*người*” chỉ riêng ở câu thứ 20 mà thôi. Mặc dù Nguyễn Du đã nói về toàn bộ kiệt tác của mình là “Lời quê chấp nhật đông dài” nhưng chắc chắn là ông đã không quên đến độ dùng “ngài” thay cho *người* trong trường hợp đang xét và chỉ trong trường hợp này mà thôi.

2. Ở các bản Nôm, chữ “*người*” trong tất cả 214 trường hợp đã nói đều được viết thành 得, có chữ *nhân* 人 là người làm nghĩa phù (để chỉ con người) còn chữ *ngài* trong *nét ngài* của câu thứ 20 thì lại được viết thành 𧈧, có chữ *hủy* 虫 làm nghĩa phù (để chỉ con

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngài, tức là con bướm tằm). Chữ nghĩa đã rõ ràng như thế thì *ngài* ở đây làm sao lại có thể là “người” được!

3. Hướng chi chữ *ngài* của câu thứ 20 lại nằm trong một cái thế hiệp vần giữa những câu sau đây:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn *mười*.
Vân xem trang trọng khác *vời*,
Khuôn trăng đầy đặn, nét *ngài* nở nang.

Nếu *ngài* đúng là “người” thì chắc chắn là Nguyễn Du đã “tự nhiên nhi nhiên” mà hạ chữ *người* (thành “nét người”) để cho sự hiệp vần được chặt chẽ hơn (*mười* – *vời* – *người*) chứ tội gì phải dùng chữ “ngài”, vừa làm cho vần không chỉnh bằng (*mười* – *vời* – *ngài*) vừa gây ra chuyện để cho hậu thế phải tranh cãi xem đó là “con ngài” hay “con người”, nhất là để gây ra một cái lệ ngoại “không giống ai” so với 214 trường hợp kia.

4. Mới ở câu thứ 17, Nguyễn Du còn tả hai chị em Thúy Kiều, Thúy Vân là “*mai cốt cách, (tuyết tinh thần)*” thì có lẽ nào đến câu 20 ông lại “phản phé” mà “thối” Thúy Vân lên thành một người đẹp có thân hình nở nang? Tiểu thuyết gia hạng xoàng còn chưa làm được như thế, huống hồ Nguyễn Du!

Tóm lại, *nét ngài* ở đây là nét lông mày chứ không phải “nét người”. Có nhà nghiên cứu cho rằng nếu dùng *nét ngài* để chỉ nét lông mày trong trường hợp này là không hợp lý. Ông đã viết như sau:

“Không hợp lý bởi tính không chính về hai vế đối trong câu này: một bên là *khuôn trăng* (hiểu nôm na là khuôn mặt); một bên là *nét ngài* (nếu hiểu là nét lông mày) vốn chỉ là một phần, một nét trên khuôn mặt. Ta thường chỉ thấy các bộ phận thân thể có cùng cấp độ được đem ra so sánh với nhau như: *râu hùm – hàm én, mắt phượng – mày ngài, lưng ong – đuôi dế*, v.v. Thế mà trong câu Kiều trên đây lại có sự so sánh khập khiễng không cùng cấp độ: *khuôn mặt với nét lông mày*” (Hà Quang Năng, “Lại nói về hai chữ *nét ngài* trong Truyện Kiều”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5(19)-1997, tr.22).

Thực ra, nếu ở đây có sự khập khiễng nào thì đó là lỗi của tiếng Việt, bắt nguồn từ trong tâm thức của người Việt, chứ chẳng phải lỗi của Nguyễn Du. Tiếng Việt vẫn “đặt ngang hàng” cái mặt người với một bộ phận của nó: *mặt mắng miệng sứa; mặt trơ trán bóng; mặt xanh nanh vàng; tai to mặt lớn; đỏ mặt tía tai*, v.v. Đặc biệt đôi lông mày lại có duyên nợ sâu đậm với cái mặt. Chẳng thế mà trước nhất tiếng Việt có từ tổ đẳng lập *mặt mày* rồi sau đó là một loạt thành ngữ: *mặt chai mày đá; mặt dạn mày dày; mặt hoa mày liễu; mặt muội mày gio (tro); mặt nặng mày nhẹ; mặt ngang mày dọc; mặt rác mày dơ; mặt se mày sém; mặt sưng mày sứa; mặt ủ mày ê*; v.v. Rồi một loạt tổ hợp cố định có vị từ làm nòng cốt như: *méo mặt méo mày; nhăn mặt nhàu mày; nở mặt nở mày*; v.v. Cuối cùng là một loạt cấu trúc tự do trong đó *mặt mày* đóng vai trò chủ ngữ như: *mặt mày hớn hở; mặt mày rạng rỡ; mặt mày sáng sủa; mặt mày tươi tắn*; v.v.

Vậy nếu Nguyễn Du tả diện mạo của Thúy Vân bằng cách phác họa khuôn mặt và nét mày của nàng thì chẳng qua là ông cũng chỉ làm theo tâm thức và tập quán ngôn ngữ của người Việt mà thôi. Người Việt không hề xem đó là một sự so sánh khập khiễng. Vấn đề còn lại chỉ là ở nghĩa của hai tiếng “nở nang”.

Người ta sợ rằng, với bốn tiếng *nét ngài nở nang*, Nguyễn Du đã gắn vào khuôn mặt của Thúy Vân một đôi lông mày giống con sâu róm hoặc giống con tằm nằm (thì còn đẹp cái nổi gì?). Nhưng *nở nang* ở đây đâu có được hiểu theo nghĩa đen mà phải lo sợ như thế. Chẳng có lẽ nói *nở mặt nở mày* thì lại là diễn tả một khuôn mặt bị phù nề hoặc phình ra đến mức phúng phính? *Nở mặt nở mày* chẳng qua là mặt mày rạng rỡ hẳn lên, sáng sủa hẳn lên vì một niềm hãnh diện nào đó. Thì *nét ngài nở nang* cũng chỉ là *nét lông mày rạng rỡ*, tươi tắn mà thôi. Rất may mắn là trong *Truyện Kiều*, hai tiếng *nở nang* với nghĩa đã nói còn được Nguyễn Du dùng thêm một lần nữa trong câu 2482:

Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha.

Nở nang mày mặt ở đây nào có phải là mặt mày phồng lên hoặc phình ra, cũng chẳng phải mặt mày vốn dĩ đầy đặn mà là mặt mày rạng rỡ vì hãnh diện, vì mãn nguyện đó thôi.

Vậy *nét ngài nở nang* là nét lông mày tươi tắn và *nét ngài* chính là nét lông mày chứ không phải “nét người”, “dáng người”, như một vài người đã cố chứng minh. Huống chi, nếu Thúy Vân thuộc *type* người “nở nang” thì nàng đẹp (“trang trọng khác vời”) thế nào

được đối với thẩm mỹ quan của Nguyễn Du – và trước nhất là của Thanh Tâm Tài Nhân – về người đẹp ở thời đó!

★ **561.** (KTNN 314, ngày 01-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 309, ông có bàn về hai tiếng “ngẫu pín” trong tiết mục sân khấu “Ông Thủ Thiệm” của soạn giả Trường Giang. Tôi đã đọc đi đọc lại câu trả lời của ông và xin viết về ông mấy ý nhỏ gọi là...

Theo thiển ý, đó là cảnh tên gia nhân đóng vai hề để chọc cười. Ông Lý trưởng thuộc lớp giàu bông bí, có giàu mà không có sang, có bắt chước mà không có hiểu biết. Ông đua đòi học làm sang, ăn ngẫu pín để trợ lực. Ông ăn để bà khen... giỏi! Tác giả dựng lên cảnh tréo ngoe. Ngẫu pín là... của bò đực mà ông lý vì mới học làm sang nên cứ ngỡ đó là... của heo đực. Lý trưởng đã để lộ cái sang học đòi vì không có được cái sang chánh hiệu con nai chà. Còn bà lý? Nồi nào vung ấy. Mà còn hơn ông lý một mức nên mới sai đi mua heo cái về để lấy... ngẫu pín.

Soạn giả đã cố ý dựng cảnh và tả người như thế để tùy ý khán giả suy gẫm chứ có lẽ nào Trường Giang lại không biết... ngẫu pín là cái gì!

AN CHI: Chúng tôi cũng nghĩ... giống như ông. Vì vậy nên trên KTNN 309 chúng tôi mới viết: “Còn Trường Giang có dụng ý gì khi đưa ra chi tiết đó hoặc tác giả thực sự không biết ngẫu pín là cái gì mà cứ nói... bặt mạng thì chúng tôi phải dè dặt mà nói rằng mình không dám khẳng định”. Khi chúng tôi nói đến dụng ý của soạn giả Trường Giang là chúng tôi cũng nghĩ giống như ông vậy. Sở dĩ chúng tôi không dám khẳng định là

vì thực tế chúng tôi đã không xem tiết mục sân khấu đó và vì chúng tôi muốn dè dặt tới mức tối đa.

★ 562. (KTNN 314, ngày 01-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Học giả Hoàng Xuân Hãn đọc chữ thứ 4 câu thứ 628 của *Truyện Kiều* là “trụi” (Mây râu nhẵn trụi, áo quần bảnh bao) thay vì “nhụi” (Mây râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao) như nhiều nhà khác đã phiên âm. Tôi cho rằng cụ Hãn có lý vì làm sao “nhụi” (phụ âm đầu nh-) lại có thể ghi bằng chữ *đội* 隊 (có phụ âm đầu đ-)?

AN CHI: Hàng loạt chữ Nôm ghi phụ âm đầu nh- bằng những yếu tố Hán Việt có phụ âm đầu đ-: – (sao) *nhãng* 惘 ghi bằng chữ *dãng* 蕩; – (chế) *nhạo* ghi bằng chữ *đạo* 道; – (dai) *nhẳng* 絳 ghi bằng chữ *đẳng* 等; – (nhỏ) *nhoi* ghi bằng chữ *đôi* 堆; – (đau) *nhói* ghi bằng chữ *đối* 對; v.v. Vậy hoàn toàn không có gì bất thường nếu (nhẵn) *nhụi* được ghi bằng chữ *đội* 隊. Huống chi, như đã nói trên KTNN 265 (CĐCT), “nhẵn trụi làm sao có thể đối với bảnh bao cho xứng lứa vừa đôi được?” (vì đó không phải là từ láy âm). Huống chi, nếu tay “giám sinh” họ Mã mà “mây râu nhẵn trụi” như ái nam ái nữ thì làm sao cho ra vẻ đấng tu mi để bịp thiên hạ mà “mua ngọc đến Lam Kiều”? (Xin xem thêm ở CĐCT của KTNN 302, câu trả lời cho ông Tùng Thiện).

★ 563. (KTNN 315, ngày 10-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Rốt cuộc thì khởi đầu cho thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III là năm 2000 hay 2001?

AN CHI: Chúng tôi đã khẳng định tại CĐCT rằng năm 2000 không thể thuộc về thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III được vì nếu xử lý như thế thì 20 thế kỷ, tức 2 thiên niên kỷ, vừa qua của Công nguyên chỉ có 1999 năm mà thôi (Xin xem KTNN 219, 222, 226, 231, 237).

Gần đây, trong bài “Năm 2000 là năm đầu của thế kỷ XXI hay năm cuối thế kỷ XX?”, đăng trên *Thế giới mới* 326 (8.3.1999), tác giả GS Phạm Việt Trinh, Chủ tịch Hội Thiên văn học Việt Nam, cũng đã khẳng định rõ ràng như sau:

“Một thế kỷ có 100 năm. Thế kỷ thứ nhất gồm 100 năm, ngay sau thời điểm gốc (từ năm thứ nhất đến năm thứ 100). Năm này là năm 1999 theo công lịch (là lịch ta đang dùng; 1900 là tròn 19 thế kỷ; 1999 là năm thứ 99 của thế kỷ XX). Như vậy năm cuối của thế kỷ XX là năm 2000, tính theo công lịch là lịch hiện đang được sử dụng chính thức ở nước ta (và cả các nước trên toàn thế giới)”. (Bdd, tr.47).

Mới đây, dưới nhan đề “Năm 2001 mở đầu thế kỷ 21”, báo *Tuổi trẻ* ngày 22.4.1999 cũng đã cho biết như sau:

“Thế kỷ mới chỉ bắt đầu từ lúc 0 giờ ngày 1.1.2001, không đúng như nhiều cơ quan thông tin đại chúng thường nêu năm 2000 sẽ mở đầu thế kỷ 21. Đó là nội dung trả lời của Ban Lịch nhà nước (thuộc Trung tâm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia) đối với công văn hỏa tốc của Ban Khoa giáo trung ương yêu cầu khẳng định thời khắc bước vào thiên niên kỷ mới. Được biết vào giữa tháng 1.1999, Bộ Khoa học – công nghệ và môi trường cũng đã tổ chức một cuộc họp để khẳng định năm 2001 mới là thời điểm bắt đầu thế kỷ 21”.

Lời khẳng định của các cơ quan chức năng trên đây ở Việt Nam cũng nhất trí với lời tuyên bố của các chuyên gia ở Đài thiên văn Greenwich (Anh), rằng thiên niên kỷ mới sẽ bắt đầu vào ngày 1.1.2001 (còn năm 2000 tất nhiên chỉ là năm cuối của thiên niên kỷ II mà thôi), như chúng tôi cũng đã thuật lại trên KTNN 237.

Trong lời “Nhắn tin” trên KTNN 281, chúng tôi có viết như sau: “Các tổ chức và các chính phủ có quyền chọn năm 2000 làm năm đầu của thế kỷ XXI và của thiên niên kỷ III vì những sự tiện lợi nhất định. Chỉ xin lưu ý rằng theo cách tính này thì năm tương truyền Chúa Jesus ra đời không còn phải là năm 1 nữa mà là năm -1 vì nếu không làm như vậy thì hai thiên niên kỷ đầu tiên chỉ có 1999 năm mà thôi”. Theo đó, năm 2 của CN sẽ trở thành năm 1, năm 2000 thành 1999, và 2001 thành 2000, nghĩa là theo đó, mở đầu cho thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III cũng vẫn là năm 2001 của lịch “cũ” mà thôi.

Tóm lại, 2000 là năm cuối của thế kỷ XX và thiên niên kỷ II; 2001 mới là năm mở đầu cho thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III.

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

á nha/ á nhá/ át nhá	410	bất khả tại thượng	486
à souper	490	BHĀṢ	419
áo cứ tràng	464	bhāṣā	419
ăn chay	463	bình cũ rượu mới	556
ăn trai	463	<i>Bình Ngô đại cáo</i>	393
ba hoa	403	bít tất	412
bá láp	403	bốn không của nhà Nguyễn	435
bách niên thụ nhân	415	bông/ hoa	461
Bahasa/ bahasa	419	bụi hồng	444
bánh ếch	395, 409, 422	bưng tai	421
bánh ết	395	cá dâu dớp động dưới chân bèo	483
bánh ít	395, 409, 422	cam go	557
Bao Chứng	406	cám ơn	529
Bao Chuẩn	406	cảm ơn	529
Bát Hiền Vương	425	cần khôn	402
bạt (lều bạt)	520	Cáo chết ba năm (...)	540
bavard	403	cáp (quà cáp)	551
bảy lỗ	460	câu đố trong tiếng Pháp	484
bất sống Toa Đô	441	<i>Câu đố Việt Nam</i>	532
bâche	520		

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

câu đối của GS Vũ Khiêu	558	diễn binh/ diều binh	538
câu rút	504	directeur	387
“cây” san hô	513	dôi (theo đôi)	502
Chà Và	488	dùng sai lâu ngày thành đúng	455
chạnh lòng	474	dài gương	491
chạp	547	đãi bôi	539
chạp (giỗ chạp)	511	Đại Ngu	390
chênh vênh	392	dánh lễ	493
Chenla	488	đạo hò	394
chỉ nghi tại hạ	486	đạo tùy	394
chín lỗ	460	Đát/ Đát Kỷ	537
Cochinchine	411	Đắc Kỷ	537
cối phúc/ cối phúc	418	đề đốc	387
<i>Con trâu</i> (thơ của Học Lạc)	416	địa danh gốc Hán	536
Contans Taberd	469	địa danh gốc Khơ-me	536
Cô Chín Chine	411	địa danh gốc Pháp	536
công việc của An Chi	526	đỉnh Giáp non thần	404
cun	410	đỉnh Hiệp non thần	404
cửu khiêu	460	đổ tương	524
<i>Da trắng vố bì bạch</i>	430	đốc	387
<i>Dạ bạc Ngưu Chử hoài cổ</i>	423	đốc học	387
dải thưởng	447	<i>Độc Lý Bạch thi tập</i>	553
dấu bèo	491	động lòng	474

ê a	503	Hoàng Trừ/ Trừu	528
fourrière	481	<i>Học giả Hoàng Xuân Hãn</i>	
François Marie Arouet	527	<i>nói về Truyện Kiều</i>	445
fuseau horaire	448	Hôtel de ville	473
Ga	490	hồ phụ sanh hồ tử	391, 429
gàh quái	515	hồng mao	467
giải thưởng	447	húy (ky húy)	431
giáng thụ	513	huyền thiên	544
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa		huyền thuyên	544
hồng mao	467	Huỳnh	523
giêng	547	J'ai grand appétit	490
giết Ô Mã (Nhi)	441	Japanese	488
guru	410	Java	386
hạ bất tại hạ	486	Javā	386
Hanoi propre et belle	485	Javanese	488
hàn thái hư	535	khách sạn thành phố	473
<i>Hán tự tổ nguyên</i>	495	Khun/ Khún	410
Hán-Việt từ điển		kiến thiêng	424
(Đào Duy Anh)	438	Kinh đô Ánh sáng	426
Hán-Việt tự điển		kỷ nguyên	542
(Thiều Chửu)	438	"kỷ nguyên Công giáo"	542
hộ đạo	394	lân mẫu xuất lân nhi	391
hoa đàm	543	lộng ngōa	449
Hòa Thân	440	<i>Lũ gián ngơ</i>	450
Hoàng	523		

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

luyện thuyền	544	ngày mất của Quang Trung	434
lưu chiếu/ lưu chiếu	538	ngẫu pín	550, 561
Lyon	482	ngũ luân	555
Lý Ngao	535	<i>Ngũ thiên tự</i>	399
mai 玫	552	ngũ thường	555
mai vàng và mai trong văn thơ xưa	453	Nguyễn Hữu Cảnh	470
máu lạnh	492	Nguyễn Hữu Kính	470
mày râu nhẵn nhụi	533	ngựa chín hồng mao	476
<i>Mãng học trò</i>	450	nhấn trụ	562
mân / văn 玟	552	nhiếp 攝	531
<i>Mộc già</i>	512	nhịn ngừng	459
một trương	433	nhịp chày Yên Thái	472
một vụ án trong <i>Truyện Kiều</i>	458, 462	nho 儒	437
múi giờ	448	nung sừ	477
Mương Xoa	386	“ông chủ”	454
Napoléon	489	ông nghề	428
nạ dòng	500	<u>P</u>	490
nằm ra đời của Sài Gòn	405	<u>A</u>	
nét ngài	560	palabre	403
Ngải Trương	433	pālana	386
ngày độc lập của Mỹ	401	pản na	386
		phản ảnh/ phản ánh	538
		phán há	410

phấp phới/ phất phới	538	siècle des Lumières	426
phất phơ/ phơ phất	538	Sip-Soong Pan Na	386
phe đuôi phượng	451	sóng vồ ngọn tùng	400
phi (tiếng Thai = ma)	452	sông Tương	477
phìa/ phya	410	sui gia	548
phốt Ăng-lê	510	svar	386
phú de	481	svarga	386
poulain	475	Svargaloka	386
poulet	475	tam cương	555
quà (quà cáp)	551	<i>Tâm ẩn giả bất ngộ</i>	546
<i>Quán tu</i>	415	Tây Đô	534
<i>Quảng Nam - Đất nước & con người</i>	443	tên thật của Bao Công	406
Que sais-je?	468	thanh thiên	480, 519
Qui dort dîne	521, 554	thành Nam	541
<i>Rừng sâu mưa lâm thâm</i>	430	thành phố Hồ Chí Minh	408
sang-froid	492	Thành phố Hồ Chí Minh	408
Sans-Souci	490	thằng Bờm	516
Sài Gòn (năm thành lập)	388	Thâm Quyến/ Thẩm Quyến	417
Sài Gòn, phố cũ đường xưa	446, 456	Thâm Trán	417
sau Công nguyên	501, 514, 542	thập lý	397
śavya	394	Thập Nhị Bản Nạp	386
sen dâm	497	thập niên	522
		thập niên thụ mộc	415

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thất khiếu	460	tiếng Pháp (phổ hệ của)	499
thật	478	<i>Tìm nguyên tác Truyện Kiều</i>	
thầy	442		479, 496, 517
thế (như thế, thế này)	498	<i>Tìm về cội nguồn chữ Hán</i>	
thể (có thể, cũng thể)	498		495
thế kỷ XXI		time zone	448
(năm đầu của)	563	tranh vanh	392
thi khiếm đồng tâm	389	Trảo Oa	488
thì là	507	trát	413
thiên lý	397	trát đao	413
thiên niên	522	triệu tổ	427
thiên niên kỷ III		“trước tác” của	
(năm đầu của)	563	Trương Vĩnh Ký	494
thiến thổ một đôi	444	Trương Vĩnh Ký	525
thiệt (~ thật)	478	tu hành	508
thiệt (thiệt thòi)	518	tu hành/ tu hạnh	420
thiếu đói	439, 471	tu hạnh	508
thoại bất đầu cơ	509	tứ đồ tường	524
thông gia	548	<i>Từ điển thành ngữ và</i>	
thời khu	448	<i>tục ngữ Việt Nam</i>	
thu thanh	506, 559	(những chỗ sai)	465
thung thanh	506, 545, 559	tương vàng	528
thực	478	tỳ kheo	396
thượng bất tại thượng	486	tỳ khuu	396
tiếng Gaulois	499	vang bóng	407, 414, 432, 457

Vân Phong	487	xất bát xang bang	398
Việp 晔	549	xích địa	480, 505, 519, 545, 559
<i>Việt sử diên âm</i>	436	xỉn (say xỉn)	505
ville de lumières	426	xịn (hàng xịn)	505
Voie extérieure	466	y chang	530
Voie intérieure	466	zhá 鋸	413
vùi nông	444		